

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1 (290)
(I - II)
1997

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
Y
NHÂN DÂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N° 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

| | |
|-------------------|-----------------------------------|
| PHAN HUY LÊ | - Giáo sư sử học |
| CAO VĂN LƯỢNG | - Phó Giáo sư sử học |
| PHẠM XUÂN NAM | - Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học |
| NGUYỄN ĐỨC NGHINH | - Giáo sư sử học |
| NGUYỄN DANH PHIỆT | - Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học |
| NGUYỄN HỒNG PHONG | - Giáo sư sử học |
| VĂN TẠO | - Giáo sư sử học |
| BÙI ĐÌNH THANH | - Phó Giáo sư sử học |

15 ✓ 32

ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA XÔ-VIỆT Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 1945-1954

ĐỖ QUANG HUNG *
LÊ VĂN THỊNH **

Nhiều năm trở lại đây, giới văn hóa học trong và ngoài nước đã cho công bố nhiều công trình biên soạn công phu nghiên cứu về văn hóa Việt Nam, về sự giao lưu, giao thoa giữa văn hóa Việt Nam với văn hóa Ấn Độ, văn hóa Trung Hoa, văn hóa khu vực Đông Nam Á, Đông Á... Đặc biệt sự tiếp biến văn hóa Việt Nam trong các cuộc đụng độ và tiếp xúc với văn minh phương Tây từ giữa thế kỷ XVI.

Xã hội Việt Nam thời hiện đại còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của Cách mạng tháng Mười. Bởi vậy, khi nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam,

nhất là lịch sử văn hóa Việt Nam hiện đại, chúng ta không thể không quan tâm tới những ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hóa Xô viết, một nền văn hóa lớn, đồ sộ tới Việt Nam trong nhiều thập kỷ trước đây. Đây là một đề tài lớn, có ý nghĩa thời sự. Trong phạm vi bài viết nhỏ này chúng tôi thử cố gắng phác họa những dấu ấn đầu tiên của nền văn hóa Xô viết ở Việt Nam trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) - giai đoạn mở đầu của nền văn hóa cách mạng nước ta sau thắng lợi vẻ vang của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

* * *

1. Ngay từ những năm 20, khi xác định phương hướng cơ bản cho cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: Cách mạng Việt Nam muốn thành công phải đi theo con đường của Cách mạng tháng Mười. Định hướng đó không chỉ có ý nghĩa cho lĩnh vực chính trị mà ở phạm vi rộng hơn, còn có ý nghĩa cho cả địa hạt văn hóa.

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, mặc dù có hoạt động văn hóa, song do phải tập trung vào công tác vận động, tổ chức và giáo dục quần chúng, sách báo bí mật của Đảng chủ yếu

hướng vào việc cổ động chính trị, tuyên truyền cho chủ nghĩa Mác-Lênin, cho Cách mạng Tháng Mười và phổ biến chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, của Mặt trận. Ngay cả các cuộc tranh luận náo nhiệt về quan điểm và học thuật giữa hai phái "duy tâm hay duy vật", "Việt Nam có chế độ phong kiến hay không?", "nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh"... và phong trào vận động thành lập Hội truyền bá quốc ngữ vào cuối những năm 30 thì chủ yếu cũng nhằm vào công tác cổ động chính trị là chính.

* PGS. PTS. Trung tâm KHXH và NVQG.

** NCS. Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc Gia Hà Nội.

Do ảnh hưởng bởi phong trào quần chúng và công tác tuyên truyền của Đảng bên cạnh dòng thơ ca cách mạng (bí mật) có từ đầu năm 1930, vào những năm 1936-1939 ở Việt Nam đã xuất hiện trào lưu văn học hiện thực phê phán với những tác giả tiêu biểu: Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố... Đây là những yếu tố mới trong nền văn hóa Việt Nam thời thuộc Pháp.

Bước vào cuộc vận động giải phóng dân tộc khi chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, năm 1943 Đảng đưa ra Đề cương văn hóa Việt Nam nhằm thu hút, tập hợp các nhà văn hóa và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực này. Đề cương đã đề xuất được nhiều vấn đề quan trọng về việc xây dựng một nền văn hóa mới ở Việt Nam.

Đề cương chỉ rõ: "Văn hóa là một trong mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hóa)" (1) của Đảng. Bởi vậy nhiệm vụ trước mắt của các nhà văn hóa yêu nước là phải chống lại nền văn hóa phát xít và phong kiến lạc hậu, từng bước xây dựng nền văn hóa Việt Nam theo phương châm *dân tộc, khoa học, đại chúng*.

Để làm rõ điều đó, trên lĩnh vực tư tưởng và học thuật phải tuyên truyền và đấu tranh cho sự thắng lợi của chủ nghĩa Mác-Lênin, "cho xu hướng tả thực xã hội chủ nghĩa" (2), phải "lợi dụng tất cả khả năng công khai và bán công khai để tuyên truyền và xuất bản" (3) phải đặt mọi hoạt động văn hóa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Sau khi phân tích mối quan hệ giữa cách mạng chính trị và cách mạng văn hóa, nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Đảng trên mặt trận này. Đề cương đã đưa ra triển vọng của văn hóa Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đề cương viết: "văn hóa của Việt Nam do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo chủ trương phải là *văn hóa xã hội chủ nghĩa hay văn hóa Xô viết (như văn hóa Liên Xô chẳng hạn)*" (4) (Tác giả nhấn mạnh).

Sự ra đời của Đề cương văn hóa Việt Nam năm 1943 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nó đã vũ trang cho toàn Đảng và các nhà văn hóa Việt

Nam yêu nước phương hướng đúng đắn trong cuộc đấu tranh chống lại nền văn hóa nô dịch, phản động của chế độ thực dân phong kiến và xây dựng một nền văn hóa mới ở nước ta.

2. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã mở ra một chân trời mới cho sự phục hưng và phát triển nền văn hóa dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã bắt tay vào việc xây dựng một cuộc đời mới, một xã hội mới, một nền văn hóa mới bằng việc chống giặc đói, diệt giặc dốt, đuổi giặc ngoại xâm.

Nhằm nhân lên sức mạnh nội tại, các nhà văn hóa và đội ngũ trí thức yêu nước Việt Nam đã lao vào tìm kiếm khai thác những di sản tinh thần truyền thống dân tộc, thâu thái tinh hoa văn hóa nước ngoài, đặc biệt là văn hoá Xô viết, một nền văn hóa tiên tiến đứng ở hàng đầu những tìm tòi của của cả nhân loại" (5) làm vũ khí tinh thần tư tưởng để dân tộc ta chiến đấu và chiến thắng, xây dựng và kiến tạo một nền văn hóa mới.

Đề định hướng cho các nhà văn hóa, ngay từ số 1 (5-12-1945) báo *Sự thật*, cơ quan tuyên truyền cổ động của Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác ở Đông Dương đã giới thiệu một số vấn đề cơ bản của *Lịch sử đảng Cộng sản (B) Liên Xô*, nhiều bài viết về sinh hoạt, lễ hội truyền thống của nhân dân Xô viết như: *Ngày tết ở Liên Xô; Một buổi duyệt binh của Hồng quân Liên Xô; Ngày hội báo chí ở Liên Xô...* cùng một loạt bài: *Một cuộc phê bình triết học ở Liên Xô; Quần chúng Liên Xô phê bình văn nghệ; Liên Xô giáo dục chủ nghĩa ái quốc như thế nào; Giới thiệu Liên Xô...* (6) cũng xuất hiện trên trang báo này.

Sự xuất hiện của loạt bài trên ở báo Đảng trong những năm tháng khó khăn nhất của cuộc kháng chiến không chỉ đem đến cho công chúng Việt Nam niềm tin vững chắc vào tiền đồ cách mạng mà còn "gợi giúp cho người làm văn nghệ mạnh dạn đi vào quần chúng, dần dần nắm, hiểu đời sống, tham gia công tác cách mạng" (7).

Là một nền văn hóa đồ sộ, với những văn hào khai sáng cũ Maiacốpski, M.Goorki, Sôlôkhốp, I.Erenbua... Từ lâu, văn hóa Xô viết đã có sức hấp dẫn đặc biệt đối với các nhà xuất bản ở Việt Nam. Năm 1945, ngay trong không khí tung bùng của dân tộc vừa giành được độc

lập, Nhà Xuất bản Đại học (Hà Nội) đã cho ra mắt bạn đọc cuốn *Người đọc giả kỳ dị* của M.Goorki do Lô Mộng Cầu biên dịch. Đây là một thông điệp đầu tiên của nền văn học Liên Xô được in và phát hành bằng tiếng Việt ở Việt Nam.

Cách mạng tháng Tám không chỉ giải phóng cho báo chí mà còn giải phóng cho các nhà xuất bản. Chưa bao giờ công tác phiên dịch, in ấn và phát hành sách báo Liên Xô ở Việt Nam lại được chú ý như thế. Qua số liệu thống kê chưa đầy đủ của chúng tôi, từ năm 1945 - 1954 ở nước ta có khoảng 35 cơ sở in ấn và phát hành sách báo Xô Viết bằng tiếng Việt*, với 107 đầu sách với số lượng hàng vạn bản (8). Đó là chưa kể một số lượng lớn các ấn phẩm do Liên Xô phát hành bằng tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc và cả tiếng Việt được đưa vào Việt Nam (qua Trung Quốc) sau năm 1950 (9).

Công tác dịch thuật và phát hành sách báo Xô viết luôn luôn gắn với công tác tuyên truyền và cổ động chính trị của đảng. Bởi vậy, nó không câu nệ về hình thức và yêu cầu chặt chẽ về nội dung. Nó có thể dưới hình thức lược dịch như Nguyễn Du Kích với tác phẩm *Tỉnh ủy bí mật* của Fêdêrốp, cũng có thể sau khi đọc một số tác phẩm văn học Xô viết rồi viết lại dưới dạng *Kể một số tiểu thuyết Liên Xô* như Nguyễn Thành Long (do Nhà xuất bản miền Nam in năm 1952)...

Trong điều kiện khó khăn của cuộc kháng chiến, việc phát hành sách báo quả không đơn giản. Phần lớn các ấn phẩm sau khi in đều được "chuyển trên vai người" (10) để đến tay độc giả dưới hình thức "quà tặng". Nhà văn Nguyễn Văn Bổng kể lại: "Đối với sách báo nước ngoài, mỗi

lần nhận được là chúng tôi báo tin cho nhau, truyền tay nhau, chép lại để học... Sách được hoan nghênh nhiệt liệt, và đi đến đâu cũng nghe cán bộ, chiến sĩ kể lại, bàn bạc về những gương anh hùng của nhân dân Xô viết" (11).

Về chủng loại, các ấn phẩm Xô viết được dịch ra tiếng Việt cũng hết sức phong phú, đa dạng.

Qua phân loại sơ bộ, chúng tôi thấy việc in ấn và phát hành các tác phẩm lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, của J.Stalin vẫn là dòng chủ đạo trong hoạt động xuất bản giai đoạn này. Điều đó cho phép chúng ta đi tới kết luận: Trong chín năm kháng chiến chống Pháp, việc "làm cho thuyết duy vật biện chứng và duy vật lịch sử thắng" - Nói theo cách nói của *Đề cương*, vẫn là nhiệm vụ hàng đầu trong hoạt động văn hóa của Đảng.

Ở giai đoạn này, những tác phẩm lý luận của chủ nghĩa Mác được in ấn và phát hành sớm nhất vào năm 1946. Nó gắn liền với sự ra đời của Nhà xuất bản Sự thật. Tuy nhiên, cũng có một số cơ sở khác tham gia xuất bản loại sách này, như: NXB Đại học với tác phẩm *Cách mạng giải phóng phụ nữ* của Lê-nin, (1946), NXB Hàn Thuyên với tác phẩm *Chủ nghĩa kinh tế Các Mác* của Lê-nin (1946); Nhà in Minh Đức với tác phẩm *Mác và chủ nghĩa xã hội* của Lê-nin (12). Điều quan trọng là, phần lớn các tác phẩm lý luận được in ấn và phát hành ở giai đoạn này là những tác phẩm có đề cập đến những vấn đề chiến lược và sách lược của cách mạng giải phóng dân tộc. Trong đó, chiếm một số lượng lớn là những tác phẩm của J.Stalin: *Vấn đề nông dân* (1953), *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc* (1950), *Phát cao ngọn cờ dân tộc và chủ quyền*

* Đó là các cơ sở xuất bản sau (sắp xếp theo thời gian và sự xuất hiện lần đầu). Năm 1945: *Đại học*. Năm 1946: *Phụ nữ mới, Dân quyền, Tự cường, Hàn Thuyên, Minh Đức, Sự thật, Tân thế kỷ, Xã hội, Thế giới mới, Đời mới, Nhân loại, Tia sáng, Tháng Tám, Hiến Nam thư xã* (Hưng Yên). Năm 1949: *Xây dựng* (Liên khu X), *Phân hội Mác*. Năm 1950: *Mùa thu* (Thanh Hóa), *Ban tuyên huấn xứ ủy Nam Bộ, Ban vận động hợp tác xã miền Nam, Liên khu IV, Ban Tuyên huấn Trung ương, Ban huấn luyện* (Liên khu III), *Văn nghệ*. Năm 1951: *Liên khu V, Bộ Quốc gia giáo dục, Bắc đẩu* (Thanh Hóa), *KN, Lao động, Bộ Tổng tham mưu, Việt Hồng* (Đỗ Lương, Nghệ An), *Hội những người Việt Hoa Nam bộ*. Năm 1952: *Ban Học tập chính trị*, năm 1954: *Ban Kinh tế Chính phủ, Tiểu ban Huấn học TW, Khu học xá TW, QĐND*.

tiến lên (1953). Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, *Vấn đề cách mạng trong các xứ thuộc địa và phụ thuộc ở phương Đông* (1952), *Nguyên lý của chủ nghĩa Lê-nin* (1952)... Ngoài ra còn có một số tác phẩm khác như: *Giai cấp vô sản lãnh đạo nông dân* (1953), *Vấn đề nông dân ở xứ thuộc địa và bán thuộc địa* (1953), *Dựa vào bản cổ nông, đoàn kết chặt chẽ với trung nông* (1953) (13) của Lê-nin, J.Stalin, Mao Trạch Đông.

Về Văn nghệ, cùng với các kiệt tác của nền văn học Liên Xô như: *Người mẹ* của M.Goorki, *Căm thù* và *Sông Đông êm đềm* của Sôlôkhốp, *Người Xô viết chúng tôi* của Pôlêvôi, *Ngày và đêm ở Stalingrát* của C.Ximônốp, *Ngôi sao* của Xadakêvích, *Pari sụp đổ* của I.Erenbua, *Chất Nga* của A.Tônxtôi, *Những người bất khuất* của Gôrbatốp, *Thơ* của Maiakôpski và *Đội anh vệ* của Ximônốp... Nhiều tác phẩm lý luận văn học Liên Xô cũng dịch ra tiếng Việt. Trong số này có các tác phẩm tiêu biểu như: *Kinh nghiệm sáng tác* của Fadêép, *Làm một bài thơ như thế nào* của Maiakôpski, *Vài đoạn lý luận văn nghệ và Tội đã học viết văn ra sao* của Goorki, *Hiện thực xã hội chủ nghĩa* của A.Đanốp... (14).

Những tác phẩm trên của nền văn học Liên Xô đã có ảnh hưởng lớn đối với tầng lớp văn nghệ sĩ Việt nam. "Lúc ấy - nhà văn Nguyễn Thành Long nhớ lại, chúng tôi hầu hết là học sinh các trường của chế độ thuộc địa, câu văn Pháp xa rời với nếp suy nghĩ, sự nhận thức của quần chúng. Để viết cho dân hiểu, người viết phải đi theo xu hướng quần chúng hóa. Thậm chí, có khi chúng tôi hiểu chủ trương này một cách cực tả, không đúng... Tình hình này có thể còn kéo dài, nếu không có sự xuất hiện của một số tác phẩm văn học Xô viết từ Việt bắc được phát hành đưa vào cuối năm 1950. Chúng tôi được đọc *Người mẹ* của Goorki, *Những người bất khuất* của Gôrbatốp, *Người Xô viết chúng tôi* của Pôlêvôi, *Báo táp* và *Pari sụp đổ* của Erenbua, *Stalingrát - ngày và đêm* của Ximônốp, *Ngôi sao* của Xadakêvích. Đặc biệt, một tuyển tập truyện ngắn do Pháp tuyển và in lấy tên *Khu vực Nga*, trong đó có truyện ngắn *Chất Nga* của Alêchxây Tônstôi đã thực sự chiếm lĩnh tâm hồn chúng tôi... Sự xuất

hiện loại sách báo này vô cùng quan trọng đối với chúng tôi, nó vừa giúp chúng tôi *lấy lại thế cân bằng* (Tác giả nhấn mạnh) trong khuynh hướng cực tả trước đây của "Văn nghệ Diên An", vừa như là sự *soi sáng của người đi trước*. Hơn nữa, sự phát hiện ra một con người mới, mà sự thật mình vẫn muốn tìm tòi, vươn tới trong văn học Xô viết, đã như một cánh cửa mở cho ánh sáng mặt trời chói chang bên ngoài rọi vào tâm hồn đang bế tắc của chúng tôi" (15).

Từ năm 1952, cùng với một số lượng lớn sách báo, tạp chí Xô viết, hàng trăm phim truyện, phim thời sự, hàng ngàn đĩa hát và nhiều trang thiết bị toàn bộ phục vụ ngành điện ảnh của Liên Xô cũng được đưa vào Việt Nam (16). Đây là một trong những vốn liếng đầu tiên của các nghệ sĩ Việt Nam xây dựng ngành điện ảnh của nước Việt Nam mới. Nhiều bộ phim Liên Xô như: *Đội cận vệ thanh niên*, *Lửa căm thù*, *Đội thiếu niên tiên phong*, *Thợ mỏ Đônét*, *Hạnh phúc ở nông trường*.. (17) đã gây được ấn tượng lớn trong công chúng. Lần đầu tiên công chúng Việt Nam được tiếp xúc với nền văn hóa Xô viết không phải qua truyện kể hay tuyên truyền bằng sách báo mà là qua những hình tượng nghệ thuật đầy sức sống của ngành điện ảnh. Bởi vậy, nó có sức hấp dẫn và thuyết phục rất lớn, trở thành nguồn cổ vũ và động viên tinh thần quan trọng để nhân dân ta chiến đấu và chiến thắng.

Trong lĩnh vực y tế và giáo dục ảnh hưởng của Liên Xô cũng không nhỏ.

Từ năm 1950 giới y học Việt Nam đã quan tâm đến những thành tựu khoa học có liên quan đến ngành y học của Liên Xô. Nhiều cuộc trao đổi, thảo luận và lớp học ngắn ngày về học thuyết Mítsurin-Lusencô được tổ chức. Cuối năm 1951 tại Quán y viện phân khu miền tây Nam Bộ, bác sĩ Viện trưởng Nguyễn Thiện Thành và bác sĩ Trương Công Trung đã nghiên cứu và vận dụng thành công phương pháp trị liệu phillatôp trong việc chữa bệnh cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân trong khu vực, mở ra triển vọng mới cho nền y học Việt Nam kháng chiến.

Về vấn đề này, báo *Cứu quốc* cơ quan của Ủy ban Trung ương mặt trận Liên Việt viết: Phương pháp phillatôp là phương pháp rất giản

dị và rất thích hợp với hoàn cảnh kháng chiến của ta... 200 bệnh nhân ở Nam Bộ đã được chữa theo phương pháp philatốp, hầu hết đã lành mạnh...

Ánh sáng khoa học Liên Xô đã soi sáng cho công cuộc tìm tòi, phát minh của các nhà khoa học Việt Nam trong hoàn cảnh kháng chiến thiếu thốn dụng cụ, dược liệu và thuốc men. Việc đó cũng làm cho chúng ta tin tưởng thêm vào nền khoa học tiên tiến của Liên Xô (18).

Với lĩnh vực giáo dục. Từ năm 1950, việc biên dịch tài liệu khoa học giáo dục Liên Xô đã được chú ý. Nhiều tác phẩm lý luận quan trọng có ý nghĩa nền tảng của ngành giáo dục quốc dân Liên Xô đã được lần lượt dịch ra tiếng Việt. Các tác phẩm *Giáo dục cộng sản* của Kalinin, *Đào tạo tinh thần bôn-sê-vích* của J.Stalin, *Giáo dục tinh thần yêu nước Xô viết cho học sinh* của Bôn-darép, *Giáo dục học* của G.Biêlinski... (19) đã trở thành sách gối đầu giường cho các nhà giáo dục Việt Nam. Các tài liệu về nền giáo dục Liên Xô đã giúp cho cán bộ và giới giáo viên Việt Nam kháng chiến hiểu rõ hơn, sâu hơn những chủ trương và chính sách lớn của Đảng ta về công tác giáo dục và đào tạo, giúp họ xác định rõ hơn mục đích, phương châm và phương pháp giáo dục cũng như việc xây dựng một nền giáo dục mới - nền giáo dục toàn dân, gạt bỏ và tẩy rửa những tàn tích lạc lậu của nền giáo dục thực dân phong kiến. Nhờ đó nền giáo dục mới của Đảng ta đã được xây dựng và phát triển vững chắc trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp.

Không chỉ tiếp xúc với nền văn hóa Xô viết qua sách báo và phim ảnh. Trong suốt những năm kháng chiến chống Pháp, nhiều đoàn đại biểu của nhân dân Việt Nam khi ra nước ngoài tham gia các hội nghị quốc tế đều nhận được sự quan tâm giúp đỡ chí tình của Đảng, Nhà nước và các tổ chức xã hội Liên Xô. Họ được mời lưu lại Liên Xô, quê hương của những người anh hùng bất tử Dôia Cốt-xmô-dimian-xcaia, Nicôlai Gátstalô, Alếch-xăng-đrô Matorô-xốp. Tấm gương lao động sáng tạo của Tô-ni-a và Ô-li-a... Họ được đi tham quan các công trình văn hóa nổi tiếng, tiếp xúc với các tầng lớp, các tổ chức xã hội Liên

Xô, với những con người bằng xương bằng thịt đang hàng ngày hàng giờ đổ mồ hôi trong công cuộc xây dựng và kiến tạo nền văn hóa Xô viết. Ấn tượng về một đất nước Liên Xô hùng vĩ, xã hội lành mạnh, "thiên đường của người lao động", "nhân dân được tự do ... trong đó có tự do tín ngưỡng", "phụ nữ và nam giới thực sự bình đẳng, bình quyền", Nhà nước ngày càng quan tâm đầy đủ đến điều kiện làm việc và đời sống của nhân dân, sao cho mọi người được "khỏe hơn, ... vui hơn, học tập, sản xuất và xây dựng tiến bộ hơn, cuộc đời hạnh phúc hơn" (20) ... càng củng cố thêm khối đoàn kết toàn dân xung quang Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đưa sự nghiệp kháng chiến kiến quốc đi tới thắng lợi cuối cùng.

3. Chín năm kháng chiến chống Pháp là thời kỳ đầu của văn hóa cách mạng, nền văn hóa của nước Việt Nam mới. Với chính sách văn hóa phù hợp, Đảng ta đã mở đường cho các nhà văn hóa tiên phong chầm ngòi cho phong trào quần chúng, cho tầng lớp trí thức yêu nước Việt Nam. Một mặt, giải thể những di sản độc hại của nền văn hóa thực dân phong kiến, mặt khác, khai thác vốn cũ dân tộc, mở rộng kênh thông tin, thái tinh hoa văn hoá nước ngoài, từng bước xây dựng nền văn hoá Việt Nam theo phương châm dân tộc, khoa học, đại chúng.

Là giai đoạn "có ý nghĩa nền tảng" (21) thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp cũng là thời kỳ "lột vỏ" nhiều khi đau xót đến "rỏ máu" (chữ của Nguyễn Đình Thi) của tầng lớp trí thức văn nghệ sĩ Việt Nam, thời kỳ của những trận trở, hăm hở tìm tòi và thử nghiệm, đồng thời cũng là thời kỳ của những ấu trĩ tả khuynh không tránh khỏi, trong việc xây dựng và kiến tạo một nền văn hóa mới ở nước ta.

Trong bối cảnh đó, văn hóa Xô viết đã đến với Việt Nam "như một làn gió mới" (22) một "mặt trời chói chang" (23) soi sáng và trợ giúp cho tầng lớp trí thức văn nghệ sĩ Việt Nam, nâng họ lên ngang tầm những nhiệm vụ cách mạng mà Đảng và dân tộc đã giao cho họ. Và cũng như các nhà yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ tiếp thu kinh nghiệm đầy sức sống của Cách mạng Tháng Mười "tựa như người đi đường đang khát mà có

nước uống, đang đói mà có cơm ăn" (24), tầng lớp trí thức văn nghệ sĩ Việt Nam, một tầng lớp vốn rất nhạy cảm lại mang nhiều ảnh hưởng của nền văn hóa cũ dưới chế độ thuộc địa, không chỉ tìm thấy ở nền văn hóa Xô viết "một nguồn dinh dưỡng mới" (25) mà qua đó còn tìm thấy con đường đi tới của chính họ (26). Góp phần hình thành *đội ngũ trí thức mới* của Việt Nam, đồng đảo về số lượng, đa dạng về lĩnh vực, nguồn gốc và tuổi tác, song lại có sự thống nhất cao độ về mục tiêu vì một nền văn hóa cách mạng phụng

sự nhân dân, phụng sự Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Đóng góp lớn lao nhất, ảnh hưởng lớn lao nhất của nền văn hóa Xô viết với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn này chính là ở đó.

Mọi thể chế chính trị đều có lịch sử, song những giá trị văn hóa mang tính nhân văn sâu sắc sẽ là trường tồn, không biên giới. Chúng tôi nghĩ, nền văn hóa Xô viết là một nền văn hóa như vậy.

Hà Nội, tháng 8 năm 1996

CHÚ THÍCH

- (1) Về sự lãnh đạo của Đảng trên mặt trận tư tưởng văn hóa (1930 - 1945). ST. HN. 1960. tr 182.
- (2),(3)(4) Như trên. tr. 186-187.
- (5) Nguyễn Đình Thi: *Chào đón văn nghệ dân chủ quốc tế*. Văn nghệ, Cơ quan của Hội Nhà văn Việt Nam, số 22 (4-1950), tr.5
- (6) Tham khảo: báo *Sự thật* số 15, 19, 33, 35, 104, 122, 129 và 148.
- (7) Hà Xuân Trường: *Văn học và đời sống văn hóa - văn nghệ mấy năm đầu kháng chiến chống Pháp trên trang báo Đảng*. Trong: *Cách mạng kháng chiến và đời sống văn học (1945-1954)*. *Hồi ức - kỷ niệm*, tập II. NXB Tác phẩm mới, Hội Nhà văn Việt Nam. 1987, tr.41.
- (8) Xem: Thư viện Quốc gia: *Sách Liên Xô dịch ra tiếng Việt*. Thư mục chuyên đề số 272/B. HN. 1987. Báo *Sự thật* số: 31, 33, 34, 66 năm 1946.
- (9) Tham khảo: *Hồ sơ 1607, 1638, 1641* - Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Phòng phủ Thủ tướng.
- (10) Nguyễn Việt Lâm: *Miền nam Trung bộ, dấu thơ kháng chiến chống Pháp*. trong: *Cách mạng kháng chiến và đời sống văn học (1945-1954)*. *Hồi ức - kỷ niệm*, tập II, SĐĐ tr. 214.
- (11) Nguyễn Văn Bổng: *Con đường từ Liên khu V ra Việt Bắc* trong: *Cách mạng kháng chiến và đời sống văn học (1945-1954)*. *Hồi ức - kỷ niệm*, tập I, NXB Tác phẩm mới. Hội nhà văn Việt Nam, II.1985, tr.280.
- (12)(13)(14). Thư viện Quốc gia. Tài liệu đã dẫn, tr 39, 46, 57... Xem thêm: *Cách mạng kháng chiến và đời sống văn học (1945-1954)*. *Hồi ức - kỷ niệm*, tập I, SĐĐ tr. 280, 312, 316.
- (15) Nguyễn Thành Long: *Những bước thử nghiệm của một lớp người viết chúng tôi*, trong: *Cách mạng kháng chiến và đời sống văn học (1945-1954)*. *Hồi ức - kỷ niệm*, tập I, SĐĐ tr. 315-317.
- (16) Tham khảo: Hồ sơ 1807, 1638, 1641 (đã dẫn).
- (17) Tạp chí Văn nghệ, đã dẫn: số 47 (1/1954), tr. 70-71.
- (18) Thư viện Quốc gia. SĐĐ. tr. 55, 57, 99, 105, cũng xem Nguyễn Việt Lâm. SĐĐ. tr.212.
- (20) Tham khảo: báo *Cứu quốc* số 2268 (6-2-1953), số 2269 (7-2-1953), số 2274 (16-2-1953), số 2279 (23-2-1953), số 2343 (23-5-1953). Cũng xem: *Tạp chí Hậu cần*: Tổng cục Cung cấp xuất bản, số 10 (7-1953) tr.24.
- (21) Báo Định Giang: *Mấy nét về văn nghệ Nam Bộ những năm chống Pháp*, trong: *Cách mạng kháng chiến và đời sống văn học (1945-1954)*. *Hồi ức - kỷ niệm*, tập I, SĐĐ tr. 317.
- (22) Nguyễn Việt Lâm, SĐĐ. tr.317.
- (24) Hồ Chí Minh: *Về Lê-nin và cách mạng tháng Mười* ST. HN. 1985, tr.118.
- (25) Nguyễn Việt Lâm, SĐĐ, tr.214.
- (26) Tham khảo: Nguyễn Đình Thi *Chào đón văn nghệ dân chủ quốc tế*, SĐĐ, tr.5; cũng xem: Nguyễn Hải Trưng *Quá trình làm báo đến sáng tác chuyên thơ*, trong: *Cách mạng kháng chiến và đời sống văn học (1945-1954)*. *Hồi ức - kỷ niệm*, tập II, SĐĐ tr. 247.

CHÍNH SÁCH CỦA THỰC DÂN PHÁP ĐỐI VỚI ẢNH HƯỞNG CỦA TÂN THƯ Ở VIỆT NAM

CHƯƠNG THẦU *

1. Từ chủ trương hạn chế tối đa những tư tưởng tiến bộ của Phương Tây du nhập vào Việt Nam...

"Thật không thể nào để cho người An Nam được học lịch sử và đọc sách của chúng ta mà lại không gây cho họ lòng yêu nước, yêu tự do... Kinh nghiệm của các dân tộc khác ở châu Âu đã chỉ rõ rằng việc truyền bá một nền học vấn đầy đủ cho người bản xứ là hết sức đại dột" (1).

Đó là một câu của viên Thống sứ Bắc Kỳ viết trong Báo cáo gửi cho Toàn quyền Đông Dương đề ngày 1.3.1899. Đó cũng là tư tưởng chủ đạo của chính sách giáo dục mà thực dân Pháp thi hành ở Việt Nam là nhằm duy trì vĩnh viễn ách thống trị của chúng trên đất nước ta. Nếu không thể đồng hóa được dân tộc Việt Nam, thì chúng cũng phải tạo ra được một tầng lớp công chức nhỏ, thông ngôn, kỹ lục phục vụ cho bộ máy cai trị, cho các cơ sở kinh doanh của các nhà kỹ nghệ, các nhà buôn và các chủ đồn điền. Tùy theo yêu cầu chính trị của từng giai đoạn mà chúng đưa ra những chủ trương cụ thể.

Nhưng kể từ khi Paul Doumer sang làm Toàn quyền Đông Dương thì đường lối giáo dục chung của Pháp ở Việt Nam về cơ bản đã được hình thành và sẽ dần dần "hoàn thiện" ở các giai đoạn sau, nhất là sau đợt "ảnh hưởng sâu rộng

của Tân thư" thông qua Đông Kinh Nghĩa thực và Phong trào nghĩa thực của những nhà yêu nước lãnh đạo bị đàn áp. Lúc đầu chúng còn lợi dụng nền giáo dục Nho học với chế độ khoa cử lỗi thời, vì xét thấy nó còn có chỗ "khả thủ": "Những nguyên tắc đã làm cho xã hội của người bản xứ: gia đình được vững mạnh, cha mẹ được kính trọng, chính quyền được tuân thủ; đều được rút ra từ sách Hán học dạy ở các trường làng. Ngay từ khi học những chữ đầu tiên, họ đã được học những nguyên tắc nền tảng luân lý của Nho giáo, họ khắc sâu vào tâm trí mình những nguyên tắc sẽ hướng dẫn họ trong cả cuộc đời. Chính các trường làng đã đem lại cho họ những học vấn đó".(2)

Tuy vậy vì tình hình chính trị ở Việt Nam lúc ấy do nhiều yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan tác động đã buộc chính quyền thuộc địa Pháp phải có những "đổi sách" nhằm ổn định chế độ thống trị của chúng như Albert Sarraut đã "đúc kết" trong một văn bản của Bộ Thuộc địa Pháp như sau:

"Trước tiên giáo dục phải có tác dụng tăng cường đời sống giá trị sản xuất của thuộc địa. Ngoài ra, nó phải chọn lọc và đào tạo những người hợp tác, những công chức bản xứ mà tiền lương của họ lại trả ít tốn kém hơn đối với Ngân

* PGS. PTS. Viện Sử học.

sách thuộc địa; phải huấn luyện cho các "nhà cầm quyền bản xứ" quen việc mà các Hiệp ước bảo hộ và sự sáng suốt của một chính sách chính trị sơ đẳng bất chúng ta có bốn phận phải duy trì họ làm trung gian giữa chúng ta và dân tộc bản xứ" (3).

Các chủ trương, các chính sách "văn hóa - giáo dục" mà thực dân Pháp thi hành ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX đều nhằm mục đích phục vụ cho chính sách ngu dân và xây dựng một tầng lớp trí thức bản xứ cộng tác chặt chẽ với Pháp trong các lĩnh vực chuyên môn và trong việc cai trị nhân dân ta.

II. Đến những biện pháp nhằm không chế và hòa tan ảnh hưởng của tư tưởng tiến bộ được du nhập vào Việt Nam qua "Tân thư".

Sang đầu thế kỷ XX, mặc dù chính quyền thuộc địa Pháp ra sức bung bít, hạn chế sự du nhập của tư tưởng tiến bộ "dân chủ, dân quyền, dân sinh... tiên hóa" từ Phương Tây, từ cuộc Đại cách mạng tư sản Pháp 1789, vào nước ta, nhưng bằng nhiều cách và bằng nhiều con đường, các tác phẩm nổi tiếng của Lư Thoa (J. J. Rousseau), Mạnh Đức Tư Cửu (Montesquieu) v.v... cũng hiện diện ở Việt Nam và được các bậc thức giả, mà phần lớn là các nho sĩ Việt Nam yêu nước đón đọc, tìm hiểu, nghiên cứu, thẩm nhuần... và mô phỏng, hoặc thể hiện ra ở các tập sách mới mang tư tưởng tiến bộ của thời đại. Các tác giả và các tác phẩm do ảnh hưởng của "Tân thư" này đã dần dần trở thành một xu thế, một trào lưu văn hóa - tư tưởng - xã hội rất có ý nghĩa, có nhiều đóng góp tích cực vào lịch sử văn hiến nước ta hồi đầu thế kỷ XX. Và lập tức chính quyền thuộc địa Pháp cũng tích cực chống phá lại bằng nhiều biện pháp như theo dõi, trừ dập cá nhân, khống chế và hòa tan ảnh hưởng của "Tân thư" vào đời sống tiêu cực của chúng; nhất là khi những tư tưởng tiến bộ của "Tân thư" được các nhà yêu nước dùng để phát động thành những Phong trào: Duy tân, Đông du, Đông Kinh Nghĩa thực... hoạt động khá sôi nổi ở đầu thế kỷ XX.

Chúng ta đã từng biết các danh sĩ yêu nước như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp do hấp thụ tư tưởng "Tân thư" đã

cùng nhau xốc lên một Phong trào duy tân rộng khắp ở Trung Kỳ; chúng ta cũng từng biết do ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ, dân quyền... của "Tân thư" Phan Bội Châu đã sáng lập ra Duy Tân hội và trực tiếp lãnh đạo Phong trào Đông du, rồi Việt Nam Quang phục hội...

Đặc biệt, nhờ có "Tân thư" mà số đông các nhà Nho yêu nước ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ đã tổ chức ra trường Đông Kinh Nghĩa thực và phát triển thành Phong trào nghĩa thực - một Phong trào cải cách văn hóa - tư tưởng, hoạt động công khai và rầm rộ trong một thời. Có thể nói Đông Kinh Nghĩa thực - gồm các nhà sáng lập, tổ chức, giảng dạy; và sáng tác, biên soạn khá nhiều sách báo yêu nước tiến bộ - là "tụ điểm" tập trung của "ảnh hưởng Tân thư" ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX này.

Đông Kinh Nghĩa thực là một "trung tâm" giáo dục tư tưởng đương thời (theo chỉ dẫn của "Tân thư") nhằm:

"Mở *tân* giới, xoay nghề *tân* học,
Đón *tân* trào, dựng cuộc *tân* dân,
Tân thư, *tân* báo, *tân* văn..."

Tại trung tâm phổ biến tư tưởng tiến bộ của "Tân thư" này đã ra đời tác phẩm "*Văn minh tân học sách*" có ý nghĩa như là một "Cương lĩnh chính trị" của Đông Kinh Nghĩa thực và của Phong trào nghĩa thực ở các địa phương.

Các tài liệu giáo khoa của Nhà trường này cũng dạy cho học sinh nhiều bài học (rút từ các tác phẩm của Cách mạng tư sản Pháp) như: "quyền lợi và trách nhiệm", "lòng yêu nước", "lòng ái quần", "lòng trung nghĩa", "chí tiến thủ", "óc cạnh tranh".

"Lòng yêu nước của dân mà sâu nặng thì nước sẽ mạnh giàu. Nước là cha mẹ chung của hơn 20 triệu người của chúng ta. Không yêu cha mẹ mình và không yêu nước mình đều là trái với thiên tính của loài người" (4).

Yêu nước thì phải giữ nước, phải có *lòng trung nghĩa*: "Nước có nhiều quốc dân trung nghĩa thì nước đó mạnh. Người làm tôi chịu sự ủy thác của vua, của nước phải làm việc bảo hộ, giữ gìn cương thổ. Ví như người nước ngoài làm nhục đến nước, thì người nghĩa khí phải liều chết. Còn như chỉ tiếc thân mình, chỉ lo bảo vệ vợ con

mình, nghe đến việc khó thì chườn, vào cuộc chiến thì bất lực; kẻ đó là kẻ bề tôi bất trung, bất nghĩa; nhục lớn trong thiên hạ.

Làm người dân là phải có chức phận của mình, dầu có phải ăn dối, đi chân đất mà để nước mình không thể tự lập, thì còn mặt mũi nào đứng trên trái đất!. Cho nên nếu là quốc dân thì phải có trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc. Không ai là không phải luyện tập việc binh, việc võ, làm kẻ ngăn ngừa hoạn nạn và thù nghịch. Kẻ nào quên nước thờ thù, cam tâm làm nô lệ, kẻ đó là người dân bất trung, bất nghĩa..." (5).

Về tư tưởng "cạnh tranh sinh tồn", do chịu ảnh hưởng của thuyết tiến hóa của Darwin (rút ra từ "Tân thư"), các sĩ phu tiến bộ, yêu nước đương thời có một số mệnh đề khá gay gắt khiến cho bọn thực dân lo ngại; ví như: "Quốc dân nước ta mà còn muốn tồn tại trên đời, thì ắt là phải đem sức lực, sắt máu để cùng cạnh tranh. Nếu cứ chịu để mất chủ quyền, một ngày chưa lấy lại, thì là một ngày không còn mặt mũi nào đứng trên trái đất này..." (6).

Như vậy rõ ràng là từ "Tân thư", các sĩ phu yêu nước trong Nhà trường Đông Kinh Nghĩa thực đã xốc lên một trào lưu tư tưởng yêu nước chống Pháp mạnh mẽ. Bởi vậy chính quyền thực dân Pháp rất hoảng sợ và lo tìm mọi cách đối phó lại: "Trong những buổi nói chuyện hay diễn thuyết, bọn họ (tức các yếu nhân của Đông Kinh Nghĩa thực) đã xúi giục nhân dân thôn quê chống lại Chính phủ Pháp và bọn quan lại lâu nay cộng tác với sự nghiệp của chúng ta" (7).

Và chính Toàn quyền Klobukowsky đã nói rõ hơn ảnh hưởng của các "tác phẩm" được sản sinh do tác động của tư tưởng "Tân thư":

"Hàng loạt thơ ca truyền miệng đã được đưa vào tới thôn quê hẻo lánh. Có những áng văn, những bài thơ từ nước ngoài cũng được bí mật chuyển về, đem rải khắp trong đô thị... Các cuộc thăm vấn ở tòa Đại hình đã cho chúng ta biết phương pháp hành động của bọn phát ngôn cho phong trào chống đối ấy. Họ đọc thuộc lòng những đoạn thơ ca đượm một tình thần yêu nước rất kích động.

Họ đi khắp nước An Nam, tổ chức các buổi họp bí mật và đọc những điều răn mà khẩu khí

hùng hồn của họ đã làm cho thêm phần linh hoạt, và một mặt nữa, về bí mật bao phủ quanh họ cũng làm cho câu chuyện mà họ nói có một sức quyến rũ hơn!" (8)

Quá thật những hoạt động của các yếu nhân trong các phong trào yêu nước như Duy tân, Đông du, Đông Kinh Nghĩa thực... đã có một tác dụng tích cực đáng kể đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta hồi đầu thế kỷ XX này và đã góp phần quan trọng làm lung lay chính quyền thuộc địa thời đó. Riêng đối với Đông Kinh Nghĩa thực, một trung tâm truyền bá tư tưởng "Tân thư", cùng với những hoạt động của nó đã trở thành "đối tượng" cần "đẹp bỏ" của chính quyền thống trị Pháp đương thời.

Nhưng trước khi có thể "đẹp bỏ" toàn bộ những hoạt động đa dạng của Đông Kinh Nghĩa thực, Nhà nước "Bảo hộ" thấy cần phải mở ngay một "cửa hàng giáo dục" để cạnh tranh với Đông Kinh Nghĩa thực, đó là "Học quy tân trường", gọi tắt là "trường Tân quy". Trường này được khai trương tại Hà Nội vào cuối năm 1907, nó đã mở phòng một số sinh hoạt của Đông Kinh Nghĩa thực như có lớp dành cho trẻ em sơ học dưới 13 tuổi; tuy nhiên trọng tâm của Nhà trường vẫn là những lớp "Trung học" thu nhận học viên suýt soát 24-25 tuổi, và những lớp "Đại học" thu nhận các "cụ" sinh viên xấp xỉ ngũ tuần!. Bọn Pháp cũng không quên chọn một vị khoa bảng làm Đốc học cho cái "học hiệu" này: Nguyễn Tái Tích, anh ruột nhà thơ Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu.

Tiếp theo, thực dân Pháp đã quyết định thành lập thêm một Viện Đại học gồm nhiều phân khoa, không những để thu hút các sinh viên Đông Dương, mà còn nhằm lôi kéo sinh viên toàn cõi Viễn Đông tới học với người Pháp tại Hà Nội. Ngày 24-9-1907, Toàn quyền Beau đã ra Nghị định chọn ngày 1-11-1907 làm lễ khai giảng cho trường Đại học này. Nhưng con số sinh viên ghi tên tuyển chọn vào các khoa của trường đó không quá 50 người. Còn các Giáo sư thì gồm có 14 vị là những "Tiến sĩ cao đẳng chuyên môn" người Pháp. Nhưng rồi cả hai "trường Tân quy"

và "Viện Đại học" do Chính phủ Pháp thành lập đều bị bãi bỏ ngay sau khi Phủ Thống sứ Bắc Kỳ vào cuối năm 1907 ra Quyết định rút giấy phép của Đông Kinh Nghĩa thực, lấy cơ trường này đã làm cho lòng dân náo động. Đồng thời tờ "Đang cổ tưng báo" bị đóng cửa, các cuộc diễn thuyết, các cuộc bình văn bị cấm đoán, các tài liệu, sách báo của Đông Kinh Nghĩa thực bị tịch thu; và coi đó là những tài liệu bất hợp pháp, nếu ai tàng trữ sẽ bị truy tố.

III. Đàn áp - Khủng bố nghiệt ngã.

Từ cuối thế kỷ XIX, đất nước ta đã trở thành thuộc địa của đế quốc Pháp. Với nỗi nhục mất nước đã thúc đẩy tầng lớp sĩ phu yêu nước đương thời đứng lên tìm đường cứu nước. Vừa lúc đó họ may mắn tiếp thu được những tư tưởng do "ngọn gió Duy tân từ Đông Hải thổi vào", đặc biệt là qua "Tân thư", đã giúp cho họ một phương hướng cứu nước mới, phù hợp với xu thế của thời đại.

Họ sẽ là những người lãnh đạo các Phong trào Duy tân, Đông du, Đông Kinh Nghĩa thực; và về phương diện tư tưởng, họ đã trở thành những chiến sĩ trên mặt trận văn hóa buổi giao thời. Họ đã đối mặt trực tiếp với kẻ thù, góp phần mình với toàn dân đấu tranh cho phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta hồi đầu thế kỷ này.

Vì vậy các tư tưởng dân tộc - dân chủ, các Cương lĩnh cứu nước, các biện pháp thực thi vì một sự tiến bộ, văn minh của họ không thể lọt qua vòng kiểm soát của kẻ thù. Chúng theo sát từng bước những hoạt động của các nhà trí thức yêu nước. Chúng tìm mọi thủ đoạn để đối phó, "hạn chế", bưng bít không cho nhân dân ta hiểu biết gì nhiều về những trí thức tân học; không được phổ biến, học tập những kiến thức, tư tưởng văn minh, tiến bộ của Phương Tây, của những thành quả của cuộc Đại Cách mạng tư sản dân quyền Pháp 1789...

Nhưng qua nhiều tác động của các nước láng giềng, của khu vực, của cả thế giới... dân tộc ta, các nhà trí thức Việt Nam yêu nước đã tìm mọi cách để tiếp cận và tiếp thu những tư tưởng mới của thời đại, trong đó nguồn ảnh hưởng quan trọng nhất là "Tân thư". Và họ cũng đã làm được

một số việc, nhất là qua cái "nôi" Đông Kinh Nghĩa thực.

Vì thế bọn thực dân Pháp đã ra lệnh đóng cửa ngôi trường giáo dục tư tưởng yêu nước này vào tháng 12-1907, tịch thu tài liệu... và "đàn áp, tiêu diệt" các yếu nhân của Phong trào.

Năm 1908, nhân vụ "Hà thành đầu độc", vụ "chống thuế" ở miền Trung, thực dân Pháp đã bủa lưới truy quét hết các nhà Nho yêu nước: giam cầm, đày đọa... thậm chí xử tử nữa để trừ "hậu họa" cho nền đô hộ của chúng, với lý do họ là "tác giả trực tiếp hoặc gián tiếp" (chịu trách nhiệm về tinh thần) đối với các âm mưu bạo động hay chống đối trong thời gian đó!

Có lẽ trên thế giới này chưa có một nước nào phải chứng kiến một cuộc khủng bố nghiệt ngã như vậy đối với những người trí thức yêu nước như ở Việt Nam lúc ấy. Trần Cao Vân đã có một câu thơ đau đớn:

"Xấu một xấu, ngộ đạo thấy mà thương!" (9)

Mặc dù vậy những tư tưởng tiên bộ được truyền bá bởi "Tân thư", cũng như sau này được bổ sung thêm nhiều tư tưởng phong phú khác của thời đại, vẫn tiếp tục nảy mầm, bén rễ trong những người trí thức Việt Nam yêu nước và ngày càng phát triển tốt đẹp, góp phần xứng đáng vào lịch sử phát triển tư tưởng ở nước ta.

CHÚ THÍCH

- (1) Dẫn theo : Vũ Ngọc Khánh. "Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước 1945". Nxb Giáo dục, II, 1985, tr 164.
- (2) Dẫn theo : Nguyễn Văn Kiệm - "Lịch sử Việt Nam 1900 - 1918". NXB Giáo dục, II, 1979, tr 23
- (3) A. Sarraut - Thông tư của Bộ Thuộc địa ngày 10-10-1920.
- (4)(5)(6) Dẫn theo : "Quốc dân độc bản". Dịch nguyên văn chữ Hán. Sách của TV KHXH.
- (7)(8) Báo cáo của Klobukowsky năm 1909.
- (9) Hành Sơn - "Cụ Trần Cao Vân". Nxb Minh Tân - Paris - 1952, tr.68.

SỨ THẦN VIỆT NAM CAO BÁ QUÁT VÀ NHẬN THỨC CỦA ÔNG TRONG CHUYẾN ĐI CÔNG CÁN VÙNG HẠ CHÂU

(Tiếp theo và hết)

CLAUDINE SAILMON *

và **TẠ TRỌNG HIỆP** **

... Ông ghi lại bầu không khí ở phố xá và nhất là những người phụ nữ Âu Châu đi qua lại trên xe:

"Hạ Châu tạp vịnh"

Phiên âm :

"Song song phù lập hạ triều tinh,
Phiến phiến hồng kỳ chiếu thủy thanh.
Dương nữ như hoa thướng xa khứ,
Kỷ hành huê thú xấn du minh".

Dịch nghĩa :

Hai tàu (song song) cập bến vào buổi sáng đẹp trời,
Tùng lá cờ đỏ chiếu trên nền nước biếc(30).
(Chỗ này) cô gái Tây đẹp như hoa lên xe đi,
(Chỗ kia) vài tốp người dất tay nhau trong buổi sáng sớm vui chơi(31).

Và để bày tỏ cảm nghĩ rằng ông đã phải nhận một chức quan hạ cấp là "Tham quân" ở giữa những người man rợ này mà ngôn ngữ và sự thô

lỗ không xứng với một người "văn minh" như ông và cũng còn vì có rượu arak ngon của địa phương, ông viết bài thơ :

Phiên âm:

"Man ca quát nhĩ ký hồi vân,
Độc ý nguy lan tứ bán huân.
Nhật kiệt ly cơ tam bách trấn,
Bất phong hoán tác tiểu Tham quân".

Dịch nghĩa:

(Giọng) Man ca ầm tai mấy hồi,
Một mình (ta) dựa vào lan can (uống) nửa chén rượu (33).

Hàng ngày (có thể) uống đến khoảng ba trăm chén (34)

(Nhưng ta) dừng lại và muốn làm trọn chức trách viên Tham quân nhỏ (35)

Sau những cảm xúc của ông ban đầu, Cao Bá Quát tìm cách hiểu kỹ hơn những miền mà ông đang quan sát, và để làm việc đó, ông đã liên hệ với các thương nhân Trung Quốc ở trong vùng

* Trung tâm Nghiên cứu Quốc gia Pháp.

** Trung tâm Nghiên cứu Quốc gia Pháp. GV. Đại học Paris VII.

thuộc địa của Hà Lan bằng bút đàm và trao đổi các bài thơ đôi khi được tô điểm bằng những nét văn chương, qua đó ông nhận thấy rằng kiến thức của các thương nhân Trung Quốc không thua kém bao nhiêu so với các nhà Nho, dù là người Trung Quốc hay người Việt Nam (36). Vào thời ấy, cảng Riau (trong đảo Bintang) nay thường được gọi là Tanjung Pinang, là cửa ngõ của lãnh thổ thuộc địa của Hà Lan. Giống như Phan Huy Chú, vài mươi năm trước đây, Cao Bá Quát cũng dừng chân ở đó. Năm 1828, Tanjung Pinang được tuyên bố là một hải cảng tự do, và người Hà Lan hy vọng biến nơi đây thành một kho chứa hàng lớn nhằm cung cấp hàng hóa cho việc buôn bán giữa các thuộc địa thuộc Hà Lan với phần còn lại của Châu Âu. Trong khi đó, Singapour đang trên đà phát triển mạnh hơn. Tuy nhiên Tanjung Pinang vẫn giữ một vị trí quan trọng cho những cuộc trao đổi, buôn bán với các Straits Settlements và một vài đại thương nhân người Hoa thường có những kho hàng ở hai bên bờ eo biển và kiểm soát toàn bộ sự giao thương. Giống như Earl, phái viên của Công ty Đông Ấn, vào đầu những năm 1830 đã từng là khách của "một thương nhân chính ở Riau nắm trong tay phần lớn những sản phẩm địa phương" tên là Ban Ock (37). Cao Bá Quát cũng là khách của một thương nhân tương tự tên là Huang Lianfang (Hoàng Liên Phương) (38). Ông này đã tiếp đón Cao Bá Quát bằng một bài thơ, mà sau đây là những vần thơ họa lại của Cao Bá Quát :

"Thuyền thứ Liêu cảng đáp Thanh nhân Hoàng Liên Phương kiến văn" (Bài số 69)

Phiên âm :

"Liêu thành hồi thủ hải liên không,
 Gia tại Đà dương đông phục đông.
 Hành xứ lãng ngâm nhân bất thức,
 Nhất thuyền minh nguyệt, nhất phàm phong".

Dịch nghĩa:

"Thuyền đến Liêu cảng đáp lại người nhà Thanh là ông Hoàng Liên Phương đến thăm"

Quay nhìn về Liêu thành, biển và trời liền nhau,

Nhà tại Đà Nẵng (mà đi tiếp) ở tận phía đông lại phía đông (39).

(Người) lên đường ngâm (thơ), (nhưng) người khác không hiểu,

Một (con) thuyền (đầy) trăng sáng, một cánh buồm căng gió.

Chắc hẳn là các vị Sứ thần Việt Nam cũng có việc mua bán với Hoàng Liên Phương, người mà theo Cao Bá Quát là chủ nhân của kho hàng Meixiang (Mỹ Tường), mãi sau này ở Singapour ông vẫn còn được người ta nhớ tới như là một trong số những người đóng góp vào việc xây dựng ngôi miếu Tianhou của người Phúc Kiến ở Telok Ayer Street (40) vào năm 1841. Hoàng Liên Phương đã mời Cao Bá Quát đến nhà ông chơi ở Quán Nghênh Phong, và để tạ ơn, Cao Bá Quát đã tặng ông này một bài thơ ba khổ, trong đó ông miêu tả cảnh đẹp của nơi đón tiếp cũng như nội dung rõ ràng của cuộc tọa đàm của họ xung quanh những vấn đề thời sự và vai trò của người Âu ở trong vùng (41)

"Đề Mỹ Tường điểm chủ Hoàng thị nạp lương lâu" (Bài số 70)

Phiên âm:

"Quần sơn như khối, hải như bôi,
 Tống hướng lãng lâu biểu lý khai.
 Ký đắc tinh xà gian phiếm dạ,
 Xuân phong xuy thượng họa giác lai"

* *

"Nhất uyển thanh trà, nhất chú yên,
 Ô bì gian ý vọng văn thiên.
 Tông quân triển khước Ba Tư kính,
 Khán đảo Bồng Lai thủy thiên biên".

* *

"Hải thủy đông lưu quá Bột Nê,
 Vạn trùng châu đảo bích thê thê.
 Thịnh quân thí vấn châu tiền nguyệt
 Hà sự niên niên cánh hướng Tây?"

Dịch nghĩa:

**"Bài thơ đề ngôi nhà mát của Hoàng thị,
 (Hoàng Liên Phương) chủ tiệm rượu Mỹ
 Tường"**

Núi non từng khối, biển như chén nước,
 Từ trong nhà lầu mở ra mọi hướng.
 Ghi nhớ về con thuyền nhỏ trong sóng dềm,
 Gió xuân thổi làm tỉnh giấc mơ (của ta).

* *

Một chén chè xanh, một ngọn đèn,
 Ở giữa (dám người) da đen (bản xứ) tôi
 ngấm mây trời.

Cùng ông lên đường với kính (viên vọng)
 Ba Tư(42)

(Tôi) nhìn thấy cảnh bờ nước cạn Bồng
 Lai(43).

* *

(Theo) Dòng nước biển về phía đông qua
 Bột Nê (Bornéo),

Hàng vạn hòn đảo nối tiếp nhau xanh biếc
 một màu.

Xin phép hỏi ông: mặt trăng ở phía trước.

Cớ sao hết năm này sang năm khác lại cứ
 hướng về phía Tây? (44)

Sự phiền muộn này trước sự hấp dẫn của châu Âu tới mức mặt trăng cũng không đủ sức kháng cự lại cũng như Cao Bá Quát đã linh cảm thấy tất cả sức mạnh của nó, một lần nữa đã được ông thể hiện trước khi rời cảng Riau, trong một bài thơ cuối cùng tặng thương nhân Hoàng Liên Phương. Từ đó ông đã đi đến kết luận rằng ông không muốn chỉ là một vị "Tham quân" (Conseiller) và ông không thể nào chấp nhận sống

giữa những người man rợ mà ngôn ngữ và sự thô lỗ khiến cho ông luôn luôn phải đau buồn:

"Dữ Hoàng Liên Phương ngữ cập hải ngoại sự hữu sở cảm tẩu bút dữ chi" (Bài số 71)

Phiên âm:

"Tiêu tiêu liên mạc nhất Tham quân,
 Ngâm đảo "Tu ngu" bất nhân văn.
 Vạn lý yên ba do tái khách,
 Tam xuân phong nguyệt thặng phùng quân"

* *

"Phiếm xả mạn tự đàm Trương sứ,
 Khuyết nhân băng thủy diêu Ngũ Viên.
 Ngã thị Trung nguyên cựu nhân vật,
 Tây phong hồi thủ lệ phân phân.

Dịch nghĩa:

"Cùng với Hoàng Liên Phương nói chuyện việc hải ngoại, cảm xúc viết nhanh gửi bạn"

Vất vưởng một chức Tham quân trong màn sên (giữ việc văn thư),

Ngâm câu "Tu ngu" buồn không nở
 nghet(45).

Muôn dặm khởi sóng mình vẫn là
 khách(46).

Ba xuân trang gió (ta) lại được gặp ông.

* *

Chuyện bạn bè (chúng ta) cứ bàn luận mãi về việc đi sứ của Trương Khiên (thế kỷ II trước Công nguyên)(47).

Ngâm lời dặn "khoét mắt" nhờ ai viếng Ngũ Viên(48).

Ta vốn là nhân vật cũ ở Trung Nguyên(49),
 Ngoảnh đầu về phía gió Tây lệ (ta) tuôn là
 chã.

Thật vậy đã khá rõ ràng là từ "Man" cũng như từ "Di" được Cao Bá Quát sử dụng ở đây cũng như ở chỗ khác là để chỉ tất cả dân chúng

(gốc Châu Âu không phân biệt là người nước nào) ở ngoài vòng ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa.

Sau khi đến Batavia, ông đã trở lại suy ngẫm về thân phận của mình khi có một thương nhân buôn vải giả quan tâm tới thân thế của ông. Dù chỉ bằng những lời lẽ mơ hồ, ông đã không ngần ngại giải thích cho ông ấy biết rằng ở nước ông, ông là nạn nhân của một sự bất công mà ông không thể tự mình oan được và tài năng của ông đã bị vùi dập:

"Đáp bố điểm lão nhân kiến vấn tức thứ kỹ văn" (Bài số 91)

Phiên âm

"Nhất sàng u tuyệt thảo huyền cư,
Bạ ngã phiêu luân ký sở như.
Đĩ đặng quang âm đồng quá khích,
Táo tri nhân nghĩa thụ bông lư.

* * *

Miến sinh phong vị nao trú dạ,
Mạch vong can trường thực tự dư.
Vị thuyết xuân lai tâm sự tại,
Đạo duyên tuy thiện, tục duyên sơ.

Dịch nghĩa

"Đáp lại cuộc thăm hỏi của lão nhân ở cửa hàng vải làm bài thơ (này)"

Một cái giường ở nơi âm u, sâu lắng, cô đơn,
(Số phận) bọn ta như đang chìm nổi.
Đợi chờ năm tháng mà đều đã đi qua,
Sớm biết nhân nghĩa như là bông lau(50)

* * *

Mùi miến mà (anh) tặng như còn vương vấn,
(Giống như) Loại sáu bọ ở trong lòng ăn các
chữ thừa(51).

(Bởi) Mùa Xuân về mà niềm tâm sự vẫn còn
đó,

Đạo duyên thì cạn, tục duyên thì mỏng.

Đường như chỉ đến khi được tiếp xúc với một trong số những người đứng đầu một cộng đồng người Trung Hoa ở Batavia, Trung úy Souw Tian Pic (Su Tianbi, 1816-1870), ông mới cảm thấy có đôi chút vui vẻ khi tìm thấy lạc thú của ngôi nhà ở nông thôn gần biển và thư viện của ông này. Dòng họ Souw đã định cư ở Java ngay từ đầu thế kỷ XVII(52). Nếu người ta chưa có thể tìm ra được mối liên hệ giữa Souw Tian Pic với viên Đại úy người Trung Hoa đầu tiên ở Batavia là Souw Bencon (Su Minggang), ông này đã nhận chức vụ đó từ năm 1619 đến năm 1636 và mất năm 1644, nhưng ít nhất người ta cũng tìm thấy tổ tiên của ông này cho đến đời ông nội của ông này là Su Kuanhou (Souw Kong Ko, 1766 - 1821), trước đây ông Su Kuanhou đã đảm nhiệm chức boedelmester, hay là người cai quản tài sản của trẻ mồ côi, và chức Trung úy vào năm 1809. Bài vị của Souw Tian Pic cũng như bài vị của cha ông ta là Su Qingqi (1794-1823) và bài vị của ông nội ông ta vẫn còn thấy đặt ở nhà từ đường tổ tiên của dòng họ Souw ở Jalan Perniagaan ở Kota, một khu phố cổ của người Hoa ở Jakarta (53). Dòng họ Souw có những lãnh địa rộng lớn ở phía Tây Jakarta trong quận Mauk, giáp bờ biển, ở Kedawong Oost và ở Parungkuda trong dinh thự của Tangerang(54). Chắc chắn là Souw Tian Pic đã đưa Cao Bá Quát tới thăm một trong số các lãnh địa đó và cho ông xem bộ sưu tập sách của Souw và đàm đạo thân mật với ông. Trong bài thơ mà Cao Bá Quát đề tặng viên Trung úy, ông đã bày tỏ tất cả sự xúc động do cuộc gặp gỡ này đã đem lại cho ông:

"Tặng Tô Thiên Tỳ" (Bài số 89)

Phiên âm

"Thúy quốc phùng xuân mộ,
Giang đồn tiếp tuần du.
Đồ thư thiên thượng phú,

Lân phượng hải trung châu"

* *

"Dị địa luận thanh nhạn,
Y nhân vọng bạch lâu.
Tương tư vô hạn nguyệt,
Dạ dạ nhập liêm cầu".

* *

Dịch nghĩa:

"Tặng Tô Thiên Tỳ"

(Tại vùng) nước đảo gặp chiều xuân,
Đồn sông liền tiếp xóm làng.
Thư viện đặt trên lầu cao(55),
Lân phượng ở bên bờ biển(56).

* *

Trên đất lạ mà bàn về thanh nhạn, (hòa hợp)
Người người nhìn theo lầu trắng (57).
Nhớ ánh trăng vô hạn,
Đêm đêm trăng lưỡi liềm đến trong phòng
(ngủ).

SỰ KẾT TINH CỦA MỘT NHẬN THỨC

Chuyến đi Hạ Châu mà Cao Bá Quát phải thực hiện đối với ông là một nỗi đau đớn gấp đôi. Ông đã bị trừng phạt ngay trong xã hội của đất nước ông và ông bắt buộc phải lang bạt ở nơi biển khơi giống như một "chiếc lá do chim hải âu sai cánh mang đi" để chuộc lại cái gọi là một tội lỗi. Việc bị bãi chức này đối với ông là khá nặng nề, bởi vì ông vẫn có ấn tượng rằng ông đã không được đánh giá đúng. Nhưng tệ hại hơn nữa, đó là ông thấy sợ hãi khi nhận ra rằng thế giới ở quanh ông đang bị đe dọa nghiêm trọng. Chính là thông qua một bài thơ dài gồm có 18 khổ thơ được đề tặng cho một người bạn đồng hành của ông trong cùng chuyến đi là Trần Tú Dĩnh (tự Ngộ Hiên), ông đã cho chúng ta thấy những thu hoạch trong suy nghĩ của ông ở hải ngoại. Bài thơ này vừa bóng gió lại vừa hiện

thực, dựa theo Đạo giáo truyền thống, nhưng cũng cực kỳ cách tân bằng cách viện dẫn những sự kiện của thế giới đương đại, mà ông thổ lộ tâm tình cùng Trần Tú Dĩnh, ông này chắc hẳn cũng có cùng quan điểm với ông. Trước hết, chúng tôi xin trích một vài khổ thơ để minh họa rõ nhất những điểm mạnh trong tư tưởng của ông, tiếp đó chúng tôi sẽ đưa ra toàn bộ bài thơ. Do đó bạn đọc có thể đánh giá được cú "sốc" văn hóa đối với Cao Bá Quát mạnh như thế nào do sự tiếp xúc của ông với những người man rợ Phương Tây, cũng như ý nghĩ của ông về sự vô hiệu của những di sản của người xưa để lại và ngay cả các vị thần thánh dường như cũng bất lực trước cơn phong ba ghê gớm này.

Trước hết, ông phát hiện ra rằng những chiếc tàu hơi nước lớn của người Phương Tây và những thương nhân nước ngoài khác đầy rẫy trên mặt biển đang đi săn lùng các kho báu:

Phiên âm

"Tây sa phát hán lộ,
Khai nguyên đặng nan thu.
Ba Tư cao kỳ ty,
Hiệp thử vạn lý du".

Dịch nghĩa

Bè Tây theo đường đi (của chúng tôi),
Nguồn mở khó thu lại.
(Người) Ba Tư có sống mũi cao (58),
Len lỏi vượt hàng vạn dặm.

Tiếp theo đó, ở nơi nào họ cai trị là ở đó ngự trị một cơn sốt chạy theo lợi nhuận không thể chấp nhận được, ngăn cản mọi người suy nghĩ:

Phiên âm:

"Tứ dân nhật tri trực,
Các dĩ y thực mưu.
Sở dục cầu tại sinh,
Khởi dĩ tích nhân ưu".

Dịch nghĩa:

Tứ dân ngày rong ruổi,

Mỗi hạng người đều phải lo cơm áo,
 Đều cũng vì cuộc sống (hàng ngày) (59),
 Há cũng cùng nỗi lo như người xưa?

Nguy hiểm hơn nữa, người ta còn nhận thấy rằng những người Phương Tây này không chỉ bằng lòng với việc săn lùng gấu gao lợi nhuận, nhưng họ còn được thúc đẩy bởi động cơ thống trị thế giới. Và ông còn viện dẫn ra cuộc bao vây Châu Á từ thuở người Bồ Đào Nha chiếm Ma Cao vào năm 1553, tiếp đến là cuộc chiếm đóng Penghu bởi người Hà Lan vào năm 1606, cuộc chiếm đóng Bengale của người Anh vào thế kỷ XVII và sự nhòm ngó của họ vào Birmanic (Arakan và Tinasserim bị thất thủ vào năm 1826) và cả Thái Lan nữa:

Phiên âm

"Ma Cao thủy chung hối,
 Bành Hồ diệc bao tu.
 Toại xử xà thi kiệu,
 Quạt trạch la thương châu".

* *

Minh ca cự hoàn tụ,
 Hồ thị Tây thượng du.
 Hòa, Anh tự ý giốc,
 Tiêm, Miến như khuyết vu"

Dịch nghĩa:

Ma Cao (60) trước sau hối hận.
 Bành Hồ cũng là xấu hổ (61).
 (Bèn) Khiến những rắn, lợn như (làm) kiệu,
 Đào khoét nhà la liệt trên bãi cát.

* *

Tiếng ca buổi sáng ngân đã lắng đọng,
 (Con) Hồ nhìn về núi phía Tây.
 (Người) Hà Lan, (người) Anh tự dựa vào
 nhau,
 (Người) Xiêm, người (Miến) như (là) đào
 cắt nhau.

Đối với Cao Bá Quát, dường như thế giới này là dành riêng để phục vụ cho người Phương Tây, họ lại còn kéo theo một trận bão táp ghê gớm đang đe dọa toàn bộ Châu Á. Trong bốn câu thơ tiếp theo, ông nêu lên bằng lời văn xúc tích và cực kỳ minh bạch làn sóng thực dân đang đè nặng lên nhiều xứ sở:

Phiên âm:

"Hải thế hạ Tây cực,
 Nỗ quyền Côn Lôn khâu.
 Bách chu dữ chi cụ,
 Khổn khổn thế vị hưu".

* *

Dịch nghĩa

Thế biển xuôi (xuống) về Tây,
 Giận dữ vây lấy (núi) Côn Lôn.
 Trăm (bãi) biển nổi lên (sau khi nước rút),
 Cuồn cuộn thế chưa dừng.

Đứng trước ngọn gió Tây kinh khủng này đã tràn vào Trung Hoa (62), tác giả tìm đến sự hỗ trợ cuối cùng của thần thánh. Song cả thần thánh dường như cũng sợ hãi Phương Tây: Tây Vương Mẫu đã bỏ trốn, chim xanh bật tiếng, Zi Mâu, người sáng tạo ra cung tên cũng bất lực trong việc bảo vệ nước Trung Hoa, những con chim Tinh vệ không còn lấp được biển khơi và các quần đảo thì trôi giạt. Cuối cùng tác giả bỗng giật mình thấy có lẽ ông phải chạy trốn khỏi thế giới này để tìm đến đảo Bồng lai (Penglai) thần bí ở xa mãi tận Biển Đông:

Phiên âm:

"Tá vấn Bồng Lai thủy,
 Cánh tác thanh thiên bất.
 Hành dương hiệp bởi độ,
 Cao cử truy minh suu".

Dịch nghĩa:

Xin nhờ hỏi dòng Bồng Lai,

Rút cục có làm đồng trong nhưng cạn hay không?

Đường đi đang vào chỗ hẹp, (63)

Nâng cao mà truy tìm ở chỗ sâu kín (64).

Nhưng khi trở về với thực tại thì cuối cùng chỉ có ướng rượu ngon arak của địa phương cùng với bạn bè của ông họa may ông mới có thể xua đuổi đi được những nỗi buồn nặng trĩu của ông:

"Quan hải tam thập lục vận thư trình Ngô Hiền" (Bài số 81)

Phiên âm:

"Tiểu thời văn Hải vương,
Hạo đặng dữ thiên hầu.
Ngã lai canh hà sự,
Nhất điệp tòng khinh âu".

* *

"Đặng cao vọng tích thủy,
Bất kiến đông tây đầu.
Phi điều trục tẩu quý,
Các tự nhật dạ du".

* *

"Nhị lai bát vận tuế,
Triều tịch tùy linh thu.
Tiêu doanh tất hữu quy,
Thệ giả hà du du"

* *

"Tứ dân nhật trì trục,
Các dĩ y thực mưu.
Sở dục cầu tại sinh,
Khởi di tích nhân ưu".

* *

"Tây sa phát hán lộ,
Khai nguyên đặng nan thu.
Ba Tư cao kỳ tỳ,
Hiệp thứ vận lý du"

* *

"Ma Cao thủy chung hối,
Bành Hồ diệc bao tu.
Toại sử xà thi kiệu,
Quạt trạch la thương châu".

* *

"Minh ca cự hoàn tụ,
Hồ thị Tây thượng du.
Hòa, Anh tự ý giốc,
Tiêm, Miến như khuyết vu".

* *

"Hải thế hạ Tây cực,
Nỗ quyền Côn Lôn khâu.
Bách chu dữ chi cụ,
Khốn khản thế vị hưu".

* *

"Ngã hành tố ngân chủ,
Tâm vấn đông khiên ngư.
Tinh tú bất khả độ,
Hoàng Cô điều yên cầu?"

* *

"Thiên Tôn lộng vân cầm,
Xán nhược tử ky câu.
Nghiêm Tôn tử dĩ cữu,
Chi cơ thù dữ đầu?"

* *

Hoàn khấu Lãng Phong đảo,
Kim mẫu bất khảng lưu.
Thanh điều yến vô thanh,
Tây phong mộ cù lưu"

* *

"Quải phàm hương Thương Bội,
Nhất tiểu vọng Chi Mâu.
Hải thị phú châu phi,
Yêu quang chiếu Di Mâu"

* *

"Hà phát khoát thiên vân,
Thần khí tàng minh lâu.

Giao nhân bão giáng tiêu,
Kiến ngã lệ vì lưu".

* *

"Phiên phiên Tinh Vệ quần,
Phi hạ sơn chi thâu.
Đạo thị cổ Đế nữ,
Phần tích vạn tải cừ".

* *

"Oan thành kết một thạch,
Cự bích đẳng tận câu.
Chí kim Bách Châu đảo,
Phiếm phiếm như phù âu".

* *

"Tá vấn Bồng Lai thủy,
Cánh tác thanh thiên bất.
Hành dương hiệp bôi độ,
Cao cử trụy minh sư".

* *

"Đại bàng bất ty phi,
Đồ Tây thả di do.
Trác tường phân xích tiêu,
Tiểu phong sinh độc sâu".

* *

"Trác ngã Bạch Ngọc trản,
Túy ý Bành Hồ câu.
Xả tình ký lục thủy,
Vi quân dương thanh âu".

Dịch nghĩa:

**Ba mươi sáu khổ thơ xem biển gửi Ngô
Hiên**

Thử nhỏ nghe chuyện Hải vương,
Biển rộng và trời cao.
Ta đến làm việc gì,
Một chiếc lá bay theo dải cánh chim âu.

* *

Đứng trên (núi) cao nhìn biển thăm,
Không thấy bờ đông, tây.

Chim bay đuổi quỷ (65) (sóng) chạy,
Mỗi thứ theo ngày đêm bồng bênh.

* *

(Sông biển mà) Người đến (đã già) tám vạn
năm,

Sáng chiều theo cá Linh thu(66).
Voi đây tất sẽ quay về,
Người tới lòng man mác.

* *

Tứ dân ngày rong ruổi,
Mỗi hạng người đều phải lo cơm áo.
Đều cũng vì cuộc sống (67) (hàng ngày),
Há cũng cùng nỗi lo như người xưa?

* *

Bè Tây theo đường đi (của chúng tôi),
Nguồn mở khó thu lại.
Người (Ba Tư) có sống mũi cao(68),
Len lỏi vượt hàng vạn dặm.

* *

Ma Cao trước sau hối hận,
Bành Hồ cũng là xấu hổ.
(Bền) Khiến những rấn, lộn như (làm) kiệu,
Đào khoét nhà la liệt trên bãi cát.

* *

(Tiếng) Ca buổi sáng ngân đã lắng đọng,
(Con) Hồ nhìn về phía Tây.
(Người) Hà Lan, (Người) Anh tựa dựa vào
nhau
(Người) Xiêm, (Người) Miến như là đào cát
nhau

* *

Thế biển xuôi (xuống) về Tây,
Giận dữ vây lấy (núi) Còn Lớn.
Trăm bãi (biển) nổi lên (sau khi nước rút),
Cuồn cuộn thế chưa dừng.

* *

Ta đi con đường ngược bến trắng,

(Và) Tìm đến ngôi sao Khiên Ngưu ở phía đông.

(Nhưng những) Ngôi sao đó đã qua rồi (không tới được),

Ngôi sao Hoàng Cỏ (69) tìm đâu ra.

* *

Ngôi (Thiên Tôn) lồng lộng trong gấm đẹp, Sáng như là tía (đẹp) bao la.

Nghiêm Tôn (70) từ trần đã lâu rồi,

Những viên đá nhỏ còn đó đưa cho ai ? (71)

* *

(Tôi) Lại trở về với đảo Lãng Phong(72)

Tây Vương Mẫu (73) không muốn lưu lại.

(Con) Chim xanh trong yến tiệc không tiếng hót,

Gió Tây trong đêm thổi vi vu.

* *

Giọng buồm hương về phía Thương Bội,

Mỉm cười nhìn núi Chi Mâu(74).

Chợ biển giàu châu ngọc,

Ánh sáng yêu quái chiếu Di Mâu(75).

* *

Râu tôm (76) rẽ mở mây trời,

Ánh trai tàng chiếu lầu sáng.

Người da đen (bản địa) ôm bó tơ sắc đỏ,

Nhìn thấy ta ứa lệ(77).

* *

Đàn chim Tinh vệ (78) chao liệng nhẹ nhàng,

(Rời) Đậu xuống chân núi.

(Nghe) Nói rằng chúng vốn là con gái của Viêm Đế,

Vạn năm mang mối hận.

* *

(Vi) Oan nên gom nhặt gỗ đá,

(Thành) Tường lớn chạy chắn hết con ngòi.

Đến nay đảo Bách Châu,

Bồng bênh như đảo nổi.

* *

Xin nhờ hỏi dòng Bồng Lai,

Rút cục có làm dòng trong nhưng cạn hay không?

Đường đi đang vào chỗ hẹp(79)

Nâng cao mà truy tìm ở chốn sâu kín (80).

* *

Đại bàng (81) không bay thấp,

Cơn gió phía Tây khiến ta (buồn) băng khuâng.

(Nó) Rẽ cánh (bay) nhìn rắng đỏ,

Cơn gió thoáng qua khiến (lòng ta) buồn.

* *

Chén Bạch Ngọc chứa đầy (rượu),

Say dựa vào dòng Bành Hồ.

Gửi tình cho dòng nước trong xanh.

Vì anh mà gửi một bài ca đẹp.

Nếu như những phái viên trước đó như Lý Văn Phục và Phan Huy Chú đã biết rõ sự cạnh tranh lẫn nhau giữa những nước Âu Châu hùng mạnh và họ cũng đã nhận thức rõ trình độ cao hơn hẳn của kỹ thuật Phương Tây đối với nước Trung Hoa, song họ lại không thể hiện sự nao núng thực sự trong thâm tâm họ. Trái lại, Cao Bá Quát đã phải thay đổi cách nhìn đối với thế giới. Sau khi đã phát hiện ra sự đe dọa khủng khiếp của Phương Tây đang dần dần chinh phục các nước Châu Á, ông không tìm thấy phương sách gì để có thể đương đầu lại được. Thật là khó lòng biết được rằng khi trở về Việt Nam, ông đã sống như thế nào trong bi kịch đó. Một vài câu thơ đã cho thấy nổi ám ảnh của người Phương Tây vẫn thường trực trong trí não ông. Trong một bài thơ về một đêm gió mạnh ở Thuận An (Cửa biển Huế), ông đã bày tỏ niềm ước mong những kẻ ngoại quốc (Hồng Mao) có thể bị đánh đuổi:

Bài thơ "Thập ngũ nhật đại phong" (Bài số 48)

Phiên âm:

"Nhất dạ trường phong hãn hải đài,
Thuận An môn ngoại lãng như lôi.
Thiên thu thượng tác Chu Lang khí,
Yếu đá Hồng Mao cự hạm hồi".

Dịch nghĩa:

"Ngày 15 gió lớn"

Một đêm gió kéo dài lay động cả hải đài,
Sóng biển ở ngoài cửa Thuận An như giận dữ.
(Giống như) Nghìn đời còn đó nộ khí của
Chu Lang (nổi hận của Chu Lang)(82),
(Cần) Muốn đẩy lùi những tàu Hồng Mao trở
về.

Mặt khác, chuyến đi của ông đã khiến cho ông nhận thức được tính tương đối của sự hiểu biết và coi sự hiểu biết của bản thân mình là hết sức hạn hẹp trước cái bao la của thế giới. Ý tưởng đó có lẽ đã được nảy mầm trong một bài thơ dài, khi ông nói cần phải trầm tư vào những sự suy nghĩ sâu xa để tự vươn lên. Ý tưởng đó lại được ông lặp lại sau này một cách minh mạch hơn trong một bài thơ đề tặng quan Chủ khảo Bùi Ngọc Quy:

"Đề sát viện Bùi Công Yên đài Anh ngữ khúc hậu" (Bài số 62)

Phiên âm:

"Tự tông phiếm hải lịch Ba Sơn,
Thùy giác lục hợp hà mang mang;
Hướng tích văn chương đẳng nhi hý,
Thế gian thùy thị chân nam tử".

Dịch nghĩa:

Đề sau khúc Yên đài Anh ngữ của ông Đỗ sát Bùi Công (Bùi Ngọc Quy)

Từ khi vượt biển qua đất Ba Sơn,

Mới cảm thấy vũ trụ thật bao la (biết chừng nào).

Chuyện văn chương ngày trước thật là trò trẻ con,

Trong thế gian này ai mới chính là nam tử(83).

Ông còn đi xa hơn nữa, bởi vì ông muốn công khai xem xét lại ngay cả những nền tảng của sự hiểu biết của các nhà Nho. Chắc chắn ở đây có phần quá cường điệu, song ở đây cần phải hiểu rằng đối với Cao Bá Quát thì sự quan sát thế giới đương đại cũng quan trọng không kém gì việc học tập sách xưa (84). Nó giúp cho mọi người ý thức được những giới hạn của thế giới bị Hán hóa và sự lớn tại song song của một thế giới bên ngoài mà sự đe dọa đang đến gần từng ngày. Tất cả đều cho thấy Cao Bá Quát hoàn toàn ý thức được về những sự nguy hiểm mà đất nước ông đang bị đe dọa, và cuối cùng sẽ bị sụp đổ. Vấn đề này hiện nay đang còn bỏ ngỏ khi muốn biết rằng nhận thức đó trong chừng mực nào đây đã không kết thúc bằng việc đẩy ông sang ngay hàng ngũ của những người khởi nghĩa.

Chúng tôi hy vọng rằng bản ghi chép này sẽ thuyết phục được bạn đọc sẽ đọc nó với một thái độ chính trị thích đáng về những bài thơ hay mà một chuyến viễn du trong vùng Hạ Châu - tấm gương phản chiếu sức mạnh của Âu Châu - đã gây cảm xúc cho một nhà Nho Việt Nam vốn thấm nhuần sâu sắc nền văn hóa Trung Hoa.

Người dịch: Nguyễn Văn Kiệm

Dịch theo nguyên bản Pháp ngữ: "L'émissaire Vietnamien Cao Bá Quát (1809-1854) et sa prise de conscience dans les "Contrées méridionales".

In trong "Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient" (Tập san của Trường Viễn Đông Bác cổ). Tập LXXXI, tr.125-143, năm 1994, Paris.

CAO BÁ QUÁT

"Người huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, cùng với anh là Cao Bá Đạt đẻ sinh đôi nên đặt tên như thế (85), thuở nhỏ kháu khinh, thông minh đều có văn tài. Cao Bá Quát sau làm nhà ở trong thành Đại La, tỉnh Hà Nội. Minh Mạng năm thứ 12 (1831), khoa thi Hương Tân Mão, đỗ Á khoa, nhưng khi bộ Lễ duyệt, đánh vào hàng chưa được Á nguyên, sau thi Tiến sĩ thường bị hỏng. Cao Bá Quát tức giận, ngày thêm dui mài, văn càng tiến mạnh, cùng với Phó bảng ở huyện Thọ Xương là Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (86) đều nổi tiếng. Lúc bấy giờ nhiều người hâm mộ nên có câu "Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán", nghĩa là văn của Nguyễn Văn Siêu và của Cao Bá Quát vượt cả danh nho đời tiền Hán.

Vào đầu năm Thiệu Trị (1841), Cao Bá Quát sung làm Sơ khảo ở trường Thừa Thiên, cùng với đồng viên là Phan Nhạ lên đem muội đèn (87) ghi thêm lời lẽ trong văn bài của sĩ nhân, cộng 24 quyển, sau đỗ được 5 tên, nên sĩ tử bàn luận xôn xao. Viên Giám sát trường thi là Hồ Trọng Tuấn bèn tham hặc. Khi bản án dâng lên, bị kết án định tội chết. Vua cho bọn Cao Bá Quát sinh ý làm càn, nguyên không có tình tiết gì, bèn gia ơn đổi xử tội giảo giam hậu đợi lệnh; sau được tha, lại khởi dụng. Vào thời Tự Đức năm thứ 7 (1853), Cao Bá Quát lại được bổ chức Giáo thụ phủ Quốc Oai. Cao Bá Quát thường tự phụ là tài danh, phải khuất mình ở địa vị thấp nên Cao Bá Quát thường u uất không vui, bèn cáo quan về Bắc Ninh.

Bấy giờ ở Tuyên Quang - Cao Bằng - Thái Nguyên - Lạng Sơn đều có báo động ở ngoài biên (dám thổ phỉ nước Thanh), lại có Lê Duy Cự tự xưng là con cháu nhà Lê (88), Cao Bá Quát ngầm họp đồ đảng lên mưu việc bất pháp, ước hẹn ngày

tới thành Hà Nội cử sự; song âm mưu bị tiết lộ. Tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Hà Nội truy lùng Cao Bá Quát rất gấp. Cao Bá Quát bèn cùng với đảng chúng suy tôn Lê Duy Cự làm minh chủ, tự mình làm Quốc sư, rồi lên dụ dỗ tên thổ mục (89) ở Sơn Tây là Đinh Công Mỹ và Bạch Công Trân kêu gọi đảng chúng lan tràn xuống Hà Nội, đốt luôn phủ Ứng Hòa và huyện Thanh Oai. Quan quân Hà Nội bèn đánh phá đảng chúng ở xã Đông Dương, Cao Bá Quát lại do huyện Mỹ Lương trốn qua phủ Vĩnh Tường, đốt cướp huyện thành Tam Dương, rồi lẩn tránh tới các phủ huyện Quốc Oai, An Sơn, lan tràn quấy nhiễu ở tỉnh Sơn Tây. Phó Lãnh binh ở Sơn Tây là Lê Thuận Đại đem quân tới đánh, Cao Bá Quát bị thua, chết ở trận tiền. Ngụy Thượng thư là Nguyễn Kim Thanh, ngụy Phó vệ là Nguyễn Văn Thực cũng bị bắt (sau đều bị chém cả) và chém được hơn 100 tên, bắt sống được hơn 80 tên. Việc đến tai vua, vua sai đem thủ cấp Cao Bá Quát truyền lệnh giao cho các tỉnh ở Bắc Kỳ đem bêu lên để khuyên răn dân chúng, rồi xé xác vứt xuống sông.

Minh Mạng năm thứ 15 (1834), Cao Bá Đạt cũng đỗ Cử nhân, được bổ nhiệm làm Tri huyện huyện Nông Cống (Thanh Hóa), là một viên quan cai trị mẫn cán. Vì vụ việc của Cao Bá Quát, Cao Bá Đạt cũng bị mắc tội chết, dân ở bản huyện này lấy làm thương tiếc, có lập đền thờ".

* *

Theo bản dịch cuốn "Đại Nam Chính biên Liệt truyện". Nhị tập. Quyển 46. Truyện các Nghịch thần. Mục II. Nxb Thuận Hóa, Huế 1993, tr. 510 - 512.

CHÚ THÍCH

L.T.S. Các bài thơ in trong luận văn nghiên cứu này của các tác giả Claudine Salmon và Tạ Trọng Hiệp do Giáo sư Phan Đại Doãn (Đại học KHXH và NV - ĐHQG Hà Nội) phiên âm và dịch nghĩa.

(1) Chúng tôi cảm ơn Denys Lombard đã giúp đỡ chúng tôi ghép văn bản dịch của các bài thơ (C. Salmon và Tạ Trọng Hiệp)

*

(32) Trong một bài thơ khác (bài số 71), ông đã cho chúng ta biết rằng ông cũng là một bậc kỳ cựu của đất Trung Nguyên (Plaine centrale), nghĩa là Trung Quốc.

(33) Trên đây người ta đã được thấy cái thú uống rượu của ông trong chuyến đi, điều đó cũng được Phan Thúc Trục nói tới. Xem Chú thích số 17 ở trên.

(34) Tác giả dùng từ *liji* ở đây (Hán - Việt: ly kỳ, theo chúng tôi có thể đó là sự chuyển âm không đầy đủ từ a - la - ji (alaki), nó chuyển âm từ chữ arak sang chữ Trung Quốc. Xem E.Schafer, "T' ang" trong K.C Chang, "Food in Chinese culture. Anthropological and Historical Perspectives". (Thực phẩm trong nền văn hóa Trung Quốc. Triển vọng về Nhân loại học và Lịch sử). New Haven và London, Đại học Yale xb, 1977, tr.122. Rượu arak được người Hoa nấu rất nhiều ở Insulinde ngay từ những buổi đầu của thế kỷ XVII. Vào năm 1611, những người Batave đã được thấy ở Jakarta (Jakarata sau này), đó là một khu cư dân người Hoa rất ổn định và thịnh vượng. Cộng đồng cư dân này được đặt dưới quyền cai quản của một người đại loại có tên là "Anachoda watingh", tập trung chủ yếu vào việc buôn gạo, và ngoài ra ông ta còn có nhiều xưởng nấu rượu arak, một loại rượu nấu bằng gạo và mía. Năm 1778, người ta ước tính có tới 20 xưởng nấu rượu arak mà tất cả các "chủ xưởng" đều là người Hoa. Loại rượu mà

họ sản xuất "nước rất trong và nồng độ mạnh" có đặc điểm là được nấu từ 3 nguyên liệu: gạo ủ lên men, mật mía và toak hay là rượu cò; Xem: D.Lombard - "Le carrefour javanais. l'essai historique globale ("Lược sử khu phố người *Chà Và*"). Paris Nxb Trường Cao học Khoa học xã hội, 1990, tập II, các trang 213, 219 và 219-220 có miêu tả chi tiết phương thức nấu rượu.

(35) Từ "Tham quân" được Cao Bá Quát dùng (chữ Trung Quốc: Canjun) có nguồn gốc từ đời nhà Hán và có lẽ vẫn còn được dùng ở đầu đời nhà Minh, là một chức quan phong cho những viên tham mưu hoặc những viên trợ lý cho các vị chỉ huy cầm đầu một quân khu; người ta còn bắt gặp từ này trong một bài thơ khác của Cao Bá Quát được dịch dưới đây (bài số 71), ở đó một lần nữa đã nhấn mạnh đến sự bất mãn, vì ông phải giữ một chức quan như thế giữa đám người man rợ; Xem Chú thích số 45 dưới đây.

(36) Người ta có thể tìm thấy một bài khảo cứu khá hấp dẫn về mối liên hệ trí tuệ và xã hội giữa thương nhân và nhà Nho vào cuối đời Minh, và nhất là vào đời Thanh, trong Yu Yingshi, *Zhongguo Jinshi Zongjiao lunli yu shangren Jingshen*, Taipei, Lianjing chubanshiyegongsi. Minguo 76 (1988), tr. 121-146.

(37) Xem: G. W. Earl. "The Eastern Seas, or Voyages and Adventures in the Indian Archipelago in 1832 - 1833 - 1834"

(Các biển phía đông hay những chuyến du lịch và những cuộc thám hiểm ở quần đảo Ấn Độ năm 1831-1833 - 1834) (Xuất bản lần đầu năm 1837), tái bản ở Singapore, Kuala Lumpur. Đại học Oxford, xb 1971, tr. 141-142.

(38) Huang Lianfang chắc hẳn là anh em ruột hoặc anh em họ với Huang Lianru, một thương nhân khác ở Fujian, lập nghiệp ở Tanjung Pinang; vào năm 1826 ông này đã dâng một đôi bài vị vẫn đang còn được lưu giữ trong ngôi miếu của thành

- phổ cung hiến cho Xuantian shangdi; thành phần đầu của chữ Minh, mặc dù đồng âm và cũng có nghĩa là "Hợp nhất", song lại không được viết cùng một dạng chữ, nhưng một mặt các bức hoành phi "đã được sửa sang" vào năm 1855 và mặt khác Cao Bá Quát không thể nhầm hai chữ với nhau; Xem: Franke, Salmon và Siu, "Chinese Epigraphic Materials in Indonesia (Những tư liệu bằng chữ Trung Quốc khắc ở Indônêxia) Singapore, South Seas Society, 1988, Tập I, tr. 359, C6.2.5.
- (39) Đà Nẵng, hải cảng lớn ở miền Trung Việt Nam, cách cố đô Huế một chút về phía Nam, xưa kia người Pháp thường gọi là Tourane.
- (40) Xem: Chen Ching - Ho và Tan Yeok Seong, Xinjjapo huawen beiming jilu. Xianggang Zhongwen daxue chubán (1972), tr.59
- (41) Trong cuốn sách của W. H. Medhurst (China: Its State and Prospects with Especial Reference to the Spread of the Gospel" (Trung Quốc : Nhà nước và Viễn cảnh. Số tham khảo đặc biệt về sự lan tràn của sách Phúc Âm) London, John Snow, 1857, t.338), một người muốn cải giáo cho những người Hoa ở vùng thuộc địa của Hà Lan, thấy có bản dịch của một tờ truyền đơn do một người Hoa ở Batavia viết nhằm chống lại những cố gắng cải giáo của các Giáo sĩ Thừa sai, trong đó tác giả biểu thị một sự phê phán nặng nề về người Âu châu và cách đối xử của họ đối với các quốc gia khác. Chúng tôi chỉ trích ra đây một vài câu: "Trong tờ truyền đơn này, tác giả lập luận rằng thật là kỳ quái khi người man di lại muốn cố gắng giáo hóa cho dân chúng của Thiên quốc, trong khi chính bản thân họ lại ngu dốt thảm hại. Bằng cách đưa vào cho người Trung Hoa các loại độc dược, thuốc phiện vì lợi nhuận của bản thân họ và làm tổn hại đến những người khác, họ rất bất nhân, gửi các hạm đội của họ và quân lính đi cướp đoạt của cải của các nước khác, họ đâu có ý đồ gì tốt đẹp".
- (42) Ở đây tác giả dùng nhóm từ Ba Tư kính (Bosi - jing) dường như được ít người biết đến, song chắc hẳn nó chỉ một loại kính lặn có thể nhìn rất xa. Về những nghĩa khác nhau của tiếng Trung Hoa có liên quan đến từ Bosi, xin đọc O.W. Wolters, "Early Indonesian commerce. A Study of the Origins of Srivijaya" (Thương nghiệp của Indônêxia. Thời kỳ đầu. Nghiên cứu về nguồn gốc của Srivijaya). Ithaca, Đại học Cornell xuất bản, 1967, tr.129-138.
- (43) Penglai (Hán - Việt: Bồng Lai) chỉ một trong ba hòn đảo, nơi ở của những người bất tử, được cho là ở vịnh Bồ Hải, ngoài khơi của Shandong, và theo nghĩa rộng thì là xứ sở của những người bất tử ("Hanyu da cidian"), tr. 512.
- (44) Hay là: "Tôi nhờ vị chủ nhà của tôi hỏi mặt trăng hướng về hòn đảo. Để hiểu tại sao cứ năm này đến năm khác mặt trăng chỉ ngoảnh về Phương Tây"
- (45) Nguyên văn: "Ông không thể chịu nổi cái từ man di thú ngu (Ju-yu)". Từ này là để chỉ con cá trong ngôn ngữ của người Man ở phía Nam (Nan Man), đã được dùng trong một bài thơ ứng khẩu bởi Canjun (Hán-Việt: Tham quân). He Long là thuộc hạ của Huan Wen, viên chỉ huy vùng "người man ở phía Nam" và được chính tác giả giải thích trong cuốn "Shishuo xinyu" của Liu Yiqing (403-404), chương XXV, 35: ở đây chúng tôi dẫn theo bản dịch của Richard B. Mather (Shi-shuo Hsin - yu - "A New Account of Tales of the world" (Một bảng thống kê mới truyện kể thế giới) do Liu I-ch'ing dịch và Liu Ch'ün chú thích. Minneapolis, Đại học Minnesota, 1976) tr.414-415: "The ch'ü yü leaps in the clear pool" ("Con thú ngu vảy vùng trong cái ao trong) Huan - Wen hỏi: "Trên đời này ch'ü - yü là cái gì?" Lung trả lời: "Người Man đi gọi con cá là ch'ü - yü". Huan Wen lại hỏi: "Có bao giờ nghe thấy người nào dùng tiếng Man để làm thơ chưa?" Lung trả lời: "Tôi từ ngàn dặm tới đây phục vụ dưới trướng của Ngài và chỉ được

nhận chức quan phụ (Tsan chũn) ở trong các bộ tộc người Man, vì vậy tôi làm sao tránh khỏi việc không dùng ngôn ngữ của người Man?". Trong bài thơ này, Cao Bá Quát cũng giống như He Long, cảm thấy xấu hổ vì phải xa những nơi văn minh để sống giữa những người man rợ.

(46) Câu thơ này lấy cảm hứng từ câu thơ của Du Fu: "Wanli beiqiu chang Zuo ke" (trong Deng gao", "Đăng cao"): "Từ ngàn trùng xa cách những người thân của tôi, tôi khóc cho mùa thu và chuyển lưu đây đối với tôi dường như vĩnh viễn", bản dịch của Tchang Fou - jouci, trong P. Demiéville. "Anthologie de la poésie chinoise classique" "Tuyển tập thơ cổ điển Trung Hoa". Paris 1962, tr 264.

(47) Zhang Qian (Trương Khiên) sống ở thế kỷ II trước Công nguyên, vào năm 138 trước Công nguyên ông được cử đi sứ ở Bactriane, ở đó ông bị người Xiongnu bắt bỏ tù trong 10 năm. Cuối cùng ông trốn được quay trở về Trung Quốc, đem theo cây hạt dẻ, cây nho và nghề nấu rượu vang. Ông lại bị người Yuezhi bắt bỏ tù vào năm 125 trước Công nguyên trong một chuyến đi sứ khác. Theo một truyền thuyết thì Zhang Qian được giao nhiệm vụ đi tìm nơi phát nguyên của sông Hoàng Hà mà người ta tưởng rằng nó bắt nguồn từ trên trời, và là sự nối tiếp của sông Ngân Hà. Người ta sẽ thấy dưới đây trong một bài thơ, Cao Bá Quát đã khai thác truyền thuyết này, nhưng ông không nói rõ nó liên quan đến Zhang Qian.

(48) Wu Yuan (Ngũ Viên, thế kỷ V-VII trước Công nguyên) là tham mưu của vua Wu (Ngô), bị vu oan và bị kết tội tử hình. Khi bị thi hành án, ông yêu cầu người ta móc đôi mắt của ông ra và treo ở cổng thành của Kinh đô để ông được tận mắt nhìn thấy sự sụp đổ của nước Ngô trước binh mã của nước Yue (Việt). Việc sử dụng hình ảnh này cho thấy một mặt, Cao Bá Quát nuối tiếc vì không được người ta nghe lời, lại còn bị người ta trừng

phạt vì sự sáng suốt của ông; mặt khác, ông để lộ ra sự hận thù ghê gớm tới mức ông muốn Vương quốc bị tan tành giống như trường hợp của nước Ngô.

(49) Vào thời kỳ này, các nhà Nho Việt Nam tự coi mình như người Hán.

(50) Nguyên văn: "Từ lâu ta đã biết rằng chủ nghĩa vị tha và sự chính trực cũng chẳng hơn gì lúa đại và lau sậy".

(51) Nguyên văn: "Còn trùng (mạch vọng, chữ Hán: maiwang) ở trong lòng ta đã gặm nhấm hết chữ nghĩa mà ta đã học được". "Maiwang" dùng để chỉ hình ảnh một sợi tóc hình tròn của con cá bạc đã gặm nhấm Kinh sách của những người theo đạo Lão: Xem: "Taiping guangji", Chương 42. Yuan hua ji ("Hanyu da cidian 6", 1247).

(52) Xem: B. Hoetink, "So Bing Kong - Het eerste hoofd der Chineezen te Batavia (1619-1636)" trong BKI, 75, 1917, tr. 344-414.

(53) Những bản văn của 3 bài vị này được chép lại trong Franke, Salmon và Siu. "Chinese Epigraphic Materials in Indonesia" (Những tư liệu bằng chữ Trung Quốc khác ở Indônêxia, tập II, Singapore, South Seas Society, sách đang in (I.1.28.8; I.1.28.4; I.1.28.5). Tên của Souw Tian Pie được thấy ở một tấm bia vào năm 1841, trong số những người đóng góp tiền của vào việc trùng tu ngôi miếu Jinde yuan ở Kota (như trên I.1.2.7) và ngôi miếu của ông nội của ông ta, và trên một tấm bia đề năm 1795, có ghi danh sách những người đã đóng góp vào việc trùng tu bệnh viện của người Hoa (như trên I.1.8.1)

(54) Xem: "Besluit van Gouverneur - Generaal van Nederlandsch. Indie", 7 Mei 1877, số 18 (Arsip National Republik Indonesia, Jakarta), trong đó có liệt kê các tài sản này. Chúng tôi có tư liệu tham khảo này là nhờ Mona Lohanda, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn nơi đây. Dòng họ Souw về đại thể đã định cư yên ổn ở Tây Java. Một người anh hoặc

- một người anh em họ của Souw Tian Pie, tên là Su Tianquan là một trong số những viên Công sứ của Tanjung Kait, một vùng quần cư cạnh Mauk, vì tên của ông ta cũng có trong số những người đã đóng góp vào việc trùng tu ngôi miếu ở địa phương vào năm 1882 (Xem: Franke, Salmon, và Siu, TPDD.J.11.1.2). Còn về Souw Siouw Keng (Su Shaojing) và Souw Siouw Tjong (Su Shaozong), hai người con trai lớn của Souw Tian Pie, người thứ nhất được nhận chức Trung úy ở Tangerang vào năm 1884, và người thứ hai là Trung úy danh dự cũng ở đây vào năm 1877. Souw Siouw Tjong đã góp phần vào việc trùng tu Wende Miao, ngôi miếu ở Tangerang vào năm 1875 (Franke, Salmon và Siu, TPDD.J.10.1.2), và vào một thời điểm chưa có thể xác định được, đã cùng với Khouw Oen Hoey, thành lập nên nhà thầu Kong Seng Bee (K.S.B) chuyên nhập khẩu gạo từ Rangoon, Siam và Saigon đến; Xem: Arnold Wright ed, "Twentieth century Impressions of Netherlands India (Ấn tượng về Hà Lan - Ấn Độ thế kỷ XX) London, 1909,
- (55) Không còn lại dấu tích gì của thư viện này, tuy nhiên người ta còn được biết rằng một trong số những người con lớn của Souw Tian Pie là Souw Siauw Tjong cũng ham học hỏi và ràng vào năm 1874, ông này đã xây dựng một ngôi trường ở Mauk, gần lãnh địa của gia tộc họ ở Ketapang; Xem: Achmad Adam "The Vernacular Press and the Rise of Indonesia Nationalism (Báo chí bằng thổ ngữ và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc ở Indonèxia), Không phát hành. Ph. D. SOAS. London 1984, tr.126, có dẫn một tập hồi ký của thời kỳ này; cũng xem: Besluit van Gouverneur - Generaal Nederlandsch Indie, 7 Mei 1877, số 18, Sdd, trong đó đã xác định rõ ngôi trường được mở cho trẻ em bản xứ (inlandsche kinderen) không phân biệt tôn giáo".
- (56) Nguyễn văn: Linfeng Haizhong zhou, "Đảo Lan Phụng". Theo Hainci Shizhou, được coi là của tác giả nổi tiếng Dong Fangshuo ở đời Hán, thì Đảo Lan Phụng được xác định là ở giữa Biển phía Tây. (Morohashi, t. 12, 923 b).
- (57) Nghĩa là hướng về các ngôi nhà của người Hà Lan.
- (58) Người Ba Tư (Bosi), chắc hẳn ở đây là để chỉ những thương nhân Hồi giáo từ miền Trung Á đến, chứ không phải là người Ba Tư đích thực; những người đó không còn tới vùng này vào thời kỳ Cao Bá Quát có mặt ở đây. Xem Chú thích số 42 ở trên.
- (59) Những nhận xét này cũng gần giống như những nhận xét của nhà du lịch và nhà địa lý học người Pháp Jules Poret de Blosseville (1802-1832). Ông cũng có ấn tượng mạnh về quá trình Âu hóa đã diễn ra trên phạm vi toàn thế giới: "Ngày nay bộ mặt của toàn cầu đang có xu hướng chung mang diện mạo gần giống như Châu Âu, chỉ trong vài năm nữa thôi công nghệ ở tất cả vùng ven biển sẽ mang dáng dấp gia đình; chỉ có một vài sản phẩm tự nhiên do đặc điểm của khí hậu là giúp cho chúng ta phân biệt được các sắc tộc khác nhau. Cái thị t thực cũng như cái phù phiếm của Âu châu đã xâm nhập sâu vào các vùng lục địa". Ernest de Blosseville, "Thư gửi Ngài Giám đốc tạp chí "Revue des deux mondes", (Tạp chí Hai thế giới) về việc thành lập một bảo tàng dân tộc" "Revue des Deux mondes". (Tạp chí Hai thế giới), tập V, 1832, tr.135; dẫn theo Nélia Dias, "Le Musée d' ethnographie du Trocadéro(1878-1908). Anthropologie et muséologie en France" ("Bảo tàng dân tộc học của Trocadéro (1878 - 1908). Nhân loại học và Bảo tàng học ở Pháp") Paris, Editions du CNRS, 1991, tr, 120.
- (60) Cần chú ý chữ Ma Cao và những chữ Ma Cao là những từ phiên âm riêng đối với người Việt Nam.

- (61) Người Hà Lan đã xây dựng ở đây một pháo đài vào năm 1622.
- (62) Ở đây được biểu tượng bằng núi Côn Luân, sông tác giả còn dùng đến nó rành mạch hơn trong một bài thơ khác, bài số 90 ở cuốn sách xuất bản ở Sài Gòn và bài số 44 trong cuốn sách xuất bản ở Hà Nội, bài thơ này cũng đã được dịch sang chữ Pháp; Xem "Anthologie de la littérature vietnamienne" (Tuyển tập văn học VN) Hà Nội, 1973, Nxb Ngoại văn, tập II, tr.297.
- (63) Mượn hình ảnh của một nhà sư Trung Quốc sống ở các thế kỷ IV - V, chỉ được biết dưới một biệt hiệu là Beidu, có nghĩa là "vượt qua một dòng sông trên một cái bát"; Xem: Gao Seng Zhuan, dẫn theo "Hanyu da cidian 4" tr. 813.
- (64) Nguyên văn: "Đắm mình trong suy tư sâu thẳm để tự vươn lên". Nhóm từ "Ming sou" (Hán-Việt: Minh sư), "tìm tận nơi sâu thẳm của bóng tối", chắc hẳn có liên quan tới Đạo giáo, nó nhắc tới sự tìm kiếm thần bí của Sun Zhuo (341-371) được trình bày trong "You tiantaishan fu" trong Wen Xuan, Chương 1 (3b - 100) tái bản của Zhonghua shuju, 1983, mà trong phần mở đầu tác giả cũng dùng tới nhóm từ này (4b.8).
- (65) Nguyên văn: Tẩu quý (chữ Trung Quốc: zougui) "những con quý chạy", chắc hẳn muốn ám chỉ tới những con tàu của Phương Tây đang ngang dọc trên mặt biển.
- (66) Theo truyền thuyết thì những con haiqiu, ở đây gọi là linh thú hay "Cá voi thần", là những con cá khổng lồ, chúng sống ẩn mình dưới đáy biển; khi chúng quay trở về hang thì tạo ra những xoáy nước làm thành thủy triều; Xem Erya, Yi, dẫn theo Morohashi, 12, tr. 760a.
- (67) Xem Chú thích số 59.
- (68) Xem Chú thích số 58.
- (69) Huanggu (Hán - Việt: Hoàng Cô), là một tên khác của ngôi sao người chân bò. (Étoile du Bouvier)
- (70) Yan Zun (Nghiêm Tuân) là một nhà chiêm tinh học, sinh ở tỉnh Sichuan, ông sống ở đời nhà Hán (Thế kỷ I trước và sau Công nguyên). Ông bỏ nghề khi đã kiếm đủ tiền để ăn học và trở thành môn đồ của nhà triết học Yang Xiong.
- (71) Ý nói tới viên đá chỉ cơ thạch (chữ Trung Quốc: Zhiji shi), nó dùng làm con thoi cho cô thợ dệt ở trên trời, và cô này đã tặng nó cho một nhà du lịch, ông ta đi tìm nơi phát nguyên của sông Hoàng Hà và đã đến được giải Ngân Hà; khi trở về trái đất, ông ta đưa viên đá cho nhà chiêm tinh học Yan Zun, nhờ đó ông này đã có thể xác định được nơi phát nguyên của con sông là giải Ngân Hà; xem: Liu Yiqing Jilin, dẫn trong "Taiping Yulan", chương 8 ("Hanyu da cidian". Tập 4, tr. 1384)
- (72) Lãng phong (chữ Trung Quốc: Lanfeng), nơi ở của những người bất tử, tên một đỉnh trong dãy núi Kunlun (Morahashi - tập II, 744d). Ở đây nhóm từ Hán - Việt Lãng Phong đảo tương ứng với từ Langfeng Shan; Shan vừa có nghĩa là "Núi" vừa có nghĩa là "Đảo".
- (73) Nguyên văn Kim Mầu (chữ Trung Quốc: Jinmu) nếu so sánh với từ Jinnü, từ này dường như để chỉ Xiwang mu (Hán-Việt: Tây Vương Mẫu), "Vị Chúa của Phương Tây".
- (74) Zhifu (Hán - Việt: Chi Phu) là tên của một hòn đảo, hay đúng hơn là tên của một bán đảo thuộc tỉnh Shandong, ở đó ông Qin Shihuang (di) đã đến 3 lần, lần đầu để dựng một hòn đá, tiếp đó để khắc chữ, và lần sau cùng để giết chết một con cá khổng lồ bằng một mũi tên.
- (75) Theo Shibei, Yi Mou (Hán Việt: Zi Mâu) là người sáng chế ra đầu mũi tên và sống vào thời Hoàng đế Vàng (Empereur jaune); (Morohashi - Tập 3. tr.563a)

- (76) Nguyên văn: "Răutôm" (Les antennes des crevettes).
- (77) Theo Shu Yi ji, những Jiaoren (Hán - Việt: giao nhân) hay "Sirènes", ở vùng Nam Hải, ở đó họ sống như loài cá và không ngừng dẹt vảy; khi họ khóc, nước mắt của họ biến thành ngọc; dẫn theo Morohashi, 12, tr. 742
- (78) Theo truyền thuyết, chim Jingwei (Hán - Việt: Tinh vệ) chính là biến dạng của Nüwa, con gái của Hoàng đế Yandi, nàng bị rơi xuống Biển Đông và bị chết đuối ở đó. Khi bị hóa kiếp thành chim, nó bực tức vì số phận rủi ro của mình đã quyết định lấp biển bằng cách ném đá và cành cây xuống biển mà nó tha được các thứ đó từ một ngọn núi ở bên cạnh đó; Xem: Shanhai jing. Beishan-jing, dẫn theo "Hanyu da cidian", tập 9, tr 227.
- (79) Xem Chú thích số 63.
- (80) Xem Chú thích số 64.
- (81) Theo Zhuangzi, "Xiaoyao you", Chim Peng (Hán Việt: Bàng) có nguồn gốc từ sự biến dạng của con cá Kun khổng lồ ở Bắc Hải, lưng của nó rộng vài ngàn lý, nó giận dữ, bay lên; cánh của nó tựa như những đám mây trời; nó cư trú ở trong vùng Nam Hải. Morohashi, 12, tr 840.
- (82) Zhoulang (Chu Lang), tên thật là Zhou Yu (177-218), là một vị tướng tài của nước Ngô (Wu) vào thời Tam Quốc. Ông đặc biệt nổi tiếng trong việc đánh bại tướng Cao Cao (Tào Tháo) ở một địa điểm gọi là Chibi (Xích Bích) ("la falaise rouge") (bờ biển cao và dốc màu đỏ), ông đã phá tan toàn bộ hải quân của Tào Tháo.
- (83) Nguyên văn chữ Shu (Hán - Việt: Thư) hoặc "kinh điển", và Shi (Hán Việt: Sử)
- (84) Người ta có thể tự hỏi rằng nếu cuốn sách Haiguo tuzhi, "Địa chí cổ minh họa về các miền duyên hải" (xb lần 1: năm 1844, 50 Juan) của Wei Yuan (1794-1856), ông có mục đích rõ ràng là giới thiệu lịch sử của một số nước ngoài và sự đe dọa của những người man di này, khai thác từ các nguồn tư liệu của Phương Tây và nó có ảnh hưởng rất lớn ở Trung Quốc (xb lần 2: năm 1847, 60 j: xb lần 3: năm 1852, 100 j.) thì liệu có lúc nào tác giả đã đến tận Huế chưa?
- (85) Theo sự tích về 8 người nổi tiếng đều là sinh đôi do cùng một người mẹ, vào thời vua Cheng đời nhà Chu (Zhou), trong đó hai người con đầu tên gọi là Bogua (Bá Quát) và Boda (Bá Đạt); Xem: Lunyu, Weiji Morohashi I. (675 b). Cũng từ đó Quát có tên hiệu là Chu Thần (chữ Trung Quốc: Zhouchen), có nghĩa là "người bày tội của nhà Chu". Vì không nhớ rõ sự tích trên ở trong các sách Kinh điển nên sách Luyu, trong loại II của cuốn "Sưu tập các tiểu thuyết và truyện kể của Việt Nam viết bằng chữ Hán" của nhóm Chan Hing - Hao, Paris, Taipei, E. F. E. O, Student book Co Ltd, 1992, tập 5, tr 131-135, "Ghi chép về Mãn Hiên thuyết loại", người ta đã hủy tên của nhà thơ của chúng ta và "sửa" Bá Quát thành Bá Thích, vì chắc hẳn đã coi chữ "Gua" (Quát) là chữ Shi (Thích) viết tắt, như thường quen dùng trong quần chúng bình dân ở Trung Quốc.
- (86) Nguyễn Văn Siêu (1799-1872) người huyện Thanh Trì, thuộc ngoại thành Hà Nội, ông đỗ Phó bảng và nhận chức Án sát sứ (quan Án sát), và vào năm 1849 ông là Phó sứ của Phái đoàn ngoại giao sang Trung Quốc. Sau khi rút khỏi quan trường, ông mở trường dạy học ở Hà Nội. Ông để lại một tác phẩm văn học (văn và thơ) và một cuốn địa lý đại cương về Việt Nam.
- (87) Giám khảo không được phép mang theo mực và bút lông, nhằm tránh không để cho họ có thể sửa chữa quyển thi của thí sinh.
- (88) Xem: Lê Thành Khôi - "Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến 1858". Paris, Sudest Asie, 1982, tr.383.
- (89) Chắc chắn đây là từ thổ mục (Chữ Trung Quốc: Tumu) chỉ thủ lĩnh của các sắc tộc ít người. Lê Thành Khôi, Sdd, chú thích về người Mường.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH GIÁO DỤC Ở TIỀN GIANG TỪ THẾ KỶ XVIII ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP *

Vào thế kỷ XVII, Tiền Giang cũng như toàn Nam Bộ đã được người Việt từ Đàng Ngoài (Trung Bộ và Bắc Bộ) vào đây khai phá. Đa số những người Việt tiên phong đi khai hoang này là nông dân lao động nghèo khổ. Cho nên họ rất ít được học hành, thậm chí bị thất học hoàn toàn. Nói như thế không có nghĩa là lúc bấy giờ Tiền Giang là "vùng đất trắng" về giáo dục. Thật vậy, trong đoàn người di dân tất nhiên là phải có - tuy không nhiều lắm, những thầy Đồ, nghĩa là những người biết đọc, biết viết chữ Nho, đôi khi cũng có những người đỗ đạt, từng ra làm quan lại cấp thấp, bị "thất cơ lỡ vận" ở quê hương cũ, vào Tiền Giang tìm chốn nương thân. Tại vùng đất mới, những thầy Đồ này đã mở lớp dạy học hoặc được nhân dân rước về nhà dạy con em mình. Tiêu biểu là các trường học của cụ Phạm Đăng Xương và của cụ Lê Văn Kỳ. Cụ Phạm Đăng Xương gốc ở Hương Trà (Thừa Thiên-Huế) dẫn cả gia đình vào định cư ở Giồng Sơn Quy (Gò Công). Tại đây, cụ chiêu tập dân chúng khai phá đất hoang, mở mang việc canh tác, sản xuất; khiến cho nơi này ngày càng thịnh vượng. Vốn là một nhà Nho, thấy nhân dân tụ tập mỗi ngày thêm đông, cụ bèn mở trường dạy học, thu nhận rất nhiều môn sinh. Thuở ấy người ta kính trọng và tôn cụ là "Kiến Hoà (1) tiên sanh". Sau khi cụ mất, người con của cụ là Phạm Đăng Long vẫn

tiếp tục nối nghiệp của cha làm nghề dạy học. Đến đời cụ Phạm Đăng Long thì thanh danh của "Kiến Hoà tiên sanh" càng lừng lẫy hơn trước; bởi vì cụ đã đào tạo được nhiều người hiền đạt như Võ Văn Lượng, Nguyễn Văn Hiếu, Mạc Văn Tô, Nguyễn Hoài Quỳnh, Phạm Đăng Hưng, v.v..(2). Còn thầy Đồ Lê Văn Kỳ thì cùng với nhân dân tham gia khẩn hoang, lập làng ở Tân Hương (Châu Thành), rồi sau đó mở trường dạy học. Đến khi mất, cụ được dân làng tôn kính thờ ở đình làng; và người đời sau tặng danh hiệu cho cụ là "Tứ tường đức tánh, thông đạt từ chương, Xứ sĩ Hương sư" (3).

Nhờ sức lao động khai phá của nhân dân, bộ mặt của Tiền Giang càng về sau càng thay đổi: làng xã dần dần được ổn định, thị tứ được mọc lên, dân số ngày càng gia tăng, kinh tế phát triển rõ nét... Do đó bước sang nửa sau thế kỷ XVIII, nhu cầu học tập của nhân dân Tiền Giang càng trở nên cấp thiết. Số người được đi học và học giỏi ngày một nhiều so với trước. Đó là dấu hiệu đáng mừng cho nền giáo dục buổi đầu của Tiền Giang.

Cũng trong khoảng thời gian này, chính quyền phong kiến họ Nguyễn sau khi củng cố được quyền bính ở Nam Bộ (năm 1788) đã tổ chức thi cử để chọn người có khoa bảng ra phục

* Cao đẳng Sư phạm Tiền Giang.

vụ cho chế độ thống trị của chúng. Nguyễn Ánh đã tổ chức ở Gia Định hai khoa thi, được xem là cuối cùng của thế kỷ XVIII, đó là khoa thi Tân Hội (1791) và khoa thi Bính Thìn (1796); ở các khoa thi này, người đỗ hạng ưu được bổ làm Nho học Huấn đạo phủ lễ sinh, người đỗ hạng thứ được gọi là Nhiêu học. Tất cả những người đỗ đạt đều được miễn thuế đinh, sưu dịch và binh dịch. Qua hai khoa thi này, Tiền Giang có ba người đỗ hạng ưu là: Ngô Tùng Châu, Phạm Đăng Hưng, Nguyễn Hoài Quỳnh. Ngô Tùng Châu đã đỗ Thủ khoa (4), là một người văn học kiệt xuất, học trò giỏi nhất của Võ Trường Toản (5), nhà giáo lớn ở Nam Bộ hồi nửa sau thế kỷ XVIII. Ngô Tùng Châu được Nguyễn Ánh rất phục tài, nể trọng. Trước khi đỗ đạt, ông vừa làm nhiệm vụ của một viên quan văn (Hàn lâm chế cáo), vừa đảm trách công việc đốc sức dân làm ruộng (Điền tuần quan) (6). Sau khi đỗ đạt, ông được thăng chức Tham tri bộ Lễ và cùng với Giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) là thầy dạy học Đông cung Thái tử Cảnh. Đây là công việc rất khó khăn và tế nhị. Song Ngô Tùng Châu đã khéo léo vượt qua, và với "sự học hành thuần chánh", Ngô Tùng Châu "đã hết lòng can răn, khiến Đông cung Thái tử nể trọng lắm" (7). Còn Phạm Đăng Hưng, con của Phạm Đăng Long; sau đó tham chính, giữ chức Thượng thư bộ Lễ (năm 1813), và Tổng tài Quốc sử quán, là một vị quan đầu triều dưới thời Gia Long (8). Rồi đến Nguyễn Hoài Quỳnh cũng làm quan tới chức Tả Tham tri bộ Hình kiêm lãnh Hình tào Bắc thành (9). Đó là niềm tự hào của nhân dân Tiền Giang, bởi vì thuở ấy ở toàn Nam Bộ số người đỗ đạt như thế không nhiều.

Sang thế kỷ XIX, sau khi lên ngôi năm 1802, vua Gia Long đã có ý định chấn hưng nền học thuật ở Nam Bộ, trong đó có Tiền Giang vốn chưa phát triển ngang bằng với Bắc Bộ và Trung Bộ. Thế nhưng do nhiều nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan, ý định mở mang giáo dục, nhằm đào tạo quan lại bằng con đường

khoa cử của vua Gia Long chưa được thực hiện một cách đầy đủ. Suốt từ năm 1802 đến năm 1819, Nhà Nguyễn chỉ tổ chức được hai khoa thi Hương cho Nam Bộ. Đó là khoa thi năm Quý Dậu (1813), lấy đỗ 8 Cử nhân, trong đó có 1 Cử nhân là người Tiền Giang (Nguyễn Tấn Bá). Trong khoa thi này, ngoại trừ hai trấn Phiên An (nay là TP Hồ Chí Minh) và trấn Định Tường (nay là Tiền Giang); thì các trấn khác như Biên Hoà, Vĩnh Thanh, Hà Tiên không có ai đỗ đạt cả. Tiếp đến là khoa thi năm Kỷ Mão (1819). Ở khoa thi này, trường Gia Định lấy đỗ 12 Cử nhân, trong đó có Cử nhân hạng ba: Đặng Văn Mô là người Tiền Giang. Và cũng như ở khoa thi trước, số Cử nhân trúng tuyển trong khoa thi này chỉ bao gồm hai địa phương là Phiên An và Định Tường.

Qua triều đại Minh Mạng (1820-1840), song song với việc hoàn chỉnh hệ thống hành chính, kinh tế; Nhà Nguyễn đã có sự quan tâm nhất định đối với sự phát triển của ngành giáo dục. Các trường học ở tỉnh, phủ, huyện đều được thành lập, đóng vai trò tích cực trong việc giáo hoá nhân dân, nhất là thanh - thiếu niên đương thời. Đó là các trường học (11).

- Trường học tỉnh Định Tường ở thôn Bình Tạo (nay thuộc Phường 4, Phường 6, Thành phố Mỹ Tho) được thành lập năm 1826.

- Trường học phủ Kiến An (12) ở thôn Tân Hiệp (nay là huyện lỵ Châu Thành) được mở năm 1833. Trường này kiêm lãnh luôn trường học huyện Kiến Hưng.

- Trường học huyện Kiến Hoà (thuộc Kiến An) ở thôn Tân Hoá (nay thuộc xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo) được mở năm 1835.

- Trường học phủ Kiến Tường ở thôn Mỹ Trà (nay thuộc thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp) được mở năm 1838. Trường này kiêm lãnh luôn trường học huyện Kiến Phong.

- Trường học huyện Kiến Đăng (thuộc phủ Kiến Tường) ở thôn Mỹ Trang (nay thuộc thị trấn Cai Lậy) được thành lập năm 1838.

Đồng thời Nhà Nguyễn còn đặt ra ngạch học sinh ở trường tỉnh, cấp học bổng cho những học sinh có hoàn cảnh gia đình khó khăn, nhưng hiếu học. Nguyễn Văn Lạc, người làng Mỹ Chánh (nay thuộc các Phường 2,8. TP Mỹ Tho) đã được hưởng quy chế đặc biệt đó, nên người đương thời gọi ông là học sinh Lạc ; (13) hoặc gọi tắt là Học Lạc.

Nhà Nguyễn cũng đặt ra các chức Học quan như Đốc học, Giáo thọ, Huấn đạo ; ở cấp tổng có Tổng giáo (14). Nhiệm vụ của các vị Học quan này là "trông coi việc dạy học và khảo hạch học trò" (15) trong địa bàn của mình. Lương của những vị Học quan này, tùy theo từng cấp mà được trả nhiều hay ít, gồm có một phần tiền và một phần gạo; song chúng tôi chưa tìm thấy tư liệu nào đề cập đến. Chỉ biết rằng lương tháng của một viên Tú tài được phong chức Hậu bổ ở các tỉnh là 1 quan tiền và 1 phương gạo (khoảng 30 kg) (16).

Tiêu chuẩn để tuyển lựa, bổ nhiệm các chức Học quan lúc bấy giờ rất nghiêm ngặt như trước hết họ "phải kính cần, doan chính, nêu gương mô phạm để dạy học trò" (17); tức là họ phải có đức. Ngoài ra, họ còn phải đỗ đạt, phải có bằng cấp, phải có trình độ tri thức tương xứng với chức vụ. Giữa đức và tài, Nhà Nguyễn xem trọng đức hơn là tài. Do đó mặc dù Nguyễn Hữu Huân đỗ Thủ khoa kỳ thi Hương ở trường Gia Định năm 1852; nhưng ông vẫn chưa được công nhận là có "đầy đủ đức hạnh" để làm công tác sư phạm ; mãi đến vài năm sau, ông mới được Nhà Nguyễn phong chức Giáo thọ phủ Kiến An (18).

Sau khi Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân nhận lãnh chức vụ khác, ngày 11-6-1859, Tuần phủ tỉnh Định Tường là Nguyễn Tường Vĩnh tâu về Triều đình là chức Giáo thọ phủ Kiến An bị khuyết ; và xin lấy viên Tri phủ phủ Kiến An bị can án phải giáng ba cấp là Phạm Kim Chung lãnh chức ấy. Song bộ Lại lấy lý do là viên quan này thiếu đức hạnh, không thể làm gương cho học trò được nên đề nghị vua Tự Đức không

chuẩn y. Ngày 9-8-1859, Thương biện tỉnh vụ Định Tường là Lê Quang Nguyên tâu lên Triều đình về việc ấy; xin lấy viên Huấn đạo huyện Kiến Đăng là Nguyễn Nùng Hương lãnh chức Giáo thọ phủ Kiến An ; và xin lấy Cử nhân Lê Công Đạo (thi đỗ năm 1847) làm Huấn đạo huyện Kiến Đăng, thay cho Nguyễn Nùng Hương. Lời tâu này của Lê Quang Nguyên được bộ Lại nhất trí, đề đạt lên nhà vua ; và đến ngày 14-8-1859, Tự Đức mới phê duyệt sự đề cử này (19).

Hệ thống tổ chức giáo dục của chính quyền phong kiến trước đây chỉ xuống tới cấp huyện mà thôi. Ở làng xã thì việc học của con em nhân dân lao động lại do nhân dân tự lo liệu là chính. Lúc bấy giờ, ở mỗi thôn, nhất là ở những thôn được lập khá sớm, dân đông, có thể đều có trường học của thôn, mà vị Hương sư là người đảm trách (20). Đồng thời ở các thôn làng còn có loại trường học do các thầy Đồ đứng ra thành lập; hoặc nhiều gia đình hợp lại hay một gia đình khá giả mở trường ; rồi mời thầy Đồ về dạy cho con em mình. Các loại trường học dân lập này được ra đời nhằm thoả mãn nhu cầu học hành rộng rãi cho con em của mọi gia đình ở làng xã: từ các gia đình giàu có đến các gia đình bình thường. Trường hợp của Học Lạc vừa nêu trên là một thí dụ cụ thể. Điều đó xuất phát từ truyền thống hiếu học của dân tộc ta. Sách "Đại Nam nhất thống chí", tập V, phần tỉnh Định Tường cho biết người Tiền Giang thuở ấy rất ham học : "hạng tuấn tú thì chuyên việc sách đèn".

Đảm trách công việc dạy học ở các trường tỉnh, phủ, huyện lúc ấy đều là những trí thức khoa bảng, thậm chí có người đỗ đại khoa như Tiến sĩ Phan Hiến Đạo; ông đậu Cử nhân khoa thi năm Đinh Mùi - 1847; đậu Tiến sĩ khoa thi năm Bính Thìn - 1856 ; số người còn lại đều đỗ Cử nhân, trong đó có những người đỗ Cử nhân Thủ khoa (Giải nguyên) như Nguyễn Hoài Vĩnh (khoa thi năm 1840), Nguyễn Hữu Huân (khoa thi năm 1852), hoặc Cử nhân Á khoa (Á nguyên) như

Nguyễn Thanh Trung (khoa thi năm 1852) v.v.... Còn việc dạy học ở những trường dân lập đều do các thầy Đồ đảm nhiệm. Lực lượng thầy Đồ này gồm có nhiều nguồn : từ miền Trung vào, mà nhân dân địa phương quen gọi là "thầy Quảng", "thầy Huế"; người địa phương có học hành, nhưng không đỗ đạt, quan lại về hưu.

Ngoài việc dạy học, các thầy Đồ còn kiêm luôn cả nhiệm vụ của một thầy thuốc. Ví như Học Lạc làm một lúc cả hai việc ấy khi ông cư trú ở Thuộc Nhiều (Châu Thành). Đồng thời các thầy Đồ cũng tham gia vào việc hoà giải những vụ cãi vã, xích mích trong thôn xóm, hàn gắn lại sự thuận hoà, đoàn kết trong nội bộ nhân dân. Họ cũng viết văn tự, thơ từ, v.v... giúp cho mọi người. Thầy Đồ thật xứng đáng là những người trí thức ở nông thôn và họ được nhân dân địa phương rất kính trọng, tin cậy, thể hiện truyền thống quý báu của dân tộc ta là "tôn sư trọng đạo"; ví như trường hợp của các cụ Phạm Đăng Xương, Lê Văn Kỷ, v.v..., là những thí dụ điển hình. Còn về tiền lương tháng của thầy Đồ (gạo, tiền) cũng như các thứ lễ vật biếu Thầy vào các dịp Lễ, Tết,.. đều do gia đình của môn sinh và các môn sinh chu cấp, biếu xén.

Vào thời ấy, các thầy Đồ dạy học ở các trường học dân lập ở Tiền Giang không sử dụng những cuốn sách kinh điển của Nho giáo như Tứ thư, Ngũ kinh, v.v... để dạy học trò ; mà dùng cuốn "Minh Tâm bửu giám " - một cuốn sách không nằm trong chương trình thi cử - để giảng dạy cho môn sinh của mình. Đó là cuốn sách không phải là sách Nho chính thống ; mà là tập hợp những trích đoạn của các sách của Nho, Lão, Phật, gồm những câu nói về đạo đức, triết lý nhân sinh; nhằm rèn luyện tâm hồn, bồi dưỡng đức hạnh, hướng dẫn ứng xử, phù hợp với truyền thống và đạo lý của dân tộc, cho người học. Điều đó chứng tỏ rằng việc dạy và học ở thôn làng thường phóng khoáng, không gò bó, cứng nhắc, từ chương như việc dạy và học để đi thi (21).

Sở dĩ có điều đó là do hoàn cảnh tự nhiên và xã hội của vùng đất mới Tiền Giang quy định. Càng đi vào miền Nam thì hệ tư tưởng phong kiến càng không ăn sâu vào đời sống tinh thần và nhận thức của nhân dân lao động. Bởi vì họ là nạn nhân của chế độ phong kiến Đàng Ngoài, phải di cư vào đây để sinh sống. Trong tiềm thức của nhân dân, thì chống phong kiến, chống những lễ thói cổ hủ của phong kiến là một điều gần như hiển nhiên. Thêm vào đó, những thầy Đồ là người trực tiếp giảng dạy cho học trò cũng có hoàn cảnh tương tự như hoàn cảnh của nhân dân, lại có cuộc sống gắn bó chặt chẽ với nhân dân ; cho nên họ dễ dàng đứng về phía nhân dân về các mặt: tư tưởng, quan điểm, cách xử thế là lẽ tất yếu. Đặc biệt là lối dạy học nhằm vào việc hun đúc sĩ khí, gieo trồng đại nghĩa; mà không chú ý đến cử nghiệp của Nhà giáo lớn Võ Trường Toản đã có ảnh hưởng không nhỏ đến nội dung giáo dục, cách dạy và học đương thời. Học trò giỏi nhất của Võ Trường Toản là Ngô Tùng Châu có thời gian mở trường dạy học ở Yên Luông (Gò Công). Và chắc chắn rằng những quan niệm tiến bộ về giáo dục của Võ Trường Toản đã được Ngô Tùng Châu truyền dạy lại cho các môn sinh của mình.

Ngoài việc giáo dục trong Nhà trường, thì việc giáo dục ở gia đình cũng có tác động vô cùng quan trọng đến sự hình thành nhân cách và trí lực cho học sinh. Ngay từ rất sớm, ở Tiền Giang đã có sự kết hợp khá nhuần nhuyễn giữa Nhà trường và gia đình trong việc giáo dục con em của mình. Đây là sự nối tiếp truyền thống và cũng là kinh nghiệm của ông cha ta trong việc dạy dỗ con cái. Chính vì thế ở Tiền Giang đã xuất hiện những gia đình có truyền thống hiếu học, khoa bảng và đạo đức được cả nước biết đến; tiêu biểu là dòng họ Phạm Đăng ở Gò Công (22).

Bên cạnh việc giáo dục cho học sinh về văn hoá, đạo đức; Nhà trường và gia đình ở Tiền Giang cũng chú trọng đến việc giáo dục cho học sinh tinh thần thượng võ. Lúc đó ở Tiền Giang

có đông đảo Thầy dạy võ và các trường dạy võ. Sách "Gia Định thành thông chí" đã nhắc đến việc người Tiền Giang "rất thượng võ và thích diễn võ nghệ" hoặc "Ba Giồng, phủ Kiến An, là đất ưa dụng võ" (23).

Ngoài ra, việc giáo dục về mỹ học, nhất là giáo dục về ca nhạc, cũng được xem là một trong những nội dung giáo dục quan trọng cho học sinh ở Tiền Giang, giúp cho họ có nhận thức đúng đắn về cái đẹp và lạc quan trong cuộc sống. Sách "Đại Nam nhất thống chí" có nói đến việc người Tiền Giang "ham vui múa hát" hoặc "xem múa hát làm vui". Những câu ca dao, dân ca có tính chất khuyến thiện, khuyến học, khuyến hành, v.v... vô cùng phong phú và đa dạng cũng đã được xuất hiện ở Tiền Giang. Tất cả những điều đó đã phản ánh dấu ấn nhân dân rất rõ nét trong quan niệm giáo dục đương thời, vượt qua tầm nhìn hẹp hòi, khe khát, thiển cận của Nho giáo, khi họ cho rằng: "xướng ca vô loài".

Vào lúc bấy giờ, học sinh Tiền Giang không chỉ học tập ở tại địa phương; họ còn tìm đến những trung tâm văn hoá - giáo dục lớn của đất nước để tìm học thầy giỏi, trau dồi kiến thức, cọ xát trình độ học vấn với học sinh ở các nơi khác như Ngô Tùng Châu lên Gia Định, Nguyễn Hữu Huân (24) và Phan Hiển Đạo (25) ra đến tận Kinh đô Huế, v.v...

Về thi cử, kể từ khoa thi Hương đầu tiên được tổ chức ở Nam Bộ năm 1813 đến khoa thi Hương cuối cũng ở đây năm 1864, Nhà Nguyễn đã tổ chức được tất cả là 20 khoa thi Hương (19 khoa thi ở trường Gia Định, 1 khoa thi ở trường An Giang) với 269 người đậu Cử nhân. Trong 20 khoa thi đó, ở khoa thi nào Tiền Giang cũng có thí sinh trúng tuyển; với 44 người đậu Cử nhân; và nếu tính luôn một thí sinh đậu Cử nhân năm 1882 tại trường Thừa Thiên; thì số Cử nhân lên đến 45 người, chỉ đứng sau Gia Định và hơn hẳn các địa phương khác ở Nam Bộ; bao gồm huyện Kiến Đăng (nay thuộc Cai Lậy - Cái Bè) có 14 người; huyện Kiến Hoà (nay thuộc Gò Công -

Chợ Gạo) có 12 người; huyện Kiến Hưng (nay thuộc Mỹ Tho - Châu Thành) có 13 người; huyện Tân Hoà có 5 người; huyện Kiến Phong (Cái Bè - Cao Lãnh) có 01 người (26).

Trong các khoa thi Hương được tổ chức ở Nam Bộ; có những khoa thi, số thí sinh là người Tiền Giang đậu khá đông. Thí dụ như ở: khoa thi năm 1840 lấy đậu 6 Cử nhân thì Tiền Giang đã có 3 người đậu (chiếm tỷ lệ 50%); khoa thi năm 1858 lấy đậu 9 Cử nhân, trong đó Tiền Giang có 4 người đậu (đạt tỷ lệ 44%); khoa thi năm 1842 lấy đậu 16 Cử nhân, trong đó có 5 người quê quán ở Tiền Giang (đạt tỷ lệ 35%). Đặc biệt, trong những khoa thi ấy, có 6 khoa thi trong đó thí sinh Tiền Giang chiếm được thứ hạng ở vị trí cao nhất như ở khoa thi năm 1831, Lương Quốc Quang đậu Á khoa (Á nguyên), Huỳnh Mẫn Đạt đậu hạng 3; ở khoa thi năm 1840, Nguyễn Hoài Vĩnh đậu Thủ khoa (Giải nguyên), Trần Văn Lập đậu hạng 3; ở khoa thi năm 1847, Phan Hiển Đạo đậu hạng 3; ở khoa thi năm 1852, Nguyễn Hữu Huân đậu Thủ Khoa (Giải nguyên), Nguyễn Thanh Trưng đậu Á khoa (Á nguyên), Nguyễn Hữu Tạo đậu hạng 3; ở khoa thi năm 1855, Nguyễn Tấn Thiện đậu Thủ khoa (Giải nguyên), Trần Minh Khuê đậu Á khoa (Á nguyên); ở khoa thi năm 1858, Lê Đình Sâm đậu Thủ khoa (Giải Nguyên), Đoàn Tấn Thiện đậu hạng 3. Như vậy về thi Hương, Tiền Giang có tới 4 Thủ khoa, 3 Á khoa. Đây là kết quả lớn mà không phải địa phương nào cũng đạt được. Và có một chi tiết cũng không kém phần thú vị là có gia đình, cha con cùng đậu Cử nhân. Đó là Âu Dương Xuân đậu Cử nhân thứ 9, khoa thi năm 1842 và con là Âu Dương Lân đậu Cử nhân thứ 5, khoa thi năm 1858. Còn về Tiến sĩ thì có Phan Hiển Đạo đậu khoa thi Hội năm 1856 tại trường Thừa Thiên, được khắc tên vào bia Tiến sĩ ở Kinh thành Huế. Hồi nửa đầu thế kỷ XIX, ở Nam Bộ số người thi đậu Tiến sĩ chưa phải là nhiều lắm.

Với số người đỗ đạt như vậy, trong đó lại có những người thi đỗ cao, đã phản ảnh phần nào tình hình và chất lượng giáo dục đương thời ở Tiền Giang. Có thể nói rằng Tiền Giang là một trong những trung tâm văn hoá - giáo dục ở toàn Nam Bộ ngay từ rất sớm, ít nhất là từ đầu thế kỷ XIX trở đi.

Hầu hết những nhà trí thức khoa bảng ở Tiền Giang lúc ấy đều tham gia chính quyền, đem tài năng của mình góp phần phục vụ xã hội, và tất nhiên cũng nhằm phục vụ cho chế độ thống trị của Nhà Nguyễn nữa. Trong số 45 vị Cử nhân và 1 vị Tiến sĩ nói trên thì có 09 người là Học quan, phục vụ trong ngành giáo dục ở Tiền Giang hay ở các nơi khác. Phần lớn số người còn lại là quan chức của chính quyền Nhà Nguyễn. Và họ đều là những viên quan mẫn cán, nhân đức, hết lòng vì dân, vì nước; được nhân dân tín nhiệm, kính trọng. Điển hình như các vị sau đây :

- Nguyễn Hoài Quỳnh, học trò của Phạm Đăng Long, đậu hạng ưu, khoa thi năm 1791, từng giữ chức Hiệp trấn Bình Định, Hiệp trấn Nghệ An, Tả Tham tri bộ Hình kiêm lãnh Hình tào Bắc thành (27).

- Phạm Đăng Hưng, vừa là con vừa là học trò của Phạm Đăng Long, đậu hạng ưu, khoa thi năm 1796, là Thượng thư Bộ Lễ dưới triều Gia Long và triều Minh Mạng. Ông có người con gái tên là Phạm Thị Hằng được tiến cung, là Hoàng phi chánh thức của vua Thiệu Trị, là mẹ của vua Tự Đức, tức là bà Hoàng Thái hậu Từ Dũ. Phạm Đăng Hưng nổi tiếng là người quang minh, chính trực. Chính ông đã đề nghị với vua Gia Long cho lập Xã thương, tức là kho chứa thóc lúa ở các xã trong nước, phòng khi gặp thiên tai, mất mùa, đói kém, Nhà nước lấy thóc lúa trong các kho ấy để cứu đói cho dân. Ông cũng thường đi xuống các địa phương để cung cấp các giống lúa có năng suất cao và hướng dẫn cách nhân giống, trồng trọt cho nhân dân. Và mỗi khi đi như thế, ông thường mang theo ba cái bị để đựng các loại giống lúa quý; nên nhân dân quen gọi là "ông ba

bị". Ông cũng thẳng tay trừng trị bọn tham quan ô lại, cường hào ác bá. Vì thế ông được nhân dân rất mến phục, kính trọng (28).

- Nguyễn Văn Hiếu, học trò của Phạm Đăng Long, từng giữ chức Đề chính Bắc thành, Trấn thủ Nghệ An, Tổng đốc Hà Nội - Ninh Bình. Ông là "người khiếm tốn, hoà nhã, trị dân có chính tích tốt" (29).

- Mạc Văn Tô, học trò của Phạm Đăng Long, giữ các chức Lưu thủ Trấn Biên, Hữu quân Phó tướng, Khâm sai Chương cơ, chỉ huy quân biên phòng ở mạn Quang Hoá (Tây Ninh) (30).

- Trịnh Quang Khanh, đậu Cử nhân thứ 9, khoa thi năm 1821, làm Tổng đốc Nam Định. Ông là người "có chính sự nhân đức, nên được dân lập đền thờ sống tại nhiệm sở" (31).

- Lê Khiêm Quang, đậu Cử nhân thứ 11, khoa thi năm 1828, giữ chức Phủ doãn Thừa Thiên.

- Cao Phục Lễ, đậu Cử nhân thứ 14, khoa thi năm 1828, làm quan tới chức Ngự sử.

- Lương Quốc Quang, Cử nhân Á khoa (Á nguyên), khoa thi năm 1831, giữ chức Bố chánh.

- Huỳnh Mẫn Đạt, đậu Cử nhân thứ ba, khoa thi năm 1831, làm Án sát Định Tường.

- Nguyễn Năng Khiêm, đậu Cử nhân thứ 13, khoa thi năm 1841, giữ chức Doanh điền sứ Vĩnh Long.

- Nguyễn Ích Khiêm, đậu Cử nhân thứ 14, khoa thi năm 1841, làm Án sát Hà Tiên.

- Phạm Hoàng Đạt, đậu Cử nhân thứ 12, khoa thi năm 1842, làm Phủ thừa Thừa Thiên.

- Nguyễn Duy Quang, đậu Cử nhân thứ 6, khoa thi năm 1843, làm Án sát Vĩnh Long.

- Nguyễn Tánh Thiện, Thủ khoa Cử nhân (Giải nguyên), khoa thi năm 1855, giữ chức Lang trung sung Quản đốc Cục Đúc tiền của Triều đình.

Ở đây cũng cần phải ghi nhận rằng các nhà trí thức ở Tiền Giang, không chỉ là người ở tại

địa phương; mà còn bao gồm cả những người ở nơi khác đến Tiền Giang sinh sống và làm việc. Ví như Cử nhân Nguyễn Nùng Hương, người tỉnh Gia Định, giữ chức Huấn đạo huyện Kiến Đăng, rồi được thăng lên làm Giáo thụ phủ Kiến An năm 1859. Hoạc như Đỗ Quang, ông sinh năm 1807 ở Hải Dương. Năm 25 tuổi, ông đỗ Tiến sĩ. Năm 1848, Đỗ Quang được bổ nhiệm làm Tuần phủ Định Tường. Ông là một vị quan công minh, liêm khiết, hết lòng chăm lo sức dân, được nhân dân "kính trọng như cha" (32).

Chính nhờ giáo dục phát triển mà ở Tiền Giang lúc bấy giờ nạn cờ bạc, nạn trộm cắp, v.v..., khó có điều kiện để nảy sinh. Con người cư xử với nhau rất chan hoà, tương thân, tương ái, trọng nghĩa, khinh tài và hiếu khách. Mọi tầng lớp nhân dân đều chăm lo làm ăn, lao động sản xuất: "con trai chuyên nghề nông; con gái chăm việc canh cửi, có khi kiêm cả nghề buôn bán; hạng tuấn tú chuyên việc sách đèn; hạng khoẻ mạnh học theo kỹ nghệ, khuôn dẹt đúng phép, hàng lụa bất bông hoa tinh xảo có tiếng; phong tục thuần mà rộng rãi..." (33). Song bên cạnh đó, và đây là điều hết sức quan trọng là giáo dục đã có ảnh hưởng to lớn đến tinh thần yêu nước của sĩ phu và nhân dân Tiền Giang. Khi thực dân Pháp đến xâm chiếm Tiền Giang và Nam Bộ, những vị khoa bảng nổi danh hoạc những trí thức không có bằng cấp đều đứng về phía nhân dân, giương cao ngọn cờ dân tộc, lãnh đạo nhân dân nổi lên khởi nghĩa, chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập và chủ quyền của đất nước. Đó là những Cử nhân Nguyễn Hữu Huân, Âu Dương Lân, Đỗ Trình Thoại, Phạm Hoàng Đạt, Trần Xuân Hoà, Lưu Tấn Thiện, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Tấn Thiện.... mà tên tuổi của họ còn ghi mãi trong trang sử vàng liệt oanh của dân tộc.

CHÚ THÍCH

- 1) Vào nửa sau thế kỷ XVIII, Gò Công thuộc tổng Kiến Hoà, huyện Kiến Khương, dinh Trấn Định.
- 2) "Đại Nam nhất thống chí", tập V.Nxb KHXH. Hà Nội,1971, phần tỉnh Định Tường và tỉnh Gia Định.
- 3) Theo bia Tiền hiền ở đình Tân Hương (Châu Thành).
- 4) Do Ngô Tùng Châu đỗ Thụ khoa nên nơi cư trú của ông ở thôn Yên Luông (Gò Công Tây) được nhân dân gọi là "xóm Thụ".
- 5)(21) "Địa chí Văn hoá TP Hồ Chí Minh" - tập I. Lịch sử.
- 6)(7) "Quốc triều chánh biên toát yếu".
- 8) "Đại Nam nhất thống chí", tập V.Sdd, phần tỉnh Gia Định.
- 9) "Đại Nam nhất thống chí", tập V.Sdd, phần tỉnh Định Tường.
- 10) "Quốc triều hương khoa lục." Cao Xuân Dục. Nxb TP Hồ Chí Minh 1993. Xin xem thêm Phụ lục: "Danh sách những người đỗ Cử nhân và Tiến sĩ ở Tiền Giang, 1813-1864".
- 11) "Đại Nam nhất thống chí". Tập V.Sdd, phần tỉnh Định Tường.
- 12) Dưới thời Minh Mạng, từ năm 1832, tỉnh Định Tường có hai phủ là Kiến An (gồm hai huyện là Kiến Hưng, Kiến Hoà), và Kiến Tường (gồm hai huyện là Kiến Đăng, Kiến Phong).
- 13) "Học Lạc - Nhà thơ trào phúng miền Nam" - Trần Thức - Tạp chí "Văn hoá Tiền Giang" số Xuân 1988.
- 14)(15)(17) "Đại Nam thực lục. Chính biên". Nxb KHXH, Hà Nội, 19... , tập XIII, trang 331.
- 16) "Phan Văn Trị - Cuộc đời và tác phẩm" - Nguyễn Khắc Thuần, Nguyễn Quảng Tuân, Nxb TP. Hồ Chí Minh, trang 25.
- 19) Theo phiếu tâu của bộ Lại ngày 13-6-1859 và ngày 14- 8-1859 trong "Châu bản triều Nguyễn" - Trung tâm lưu trữ Quốc gia II.
- 20) Hương sư là người đứng thứ ba sau Hương cả và Hương chủ trong Ban Hương chức Hội iê ở thôn xã miền Nam hồi nửa đầu thế kỷ XIX.
- 22) Hiện nay dòng họ Phạm Đăng còn có đền thờ ở Sơn Quy, Gò Công, nhân dân quen gọi là Lăng Hoàng gia. Đây là dòng họ ngoại thích của vua

Tự Đức. Người đầu tiên phải kể đến của dòng họ này là "Kiến Hoà tiên sanh" Phạm Đăng Xương. Người kế tiếp là Phạm Đăng Long. Sau đó là Phạm Đăng Hưng, công thần của triều Nguyễn. Phạm Đăng Hưng có người con gái là Phạm Thị Hằng có tiếng xinh đẹp, hiền thực, giỏi thi phú và nữ công gia chánh. Phạm Thị Hằng được tuyển chọn làm Hoàng phi chánh thức của vua Thiệu Trị. Bà có Hoàng hiệu là Từ Dũ và là Hoàng mẫu của vua Tự Đức. Sau khi lên ngôi (1848), vua Tự Đức phong Bà là Từ Dũ Hoàng Thái hậu.

Em gái của Phạm Đăng Hưng là Phạm Thị Phụng có người con gái là Trần Thị Sanh. Trần Thị Sanh là vợ thứ của Trương Định. Chính Bà đã giúp đỡ rất nhiều cho chồng trong việc chiêu tập hào kiệt, khởi nghĩa đánh Pháp. Bà Trần Thị Sanh và bà Từ Dũ có mối quan hệ chị em con cháu, con cô với nhau.

Đền thờ họ Phạm Đăng thờ năm vị sau đây:

- Phạm Đăng Khoa tước Trung Thiên đại phu.
- Phạm Đăng Thiên tước Mỹ Khánh tử.
- Phạm Đăng Xương tước Bình Thành bá.
- Phạm Đăng Long tước Phước An hầu.
- Phạm Đăng Hưng tước Đức Quốc công.

23) "Gia Định thành thông chí", phần trấn Định Tường - Trịnh Hoài Đức.

18)(24) "Nguyễn Hữu Huân - Nhà yêu nước kiên cường, nhà thơ bất khuất" - Phạm Thiều (Chú biền) - Nxb.TP. Hồ Chí Minh - trang 120.

25) "Những ông Nghè, ông Cống triều Nguyễn" - Nxb Văn hoá - Thông tin - Hà Nội, 1995.

26) "Quốc triều hương khoa lục". Xem thêm: Phụ lục "Danh sách những người đỗ Cử nhân và Tiến sĩ ở Tiền Giang (1813- 1864)".

27)(29)(30) "Đại Nam nhất thống chí" - tập V-Sdd, phần tỉnh Định Tường.

28) - "Đại Nam nhất thống chí", tập V. Sdd, phần tỉnh Gia Định.

- "Hương Giang cổ sự" - Nguyễn Đắc xuân - Nxb Thuận Hoá, trang 22.

31) "Quốc triều hương khoa lục". Sdd, trang 136.

32) "Đỗ Quang - một sĩ phu Bắc Hà trên đất Gia Định" - Mai Vui - Tuần san "Sài Gòn Giải phóng thứ Bảy".

33) "Đại Nam nhất thống chí", tập V.Sdd, phần tỉnh Định Tường.

Phụ lục

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐỖ CỬ NHÂN VÀ TIẾN SĨ Ở TIỀN GIANG (1813 - 1864) *

| Số thứ tự (1) | Khoa thi (2) | Họ và tên (3) | Đậu hạng (4) | Quê quán (5) |
|------------------|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------------------|
| 1 | 1813 | Nguyễn Tấn Bá | 7 | Thôn An Bình, huyện Kiến Đăng |
| 2 | 1819 | Đặng Văn Mô | 3 | T. Thanh Hưng, h. Kiến Đăng |
| 3 | 1821 | Trịnh Quang Khanh | 9 | T. Phú Long, h. Kiến Hoà |
| 4 | 1825 | Phạm Quang | 12 | T. Phú An, h. Kiến Hoà |
| 5 | 1828 | Lê Khiêm Quang | 11 | T. Đông Sơn, h. Kiến Hoà |
| 6 | 1828 | Cao Phục Lễ | 14 | T. Phú Kiệt, h. Kiến Hoà |
| 7 | 1831 | Lương Quốc Quang | Á khoa | T. Điều Hoà, h. Kiến Hưng |
| 8 | 1831 | Huỳnh Mẫn Đạt | 3 | T. Tân Hội, h. Kiến Đăng |
| 9 | 1835 | Đỗ Chí Thành | 4 | T. Trường Thạnh, h. Kiến Hưng |
| 10 | 1837 | Trần Thành Lập | 10 | T. Phú Long, h. Kiến Đăng |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|-----|------|--------------------|----------|------------------------------|
| 11 | 1840 | Nguyễn Hoài Vĩnh | Thủ khoa | T. Tân Hoá, h. Kiến Hoà. |
| 12 | 1840 | Trần Văn Lập | 3 | T. Bình Phục, h. Kiến Hoà. |
| 13 | 1840 | Phan Văn Chất | 6 | T. An Thủy, h. Kiến Đăng. |
| 14 | 1841 | Nguyễn Năng Khiêm | 13 | T. Hoà Mỹ, h. Kiến Hưng. |
| 15 | 1841 | Nguyễn Ích Khiêm | 14 | T. Bình Phương, h. Kiến Hoà. |
| 16 | 1842 | Hồ Bá Phước | 8 | T. Vĩnh Hựu, h. Tân Hoà. |
| 17 | 1842 | Âu Dương Xuân | 9 | T. Phú Kiệt, h. Kiến Hoà. |
| 18 | 1842 | Phạm Văn Bằng | 11 | T. Hoà Mỹ, h. Kiến Hưng. |
| 19 | 1842 | Phạm Hoàng Đạt | 12 | T. Lợi Thạnh, h. Kiến Hưng. |
| 20 | 1842 | Hương Chánh Trực | 16 | T. Long Hội, h. Kiến Hưng. |
| 21 | 1843 | Lê Hữu Nghĩa | 4 | T. Long Định, h. Kiến Hưng. |
| 22 | 1843 | Nguyễn Duy Quang | 6 | T. Hoà Sơn, h. Kiến Đăng. |
| 23 | 1843 | Đỗ Trình Thoại | 7 | T. An Long, h. Tân Hoà. |
| 24 | 1843 | Lê Hiếu Khiêm | 15 | T. Phú Hoà, h. Kiến Hoà. |
| 25 | 1846 | Phùng Tường Vân | 5 | T. Tân Lý, h. Kiến Hưng. |
| 26 | 1847 | Lê Công Đạo | 20 | T. Đạo Ngạn, h. Kiến Hưng. |
| 27 | 1848 | Phan Tiến Trụ | 16 | T. Mỹ Trang, h. Kiến Đăng. |
| 28 | 1848 | Nguyễn Tư Mẫn | 19 | T. Phú Nhuận, h. Kiến Đăng. |
| 29 | 1849 | Võ Đăng Khoa | 3 | T. Cửu Viễn, h. Kiến Hưng. |
| 30 | 1849 | Bùi Lượng Thái | 5 | T. An Định, h. Kiến Hoà. |
| 31 | 1849 | Nguyễn Huy | 8 | T. Hoà Sơn, h. Kiến Đăng. |
| 32 | 1849 | Đặng Hoà | 12 | T. Bình Đại, h. Kiến Hoà. |
| 33 | 1852 | Nguyễn Hữu Huân | Thủ khoa | T. Tịnh Giang, h. Kiến Hưng. |
| 34 | 1852 | Nguyễn Thanh Trưng | Á khoa | T. Mỹ Trang, h. Kiến Đăng. |
| 35 | 1852 | Nguyễn Hữu Tạo | 3 | T. Tân Hội, h. Kiến Đăng. |
| 36 | 1855 | Nguyễn Tấn Thiện | Thủ khoa | T. Đông Sơn, h. Tân Hoà. |
| 37 | 1855 | Trần Minh Khue | Á khoa | T. Tân Hoà, h. Kiến Hưng. |
| 38 | 1855 | Đặng Văn Thạnh | 4 | T. Trà Tân, h. Kiến Đăng. |
| 39 | 1858 | Lê Đình Sâm | Thủ khoa | T. Dương Diêm, h. Kiến Hưng. |
| 40 | 1858 | Đoàn Tấn Thiện | 3 | T. Mỹ Đông, h. Kiến Đăng. |
| 41 | 1858 | Âu Dương Lân | 5 | T. Phú Kiệt, h. Kiến Hoà. |
| 42 | 1858 | Nguyễn Doãn Nguyên | 7 | T. Mỹ Trà, h. Kiến Phong. |
| 43 | 1864 | Phạm Đình Chi | 8 | T. Mỹ Đông, h. Kiến Đăng. |
| 44 | 1864 | Huỳnh Duy Thanh | 10 | T. Thanh Nhứt, h. Tân Hoà. |
| 45 | 1882 | Phạm Đăng Bằng | 10 | T. Tân Niên, h. Tân Hoà. |
| 1 | 1856 | Phan Hiến Đạo ** | Tiến sĩ | T. Tân Niên, h. Tân Hoà. |

*) Nguồn : "Quốc triều hương khoa lục" - Cao Xuân Dục - Nxb TP. Hồ Chí Minh - 1993.

***) Phan Hiến Đạo, thi đậu Cử nhân hạng 3 tại trường thi Thừa Thiên (thi nhờ ở trường này), khoa thi năm 1847 và thi đậu Tiến sĩ, khoa thi năm 1856 ở Huế. (Theo "Quốc triều Hương khoa lục". Sdd, tr. 261).

VỀ NĂM SINH, NĂM MẤT VÀ MỐI QUAN HỆ THÂN THUỘC CỦA NÙNG TRÍ CAO

HOÀNG CHẤN NAM *

Trong mấy chục năm qua, giới khoa học Trung Quốc đã thảo luận nhiều về đề tài Nùng Trí Cao, nhưng có một số vấn đề cụ thể xoay quanh bản thân nhân vật lịch sử này lại vẫn chưa được giới khoa học chú ý đề cập đến. Trong bản luận văn này, chúng tôi muốn đưa ra một cách nhìn về các vấn đề như năm sinh, năm mất và mối quan hệ thân thuộc của Nùng Trí Cao.

Trong phần "*Man Di truyện*" - "*Quảng Nguyên châu*", quyển 495 của bộ "*Tống sử*" do Thoát Thoát, người đời Nguyên chủ biên có chép như sau: "A Nùng vốn thuộc tộc Vũ Lạc, Tả Giang (nay là Sùng Tả, tỉnh Quảng Tây) chuyển đến châu Thăng Do (nay là Phù Tuy, tỉnh Quảng Tây), được Nùng Toàn Phúc thu nạp". Ở các sách khác có chỗ cho là *Nùng Tồn Phúc*, Nùng Tồn Húc. Sau khi Nùng Toàn Phúc bị bắt giữ (chi việc Nùng Toàn Phúc bị Giao Chỉ bắt giữ), A Nùng tái giá với một thương nhân, sinh con, đặt tên là Trí Cao. Năm 13 tuổi, Trí Cao giết cha là thương nhân và nói: "Lẽ nào thiên hạ có hai cha ư?". Rồi mạo nhận là họ Nùng, cùng với mẹ

chạy vào Lôi Hòa Động (nay là vùng Đại Tân, tỉnh Quảng Tây). Sau đó mẹ của Nùng Trí Cao lại cải giá với Nùng Hạ Khanh ở đạo Đạc Ma (nay là vùng Quảng Nam, Phú Ninh, tỉnh Vân Nam).

Về sự kiện lịch sử này, phần "Bình định Quảng Nam Man tộc Nùng Trí Cao" của sách "*Tống triều sự thực*", quyển 16 do Lý Dụ, người đời Tống biên soạn; hay điều: "Tống Nhân Tông Hoàng Hựu nguyên niên cứu nguyệt, Ất Ty" trong bộ sử "*Tục tư trị thông giám trường biên*", quyển 167 do Lý Đào chủ biên; phần "Tứ duệ khảo thất - Tây Nguyên Man" trong bộ "*Văn hiến thông khảo*", quyển 330 do Mã Đao Lâm, người đời Nguyên biên soạn; hoặc phần "Nhân Tông Hoàng Hựu nguyên niên cứu nguyệt, Ất Ty" trong "*Tống kỷ*"; quyển 50 của sách "*Tục tư trị thông giám*" do Tất Nguyên, người đời Thanh biên soạn; và phần "Phiên di" trong bộ "*Tống hội yếu tập cáo*", quyển 198 của Từ Tùng biên soạn... tất cả các sách kể trên về cơ bản đều chép

* Phó Giáo sư, Quyền Sở trưởng Sở Nghiên cứu lịch sử thuộc Viện Khoa học xã hội Quảng Tây - Trung Quốc.

giống nhau. Chỉ có sách "*Thái Bình trị tích thống loại*", quyển 10, phần "Nhân Tông bình Nùng Trí Cao" của Bành Bách Xuyên, người đời Tống và sách "*Việt kiều thư*", quyển 4, phần "Biên niên Đường Chí Tông" của Lý Văn Phụng, người đời Minh chép rằng: "Nùng Trí Cao giết cha là thương nhân vào năm 12 tuổi". Trần Bang Chiêm, người đời Minh trong sách "*Tống sự ký sự bản mai*", quyển 31 "Nùng Trí Cao", ngoài việc không chép Nùng Trí Cao giết thương nhân, còn các điều khác đều giống cả. Duy có Thẩm Khoát, người đời Tống trong sách "Mộng Khê bút đàm", quyển 25 không nói tới việc A Nùng từng tái giá với "thương nhân" để sau khi trở thành vợ của thương nhân này mới sinh ra Nùng Trí Cao. Còn Tư Mã Quang trong sách "*Tốc thủy ký văn*", quyển 13 không những không bàn đến hai chữ "thương nhân" mà còn ghi chép rõ ràng là "khi Nùng Trí Cao 14 tuổi thì cha bị giết", từ đó ông đã phủ nhận thuyết cho rằng Nùng Trí Cao là đồng dôi của thương nhân.

Trong các sách sử mà chúng tôi đã nêu trên, phần lớn đều chủ trương cho rằng Nùng Trí Cao là con đẻ của thương nhân, 13 tuổi Nùng Trí Cao đã giết cha là thương nhân. Mặt khác, trong các sách này đều không nói rõ thời gian cụ thể Nùng Toàn Phúc bị hại, vô hình chung đã trùm lên tấm màn đen vấn đề còn dang nghi ngờ.

Khi bàn đến vấn đề Nùng Trí Cao, trong các sách sử của Việt Nam đều không thấy nhắc đến việc A Nùng tái giá với thương nhân như "*Đại Việt Sử ký toàn thư*", "*Bản kỷ*", quyển 2 "Kỷ Nhà Lý", "Thái Tông Hoàng đế", phần "Thông Thụy, năm thứ 6, tháng giêng (Xét: "Kỷ nhà Lý"), đều có ghi chép việc vua nước Giao Chỉ là Lý Phật Mã (tức là "Lý Đức Chính" thường được chép trong các sử sách của Trung Quốc): bắt cha của Nùng Trí Cao đem về Kinh đô sát hại, cùng bị

giết có con là Nùng Trí Thông, tất cả gồm có 5 người. Khi Nùng Toàn Phúc bị bắt, Nùng Trí Cao cùng với mẹ là A Nùng may mắn chạy thoát. Theo những dòng ghi chép này, khi Nùng Toàn Phúc bị hại đã có Nùng Trí Cao rồi, không phải sau này A Nùng tái giá với thương nhân mới sinh ra Nùng Trí Cao. Điều quan trọng hơn ở đây là đã xác định được rõ ràng thời gian Nùng Toàn Phúc bị giết ở chợ Kinh đô của Giao Chỉ, vào niên hiệu Thông Thụy thứ 6, tức là vào năm 1039 sau Công nguyên. Vì vậy chúng tôi xin đưa ra mấy nghi vấn đối với đoạn văn dẫn từ "*Tống sử*" ở đầu của bản luận văn này như sau:

1). Giả sử sau khi Nùng Toàn Phúc bị giết vào năm 1039, A Nùng lập tức tái giá với một "thương nhân" không rõ họ tên mà nay cũng không thể khảo cứu được, đồng thời cũng ngay năm đó sinh ra Nùng Trí Cao. Cho đến năm Nùng Trí Cao 13 tuổi, tức là năm thứ tư niên hiệu Hoàng Hựu, đời vua Tống Nhân Tông (1052), cũng là năm Nùng Trí Cao dẫn quân chống lại triều Tống. Một đứa trẻ mới 13 tuổi mà đã có can đảm giết chết "cha đẻ" và đem binh tung hoành ở khắp vùng Lĩnh Nam, công phá thành trì, dựng nước, phong thần được ư?

2). Các sách sử, bao gồm cả "*Tống sử*" đều chép: sau khi Nùng Trí Cao "giết cha là thương nhân" rồi cùng với mẹ chạy vào Lôi Hỏa Động, sau đó lại đồng ý cho mẹ tái giá. Tiếp đến Nùng Trí Cao lại cùng với mẹ chạy đến châu Thăng Do thành lập ra "nước Đại Lịch", bị Giao Chỉ bắt giữ, rồi được tha và giữ chức Tri châu Quảng Nguyên (nay thuộc Đông Bắc Bộ của Việt Nam, và vùng Tả Giang, Hữu Giang, tỉnh Quảng Tây) (1). Bốn năm sau Nùng Trí Cao lại chiếm cứ châu An Đức, thành lập ra "nước Nam Thiên" (lại có tên là nước Nam Thiên Đại Lý). Một loạt hoạt động như vậy của Nùng Trí Cao đều xảy ra

trước năm đầu của triều vua Hoàng Hựu (1049), tức là khoảng thời gian hoạt động này phải trên 4 năm, cộng thêm với 4 năm từ Hoàng Hựu năm đầu đến năm thứ tư; tất cả phải trên 8 năm. Như trên chúng tôi đã suy đoán Nùng Trí Cao khi 13 tuổi đã giết "thương nhân" là năm Hoàng Hựu thứ 4. Vậy phải giải thích như thế nào đối với những hoạt động của Nùng Trí Cao trong 8 năm ấy?

3). Nùng Trí Cao đã giết "thương nhân" với lý do là "hai cha" thì không về vang gì, sau đó Nùng Trí Cao lại chủ động "để mẹ làm vợ của Tù trưởng Đạc Ma Nùng Hạ Khanh" (2). Điều này nên lý giải ra sao?

4). Theo ghi chép, năm thứ 8, niên hiệu Khánh Lịch, đời vua Tống Nhân Tông (1048), Nùng Trí Cao "đần đần thôn tính Động Man ở Hữu Giang, Điền Châu (nay là Điền Dương, tỉnh Quảng Tây) (3). Phần sau lại chép sau khi chiếm được Điền Châu, Nùng Trí Cao "lấy mẹ của Hoàng Quang Tộ, Thái thú của châu đó làm vợ" (4). Giả sử Nùng Trí Cao sinh ra trong gia đình của "thương nhân", khi đó Nùng Trí Cao nhiều nhất cũng chưa được 10 tuổi, có khả năng lấy mẹ của một viên Thái thú làm vợ được không?

5). Sau khi mẹ, em trai và con của Nùng Trí Cao bị bắt ở trại Đạc Ma vào năm đầu niên hiệu Chí Hòa, đời vua Tống Nhân Tông tất cả bị đóng cũi giải về Kinh đô nước Tống (5). Niên hiệu Chí Hòa có 3 năm, nối tiếp giữa Hoàng Hựu năm thứ 6 và Hoàng Hựu năm đầu, cho nên viết "Chí Hòa sơ niên" nên đổi là "Chí Hòa nguyên niên", tức là năm 1054 sau Công nguyên. Khi đó em trai của Nùng Trí Cao là Nùng Trí Quang (có sách chép là "Nùng Trí Tiên") 27 tuổi, con trai trưởng của Nùng Trí Cao là Nùng Kế Phong 14 tuổi (6). Theo đó, hai người này phải sinh vào các năm 1027 và 1041 sau Công nguyên. Nếu như quathất

Nùng Trí Cao sinh năm 1039, chẳng phải là em trai sinh ra trước anh trai và con trưởng ra đời khi cha mới 2, 3 tuổi hay sao?!

6). Quyển 13, sách "*Tức thủy ký văn*" chép: "Nùng Trí Cao là một kẻ kiệt kiệt, bất trị, Giao Chỉ rất ghét, đem binh đến bắt cha của Nùng Trí Cao, giữ lại ở Giao Chỉ để làm con tin. Nùng Trí Cao đành phải hàng năm chuyển cho Giao Chỉ nhiều tiền bạc, mãi đến lúc cha chết". Nếu như Nùng Trí Cao ra đời sau khi Nùng Toàn Phúc đã chết, lại nói Nùng Trí Cao dùng nhiều tiền bạc chuyển "cho Giao Chỉ" khi Nùng Toàn Phúc bị giữ ở đây, thì điều đó chẳng phải là hoang đường sao?

Như vậy có thể thấy rõ luận thuyết cho rằng Nùng Trí Cao là con của thương nhân là không đứng vững được. Nghiên cứu vấn đề Nùng Trí Cao, chúng ta không nên dùng thái độ tiêu cực để né tránh, cũng như không nên mù quáng đi theo những luận thuyết trước kia vốn tự nó chứa đầy mâu thuẫn, hoặc không nên coi nhẹ hậu quả của nó để làm cho sai lầm ngày càng nghiêm trọng hơn. Ở đây cần phải có phương pháp khoa học, phân tích đúng đắn, giám định sử liệu, "gạn đục khơi trong" để trả lại bộ mặt chân thực của lịch sử.

Khảo cứu lại trong các tác phẩm có liên quan tới sự tích Nùng Trí Cao còn đến ngày nay, thì bộ sách "*Tức thủy ký văn*" của Tư Mã Quang (1019 - 1086), người sống cùng thời với Nùng Trí Cao, căn cứ vào nhân chứng thời đó để biên soạn, so với các sách "*Tống sử*", "*Văn hiến thông khảo*" v.v... đều sớm hơn cả. Quyển 13 của bộ sách này đã dẫn ra một đoạn đối thoại của Thạch Giám, người châu Ung sai người khuyên Tù trưởng Hoàng Thủ Lăng, người đã từng bị Nùng Trí Cao tìm cách lợi dụng, có nói: "Cha của Nùng Trí Cao là Nùng Tôn Húc vốn sống ở châu

Quảng Nguyên, có em trai là Nùng Tôn Lộc làm Thứ sử châu Vũ Lạc. Nùng Tôn Húc bất ngờ giết chết Nùng Tôn Lộc và chiếm cứ vùng đất đó. Đây là những điều tôi đã được tai nghe mắt thấy". Hoàng Thủ Lăng đã được "tai nghe mắt thấy" toàn bộ hoạt động thôn tính của người cha của Nùng Trí Cao. Điều đó không chỉ nói rõ sự thực lịch sử có nhân chứng, có căn cứ; hơn nữa nó còn thể hiện được phong cách đặc sắc viết nên bộ sử này của họ Tư Mã. Qua đó chúng ta có thể thấy rõ: Nùng Tôn Húc (Nùng Toàn Phúc) là cha đẻ của Nùng Trí Cao là điều có thể tin cậy được.

Cũng trong quyển 13 của bộ sách này còn ghi lời của Tiêu Chú, Tri châu châu Ung như sau: "Châu Quảng Nguyên vốn thuộc Điền Châu, cha của Nùng Trí Cao vốn tính hung dữ... Giao Chỉ rất ghét, sai quân bắt ngờ bắt đi. Nùng Trí Cao lúc đó 14 tuổi, cùng với mẹ trốn thoát". Châu Ung vào thời đó về hình thức là một châu đặc biệt, ly sở của châu này ở Nam Ninh - Quảng Tây, hạt trực thuộc ở phía Nam, bao gồm 44 châu ki mi của vùng Tả Giang, Hữu Giang, châu Quảng Nguyên. Tiêu Chú là Tri châu của châu này, tìm hiểu tương đối kỹ về Nùng Trí Cao - một nhân vật quan trọng của thời đó - cho nên điều mà Tiêu Chú nói: Nùng Trí Cao 14 tuổi, cha bị bắt không thể là bịa đặt. Còn việc Nùng Trí Cao là con đẻ của Nùng Toàn Phúc thì không phải chỉ có sách "*Tốc thủy ký văn*" ghi lại, phần trên chúng tôi đã đề cập, ở đây không nhắc lại nữa.

Người viết bài này cho rằng Tư Mã Quang ghi chép gần đúng với sự thực nhất. Để nói rõ điều này, chúng ta cần phải trở lại điều nghi vấn đã nêu ra ở trên: Khi Nùng Toàn Phúc bị giết, Nùng Trí Cao 14 tuổi. 13 năm sau vào năm Hoàng Hựu thứ 4, Nùng Trí Cao đã khởi binh chống lại triều Tống, lúc đó Nùng Trí Cao ở vào

tuổi 27, sinh lực sung mãn, lại đã kinh qua rèn luyện nơi sa trường, có năng lực điều quân khiển tướng, là một viên chỉ huy quân sự giỏi, từng dẫn đạo quân trên vạn người đánh phá các châu huyện, tung hoành khắp vùng Lương Quảng. Khi cha bị Giao Chỉ bắt giữ, Nùng Trí Cao đã lớn, lại được sự giúp đỡ của A Nùng, người mẹ đầy tài trí, mưu mô (8), cho nên những việc ông dùng tiền bạc để chuộc cha, xây dựng "nước Đại Lịch", lập ra "nước Nam Thiên" v.v... đối với Nùng Trí Cao đều có thể làm được. Theo cách suy đoán như trên, thời gian 13 năm là quá rộng rãi để Nùng Trí Cao hoàn thành được mọi hoạt động vừa kể. Mặt khác, Nùng Trí Cao sinh trước em trai là Nùng Trí Quang khoảng 2, 3 tuổi và sinh con trưởng khi ông độ 17 tuổi. Còn như việc sau này mẹ ông tái giá với Nùng Hạ Khanh, nên dựa trên cơ sở Nùng Trí Cao không kiêng có 2 người cha mà không giết "thương nhân". Điều này thêm một bước nữa, từ một góc độ khác khẳng định rằng Nùng Trí Cao không phải là "con của thương nhân người Man" như trước kia đã viết (9).

Cũng có người sẽ đặt vấn đề: theo cách tính toán như vậy thì năm Nùng Trí Cao lấy mẹ của Hoàng Quang Tộ, lúc ấy ông mới chỉ 20 tuổi; vậy việc hôn nhân này có thể xảy ra được không? Đây quả thật là điều khó có thể lý giải được, nếu đứng từ góc độ bên ngoài sự việc. Nhưng so sánh, chúng ta thấy mẹ của Hoàng Quang Tộ lớn hơn Nùng Trí Cao không đầy 10 tuổi (?); vì thế khả năng trở thành hiện thực này có thể tin cậy được. Nhưng điều quan trọng hơn khi thảo luận vấn đề này, chúng ta nên đi sâu khảo sát hoạt động trong toàn bộ cuộc đời Nùng Trí Cao để tìm ra những đặc điểm của ông. Những tư liệu ghi trong sử sách đã chứng minh rằng Nùng Trí Cao là một người "giỏi văn học" (10), và cũng không phải

là tín đồ của thuyết "duy ngã độc tôn" bảo thủ. Do yêu cầu của sự nghiệp, ông đã từng không tiếc công sức để tìm kiếm nhân tài, thu thập hiền lương. Sau khi bắt được Tề Vận, viên Chỉ huy sứ châu Ung, người đã từng phát động binh lính đánh lại ông. Nùng Trí Cao chẳng những không giết Tề Vận, trái lại ông còn coi trời dưng rạ, xin Tề Vận bày mưu, hiến kế cho ông" (11). Dưới trướng của Nùng Trí Cao có Hoàng Vĩ, Hoàng Sư Mật, Tiến sĩ ở đất Quảng Châu được cử làm mưu sĩ (12). Ông còn viết thư cho Hoàng Thủ Lăng, kỳ vọng vào Hoàng là thổ tù của Động Kết, nơi có tài vật phong phú, thực lực quân sự hùng hậu về tập hợp bên cạnh ông (13). Phá châu Ung, bắt sống Tham tri tư hộ Khổng Tôn Đản, Nùng Trí Cao "có ý sử dụng ông ta" (14), "muốn giao việc cho ông ta" (15). Đánh thắng châu Phong (nay là Phong Xuyên, Quảng Đông), Nùng Trí Cao lại dùng biện pháp ủy nhiệm chức quan để xin Tri châu Tào Cận làm việc cho mình (16). Ở châu Đàm (nay là Trường Sa, Hồ Nam), Nùng Trí Cao "dùng người làm nội ứng" vượt qua phía bắc của Ngũ Lĩnh để thu thập tình hình chủ yếu về quân đội, khí giới, đô thành, đường đi của châu ấy (17). Tất cả những điều đó chứng minh rằng để đạt được mục đích của ông, Nùng Trí Cao đã lợi dụng mọi lực lượng có thể lợi dụng được, chỉ cần có một tia hy vọng, ông vẫn kiên quyết không để lỡ dịp. Ngay việc sau này ông để mẹ lấy Nùng Hạ Khanh cũng chính là nhằm lợi dụng Từ trưởng Đặc Ma Nùng Hạ Khanh, người có thực lực quân sự, mà ông (Nùng Trí Cao) chịu làm em của Nùng Hạ Thành (18).

Qua đó chúng ta có thể thấy được khuynh hướng rõ ràng của Nùng Trí Cao trong vấn đề hôn nhân. Nếu Nùng Trí Cao lấy một bà già trong quần chúng nhân dân, điều đó khó có thể tin được. Nhưng xuất phát từ yêu cầu về sách

lược, Nùng Trí Cao lấy mẹ của Thái thú một châu là có căn cứ. Hướng hồ trong xã hội phong kiến, các thế lực quyền quý thường có đa thê, đa thiếp; chuyện này không hiếm. Sử sách chép rằng sau khi Nùng Trí Cao thất bại, từ đạo Đặc Ma, ông đem "sáu vợ, sáu con" chạy vào đất Đại Lý (19); tất nhiên chúng ta không thể dựa vào bằng chứng ít ỏi này mà khẳng định ông cưới sáu người vợ; nhưng cũng không phải ông chỉ có một vợ, thì điều này có thể được chứng minh. Từ đó chúng ta có thể thấy được rằng Nùng Trí Cao lấy mẹ của Hoàng Quang Tộ không phải để tìm lạc thú, mà ông nhằm thông qua việc liên kết hôn nhân để giành được sự ủng hộ, sự giúp đỡ của Hoàng Quang Tộ, dựa vào đó khuếch trương thế lực của mình.

Nếu như có người lại tiếp tục hỏi thêm: Vì sao lại có nhiều người nói Nùng Trí Cao là con của "thường nhân", sau đó lại giết "thương nhân"? Chúng tôi cho rằng điều này cũng giống như việc ghi chép về A Nùng trong các sử sách là bà "vốn rất thâm độc, nghiện thịt trẻ con, mỗi lần ăn tất phải giết trẻ con" (20). Các giới dân tộc học, các giới sử học đã coi đó là sự miệt thị của văn nhân phong kiến đối với các dân tộc thiểu số. Đó là những ghi chép không đúng sự thực của giai cấp phong kiến thống trị áp đặt lên con người Nùng Trí Cao. Nếu như nói rằng cái tên gọi là "Man" ngay từ sớm không có ý khinh miệt; thế thì các danh xưng trong văn tịch của đời Tống như "Man", "Di", "Lạc", "Yên Lạc", "Dịch Lạc", "Ngạ lạc" v.v. đã nhuộm màu sắc chính trị rõ ràng rồi. Nùng Trí Cao vô cùng căm ghét cách gọi nhục mạ của từ "Man" này. Khi bắt sống Tào Cận, Tri châu của châu Phong, Nùng Trí Cao không nén được tức giận đã chất vấn luôn Tào Cận: "Người văn thường chửi người phương Nam ta là "Man", nay người văn

còn không chịu bái lạy ta ư? (21) Nùng Trí Cao vốn bị xếp vào loại "Man Di", lại dấy binh chống lại Triều đình, tất nhiên ông sẽ phải chịu những lời thóa mạ của triều thần, tên tuổi của Nùng Trí Cao sẽ rất ô uế. Trương Phổ, người đời Minh, nhân cơ hội này liền bạo mồm hơn, nói rằng: "làn nhân giết tràn lan những người lương thiện", đó là "bản tính" của Nùng Trí Cao! (22). Có thể thấy các nhà biên soạn, trước tác ở các đời sao chép điều này là đều có ý đồ chính trị. Vì thế sau khi quân Nùng Trí Cao bị thất bại ở châu Ung phải "đốt doanh trại ban đêm lẩn trốn" thì bị xuyên tạc thành "đốt thành, ban đêm lẩn trốn" (23) khiến cho "tội" sai lạc trong một chữ càng nặng nề gấp nhiều lần! Nếu ai không biết, viết thái quá thì sẽ bị lộ tẩy. Thuyết cho rằng Nùng Trí Cao vì ghét có hai cha mà giết "thương nhân" chính là thuộc dạng này.

Sau khi Nùng Trí Cao chạy vào đất Đại Lý, bộ "*Tống sử*" đã viết: "còn việc sống chết không thể biết được" (24). Sách "*Văn hiến thông khảo*" cũng chép: "Nùng Trí Cao không biết chết ở đâu" (25). Như vậy về năm chết của Nùng Trí Cao, chúng ta cũng không có cách gì biết được. Nhưng trong hai bộ sách này lại tồn tại những ghi chép mâu thuẫn với điều này: "Tiêu Chú chiêu mộ các chiến sĩ cầm tù phái vào đất Đại Lý để bắt Nùng Trí Cao, thì đến nơi Nùng Trí Cao đã bị người nước đó giết, đóng hòm đựng thủ cấp chuyển về Kinh" (26). Chỗ khác lại chép: "Nùng Trí Cao thua chạy vào đất Đại Lý, nước đó đã bắt và báo tin" (27). Tư liệu của các sử sách hiện còn, phần nhiều theo thuyết sau. Sách "*Long Bình tập*," quyển 20, phần "Nùng Trí Cao truyện" của Tăng Cung, người đời Tống, có chép: "Thạch Giám sai Động Đình vào đạo Đạc Ma bắt mẹ, em, con của Nùng Trí Cao đóng cũi chuyển về Kinh để gọi hàng Nùng Trí Cao, song

"đến khi Nùng Trí Cao đã bị nước Đại Lý giết", lúc đó mới đem tất cả bọn họ ra chém tại chợ Kinh đô. Sách "*Tôn Uy Mãn chinh nam lục*" của Đàng Nguyên Phát cũng chép: "... Đến khi Nùng Trí Cao thua trốn, lâu ngày, đến nước Đại Lý, bị chém đầu dâng lên". Sách "*Tứ thành sĩ phủ thế hệ khảo*" do Vương Thủ Nhân, người đời Minh biên soạn, cũng ghi: "Nùng Trí Cao lại lẩn vào Đại Lý, sau đó bị chết" (28). Trong đoạn văn còn sót lại của "Cổ Đại sử Bạch thị mộ bi minh tịnh tự" (Bài minh và tựa trên mộ của Cổ Đại sử họ Bạch) mới đây được phát hiện ở Ngũ Hoa lâu, Đại Lý, Văn Nam cũng chứng thực rằng Nùng Trí Cao đã gặp nạn ở Đại Lý. Nguyên nhân cái chết của Nùng Trí Cao là Triều đình nhà Tống sai người lũng sức gặt gao, chính quyền họ Đoàn ở Đại Lý để tránh việc "đá ngọc đều bị hủy hoại", "bảo vệ thuộc hạ đến cùng" đối với Nùng Trí Cao" nên đã "không thể không giết" Nùng Trí Cao, và "đóng hòm đựng thủ cấp gửi cho Tiêu Chú, Tri châu của châu Ung" (29). Điều này cũng phù hợp với ghi chép trong "*Dư Phiến sử nang (Vũ khê tập) từ*" của Chu Nguyên nói về thủ đoạn truy bắt Nùng Trí Cao của Triều đình nhà Tống: "Bình gấp đến đất đó, uy hiếp Tô trưởng Đạc Ma giết Nùng Trí Cao" (30). Từ đó làm rõ thêm luận thuyết về khả năng Nùng Trí Cao bị chết ở Đại Lý.

Về thời gian tử nạn của Nùng Trí Cao, trong phần "Nùng Trí Cao" của sách "*Tống sử ký sự bản末*", quyển 31 đã chép: "Hai năm sau khi quân đội bị thất bại, tức là vào năm thứ 2, niên hiệu Chí Hòa đời vua Tống Nhân Tông (1055), Nùng Trí Cao mới bị chết". Theo sách "*Tục tư trị thông giám trường biên*", quyển 180; "*Tục tư trị thông giám*", quyển 55 và theo Dương Trọng Lương, người đời Tống, Lý Minh Hán, người đời

Thanh, lại căn cứ vào thời gian trước sau của việc ghi chép của 2 bộ sách trên; thì: Sau khi Triều đình nhà Tống nhận được thủ cấp của Nùng Trí Cao, thì vào ngày Ất Ty, tháng Sáu năm đó (15-7-1055) bèn ra đưa chém những người thân của Nùng Trí Cao tại Kinh đô Khai Phong. Theo đó mà suy đoán thì Nùng Trí Cao không thể chết vào cùng tháng Bảy, vì dương thời: "Nam Chiếu từ lâu đã cắt đứt với Trung Quốc, rừng sâu hiểm hóc, địa giới lại tiếp giáp với vùng đất của người Man, khi nói chuyện phải qua hai lần thông dịch, đường đi phải đến 100 ngày mới thông" (31). Trong hoàn cảnh ngôn ngữ khác biệt, giao thông không phát triển nên việc đi đến Đại Lý phải cần một thời gian dài, lấy mốc 100 ngày, tức là hơn 3 tháng. Gián tiếp, chúng ta có thể rút ra từ trong phần "Bách quan biên Đại sử ký" do Tư Mã Quang, người đời Tống biên soạn, ghi chép tương đối tường tận có nêu ra rằng tháng Tư năm đó, Nùng Trí Cao bị chết ở Đại Lý. Nhưng Lý Đào, người Nam Tống lại nghi ngờ điểm này (32). Người đời sau cũng chưa khẳng định. Nay "biên" này đã thất truyền, còn trong "Tứ khố toàn thư" do người đời Thanh biên soạn thì không còn thấy ghi nữa. Giờ đây chúng ta không có cách nào để khảo sát, nhưng theo lô gích suy đoán có thể tin cậy được.

Tổng kết lại những vấn đề đã nêu ở trên, bộ Tống sử, v.v... chép Nùng Trí Cao 13 tuổi giết "thương nhân", cho rằng 13 năm sau khi cha ông bị hại, ông dấy binh chống Tống; đó là điều nhầm lẫn của "Tống sử" v.v... Nùng Trí Cao là con rể của Nùng Toàn Phúc, mà không phải là hậu duệ của "thương nhân" như các sách đã viết. Năm 1039 sau Công nguyên, Nùng Trí Cao 14 tuổi, vậy năm sinh của ông phải là năm 1025, tức là năm thứ 3, niên hiệu Thiên Thánh, đời vua Tống Nhân Tông.

Những sự kiện lớn theo từng năm chủ yếu sau khi Nùng Trí Cao trưởng thành như sau:

+ Năm 1041, năm thứ 3, niên hiệu Càn Phù Hữu Đạo, đời vua Lý Thái Tông, Giao Chỉ: 16 tuổi, chiếm cứ châu Thăng Do, thành lập "nước Đại Lịch". Giao Chỉ bắt giữ, sau lại thả và cho làm Tri châu châu Quảng Nguyên (33).

+ Bốn năm sau (1045): 20 tuổi, đánh úp châu An Đức, thành lập "nước Nam Thiên" (34)

+ Năm 1048, năm thứ 8, niên hiệu Khánh Lịch, đời vua Tống Nhân Tông: 23 tuổi, chiếm lĩnh vùng Hữu Giang, châu Điền (35). Cùng năm, chiếm động Vật Ác (nay là vùng đông nam Tĩnh Tây, Quảng Tây), chống lại Giao Chỉ (36).

+ Năm 1049, năm đầu, niên hiệu Hoàng Hựu, đời vua Tống Nhân Tông: 24 tuổi, hưng binh ở châu Ung (37).

- Năm 1050, năm thứ hai, niên hiệu Hoàng Hựu: 25 tuổi, đánh bại hành động tập kích quân sự của Giao Chỉ, đánh bại Tê Vận, người đã tự tiện cắt đất phân giới, và cũng thông qua sự gợi ý của Tê Vận, xin phép Triều đình nhà Tống cho "nội thuộc" (38).

+ Năm 1051, năm thứ ba, niên hiệu Hoàng Hựu: 26 tuổi, dâng voi đã thuần hóa và vàng bạc cho Triều đình nhà Tống, nhưng bị cự tuyệt (39).

+ Năm 1052, năm thứ tư, niên hiệu Hoàng Hựu: 27 tuổi, cống phương vật cho Triều đình nhà Tống, xin "nội thuộc", Triều đình nhà Tống vẫn không thu nhận (40). Liên tục tập quân lính chống lại nhà Tống, phá châu Ung, xây dựng "nước Đại Nam", tự xưng là Nhân Huệ Hoàng đế, niên hiệu là "Khải Lịch". Sau đó chuyển sang đánh lưu vực Uất Giang, liên tiếp công hãm thành trì, tiến vào địa phận Quảng Đông, bao vây, đánh Quảng Châu không được, kéo quân về châu Ung.

+ Năm 1053, năm thứ năm, niên hiệu Hoàng Hựu: 28 tuổi, bị Địch Thanh đánh bại ở Côn Lôn quan, vùng đông bắc của châu Ung, chạy trốn vào nước Đại Lý (41).

+ Năm 1055, năm thứ hai, niên hiệu Chí Hòa, đời vua Tống Nhân Tông: 30 tuổi, bị chính quyền thống trị Đại Lý, dưới áp lực của chính sách triều Tống, sợ hãi đã giết hại Nùng Trí Cao.

Người dịch : Nguyễn Hữu Tâm
Người hiệu đính : Chương Thâu

CHÚ THÍCH

1. Xem Từ Tùng Thạch: "Thái tộc, Đổng tộc, Việt tộc khảo". Chương 11.
2. 6. 13. 18. 19: [Tống] Tư Mã Quang: "Tốc thủy ký văn". Quyển 13
3. 35. [Tống] Thẩm Khoát: "Mộng Khê bút đàm". Quyển 25
4. [Tống] Đặng Văn Phát: "Tôn Uy Mẫn chinh Nam lục"
5. 24. 34. 38. 41: [Nguyễn] Thoát Thoát: "Tống sử". Quyển 495." Man Di truyện - Quảng Nguyên châu"
8. "Tống sử - Quảng Nguyên châu truyện" chép: "A Nùng, mẹ của Nùng Trí Cao, có mưu kế. Nùng Trí Cao đánh hãm thành ấp, dùng nhiều kế sách của mẹ". Các sách khác phân nhiều theo thuyết này.
7. "Tống sử". Quyển 90. "Địa lý chí 6". "Quảng Nam tây lộ".
9. Xem [Tống] - Tăng Cung: "Long Bình tập". Quyển 20 "Nùng Trí Cao truyện".
10. 11. [Thanh]; Ký Kham Căn v.v...: "Nam Ninh phủ chí". Quyển 40 "Tập loại, Ngự Man".
12. 25. [Nguyễn] Mã Đoan Lâm: "Văn hiến thông khảo". Quyển 330 "Tứ duệ khảo thất - Tây Nguyên Man".
14. "Long Bình tập". Quyển 15 "Khổng Tôn Đán truyện".
15. [Thanh]; Tất Nguyên: "Tục tư trị thông giám". Quyển 52. Tổng ký. Quyển 52: "Nhân Tông Hoàng Hựu tứ niên. ngũ nguyệt Ất Tỵ" điều.
16. "Tống sử". Quyển 446. "Tào Cận truyện"
17. [Tống] Lý Đào: "Tục tư trị thông giám trường biên". Quyển 176: "Tống Nhân Tông Chí Hòa nguyên niên. tứ nguyệt Canh Thân" điều.
20. Xem [Thanh]. Từ Tùng: "Tống hội yếu tập khảo", sách 198: "Phiên đi" ngũ chỉ lục ngũ.
21. [Tống] - Giang Thiệu Ngụ: "Tống triều sự thực loại yếu". Quyển 53 "Trung hiếu tiết nghĩa: Tào Cận".
22. Xem [Minh]. Trần Bang Chiêm: "Tống sử ký sự bản mục". Quyển 31 "Nùng Trí Cao".
23. Mạc Kiệt: "Nam Ninh sử thoại", tr 8-10, bản 1989. Nxb Nhân dân, Quảng Tây.
26. "Tống sử". Quyển 334 - "Tiêu Chú truyện".
27. Xem [Thanh] - Trần Mộng Lôi... "Cổ kim đồ thư tập thành phương dự hội biên. Chức phương điển". Quyển 1452: "Tứ thành phủ đồ - Nghệ văn".
29. Xem Vương Văn, Phương Linh Quý: "Đại Lý Ngũ hou lâu tiên phát hiện Tống Nguyên bi khắc tuyển lục", tr. 16. Tập Luận văn "Đại hội thành lập sách sử đời Nguyên năm 1980" - Bản in rônêo.
30. Xem [Tống]. Dư Tĩnh: "Vũ Khê tập". Quyển 1.
31. 32. "Tục tư trị thông giám trường biên". Quyển 180: "Tống Nhân Tông Gia Hựu nhị niên, lục nguyệt Ất Tỵ điều".
33. [Việt]; Ngô Sĩ Liên: "Đại Việt Sử ký toàn thư" "Bản kỷ Toàn thư" - Quyển 2 "Lý kỷ", "Thái Tông Hoàng đế Càn Phù Hữu Đạo tam niên".
36. [Việt]; Ngô Sĩ Liên: "Đại Việt Sử ký toàn thư". "Bản kỷ toàn thư". Quyển 2. "Lý kỷ", "Thái Tông Hoàng đế Thiên Cảm Thánh Vũ ngũ niên, cứu nguyệt".
39. Tống sử. Quyển 12: "Tống Nhân Tông bản kỷ" 4.
40. [Tống]. Bành Bách Xuyên: "Thái Bình trị tích thông loại". Quyển 10: "Nhân Tông bình Nùng Trí Cao".
- ** Nguyễn văn đăng trong "Học báo Học viện Dân tộc Quảng Tây", kỳ 3, năm 1995, từ trang 64 đến trang 68.

KINH TẾ-XÃ HỘI LÊ-NGUYỄN

NGUYỄN DUY HINH *

Cũng như chuyên luận *Kinh tế-xã hội Lý-Trần*, bài viết này chỉ bàn vấn đề ruộng đất và giai tầng xã hội.

Giai đoạn Lê-Nguyễn kéo dài từ năm 1418 đến năm 1883, cả thảy 465 năm thuộc hai triều đại Lê và Nguyễn sơ. Từ 1418 đến 1802 dài 384 năm tương đương thời gian Lý-Trần (408 năm). Đó là thời kỳ kinh tế-xã hội nước ta có một bước chuyển biến cơ bản khác với kinh tế-xã hội Lý-Trần. Giai đoạn Nguyễn sơ từ năm 1802 đến 1883 (lấy năm Pháp bắt đầu cai trị nước ta làm mốc cuối) dài 81 năm cũng có phát triển mới theo hướng kinh tế hàng hóa lấy hóa tệ làm vật ngang giá cơ bản đủ các chức năng của hóa tệ trong nền kinh tế thị trường, nhưng thực dân Pháp đã cắt ngang quá trình đó tạo thành một sắc thái kinh tế-xã hội đặc biệt.

Giai đoạn Lê-Nguyễn có ba bước lớn mà sử sách thường gọi là thời Hồng Đức (tức Lê sơ), thời Bảo Thái (tức thời Hậu Lê, thời vua Lê chúa Trịnh) và thời Nguyễn Sơ (thời Gia Long - Tự Đức mà nổi nhất là thời vua Minh Mạng) (1).

Cũng như Lý-Trần, thời Lê -Nguyễn có hai hình thức sở hữu ruộng đất cơ bản: công điền và tư điền. Nhưng chúng loại và hình thức khai thác, sử dụng rất phức tạp. Trong thời kỳ này vận động ruộng đất chủ yếu theo hướng tư hữu hóa và chống tư hữu hóa bằng cách tái lập công điền. Đó là điểm khác biệt cơ bản với thời kỳ Lý-Trần, thời hình thành ruộng đất tư hữu dù cũng có khi

bị hạn chế. Vận động ruộng đất Lê-Nguyễn cuối cùng dẫn đến toàn thắng của ruộng đất tư hữu vào khoảng giữa thế kỷ XIX.

I. Công điền - khẩu phần

Năm 1429 định phép quân cấp theo thứ tự từ quan lớn đến dân đinh. Không có tư liệu về nội dung quân điền qui định năm này. Trong *Thiên Nam dư hạ tập* biên soạn năm 1483 ghi quan tam phẩm được cấp 2 phần, cố hạng được 3 phần rưỡi, 6 năm quân cấp lại một lần. Xuất phát điểm của chính sách quân điền là: người đi đánh giặc thì nghèo, kẻ rong chơi thì giàu, người đi chiến đấu thì không có một tấc đất mà ở, còn những kẻ du thủ du thực, không có ích gì cho nước lại quá thừa ruộng đất, hoặc đi làm nghề trộm cướp. Thành ra không có ai chịu hết lòng với nước chỉ ham nghĩ phú quý mà thôi.

Như vậy, Lê Lợi cho rằng ruộng đất tập trung vào tay người giàu mà không tham gia chiến tranh giải phóng dân tộc nên đem ruộng đất cả nước (tất bao gồm ruộng đất của các xã) chia theo thứ bậc cho quan lại, quân nhân và dân chúng. Quan lại và quân nhân là người có công đánh giặc. Còn dân chúng từ người già yếu, mồ côi, góa chồng, dân ông, dân bà thì không phải là người có công mà là người nghèo. Lê Lợi tịch thu ruộng đất vợ con nô tỳ các quan lại nhà Minh, tịch thu cả ruộng đất của công xã. Ruộng đất công điền - khẩu phần vốn thuộc quyền sở hữu tập thể công xã thì nay thuộc quyền sở hữu nhà

* PGS. Viện Tôn giáo.

nước. Đó là một cuộc sung công ruộng đất lớn nhất trong lịch sử phong kiến nước ta: một cuộc cải cách ruộng đất. Vì mục đích đó đã đơn giản hóa chương Điền Sản của bộ luật, mãi đến năm 1449 mới bổ sung luật điền sản 14 điều. Không phải Lê Lợi bỏ chương điền sản nhằm không thừa nhận ruộng đất tư hữu. Chỉ là: "Sơ Thái Tổ dục quân điền cổ *lược* điền sản chương chí thị tăng chi". Phan Huy Chú nhận xét đúng đắn về chương Điền sản soạn thảo thời Thuận Thiên (1428-1434): Bấy giờ nhà vua muốn thi hành phép quân cấp ruộng đất cho nên đổi với ruộng đất công có những điều cấm kỵ càng, mà đổi với điền sản của tư gia thì những điều cấm còn sơ lược (đó chính là nghĩa chữ *LƯỢC* trong Đại Việt Sử ký toàn thư đã dẫn. NDH). Trong *Hình luật chí* có hai phần rõ rệt: Chương luật điền sản và chương điền sản mới thêm (14 điều). Trong chương thứ nhất qui định phạt tội những người bán ruộng đất được cấp, bán ruộng khẩu phần, chiếm ruộng công quá mức hạn định (tiêu chuẩn quân cấp), giấu giếm ruộng công, cày ruộng công (kể cả ruộng khẩu phần) mà không nộp thóc đúng kỳ hạn... Đồng thời cũng quy định phạt tội nhận bán ruộng đất người khác, ép mua ruộng đất người khác, cách xử ruộng đất do dân đã cày cấy nay tranh tụng, cấm người có ruộng đất tư tiện lập trang trại ẩn nặc nhân đinh, lấn chiếm ruộng đất người khác (2).

Như vậy, rõ ràng từ thời Lê mới định vương triều đã thừa nhận quyền sở hữu ruộng đất và thực tế tồn tại ruộng đất tư bên cạnh ruộng đất công. Và khái niệm Công Điền bao gồm cả ruộng khẩu phần. Việc quân cấp công điền - khẩu phần có tư liệu ghi 4 năm, có tư liệu ghi 6 năm một lần. Trải qua nhiều lần thay đổi chi tiết song cơ bản vẫn tồn tại ruộng khẩu phần. Đáng chú ý là qui định năm 1711. Nội dung cơ bản như sau:

1. Niên hạn: 6 năm một lần như cũ.

2. Phương pháp tiến hành: Thống kê ruộng công kể cả ruộng công ẩn lậu, thống kê số người, chia theo thứ bậc chức sắc, tuổi tác và hương âm.

Từ nay cấm bán ruộng đất bãi công. Xã có ruộng công tư xen nhau thì người nào đã có ruộng tư của mình và ruộng của vợ dù phần rồi thì thôi không cấp nữa. Người nào ruộng tư ít, kém số cấp (của khẩu phần) thì cấp thêm.

3. Đối tượng ân ruộng khẩu phần từ 18 hay 20 tuổi nhất thiết *theo tục dân*.

Quan viên đã có ruộng cấp tư hay ruộng dân lộc không được ân ruộng khẩu phần nữa.

Thuộc viên và binh lính có ngụ lộc vẫn được ân khẩu phần.

Chia thành 12 hạng từ 8 phần rưỡi đến 3 phần, mỗi hạng cách nhau nửa phần như qui chế cũ với ít nhiều sửa đổi. Người dân bình thường không chức sắc được cấp 4 phần rưỡi. Người tàn tật, người dưới 18 trên 60 tuổi được cấp 3 phần rưỡi. Người mồ côi, góa bụa được cấp 3 phần.

Phan Huy Chú viết hai lời xét đáng lưu ý:

1. Đòi Lê sơ định phép chia ruộng cấp bậc không thể xét rõ được. Nhưng đại khái đem quân cấp đều là ruộng công. Còn ruộng tư của dân thì chưa từng lấy mà chia đều bao giờ.

2. Lệ cấp ruộng ở thời Vĩnh Thịnh (chỉ năm 1711. NDH) đại khái tham dụng qui chế cũ của thời Lê sơ. Nhưng phép ấy cũng được biến thông cho nên xã nào có công điền mà không có lệ cấp thì vẫn cho được chia nhau, chưa từng lấy phép công mà bắt buộc phải san đều. Nước ta duy có trấn Sơn Nam hạ là rất nhiều ruộng và đất bãi công phép quân cấp chỉ nên làm ở xứ ấy là phải... (3)

Nguồn tư liệu trên đây và nhiều tư liệu khác chứng minh:

1. Trong thời Lê ruộng công - khẩu phần vẫn tồn tại, được phân phối theo qui định của triều đình kết hợp với *tục làng, tục dân*. Nguồn gốc sở hữu tập thể công xã còn được bảo lưu dù nhà nước đã đoạt thành quốc hữu nhưng là một dạng sở hữu không đầy đủ như quan điền.

2. Trong thời Lê đã xuất hiện 4 mô hình ruộng - khẩu phần. Một, ruộng - khẩu phần toàn công điền. Hai, ruộng - khẩu phần gồm một phần là công điền cấp bổ sung cho phần ruộng tư đã

cổ. Ba, ruộng tư được coi là ruộng - khấu phần, không cấp ruộng công nữa. Bốn, ruộng cấp tư hay ruộng dân lộc của quan lại được coi như ruộng-khấu phần, không được cấp ruộng công nữa.

3. Trong thời Lê vẫn còn có những xã toàn công điền nhưng số xã có ruộng công và ruộng tư ngày càng nhiều. Chưa thấy tư liệu nào chứng minh xã toàn tư điền.

4. Nhận xét của Phan Huy Chú năm 1819 (năm viết *Lịch triều hiến chương loại chí*) cho rằng chỉ Sơn Nam hạ còn nhiều ruộng công đúng như 100 năm sau các tư liệu của Yves Henri chứng minh. Theo Y. Henri, năm 1932 đồng bằng Bắc bộ công điền chỉ còn chiếm 10-30% (mà chủ yếu là ruộng đình, ruộng chùa...) tổng số ruộng đất, mà nhiều nhất vẫn là vùng Nam Định tức thuộc Sơn Nam hạ xưa (4). Tình hình đó cũng thấy rõ trong thời Nguyễn sơ với cố gắng khôi phục quan điền quân cấp chống lại xu hướng tư hữu hóa.

Năm 1804 Nguyễn Ánh đưa ra điều lệ quân điền. Nội dung chủ yếu là quan lại trên nhất phẩm được cấp 18 phần, nhất phẩm 15 phần, giám dân cho đến cửu phẩm là 8 phần. Trong hạng hưởng 8 phần có các quan nhỏ ở huyện, tướng thân, xã trưởng, thôn trưởng, trang trưởng. Binh lính được 2-10 phần. Trong hạng hưởng 6 phần có 4 hạng dân đình. Lão nhiều và cố cũng được cấp 4 phần rưỡi. Cô nhi, quả phụ 3 phần (5).

Đến thời Minh Mạng thì lính được cấp 1 phần, thợ 1 phần, lão nhiều 2/3 phần, cô nhi quả phụ 1/3 phần (6).

Năm 1857 hai học trò Lương Trọng Lý và Hoàng Hữu Phú ở Quảng Bình dâng sớ xin quân điền, bị đánh. Người thì bị đánh 100 trượng làm khổ sai 3 năm, kẻ 80 trượng khổ sai 2 năm. Năm 1852 thị tình hình ruộng đất cả nước như sau: các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị ruộng công nhiều hơn ruộng tư; tỉnh Quảng Bình thì ruộng công bằng ruộng tư; các tỉnh khác thì ruộng tư nhiều hơn ruộng công (theo *Đại Nam thực lục chính biên*). Năm 1836 Tổng đốc Bình Phú là Vũ Văn

Cần đề nghị lấy một số tư điền làm công điền cho tỉnh Bình Định, Minh Mạng không cho. Nhưng đến năm 1839 thì Minh Mạng cho lấy một nửa tư điền Bình Định làm công điền để quân cấp.

Theo *An Sở xã điền bạ phụ đình bạ* thì:

Năm 1828 (Minh Mạng năm thứ 9) và năm 1837 (Minh Mạng năm thứ 18) công tư điền thố:

1.189 mẫu và 1.054 mẫu

Công điền : 22 mẫu 22 mẫu

Tư điền : 484 mẫu 429 mẫu (7).

Toàn xã nam phụ lão ấu 584 người vào năm 1837. Bình quân chiếm hữu ruộng (kể cả công tư năm đó) là gần 1 mẫu/1 người. Nếu tính ruộng đất thì bình quân là 2 mẫu/người. Nếu tính theo đình (tư liệu không ghi) thì mỗi khẩu phần có thể khoảng trên dưới 4 mẫu.

Năm 1847 cả nước có 1.024.296 đình và 4.278.013 mẫu ruộng đất thì bình quân chiếm hữu khoảng hơn 4 mẫu (8).

Năm 1861 (Tự Đức thứ 14) toàn quốc có 793.097 đình với 3.938.522 mẫu ruộng đất. Bình quân chiếm hữu mỗi đình gần 5 mẫu (9).

Những tư liệu điền dã gần đây đã tìm hiểu tình hình ruộng đất ở một số xã thuộc đồng bằng Bắc bộ trước năm 1945 cũng cho thấy ruộng khấu phần chỉ dưới 1 mẫu và không phải nơi nào cũng có (10).

Triều đình muốn tiến hành được quan điền quân cấp thì phải có xã quan do triều đình điều hàng như một quan chức để quản lý hộ tịch và ruộng đất.

Việc làm hộ tịch cũng như việc đặt xã quan vốn đã có từ trước triều Lê nhưng đã tiến hành chủ yếu do cấp huyện trên xã hơn là do xã quan. Xã quan lúc đặt lúc bỏ, xã vẫn do các bộ lão quản lý. Thời Lê chức vụ xã quan (gồm nhiều nhân sự) đã *ổn định và quyền hạn cũng chức trách*, thân phận được qui định chặt chẽ, giữ vai trò nấc thang cuối cùng của hệ thống chính quyền phong kiến: triều đình, phủ, châu huyện, xã (đôi khi thay đổi nhưng vẫn là chính quyền 4 cấp). Trong

Lịch triều hiến chương loại chí phần *Quan chức chí* có mục *Xã quan*. Thời Lê sơ, xã lớn có 3 người làm xã quan, xã vừa có 2 người, xã nhỏ 1 người. Thời Quang Thuận (1460-1469) đổi xã quan ra xã trưởng. Năm 1658 đặt xã trưởng, xã sử, xã tư lấy nho sinh, sinh đồ làm các chức đó. Năm 1663-1672 chọn con em nhà lương thiện cho làm xã trưởng, 3 năm khảo khóa một lần, nếu tốt cho thăng làm huyện quan. Năm 1732-1735 bỏ lệ khảo khóa và xã trưởng do dân lập. Xã quan xử kiện, bảo lãnh cho thí sinh đi dự thi đình (năm 1428, 1466, 1488, 1462, 1465...), có trách nhiệm coi việc đình điền thuế má. Xã đã trở thành đơn vị hành chính cơ sở cơ bản nhất, phổ biến nhất. Năm 1490 thống kê 12 thừa tuyên, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phương, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguồn, 30 trường (11). Theo *An Nam chí (Nguyễn)* thì năm 1417 trên lãnh thổ nước ta lúc bấy giờ cho đến Thuận Hóa có 3385 đơn vị cơ sở bao gồm xã, thôn, phường... trong đó có 2534 xã (12). Dù có những sai khác về số lượng do thời điểm thống kê và tính toán sai lệch nào đó thì việc tăng số xã từ 2534 lên 6851 trong vòng 73 năm là có thực, chứng tỏ xã ngày càng ổn định với tư cách đơn vị chính quyền cấp 4. Sở dĩ số liệu khác nhau là còn do qui định tách xã. Năm 1490 định lệ tách xã: xã nào đủ 500 hộ rồi mà còn dư hơn 100 hộ thì tách thành một xã nhỏ. Hương Trà Hương, nơi mà năm 945 Ngô Xương Ngập chạy về nhà Phạm Lệnh công thì nay đã tách thành 81 xã thuộc huyện Kim Thành phủ Kinh Môn (13).

Tóm lại từ thời Lê về sau (thời Nguyễn), xã đã ổn định ở qui mô khoảng 500 hộ và chịu sự khống chế trực tiếp của triều đình trung ương. Xã quan và thành hoàng đều ngự trong đình, đại diện cho VUA để quản lý dân xã. Hương dâng tiếu triều đình. Cho nên vua mới có thể quân cấp công điền cho quan lại và toàn dân.

Công điền-khẩu phần vốn thuộc sở hữu tập thể xã nay trở thành một loại quan điền thuộc quyền sở hữu nhà nước. Song vẫn không hoàn toàn giống quan điền do đồn điền, ruộng đất tịch

thu dùng người có tội, nô tỳ (quan nô) cày cấy thu tô với mức cao hơn vì tô thuế nhập một.

Công điền thoát khỏi tay các bó lão thì lập tức tư hữu hóa. Vận động tư hữu hóa ngày càng mạnh: xâm chiếm, lấn công điền, nhổ cọc mốc... Triều đình đã quy định trong hình luật thời Lê cũng như Nguyễn chống việc xâm lấn ruộng đất công. Qui định việc dựng mốc, hoạch định ranh giới ruộng đất giữa công và tư, giữa tư và tư. Những điều khoản về tố tụng liên quan tranh chấp ruộng đất cũng không ít.

Cơ sở tồn tại của ruộng công điền-khẩu phần chính là ruộng hoang. Nhà nước phong kiến khuyến khích khai hoang để thu thuế nhưng đồng thời hạn chế phát triển ruộng tư. Đó là một nghịch lý trong đường lối ruộng đất của triều đình Lê-Nguyễn. Tư liệu lý thú nhất là tư liệu năm 1429. Năm này qui định: xã nào nhiều ruộng đất mà ít người thì không có ruộng đất xã khác cày cấy, điền chủ bản xã không được chấp chiếm lưu hoang, trái lệnh thì xử tội cường chiếm.

Như vậy người trong xã có ruộng hoang - bản xã điền chủ - không được chiếm ruộng hoang để bỏ hoang, làm như thế là phạm tội cường chiếm ruộng đất như là cướp ruộng đất của người khác. Người xã khác lại có quyền cày ruộng hoang của xã nọ mặc dù không phải là dân xã nọ. Ruộng đất công xã đã mang tính quốc hữu.

Việc khai hoang này dẫn đến các hình thái ruộng chiếm xạ và ruộng thông báo. Ruộng thông báo chỉ hưởng một đời. Ruộng chiếm xạ được cha truyền con nối (14).

Đến thời Nguyễn thì triều đình khuyến khích khai hoang, qui định: phú hào nào mộ được 5 suất đinh khai hoang hơn 10 mẫu được hưởng 20 quan; mộ 10 đinh khai hoang hơn 100 mẫu thưởng 40 quan; mộ 15 đinh khai hoang 150 mẫu thưởng 60 quan. Ngoài ra còn cho hàm cứu phẩm, chức lý trưởng, chánh tổng (qui định năm 1841). Tương tự như thế là việc khai hoang Tiền Hải, Kim Sơn do Nguyễn Công Trứ tiến hành các năm 1829-1830(15).

Tóm lại, trong thời Lê-Nguyễn triều đình đoạt quyền sở hữu ruộng đất tập thể của xã vì đã khống chế chặt chẽ cấp xã, biến công điền của xã thành quan điền của triều đình. Song loại quan điền này còn mang một số đặc điểm của ruộng công xã như dân xã được chia khẩu phần theo tục lệ, phần ruộng nhiều ít khác nhau tùy từng xã, dân xã vẫn là người cày ruộng khẩu phần. Vì vậy trong sử sách khi thì dùng thuật ngữ *công điền* khi thì dùng thuật ngữ *quan điền* để chỉ số ruộng đất của xã đưa ra quân cấp theo chế độ triều đình qui định. Tuy nhiên quan điền là một loại hình sở hữu nhà nước khác với công điền-khẩu phần.

2. Quan điền

Quan điền là ruộng đất do triều đình trực tiếp khống chế hoàn toàn. Đó là ruộng đất đồn điền, ruộng đất tịch thu.

Thời Lê có 43 đồn điền, do sở đồn điền phụ trách. Thời Nguyễn cũng có đồn điền mà doanh điền là một dạng khá thành công. Nếu như đồn điền là triều đình dùng quân lính hay quan nô hay tội nhân khai thác thì doanh điền lại là chiêu mộ dân đến khai hoang lập ấp, rồi chia ruộng đất cho họ như khẩu phần đồng thời họ được quyền có ruộng tư.

Ruộng đất tịch thu của người có tội thì thời nào cũng có và số lượng không lớn lắm.

Quan điền do triều đình trực tiếp quản lý, phân phối, thu tô (lợi tức bao gồm cả địa tô lẫn thuế ruộng đất).

Năm 1453 nhà Lê cấp 100 mẫu quan điền cho Lê Sát, Lê Ngân, Lê Khả... Năm 1460 ban 5 mẫu quan điền để thờ cúng Đào Hiếu. Năm 1460 cấp ruộng thế nghiệp cho 30 viên công thần theo thứ bậc khác nhau, người 300 mẫu, người 130 mẫu...

Năm 1473 định quy chế bổng lộc cho các quan gồm có ruộng đất và tiền:

- Thân vương: Ruộng thế nghiệp 600 mẫu, ruộng tư (cho hưởng một đời) 1000 mẫu, ruộng tế 300 mẫu, bổng 200 quan...

- Các bậc khác thì mức độ ít hơn.

Nói chung, tính riêng ruộng thì vương đến bá được ban cấp từ 1900 đến 670 mẫu trong đó có 600-200 mẫu ruộng thế nghiệp được truyền cho con cháu. Số quan điền này đang biến thành tư điền. Ruộng tứ (ban tứ, phụng cấp tứ) chỉ cấp cho quan chức một đời người, không được truyền cho con cháu, tùy cấp bậc, cao nhất 1000 mẫu, thấp nhất 230 mẫu. Ruộng này sau khi người hưởng mà chết thì sau 3 năm trả về cho triều đình để cấp cho quan khác. Quan từ nhất phẩm đến tứ phẩm chỉ được cấp ruộng tứ từ 100 đến 15 mẫu, ruộng tế từ 70 đến 10 mẫu. Như vậy họ không thể biến số quan điền đó thành ruộng tư hữu được, quan điền vẫn là quan điền (16).

Tất cả ruộng đất (kể cả bãi) cấp cho quan lại cao cấp đều là quan điền quan thổ. Số người này tuy chiếm hữu một lượng ruộng đất khá lớn hàng nghìn mẫu, phổ biến trên dưới 500 mẫu nhưng số người được cấp như thế không nhiều lắm trong thời Lê. Thời Lê không hình thành một đẳng cấp hoàng tộc như thời Trần. Ban đầu có việc tứ tính cho công thần nhưng đến năm 1467 thì bỏ ban quốc tính, bắt trở lại họ cũ, về sau lại nhắc nhở thi hành. Số quan đến tứ phẩm chỉ là quan trong triều chứ không phải quan địa phương. Quan địa phương đều ăn ruộng khẩu phần hoặc 4 hoặc 6 năm cấp lại một lần, nhưng có khả năng biến thành tư điền.

Quan điền cũng có nhiều chủng loại phân công quản lý và thu tô thuế cho nhiều bộ phận khác nhau. Ít ra thời Lê đã kể đến 10 loại: ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp, ruộng công điền, ruộng nội điện, ruộng công thần, ruộng sứ thần, ruộng tự tế, ruộng quan khố, ruộng miễn hoàn, ruộng ngoại điền. Đều là những quan điền thời Lê.

Đến thời Nguyễn vẫn còn quan điền nhưng việc ban cấp ruộng đất như thời Lê thì không còn nữa. Bởi vì quan lại Nguyễn hưởng lương bổng bằng tiền gạo. Theo *Quốc triều thế lệ Hộ lệ* thì quan lại hưởng đồng niên từ 1000 quan tiền 250 bát gạo đến 37 quan tiền 25 phương gạo. Năm 1898 tiền chi tiêu cho vua và phi hậu là 210.448 đồng; chi cho toàn bộ quan lại là 204.291 đồng

(17). Cho nên dù rằng có hình thành một đẳng cấp tôn thất nhưng không có đặc quyền ruộng đất đáng kể như thời Trần mà cũng không có chế độ ban cấp ruộng đất cho hoàng thân công chúa cùng quan lại như thời Lê. Thời Nguyễn hóa tệ đã phát triển cao hơn. Ngay thuế ruộng cũng được thu bằng tiền. Cho nên cái chủ yếu còn lại vào thời Nguyễn (cho đến trước năm 1945) là công điền chứ không phải quan điền. Bộ *Đại Nam nhất thống chí* biên soạn vào thời Tự Đức cũng như bộ *Đồng Khánh dư địa chí* biên soạn vào thời Đồng Khánh cũng còn tư liệu về công điền và tư điền ở một số tỉnh như Bắc Ninh, Sơn Tây... chứ không phải ở tất cả các tỉnh. Riêng Nam bộ hoàn toàn không có ruộng công. Công điền lúc này chủ yếu là ruộng đình chùa, tư văn,... một số ít là công điền - khẩu phần.

3. Ruộng tam bảo

Ruộng tam bảo tức là ruộng chùa là một hình thức đại sở hữu ruộng đất rất phát triển trong thời Trần. Thời Lê và Nguyễn không thấy một chỉ dụ nào phá bỏ chùa, chỉ cấm không được lập chùa mới và hạn chế người làm sư. Cơ sở ruộng tam bảo là ruộng hậu. Năm 1474 đã xảy ra việc người đặt hậu kêu kiện nhà chùa không thi hành nghiêm chỉnh khoán đặt hậu. Hoặc bỏ giỗ, hoặc giỗ gộp, hoặc giỗ đơn bạc không đúng khoán ước (18). Năm 1728 vẫn phân biệt ruộng tam bảo thành của đại danh lam, danh lam và của chùa xã thôn tức tương ứng cách phân loại năm 1088 thời Lý. Ruộng tam bảo đánh thuế như ruộng tư. Chùa xã thôn được miễn thuế 1 mẫu hương đèn; chùa danh lam được miễn 12 mẫu; chùa đại danh lam miễn 24 mẫu (19). Tiền thuế ruộng tam bảo thu nộp ở Lê phiên dùng vào việc tế lễ chứ không nộp vào quốc khố.

Năm 1932 Trần Văn Thành xây dựng chùa Vũ Hưng tiền am tức chùa Hưng Ký ở làng Hoàng Mai (phường Hoàng Văn Thụ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội hiện nay) mua ruộng đặt hậu cho vợ cả thấy 6 khoảnh là 8044 m². Để lại di chúc trên bia đá trong chùa quy định không được bán ruộng đó, thu hoa lợi hàng năm làm giỗ vợ

ông với 100 phẩm oản, 100 quả chuối và 20 mâm cỗ chay (20).

Trong thời chúa Trịnh có một số vương tôn cung phi xuất gia, xây dựng hoặc trùng tu một số chùa. Triều đình cũng tổ chức trùng tu một số chùa lớn như Yên Tử...

Những cuộc điều tra gần đây cho thấy trước năm 1945 chùa làng còn khoảng 5 mẫu. Không còn những đại điền trang nhà chùa như thời Trần nữa. Ruộng chùa vẫn mang tính chất bán công bán tư.

4. Ruộng tư

- Năm 1664 qui định ruộng tư không nộp tô.

- Năm 1719, 1722, 1723, 1724... thì ruộng tư phải nộp thuế theo chính sách tô, dung, điệu mà Trịnh Cương thi hành từ năm 1722.

- Năm 1449 bổ sung luật điền sản 14 điều, trước do Lê Thái Tổ muốn quân điền "cố lược điền sản chương chí thị tăng chi". Như vậy thời Lê Lợi vẫn có luật điền sản chỉ là sơ lược chứ không chi tiết (*lược* dịch là *bỏ*, thì ý sai rất xa). Phan Huy Chú nhận xét: Những điều về điền sản trên đây nguyên sửa định từ đời Thuận Thiên (1428-1434). Bấy giờ nhà vua muốn thi hành phép quân cấp ruộng đất nên đối với ruộng công, đất công có những điều cấm kỵ càng, mà đối với ruộng công, đất công có những điều cấm còn sơ lược. Đến khoảng đời Thái Hòa (1443-1454) mới bù thêm những điều ở chương sau... (21).

Trong chương Luật điền sản đời Thuận Thiên đã đề cập đến ruộng tư:

- Nhận bầy ruộng đất (của người khác) 1 mẫu trở lên thì xử biếm 1 tư, 5 mẫu trở lên biếm 2 tư, 10 mẫu trở lên biếm 3 tư...

- Người có ruộng đất tự tiện lập làm trang trại, *chúa nhận dân đình trốn tránh*, quan nhất phẩm nhị phẩm thì phạt tiền 300 quan, người coi trang bị xử đồ, quan tam phẩm trở xuống thì xử gia một bức. Đều phải *bồi thường tiền thuế dịch gấp hai lần*...

- Những gia nô các nhà công hầu (công chúa cũng vậy) cậy quyền thế chiếm ruộng đất, lấy

hiếp con gái của dân và làng mạc người ta thì xử tội đồ...

- Những ruộng đất không ghi sổ nhà nước, do dân chiếm đã lâu năm mà có người kiện bậy hay có người lấy văn bằng từ lâu ra để tranh tụng thì đều xử biếm 2 tư. Nếu lấy ruộng đất của người khác mà dâng nộp bậy thì xử biếm 3 tư, đòi tiền địa sản trả lại cho chủ.

- Ép mua ruộng đất của người khác thì xử biếm 2 tư...

- Cường lấn giới hạn ruộng đất của người khác mà chặt bỏ mốc kẻ hay tự tiện dựng mốc kẻ thì xử biếm 2 tư.

- Cày vườn ruộng công hay ruộng tư không báo với người giám đương hay chủ ruộng mà tự gặt trước, thì xử 80 trượng, phải trả lại số lúa gặt...

- Nhà quyền quý chiếm đoạt ruộng nhà ao hồ của lương dân 1 mẫu trở lên thì xử phạt, 5 mẫu trở lên thì xử biếm. Quan từ tam phẩm trở xuống thì xử gia 2 bậc...

Chương Điền sản mới thêm 14 điều thì đều bàn về ruộng tư cả.

- Những người chồng lấy vợ trước có con, lấy vợ sau không có con, và những người lấy chồng trước có con, lấy chồng sau không có con, khi chết trước không để lại chúc thư mà điền sản chia về cho con vợ trước hay con chồng trước, nếu người vợ sau, người chồng sau không theo đúng phép thì xử phạt 50 roi, biếm 1 tư...

- Những vợ chồng không có con, nếu một người chết trước không có chúc thư để lại mà điền sản thuộc về người chồng hay người vợ còn sống, nếu phần để thờ cúng người đã chết không theo đúng phép thì xử 50 roi, biếm 1 tư, mất phần được chia giữ...

- Khi chồng chết, con còn nhỏ, người mẹ cái giá mà tự đem bán điền sản của con thì xử 50 roi, truy số tiền bán trả lại người mua, còn ruộng đất trả về cho con...

- Cha mẹ còn sống mà bán trộm điền sản, con trai thì xử 60 trượng, biếm 2 tư, con gái thì

xử 50 roi, biếm 1 tư, truy số tiền bán trả lại người mua, điền sản trả lại cha mẹ...

- Ông bà đều chết mà người thân thuộc đem bán điền sản của cháu hay con; không có lý do chính đáng, thì xử 60 trượng biếm 2 tư... Điền sản trả lại cho con hay cháu...

- Con nuôi có văn tự trong ấy có ghi cho điền sản, khi cha mẹ nuôi chết không để lại chúc thư mà điền sản đem chia cho con đẻ, con nuôi và người thân thuộc, nếu người thân thuộc không chia đúng phép (nghĩa là không chia cho con nuôi - NDH) thì xử 50 roi, biếm 1 tư... Nếu trong văn tự (nhận con nuôi - NDH) không ghi cho điền sản thì không dùng luật này (tức không được chia điền sản - NDH).

- Những người đã làm con nuôi họ khác mà lại về tranh điền sản của người tuyệt tự trong họ mình thì cho được chia bằng một nửa phần của người thân thuộc khác. Làm trái thì xử 60 trượng...

- Bán trộm ruộng đất của người khác thì xử biếm, bán 10 mẫu trở lên thì xử đồ... Ruộng đất trả lại người chủ...

- Có ruộng đất đã bán dợ, không đem số tiền trả cho chủ mua dợ mà đem ruộng bán đứt cho người khác thì xử 50 roi, biếm 1 tư...

- Những ruộng đất bán dợ, nếu người bán xin chuộc mà không cho hay người bán không muốn chuộc mà bắt ép phải chuộc, người mua dợ đều bị xử 80 trượng. Nếu quá kỳ hạn mà người bán cố đòi chuộc, cũng bị xử trượng như thế và không cho chuộc...

- Tranh ruộng đất mà giả nhận người khác làm người thân thuộc trong họ thì xử 50 roi, biếm 1 tư...

- Nô tỳ bán trộm ruộng đất của chủ thì xử 90 trượng, thích vào mặt 6 chữ và lưu cận châu, ruộng đất trả lại chủ, truy số tiền trả lại người mua...

- Con trai 16 tuổi, con gái 20 tuổi trở lên, ruộng đất nhà mình giao cho người trong họ hay người khác cày hoặc ở, nếu đã quá niên hạn mà còn cố đòi nhận lấy (niên hạn là: người trong họ

thì 30 năm, người ngoài thì 20 năm) thì xử trưng, mất ruộng đất... (21).

Rõ ràng ruộng tư đã tồn tại và đang ra sức tranh đấu xâu xé lẫn nhau và xâu xé ruộng công để trở thành thế lực chủ đạo trong xã hội Lê ngay từ khi Lê Lợi lên ngôi. Cao trào tư hữu hóa đó cực mạnh ngay trước khi Lê Lợi lên ngôi. Lê Lợi muốn phát triển công điền cho nên cố tình thi hành quan điền quân cấp chống lại tư hữu hóa. Càng chống, tư hữu hóa càng phát triển mạnh, cho nên chỉ 11 năm sau phải đưa thêm 14 điều chuyên bàn về tư điền. Trong chương Điền sản của Lê Lợi đã đề cập đến ruộng tư với nội dung chủ yếu là cấm cưỡng đoạt ruộng tư tập hợp thành sở hữu lớn như trang trại. Cấm nhận bầy, cấm cậy quyền chiếm hay ép mua, cấm lấn chiếm ruộng công... Có thể nhận thấy kế phát triển ruộng tư là quan lại tức nhà quyền quý có thế lực có nô tỳ chứ không phải phú hào thường dân. Cho nên hình phạt thường xử biếm 1, 2, 3 tư, mức phạt tiền theo phẩm hàm là nhất phẩm, nhị phẩm hay tam phẩm...

Còn 14 điều bổ sung năm 1449 thì tập trung vào quyền thừa kế, mua bán ruộng tư. Trong 14 điều thì đã có 8 điều giải quyết việc chia ruộng tư gia đình giữa chồng, vợ, con, con nuôi, người thân thuộc. Những điều luật cực kỳ chi tiết đó phản ánh cuộc xâu xé ruộng tư thực sự đa dạng vô cùng náo nhiệt. Hình phạt chủ yếu là đánh, biếm một số tư phản ảnh đối tượng là quan chức. Nhưng cũng có thể đối tượng là dân thường, nhất là trong 6 điều về cấm dợ, bán đoạn, bán trộm ruộng đất.

Nói chung bậc vương, hầu, công, bá thì đã được cấp hàng trăm hàng ngàn mẫu quan điền là ruộng thế nghiệp cha truyền con nối, đó là tư điền rồi. Chính quan chức từ nhất phẩm trở xuống mới là những người đang phát triển điền sản tức ruộng tư. Họ là người dân thường thì đồ làm quan chứ không phải quốc thích. Việc ban quốc thích bị bãi bỏ năm 1467, chỉ thi hành có 19 năm.

Năm 1711 định rõ lại việc cấm các nhà quyền quý thế gia, các quan viên, các nha môn và các người hào phú không được nhân dịp xã

dân vì nghèo đói phải xiêu giạt mà mua ruộng đất của họ, chiếm làm của riêng, *tự tiện lập thành trang trại, rồi chứa chấp những kẻ trốn tránh dùng làm người ở riêng để cấy trồng cho mình. Nếu ai đã từng thiết lập trang trại ở một xứ nào rồi thì cho phép tự mình được triệt đi, hạn trong 3 tháng là hết. Nếu ai chần chừ thì sẽ luận tội, triệt bỏ trang trại. Theo luật lệ cũ, phạm những người có ruộng tự tiện lập trang trại để chứa chấp những dân đinh trốn thì hạng quan nhất nhị phẩm sẽ bị phạt 300 quan tiền...* (22).

Cũng quan lại nhất nhị phẩm lập trang trại dù có nói đến hào phú lập trang trại. Luật lệ cũ đề cập ở đây chính là chỉ Luật Điền sản thời Thuận Thiên đã dẫn trên đây.

Nhưng vì: *gần đây* các nhà quyền quý thế lực và bọn hào phú lập trang trại, dân trốn thuế, trộm cướp lẫn vào trang trại. Cho nên đến đây phủ Liêu mới dâng tờ khải xin nhà chúa định rõ lại luật lệ nghiêm cấm này (23).

Như vậy việc cấm lập trang trại chứa chấp dân đinh trốn thuế đã có từ thời Lê Lợi chứ không phải mới xảy ra năm 1711. Thật ra hiện tượng dân đinh trốn phú dịch nhà nước bằng cách này đã xuất hiện từ thời Trần. Vấn đề không phải cấm lập trang trại mà là cấm ẩn nặc xuất đinh khiến nhà nước phong kiến thất thu thuế đinh. Cho nên bắt bồi thường tiền thuế dịch của suất đinh trốn vào trang trại gấp 2 lần mức thuế dịch như luật Điền sản thời Thuận Thiên qui định.

Thực tế trang trại (điền trang) tồn tại suốt trong thời Lê cũng như thời Nguyễn. Các năm 1449, 1509, 1644 đều đề cập đến nó. Năm 1644 qui định bình lệ phú thuế các trấn, theo phép ấy thì tính số dân đinh mà đánh thuế gọi là tiền quý, mỗi người 1 quan 8 tiền, ở các *trang trại mới bỏ thuế* mỗi người 1 quan (24).

Như vậy, chủ trang trại là quan lại và nhà hào phú. Bản thân các nhà hào phú thời Lê cũng có cơ hội thành quan lại: mua quan. Khác với thời Trần nhà giàu bỏ thóc bỏ tiền chỉ mua được một hư hàm chứ không thực sự làm quan, thời Lê có tiền mua được quan chức thực thụ. Năm 1460, 1740, 1742 có biểu giá bán quan tước: 200 thạch

thóc được chánh thất phẩm, 150 thạch tòng thất phẩm, 100 thạch tòng bát phẩm, 2500 quan tiền thì được chức tri phủ... Được bổ dụng chứ không phải hư hàm. Người đã làm quan mà nộp tiền thì thăng quan (25).

Trang trại vẫn phát triển, chỉ hủy bỏ những trang trại tự tiện lập không báo quan và trang trại ẩn nặc suất đinh. Trong các tư liệu thời Lê như *Hồng Đức bản đồ*, *Dư địa chí*, *Lê triều hội điển*, *Phủ biên tạp lục*... đều có ghi chép về trang và trại hoặc cả nước hoặc từng địa phương. Đến thời Nguyễn trang trại vẫn tồn tại song không nhiều như thời Lê. *Đại Nam nhất thống chí* đã đề cập đến số trang trại ở từng địa phương như Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định... Trang trại là một đơn vị cơ sở - kinh tế - xã hội trong các loại hình đơn vị cơ sở mà cơ bản là xã, thôn, phường, trang, trại, ấp, giáp đối với đồng bằng; động, man, sách... đối với miền núi. Tuy nhiên thời Nguyễn sử dụng danh hiệu xã phổ biến hơn tất cả. Trong thời Lê thì Trang vẫn khá phổ biến, thường gặp trong các thần tích thần phả do Nguyễn Bỉnh soạn vào Hậu Lê. Con đường vận động của trang trại là biến thành xã thôn theo truyền thống khai hoang lập ấp của người Việt và ruộng đất trang trại dùng tá điền canh tác theo chế độ quác canh chứ không hình thành đại trang viên thuộc loại hình đại sở hữu ruộng đất kinh doanh bằng nông nô hay nô tỳ bởi vì nhà nước phong kiến kiên quyết nắm vững các dinh để làm nguồn tài chính (thuế đinh) và nhân lực (lao dịch, thợ bách tác cục, lính). Đối với đất nước trồng lúa nước, ruộng đất không thiếu, sức lao động mới là yếu tố quyết định cho sự tồn tại của xã hội. Nhà nước phong kiến luôn luôn khuyến khích khai hoang, trừng phạt việc bỏ ruộng đất hoang, cấp giấy phép cho người thông báo (thông báo nhân) ruộng nơi nào đó bỏ hoang để cho họ được khai thác hưởng một đời người, đó là ruộng thông cáo. Còn ruộng chiếm xạ là ruộng khai hoang ngoài địa bàn cư trú của người chiếm xạ được cha truyền con nối. Đó là thời Lê. Còn thời Nguyễn thì hoặc nhà nước chiêu mộ người, cung cấp tiền của khai hoang lập ấp; hoặc khuyến khích dân

tự chiêu mộ khai hoang lập ấp. Khai hoang lập ấp thì có một số ruộng đem chia cho xuất đinh tham gia khai hoang thành ra công điền, một số ruộng đất khác do họ tự khai hoang thêm thì thành tư điền.

Tuy nhiên tình hình Nam bộ khác hơn. Đại sở hữu ruộng đất phát triển với chế độ tá điền dù rằng triều Nguyễn cũng cho quan lại tiến hành tổ chức khai hoang lập ấp. Tình hình đó liên quan với di dân Việt và di dân Minh Thanh. Đó là một chuyên đề khoa học chưa được khai thác.

Luật pháp từ thời Trần (hay sớm hơn) đến Lê - Nguyễn đều bảo hộ quyền sở hữu ruộng đất đồng thời cũng bảo hộ sở hữu ruộng đất công. Chính quyền phong kiến các triều đại đều chung một chính sách công tư điền song song tồn tại.

Quyền sở hữu ruộng đất được pháp luật Lê-Nguyễn bảo hộ: quyền sở hữu bất khả xâm phạm (bán đợ, bán đoạn) và quyền thừa kế di sản của gia tộc. Không biết có phải vì luật pháp đời Trần đã mất mát không đến tay chúng ta hay cơ bản không đề cập đến những vấn đề thừa kế mà luật pháp Lê rồi Nguyễn đặt ra. Có lẽ, với cơ cấu xã hội Lê mới xuất hiện những vấn đề như thế, vì những vấn đề thừa kế di sản đó dựa trên cơ sở tông tộc (họ). Luật pháp phân biệt các trường hợp khác nhau trong quan hệ kế thừa tài sản. Phân biệt hương hóa, chồng trước, chồng sau, vợ trước, vợ sau, chồng chết vợ còn, vợ chết chồng còn, con riêng của chồng, con riêng của vợ, con chung của vợ chồng, con nuôi có văn khế cho thừa kế tài sản... Phân chia di sản khi không có chúc thư. Qui định cách thức là chúc thư hợp pháp... (26).

Những quy định luật pháp Lê-Nguyễn phản ánh các đẳng cấp xã hội Lê-Nguyễn.

Trên cùng là hoàng tộc Lê-Nguyễn, tiếp đến là quan lại các cấp tuyển lựa theo con đường khoa cử. Thi cử đã có từ trước nhưng đến thời Lê mới trở thành chế độ rường cột quốc gia và về sau thời Nguyễn cũng tiếp tục như thế. Do đó hình thành một *tầng lớp nho sĩ*. Nếu như trong thời Trần cấm dân thường giàu có cũng không được đi thi làm quan, thì thời Lê - Nguyễn chỉ

cấm con hát, phường chèo, kẻ phản nghịch (năm 1462) không được đi thi. Xã trưởng phải chứng nhận lý lịch thí sinh và tư cách thí sinh, loại bỏ những người bất hiếu, bất mục, loạn luân, điêu toa. Năm 1501 qui định xã lớn 20, xã vừa 15, xã nhỏ 10 người đi thi. Năm 1463, có 4400 người, năm 1502 hơn 5000 người đi thi... Thời Nguyễn số người đi thi cũng nhiều. Và từ đó, xã đều có nho sinh hoặc làm ông đồ hoặc làm xã trưởng. Hội Tư văn được thành lập ở các xã gần như phổ biến, có ruộng tư văn để hoạt động. Văn miếu, văn chỉ không những có ở hàng tỉnh, hàng huyện mà có xã cũng có. Tầng lớp nho sĩ tràn ngập xã thôn có thể nói là tác phẩm của Lê Thánh Tông mà hiện còn ở những hàng bia đá trong Văn miếu Hà Nội. Các bia đá rải rác ở tỉnh, huyện, xã, dòng họ đến nay vẫn chưa thu thập hết. Mới đây cuốn *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919* đã giới thiệu 2896 nhà khoa bảng, nghĩa là người đã thi đỗ (27). Trong số đó thời Trần và Hồ chỉ có 222 vị còn lại đều là nhân vật Lê-Nguyễn. Số người đỗ đạt thật ra chỉ chiếm khoảng 10% số người đi thi (ví dụ năm 1463: 4400 người thi, trúng tuyển 40 người). Số người đi thi lại còn ít hơn số người đi học.

Tầng lớp nho sĩ đông đảo học để làm quan, làm quan là một nghề nghiệp mưu sinh mở rộng cửa cho mọi người dân (loại trừ một số trường hợp ít ỏi kể trên) không hạn chế như nhà Trần. Thi đậu thì làm quan hưởng bổng lộc triều đình. Thi rớt thì làm ông đồ hưởng lộc dân làng. Đó là tầng lớp trí thức Nho học với hai lớp. Lớp làm quan lớn hình thành những vọng tộc đời đời có người đỗ đạt, có ruộng đất như họ Vũ ở Mộ Trạch, họ Phan ở Thanh Oai, v.v... Họ để lại những nhà thờ họ, những gia phả mà ngày nay chúng ta nghiên cứu. Nhưng đó là tầng lớp trí thức chứ không phải một giai cấp xã hội (như định nghĩa hiện nay). Cho nên một bộ phận gắn liền với hoàng tộc, một bộ phận khác lại chống đối hoàng tộc và nhiều khi tham gia vào lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa của nông dân như Nguyễn Hữu Cầu và Cao Bá Quát là một vài gương mặt thường đề cập tới.

Giai cấp địa chủ hình thành trong thời Lê-Nguyễn bao gồm hai lớp: thế gia và hào phú tức vọng tộc và trọc phú. Thế gia hay vọng tộc là những người trí thức làm quan nhiều đời. Tuy nhiên lớp người này cũng không giàu có lắm. Số người có khoảng trên dưới 500 mẫu không nhiều, chủ yếu là những điền chủ cỡ nhỏ trên dưới 50 mẫu ở đồng bằng Bắc bộ như Y. Henri đã thống kê năm 1932. Chỉ Nam bộ mới có những đại địa chủ ngay từ thời Gia Long. Lớp hào phú thường mua chút cứu phẩm, khống chế việc làng, cũng chỉ là tiểu địa chủ. Đặc điểm tiểu nông rõ nét.

Còn người dân thường không chức sắc thì như Võ Văn Bản cũng chỉ khoảng 6 mẫu vào thời Nguyễn sơ (27). Xã An Sở khoảng năm Minh Mạng thứ 9 (1828) đến năm Minh Mạng thứ 18 (1837) công tư điền thổ chỉ hơn 1189 mẫu trong đó công điền hơn 22 mẫu, tư điền hơn 484 mẫu. Dân xã khoảng 584 người thì bình quân khoảng 2 mẫu công tư điền thổ cho mỗi đầu người. Nếu ngược xa lên thời Lê thì thấy có lúc khẩu phần lính khoảng 5 mẫu. Các qui định trừng phạt lần chiếm thường 1 đến 10 mẫu cũng chứng tỏ qui mô điền sản không lớn lắm. Ngay qui mô ruộng tam bảo (qua số lượng được miễn thuế từ 1 đến 24 mẫu) cũng chứng tỏ không nhiều lắm.

Đáy xã hội là nô tỳ. Trong thời Lê và Nguyễn đều tồn tại hai loại quan nô và tư nô. Trong luật Lê cũng như Nguyễn đều có đề cập đến nô tỳ. Luật thời Lê đề cập đến mua bán nô tỳ, nô tỳ cấy thế chiếm ruộng đất, nô tỳ bán trộm ruộng đất của chủ, nô tỳ được trả lại làm người tự do... Nhưng không có qui định xử trị nô tỳ trốn, nô tỳ tập hợp làm cướp như thời Trần.

Nói chung do không hình thành một giai tầng quý tộc hoàng tộc với đặc quyền chiếm hữu ruộng đất và nô tỳ như thời Trần cho nên nô tỳ không còn đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nữa. Với sự hình thành một tầng lớp địa chủ phi quý tộc thì chế độ tá điền được coi là phương tiện khai thác ruộng đất. Ngay từ thời Lê đã có qui định pháp luật về người cấy thuê ruộng nộp tô, bảo gặt...

Thời Nguyễn tiền tệ đóng vai trò quan trọng hơn hiện vật. Chế độ bổng lộc bằng tiền thay thế cho cấp ruộng đất thì nhu cầu dùng nô tỳ chỉ còn hạn chế trong việc phục dịch chủ hơn là sản xuất.

Cũng trong thời Lê-Nguyễn tầng lớp thợ - chủ yếu là thợ khai mỏ - xuất hiện ngày càng

đông đảo tuy vẫn gắn bó ràng buộc với ruộng đất một phần, chưa hình thành một giai cấp công nhân công nghiệp dù là công nghiệp tiền tư bản chủ nghĩa. Các công trường khai thác vàng, bạc, đồng... đều do nhà nước quản lý tuy cũng có một số tư nhân được phép kinh doanh.

* * *

Tôi đã trình bày cô đọng nhất tình hình kinh tế-xã hội nước ta từ thời trước Lý, Lý-Trần đến Lê-Nguyễn. Phần Nguyễn chưa được trình bày tương xứng với khối tư liệu đồ sộ của nó, đồ sộ hơn tư liệu của tất cả các triều đại gộp lại. Hầu như gia phả, địa bạ, văn tự buôn bán ruộng đất, chúc thư, hương ước... mà Trường Viễn Đông Bác cổ đã thu thập cùng với những tư liệu điều tra của các học giả Pháp, cộng với tư liệu mới thu thập của các bạn đồng nghiệp và của tôi trong hai mươi năm gần đây đều là tư liệu Nguyễn. Hạn chế về số trang của một bài tạp chí không cho phép thể hiện điều đó.

Nhìn khái quát, Kinh tế-xã hội nước ta trong ngót 2000 năm vận động trên cơ sở truyền thống tập thể khai hoang lập ấp. Ruộng đất khai hoang được thuộc quyền sở hữu tập thể với quyền sử dụng cá nhân. Động lực phát triển không phải là Đất mà là Người tức sức lao động. Bởi vì đất không thiếu, đồng bằng lấy lợi phù sa mãi cho đến thế kỷ XIX vẫn còn đất hoang. Hiện tượng lấn biển ở Kim Sơn, Tiền Hải những năm 1829-1830 báo động cho khủng hoảng Đất. Và người Việt đã di chuyển về phía Nam chiếm lĩnh đồng bằng sông Cửu Long. Đến nay (1996) đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn đất hoang chưa khai khẩn hết.

Cùng với sự hình thành nhà nước phong kiến thì dần dần quyền sở hữu ruộng đất tập thể chuyển sang sở hữu quốc hữu. Cùng với phát triển kinh tế, xã hội phân hóa thành những đẳng cấp khác nhau thì phân hóa giai cấp phải xuất hiện và chỉ có thể xuất hiện trên cơ sở sở hữu tư hữu ruộng đất và sở hữu nhân thân người lao động. Nước ta bị chính quyền Hán - Đường thống

trị hơn nghìn năm, một số chế độ chính sách kinh tế, văn hóa Hán-Đường được vận dụng vào nước ta. Tuy nhiên cuối cùng thì con đường phát triển xã hội phong kiến Trung Hoa và Việt Nam lại khác nhau. Ở Trung Quốc, sau khi nhà Tần lên ngôi thì phế bỏ tith điền cho dân danh điền tức xác lập chế độ sở hữu tư hữu ruộng đất. Về sau, đời Hán thì Đổng Trọng Thư nêu ra chủ trương "hạn dân danh điền" nhưng không thực hiện được. Đến đời Đường (thế kỷ VII-X) thì đã hình thành đại sở hữu ruộng đất dưới dạng trang viên với tầng lớp xã hội tương ứng là môn phiệt tức đại gia tộc quan liêu. Cho đến thời cận đại hình thành cục diện các quân phiệt dưới thời Cách mạng Tân Hợi (1911). Còn ở nước ta chế độ hạn danh điền đã được họ Hồ đưa ra năm 1397 nhưng về sau chính sách quân điền quân cấp đóng vai trò hạn chế ruộng tư phát triển. Từ đó kinh tế-xã hội phát triển trong cục diện dằng co giữa ruộng công và ruộng tư. Chế độ đại điền trang mang dáng dấp trang viên và môn phiệt dạng Đường đã hình thành thời Trần với chiếu chỉ năm 1266 cho quý tộc Trần chiêu mộ nô tỳ lập điền trang đã bị phá sản bởi chính sách quân điền năm 1429 và lệnh xóa bỏ tứ tính năm 1467, triệt bỏ những trang trại ẩn nặc dân đinh làm người sản xuất. Cuối cùng hình thành một sở hữu ruộng đất nhỏ với tầng lớp quan lại và hào phú rộng khắp nhưng không qui mô lớn. Nông nghiệp tiểu nông với tiểu địa chủ trở thành chủ đạo trong lịch sử kinh tế - xã hội nước ta. Phân hóa giai cấp không sâu sắc như ở Trung Quốc cùng thời điểm. Nhưng đến đầu thế kỷ XX thì rõ ràng đã xuất hiện khủng hoảng ruộng đất và người cày ruộng mất đất phiêu tán và nổi dậy.

Hình thái kinh tế - xã hội Đại Việt là một hình thái trong đó quyền sở hữu ruộng đất tập thể, quốc hữu và tư hữu đan xen đấu tranh kiềm

chế lẫn nhau dai dẳng mà cuối cùng hình thái sở hữu ruộng đất nhỏ - hình thái tiểu nông - chiếm ưu thế.

CHÚ THÍCH

- (1) Tư liệu cơ bản dùng trong bài viết này là *Đại Việt Sử ký toàn thư* và *Đại Nam thực lục* mà nhiều sách đã dẫn. Xin đọc giả theo số năm (theo dương lịch của các bản dịch) mà truy tìm nguyên văn, nếu cần thiết. Bài này có đối chiếu với bản dịch gốc cho nên có những chỗ không hoàn toàn giống bản dịch.
Khi dùng tư liệu khác sẽ có chú thích riêng.
Các sách chữ Hán chép tay mang ký hiệu A tôi đọc năm 1969 ở Thư viện Khoa học. Hình như nay đã chuyển sang Thư viện Viện Hán Nôm ở Hà Nội. Song tôi không có thì giờ kiểm chứng lại. N.D.II.
- (2) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch. Tập II. Hà Nội 1992. Tr.332-343.
- (3) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập II. SDD, tr. 247-251.
- (4) Nguyễn Duy Hinh. *Kinh tế-xã hội trước Lý. Nghiên cứu Lịch sử* số 5 (282) năm 1995.
- (5) *Già Long quân cấp điển pháp*. Chữ Hán. Sách chép tay. Thư viện Khoa học năm 1969, ký hiệu A1185.
- (6) *Hộ bộ điều lệ*. Chữ Hán. Sách chép tay. Thư viện Khoa học năm 1969, ký hiệu A1870. Tư liệu về thời Minh Mạng - Tự Đức, không rõ niên đại - NDH.
- (7) *An Sở xã điển bạ phụ đình bạ*. Sách chữ Hán, chép tay. Thư viện Khoa học năm 1969, ký hiệu A 2764.
- (8) Theo *Minh Mạng niên giám thông quốc tráng tịch dân số*. Chữ Hán, sách chép tay. Thư viện Khoa học năm 1969. Còn theo *Quốc triều chính biên toát yếu* là 1.024.296. Số ruộng đất là theo *Đại Nam thực lục*.
- (9) *Tân định Nam quốc địa dư*. Quyển nhất. *Đại Nam thực lục* chỉ có số đình, giống như sách trên.
- (10) Nguyễn Duy Hinh. *Làng đồng bằng mùa điền dã năm 1969*. Phụ lục cuốn *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam*, đang in. NDII.
- (11) Theo *Hồng Đức bản đồ làm năm hồng Đức thứ 21* (năm 1490), chữ Hán, bản chép tay của Thư viện Khoa học năm 1969, ký hiệu A2499 thì có 13 thừa tuyên, 53 phủ, 179 huyện, 50 châu, 36 phường, 28 hương, 7090 xã, 394 thôn, 658 trang, 47 châu, 450 động, 472 sách. Nhưng nếu đem cộng các số liệu từng phủ huyện lại thì con số cũng đã sai khác. NDH.
- (12) Cao Hùng Trưng. *An Nam chí (Nguyên)*. Hà Nội 1932. Chữ Hán, tr.60-63.
- (13) *Lịch triều hiến chương loại chí...* Tập I. SDD, tr. 130.
- (14) Tham khảo *Đại Việt Sử ký toàn thư*, năm 1501 ghi ruộng chiếm xạ được truyền cho con cháu. Về ruộng thông cáo thì theo *Cổ Lê luật lệ*. Chữ Hán. Sách chép tay. Thư viện Khoa học năm 1969, ký hiệu A.613.
- (15) Tham khảo Nguyễn Cảnh Minh - Đào Tố Uyên. *Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn (Kỷ Sửu 1829)*. Kim Sơn 1990.
- (16) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập I, SDD, tr. 542-545.
- (17) *Đại Nam quốc đồng niên chi tiêu toàn sách*. Thư viện Khoa học năm 1969, ký hiệu VHV 203.
- (18) *Hồng Đức thiện chính thư*. Thư viện Khoa học năm 1969, ký hiệu A330, tờ 73.
- (19) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập II. SDD, tr. 235
- (20) Tư liệu điền dã của tác giả. NDH.
- (21) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập II. SDD, tr. 229-237.
- (22),(23) Ngô Cao lãng. *Lịch triều tạp ký*. Bản dịch. Hà Nội 1995, tr.170.
- (24) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập II. SDD, tr. 230.
- (25) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập I. SDD, tr. 575-578.
- (26) Tham khảo luật thời Lê và thời Nguyễn.
- (27) Ngô Đức Thọ chủ biên. *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*. Nxb Văn học - 1993.
- (28) *Chức thư văn khố cựu điển*. Thư viện Khoa học năm 1969, ký hiệu A2917. Có 5 chức thư của Võ Văn Bản ở phủ Kiến Xương.

SỰ THAY ĐỔI HƯỚNG NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ LÀNG XÃ (TỪ VĨ MÔ ĐẾN VI MÔ)- MỘT SỐ GỢI Ý

(Tiếp theo và hết)

PHILIPPE PAPIN *

Tiếng tăm và ngôi thứ

Trên lý thuyết, việc mua bán các ngôi vị danh dự cho phép xã có thể bù đắp vào những khoản chi tiêu ngoài dự kiến. Trên thực tế, việc này chỉ đơn thuần góp phần nâng cao thu nhập của xã. Việc kiểm tra các ngân quỹ vào năm 1924 cho phép đánh giá những đóng góp tài chính chính thức của việc bán các ngôi vị (40). Việc bán ngôi vị được tính trong khoản 8: "tiền bán ngôi, tiền cúng, tiền mua hậu", như vậy khoản này đã ít nhiều được che giấu và do đó, cần phải thu nhỏ các con số sau đây. Trong số 18 ngân quỹ (16 xã) hiện có trong tài liệu lưu trữ, khoản 8 này chiếm trung bình 29% thu nhập của xã, nhưng ở Tây Hồ nó chiếm tới 65%, ở Nam Đồng 46%, ở Bạch Mai và Yên Lãng 44%. Trên cơ sở dữ liệu thu thập từ nơi khác, chúng tôi xin đưa ra một tỉ lệ khác: 20% thu nhập của xã. Cùng với khoản 2 (thuế đất chiếm 34%), khoản 8 này là một trong những nguồn thu chính của ngân sách xã.

Việc mua bán các ngôi vị cho thấy người mua, dù là suất dinh hay không, đều mong muốn gia nhập hàng ngũ kỳ mục để có danh tiếng và

một số lợi thế khác (về đất đai, thuế má) mà chỉ hàng ngũ này mới có. Mong muốn vươn lên một tầng lớp cao hơn trong xã hội là một điều rất thực (41). Năm 1892, lý trưởng Nam Đồng đã bán một loạt các ngôi vị danh dự và mẫu đất của xã để lấy 606 quan (42). Năm 1903, chức hương trưởng có giá là 110 quan (43). Năm 1908, tại xã Nhật Tân, chức hương ẩm trong các buổi tiệc từng được bán với giá 11,3\$ và xã này đã bán 12 ngôi vị hương ẩm trong một đợt (44). Vào năm 1913, tại An (Yên) Hòa, chức vị này có giá là 50 quan (45). Việc bán các ngôi vị danh dự, xin lưu ý điều này, đã cung cấp một bằng chứng quý báu về mức độ độc lập của các xã. Quả thật, vào đầu thế kỷ XIX, vấn đề này dường như đã bị phó mặc cho Hội đồng kỳ mục và chỉ từ năm 1910 nó mới được chính quyền trung ương quan tâm đến. Nhân một vụ việc loại này vào năm 1913, quan tri huyện đã xin phép tham khảo hương ước của xã và ông ta đã nhận thấy rằng điều khoản qui định cho việc mua bán chức tước đã được bổ sung thêm vào năm Thành Thái thứ 18 (1906) mà không được phép của chính quyền Việt Nam cũng như Pháp. Ông ta đã ra lệnh bãi bỏ điều

* Viện Viễn Đông Bác cổ.

khoản này(46). Ba mươi năm sau, vào năm 1942, hương ước của làng này không còn nhắc tới vấn đề ấy nữa (47), đây là biểu hiện của sự từ chối quyền xét duyệt các sự kiện, sự che giấu các thủ đoạn không được thú nhận hay sự biến mất thực sự của những tục lệ ngày xưa? Vấn đề này còn đang được nghiên cứu.

Cổ có giá trị duy nhất thường được đưa ra để giải thích cho các cấp trên về việc cần thiết phải bán ngôi vị luôn là: xây dựng hay sửa chữa đình, chùa hay đền. Đây là trường hợp của làng Nhật Tân: theo các kỷ mục, làng này cần có 600\$ để sửa chữa chùa. Việc lập đi lập lại lý do này cũng không hề làm người ta máy may nghĩ ngợi việc sử dụng các khoản tiền thu được nhờ bán ngôi vị. Trong các ngân quỹ năm 1924, khoản tiền sửa sang đình chùa chiếm 26% các chi phí của xã(48). Không bao giờ có thể qua mắt được tri huyện trong vấn đề này nhưng ông ta thường cho qua. Quả thực, chúng tôi chỉ bắt gặp duy nhất một trường hợp việc xin bán ngôi vị danh dự bị từ chối vì lý do đưa ra quá vô lý: sửa một cái đình vừa được xây mới năm ngoái. (49)

Bên cạnh việc mua bán chính thức vì một lý do thúc bách, còn có hàng ngàn cách lươn lách để đạt được mục đích này. Xin đơn cử một ví dụ: năm 1919, Nguyễn Văn Quý đồng ý bỏ ra một khoản không dưới 150\$ để sửa kiệu. Để cảm ơn ông này, Hội đồng kỳ mục trong làng đã tặng cho ông ta ngôi vị danh dự của một cự lý trưởng thậm chí còn cao hơn cả cự lý trưởng và Hội đồng cũng đã đưa đơn xin phép tặng ngôi vị cho ông Quý do 142 người ký để sau đó trình lên tri huyện. Tri huyện không phải là người dễ bị lừa nhưng ông ta vẫn chấp thuận điều này vì đây là công việc nội bộ của xã. Và lại, cũng như mọi vụ việc khác, nó mang đến một sự năng động chỉ góp phần làm thay đổi đội ngũ những người nắm quyền ở xã đang có lợi cho bộ máy cai trị phong kiến. (50)

Bây giờ, xin được nói về các thủ đoạn tìm kiếm danh tiếng đã góp phần làm tăng gấp đôi những thủ đoạn tiến thân trong xã hội mà chúng

ta đã có dịp biết tới với trường hợp các lý trưởng hay những người mua ngôi vị danh dự. Những tranh chấp ngôi vị rất phổ biến, chúng thường gây ra những vụ tai tiếng lớn. Chúng cũng tạo ra sự đối đầu giữa các vị lão nhiều và các chức sắc trong xã. Trên nguyên tắc, tiếng nói của các vị lão nhiều có trọng lượng hơn (51). Năm 1927, tại xã An Hòa, ông Đỗ Tập (77 tuổi) đã chiếm được ưu thế so với ông Nguyễn Nghĩa (71 tuổi) dù ông này được các chức sắc trong xã ủng hộ. Các chức sắc trong xã lấy cớ rằng ông Nguyễn Nghĩa sống tại xã và tham gia vào các công việc của xã trong khi ông Đỗ Tập sống ở Hà Nội, nộp thuế tại Hà Nội và chỉ có những đóng góp cho quỹ của xã vào những ngày lễ tết (52).

Trong huyện Hoàn Long, các vấn đề do chông chéo về pháp lý luôn được đặt ra với mức độ rất gay gắt vì đây là một huyện có qui chế nằm giữa thành phố của Pháp và chế độ bảo hộ.

Trường hợp Trần Xuân Tịch, người đã ủng hộ cháu mình năm 1914 như ta đã có dịp nhắc tới trên đây vào năm 1904 chỉ là một lý dịch quyền (sự nghiệp của ông này rất thành đạt - xin hãy lưu ý chi tiết này). Vào thời điểm này, Tịch đã gửi lên tri huyện một bản kiến nghị trong đó ông ta phàn nàn vì vị trí danh dự mà Hội đồng kỳ mục trong xã đã phân cho ông ở đình. Dù sao thì ông ta cũng có bằng dịch mục do Thống sứ Bắc kỳ ký. Và được xếp vào cấp tòng bát phẩm nhưng các kỳ mục lại có ý cho rằng bằng này không tương đương với sắc vua ban và do đó ông Tịch chỉ được xếp ở cấp sau tòng cửu phẩm. Sau khi mở cuộc điều tra, tri huyện đã quyết định: lý do mà các kỳ mục đưa ra là có cơ sở. Và lại họ càng dễ bác đơn kiến nghị của ông Tịch hơn khi biết ông này chưa khao làng (53). Vị trí của các quan lại Việt Nam ở các làng xã nơi họ xuất thân luôn là chủ đề cho các cuộc khẩu chiến: ở xã Khương Thượng, năm 1916, Lê Đình Ngạn, thư ký các công trình công cộng đã phải nổi cáu chỉ vì bị xếp vào ngôi vị sau thông lại và chỉ huy lính cơ. Ông ta cho là có một sự hận thù từ phía các kỳ mục trong xã và những người này đã gây cho ông

không ít khó khăn, tìm cách hạ thấp vị trí của ông trong làng. Tri huyện đã đưa ra quyết định dựa trên các nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ra ngày 18/04/1912 và ngày 15/03/1916: Lê Đình Ngạn, với chức vụ hiện nay, trở thành kỳ mục thứ hai ở xã được xếp vào cấp quan lại cao.(64)

III. CUỘC SỐNG XÃ HỘI: "BỤI SỰ KIỆN" VÀ MỘT LỊCH SỬ TỪ NHỮNG MẢNH Vụn

Giá trị pháp lý và lịch sử của việc kiện tụng: các phương pháp tiếp cận

Dù là vụ án nào, chúng ta cũng bắt gặp sự hiện diện của 4 nhân tố: dân làng, lý trưởng, tri huyện và công sứ Pháp (chủ yếu để nắm thông tin). Mỗi quan hệ giữa bốn nhân tố này rất phức tạp do trình tự kiện tụng của Việt Nam trước đây rất khắt khe và dường như cho đến nay chúng ta vẫn chưa lưu ý đến vấn đề này. Trình tự này mang tên "việt tố", nói theo cách hoa mỹ có nghĩa là "vượt lên tố cáo". Trong các tài liệu lưu trữ, chúng tôi chỉ gặp có một lần duy nhất từ ngữ này: đó là trong bản báo cáo ngày 21/04/1913 trong đó tri huyện tường thuật lại cho Công sứ nội dung cuộc họp tổ chức với chính quyền xã trước đó mấy ngày (55). Lời giải thích về khái niệm "việt tố" được kèm theo các lời bình luận cho thấy mức độ phổ biến của việc áp dụng "việt tố".

Việc kiện cáo nói về nhẽ nhà nước đặt các quan cai trị để xử xét việc khước chực cho dân, người nào có sự gì oan ức, hay là kẻ khác ức hiếp mình, được làm đơn đến kêu ngay quan trên, để bình việc người phải quả phạt kẻ chái, nhẽ đó ai cũng biết song ở luật có luật "việt tố" nghĩa là không cứ sờ tại cùng quan bản hạt mình mà việt phạt kêu ngay quan trên song, khoản ấy tôi nhắc lại cho tổng lý biết rằng hôm quan lớn về bầu phó tổng An Hạ ngài đã lấy nhẽ đó biểu báo cho biết.

Với luật "việt tố", người kêu kiện không nhất thiết phải theo trình tự thông lệ chủ yếu để tránh các bề đảng cũng như việc thư kêu kiện bị quan chức có tên trong thư dấu đi. Bản báo cáo

cho thấy tri huyện đã phải nhắc đi nhắc lại luật này cho các chính quyền xã và bản thân quan công sứ Pháp cũng đã nhắc tới vấn đề này trong một lần bầu cử phó chánh tổng. Do vậy, chúng ta có thể nghĩ rằng chính quyền cấp tổng - cấp trung gian giữa xã và quan trường - có xu hướng thu giữ các thư kiện và tự xử theo ý mình (hoặc không xử). Dù sao thì các tài liệu lưu trữ cũng đã mô tả được các bước tiến hành rất tế nhị của dân làng, những người đã cố gắng luồn lách trong bộ máy cai trị thông qua việc kêu kiện trực tiếp (theo đúng luật pháp) với tri huyện, công sứ Pháp, thậm chí cả với Thống sứ Pháp ở Bắc Kỳ (trường hợp này rất phổ biến).

Để tránh tình trạng kiện cáo lộn xộn và việc thanh toán hằn thù cá nhân, cơ quan hành pháp Việt Nam cũng đã có những qui định phạt những kẻ vu cáo. Năm 1898, Nguyễn Câu tố cáo người có tên Nguyễn Hiếu đã nhổ cây của làng Khương Thượng. Sau khi tiến hành điều tra, tri huyện thấy rằng lời kết tội nêu trên không có căn cứ và người kiện phải nộp một khoản tiền phạt. (56) Ở xã Vạn Phúc, tháng 1/1896, lý trưởng đã bị kết tội oan là biển thủ 20 đồng bạc trong một vụ mua bán đất đai trong xã. Người tố cáo đã bị phạt 100 trường (57). Hình phạt này rất nghiêm khắc nhằm răn đe những kẻ thích vu cáo. Khoảng sau những năm 1900, những vụ án vu cáo không còn thấy xuất hiện, trong các tài liệu lưu trữ, thay vào đó là hiện tượng tố cáo nặc danh để tránh bị trừng phạt. Do đó, người ta đã áp dụng lại một qui định trước đây:

Đầu nặc danh văn thư cáo nhân tội (giấu tên mình mà bỏ giấy cáo đố tội người ta)

Nói một cách cụ thể các thư tố cáo dấu tên không được xem xét. Điều này giải thích vì sao nhiều thư tố cáo có chữ ký kỳ quái với tên tuổi mà chắc chắn trong xã không ai biết đến. Để chứng minh độ tin cậy của thư tố cáo, đôi khi người viết thư cũng ký tên của một người có thực: ví dụ người hàng xóm hay một kỳ mục hay một người đăng ký ở sở thuế nhưng vắng mặt - những người mà tất nhiên không thể ra đối chứng được.

Vì vậy, cuộc điều tra vẫn được mở với mục đích trước tiên là tìm ra người ký thư tố cáo, do đó mà vụ án được thông báo ở nơi công cộng. Biện pháp này thường đạt được kết quả mà không cần người tố cáo ra đầu thú. Không có biện pháp trừng phạt nào được áp dụng trong trường hợp này trừ khi có ai đó tố cáo người viết thư kêu kiện và điều này thường hay xảy ra.

Theo các báo cáo của tri huyện, có hai loại đơn kêu kiện: loại thứ nhất gồm các đơn kiện, thư tố cáo liên quan trực tiếp đến những người cáo kiện với tư cách cá nhân và được đưa ra công khai (viết tố); loại thứ hai gồm các thư tố cáo liên quan đến các sự việc công trong xã, yêu cầu phải thận trọng hơn. Hai loại thư tố cáo này khớp với 2 loại thông tin mà chúng tôi đã đề cập đến ở phần trên. Các thư tố cáo nặc danh hay có chữ ký giả thường liên quan đến việc phân chia đất đai hay chuyện thuế khóa, thủ đoạn của các kỳ mục, việc mua bán các ngôi vị danh dự hay toàn bộ hệ thống làng xã nói chung. Trái lại thư tố cáo có chữ ký rõ ràng chủ yếu nói về các yêu sách của cá nhân, các yêu sách không dính đến cộng đồng với tư cách là cơ chế chính trị hay phương thức xã hội. Do đó không nên nhầm lẫn các cấp độ khác nhau. Như chúng ta đã thấy, tất cả kết hợp với nhau xung quanh khái niệm pháp luật, qui tắc, tập quán và chính việc đối chiếu hoàn cảnh của bị cáo với các khái niệm này cho phép xác định ranh giới phân biệt đơn tố cáo hay thư kêu kiện theo đúng nghĩa của nó. Sự tách biệt này không mang tính kinh nghiệm chủ nghĩa nhưng thoát nhìn nó cho phép đánh giá đúng được phạm vi của các thông tin liên tục có trong các tài liệu và qua đó kết hợp được chúng với nhau.

Sự phong phú của các sự kiện nhỏ trong các tài liệu lưu trữ thuộc loại thứ hai. Các thư kêu kiện mà cho phép chúng ta hôm nay nắm được các sự kiện này không chống lại một tập thể mà là một cá nhân cụ thể vì vụ việc chỉ liên quan đến người kiện. Các đơn kiện này liên quan đến các cá nhân - những người phải chống chọi với cuộc sống hàng ngày; họ có thể đòi hỏi, yêu sách,

cam chịu thậm chí cả nổi loạn. Để nhận ra được điều đó không phải là một chuyện dễ dàng. Chúng tôi đã chọn một phương pháp tiếp cận định lượng: chính tần số xuất hiện của một hiện tượng đã thu hút sự chú ý của chúng tôi và đã mô tả hiện tượng này thông qua việc "cất dấu", thông qua việc tổng hợp tất cả các trường hợp. Về chủ đề bạo lực ở các làng xã, chúng tôi tập hợp danh sách những kẻ giết người, những người hay cãi lộn, các tử thi, các phụ nữ bị bỏ rơi và xác người bị giết và chúng tôi cố gắng rút ra từ đây những nét đặc trưng. Phương pháp định lượng này có thể sẽ gây bất ngờ vì thoát nhìn chúng tôi đã thấy 3 hạn chế của nó. Thứ nhất (đây là một điều tất nhiên) danh sách các sự kiện không đầy đủ vì chúng ta không có đủ phương tiện để nghiên cứu, để tập hợp tất cả các trường hợp trong 211 hồ sơ. Hơn nữa, không phải vụ án nào cũng được tài liệu lưu trữ ghi lại; tài liệu gốc làm cơ sở cho nghiên cứu chỉ bao gồm các trường hợp đại diện của một nhóm đại diện. Thứ hai là việc liệt kê các vụ án đã trở nên lỗi thời bởi vì người ta chỉ có thể gán cho mỗi vụ án một cái tên (*giết người, liên đới, thành hoàng, phụ nữ...*) mà không ghép cho nó một mức độ hàm súc xã hội. Làm thế nào để có thể phân biệt một vụ giết người bình thường (nếu người ta có thể nói như vậy) với một vụ giết người đặc biệt gây tai tiếng? Việc giết một người Hoa liệu có quan trọng hơn việc trộm một con trâu? Thứ ba là phương pháp tiến hành rất phi lô-gíc vì người ta chỉ thu nhặt sự kiện rồi rút ra chuẩn mực xã hội nhưng cùng lúc đó người ta lại muốn phương pháp này không chỉ cho phép nhận biết và xếp loại tài liệu mà còn hiểu được các sự kiện (quyền lực đưa đến những trường hợp tai tiếng, những sai lệch về chuẩn mực lại giải thích các chuẩn mực). Làm sao khái niệm chuẩn mực xã hội lại có thể vừa là xuất phát điểm vừa là mục đích công việc của nhà sử học? Chắc chắn đây không phải là lúc tranh luận về vấn đề này, và lại chúng tôi không có đủ tài liệu để làm sáng tỏ điều đó. Vậy thì chúng ta hãy chỉ dừng ở việc nêu ra vấn đề, theo cách vẫn thường gọi "vấn đề dang dở ngỏ".

Việc lựa chọn theo tần số xuất hiện vì vậy không phải là không có khiếm khuyết. Mục tiêu đề ra vì vậy rất khiêm tốn: thiết lập không phải những "cách suy nghĩ" với thái độ nghi ngờ thường trực mà đơn giản chỉ là những *xu hướng*. Vấn đề ở đây không phải là chỉ ra cuộc sống ở làng quê Việt Nam trước kia như thế nào (và hiện nay còn giữ như vậy không) mà chỉ là cố gắng phân biệt những gì đã được các cơ cấu xã hội chấp nhận (tức là những cái đã qua một quá trình lâu dài) với những vấn đề nảy sinh do hoàn cảnh, do một con người cụ thể hay do ngẫu nhiên. Làng xã là một thực thể bị trói buộc bởi những tập tục, nhưng thực thể này không phải cố định. *Xu hướng* nằm giữa sự tổng hợp nhu cầu xã hội và khả năng cá nhân. Vấn đề là phải biết ở đâu: từ phía cộng đồng làng xã và chính quyền hay từ phía các cá nhân và tầng lớp ngoài lễ xã hội? Và làm thế nào để dung hợp những sự tồn tại đặc biệt ấy trong cùng một xã hội?

Các tài liệu lưu trữ bao gồm một loạt các sự kiện và nhân chứng mà chính quyền tìm cách bưng bít. Chúng ta thường dễ bị sa vào cái vẻ ngoài nên thơ của cuộc sống. Các dữ liệu "nhìn từ dưới lên" này không phổ biến trong các công trình nghiên cứu lịch sử về Việt Nam và vì vậy chúng ta không thể bỏ qua chúng.

Nghèo đói và bạo lực hàng ngày trong làng xã

Dù là một đơn kiện hay một bản báo cáo, các giấy tờ để lại đều cho thấy rõ cảnh nghèo khổ ở làng quê với một giọng văn hành chính, lạnh lùng và khô khan: "Chúng nó (các lính cơ) đi tuần, đến cổng Nam Đông, thấy một đứa bé chết bỏ đấy; chúng nó đã báo tuần vào báo lý trưởng Nam Đông" (58). Ở làng Thịnh Hào, ngay giữa khu chợ, gần Ô Chợ Dừa nổi tiếng, người ta đã tìm thấy xác một người ăn mày. (59) Ngày 6/6/1906 người ta đã phát hiện thấy xác một người lang thang trên mình chỉ có bọc một chiếc áo lá tre, chết đói trên bờ đống con đường dẫn đến nghĩa trang của làng Thái Hà, một làng của "đồng sông thịnh vượng" do kinh lược Hoàng

Cao Khải lập ra vào năm 1893 trên vùng đất bị ngập úng. (60) 4 ngày trước đó, xác một người Tàu ngụ tại Hà Nội bị đâm chết đã được tìm thấy trên đường xe điện: Những vết máu còn lại chỉ rõ ràng xác này được kéo đến từ làng gần Nam Đông. (61) Người ta cho rằng: Kẻ giết người và hoặc các quan chức của làng chắc chắn đã làm rơi rớt các dấu vết, và vụ việc đã không bao giờ được làm sáng tỏ. Trường hợp này thường xảy ra khi kẻ tình nghi là các kỳ mục. Con rể của tiên chỉ, lý trưởng Nguyễn Văn Vĩnh, dù bị coi là thủ phạm giết chết phó lý Tân, chỉ phải nộp phạt 10 quan vì "chênh mảng khi đi tuần". (62)

Một cuộc điều tra tỉ mỉ của tri huyện đã cho phép thiết lập lại các tình tiết thảm thương của vụ việc. Nguyễn Văn Xứng, 17 tuổi, non-inscrits ở làng Khanh Mỹ (tỉnh Thái Bình) cùng với chị 26 tuổi đi làm việc tại mỏ thiếc Tuyên Quang. Cách làng khoảng 120km Xứng đã bị ốm - theo lời người chị gái kể lại, vì "bị ngã nước". Cả hai đến Hà Nội, hy vọng có thể tìm thầy chạy chữa. Ngày 30/10/1911, ở làng Vạn Phúc người ta đã phát hiện xác một thanh niên bên cạnh người chị gái. (63)

Cái chết thường khó nắm bắt. Nó chỉ được thuật lại trong những trường hợp đặc biệt và thường là phải nghiên cứu sâu hơn mới có thể miêu tả được một cách rõ ràng. Đó không phải là trường hợp của một cuộc ẩu đả, bạo lực công cộng gây tai tiếng. Bản báo cáo bằng chữ Hán dưới đây chỉ rõ điều này:

"Thị Phan, dân của làng đã bị đánh bởi Thị Cót. Thị Phan hiện còn nằm trên hiện trường. Lý trưởng đã yêu cầu khám nghiệm thị Phan. Tôi liền cử ngay một trong số các nhân viên của tôi tới nơi, người này đã báo cáo lại thương tích của thị Phan như sau: 1/ Một vết giập màu đỏ hơi sưng lên ở lông mày trái dài 1 tấc 3 phân, rộng 5 phân. 2/ Một vết khác tương tự ở trán, vết này tròn chu vi khoảng 3 phân. 3/ Một vết bầm hình chữ nhật ở cằm màu xanh nhạt dài 3 phân, rộng 1 phân 5 ly, 4/ Bên cạnh đó là một vết khác dài

1 phân rộng 1 phân 5 ly. Tất cả các vết thương trên đều do tay người gây ra. (64)

Sự nghèo đói tất nhiên trước tiên là do không có tiền. Nợ nần là một trong các nguyên nhân chính của nghèo đói và là một hiện tượng phổ biến trong các tài liệu. Hình thức cho vay nặng lãi thực tế còn không quá quát bằng việc cho cầm cố tài sản để rồi tịch biên khi các con nợ không có khả năng trả nợ. Với cách thức như vậy, tên Đản đã bị mất đất vì không trả nổi khoản nợ 1152 quan cho Nguyễn Thị Thù. Miếng đất cũng không đủ để trả nợ, Đản vẫn còn phải gánh tiếp 240 quan (40\$). (65) Chính quyền An Nam thời đó chưa có các biện pháp để giải quyết vấn đề này. Nợ ngập đến tận cổ, tháng 12/1912, lý trưởng làng Khuông Thượng đã bỏ trốn sau 4 năm phục vụ (điều này chứng tỏ quyền chức không phải lúc nào cũng dẫn đến giàu sang). Chủ nợ là một người Ấn Độ nhưng người này đã không dám đơn kiện, vụ việc bị đình lại. (66) Thế nhưng cũng có những trường hợp bị thảm hơn: ngày 5/6/1899, Trần Văn Sung đã tự sát do không thể trả nợ cho bà chị vợ, nhà cửa, thóc gạo đều bị chủ nợ tịch thu. (67)

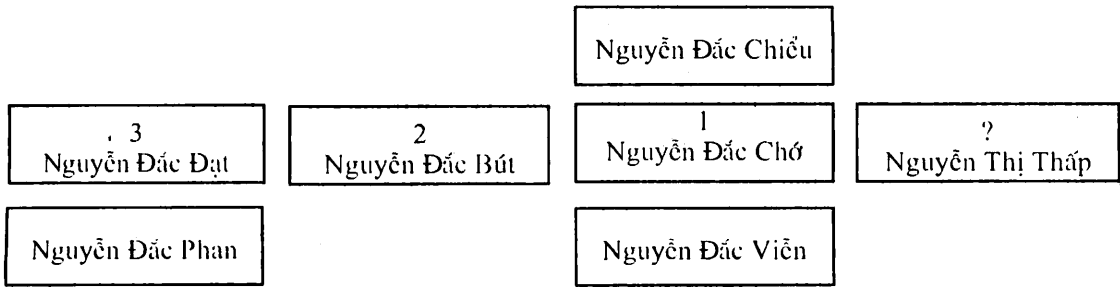
"Gia đình hỗn loạn"

Nhân lúc vợ đi tất nước Nguyễn Văn Phúc bán 2 con của mình cho một đôi vợ chồng ở làng Hồ Khẩu. Chúng tôi có giữ văn bản mua bán được ký kết hợp lệ. Tài liệu lạ lùng này được làm vào năm 1886 qui định rõ giá cả: 2 đồng bạc cho đứa con trai và 1 đồng bạc cho con gái. Người mẹ đã kiện lên quan án. Quan xử Nguyễn Văn Phúc 40 roi và tống giam người mua dù người này có bào chữa rằng tưởng là mẹ hai đứa trẻ đã chết. (68)

Người ta thường lấy lý do không có con cái để ly dị các bà vợ lẽ. Để hợp lý hóa việc này, người ta thường thêm vào lý do không hiếu thảo với bố mẹ chồng. Tri huyện (đại diện của chính quyền trung ương) thường đóng vai trò đối trọng với những tập tục của làng có thể đe dọa tới sự ổn định xã hội mà tri huyện muốn thiết lập ở làng. Một trong số các tri huyện đã viết: "và lại

chuyện nhiều vợ không để giảm tại các nước văn minh bây giờ" (69). Ngược lại, hương sắc trong làng chỉ chú ý đến quyền lợi của dân ông. Năm 1906 kỷ mục làng Quỳnh Lôi đã quở mắng vợ hai của Nguyễn Văn Tuấn vì không có khả năng sinh nở lại không kính cha mẹ ("không chịu kính trọng cha mẹ con mà lại sinh sự làm hại nhà con"). Tri huyện chấp nhận cho ly dị nhưng buộc Nguyễn Văn Tuấn dù có sự ủng hộ của làng, phải bồi thường cho vợ 50 đồng bạc. (70) Vụ việc đã kéo dài từ 5/1906 đến 6/1907. Năm 1911, số tiền tương tự cũng được yêu cầu với Trần Đình Phái trong vụ ly dị với Nguyễn Thị Tền bị mắc bệnh phong. Đó là một phần gia tài do bố mẹ chồng để lại gồm: "một đôi bông tai bằng vàng, ba chiếc áo lụa, một khăn đội đầu, một chiếc nón quai lụa" (71). Vào thời đó, 50 đồng bạc mua được 600 cân gạo loại 2, đủ để sống một năm. Từ vụ việc này, chúng ta có thể nói vài lời về việc thừa hưởng gia tài và các vụ bất giữ thường được các tài liệu đề cập đến nhiều.

Chúng ta hãy nhớ lại bối cảnh pháp lý thời đó. Không một đạo luật hay một tập tục nào bắt người cha phải viết di chúc để lại tài sản cho con. Hương chi, chẳng có một định suất nào được qui định cho việc con trưởng lo hương hỏa cho tổ tiên. Tuy nhiên nói chung, người con trưởng được thừa hưởng gia tài do cha để lại và phần đất giành để cúng tổ tiên (phần hương hỏa). Phần "hương" và "hỏa" này là một mảnh ruộng mà người con trưởng chỉ được thu hoa lợi, còn không được nhượng bán và luân chuyển lần lượt cho các con trai trong gia đình theo thứ bậc. Luật pháp chỉ qui định một điều: Phần hương hỏa thuộc quyền sở hữu của con trưởng và không thể bị nhượng bán. (72) Toàn bộ phần gia tài còn lại do gia đình tự ý phân chia, và tất nhiên gia đình có quyền kiểm soát phần hương hỏa dù đó chỉ là quyền sở hữu suông trên giấy tờ. Mặc dù đã có nhiều trường hợp bị phạt nặng (ở Nhật Tân năm 1900 là 50 roi) (73) nhưng việc bán hương hỏa điền (phần ruộng dành để thờ cúng tổ tiên) không phải là hiếm.



1 cái nhà
1 mẫu 7 sào

Năm 1910, tri huyện đã phải giải quyết một vụ tranh chấp phức tạp để lại một số lượng lớn giấy tờ. Vụ việc có thể tóm tắt như sau:

Nguyễn Đắc Phan đã đâm đơn kiện anh họ Nguyễn Đắc Viễn chiếm đoạt gia tài. Vì người con trưởng đã mất trước ông, người cháu trưởng đã lợi dụng tình hình chiếm đoạt ngôi nhà và 1,7 mẫu ruộng (60a) trong khi lẽ ra phải chia gia tài thành 3 phần (cho Đạt, Bút và Viễn thay mặt người cha quá cố), Viễn đã biện hộ rằng: Đó là phần hương hỏa và Viễn có quyền sở hữu vì là con trưởng của con trưởng người viết di chúc. Mặt khác Viễn đã chăm sóc ông và trồng cây trên mảnh ruộng này từ 27 năm và đã trả đủ các khoản thuế từ năm 1896, năm mất của ông Chiêu. Sau khi thẩm vấn chi tiết, tri huyện đã phán quyết như sau: Ông Chiêu đã định giao 4 sào ruộng (gần 1500m²) cho mỗi con trai và 5 sào còn lại cho con trưởng lo việc thờ cúng. Vì vậy ở đây rõ ràng là có sự chiếm đoạt. Tri huyện đã phân chia một cách độc đáo vì đã lấy 0.5 sào ở mỗi người có quyền thừa kế giao cho Nguyễn Thị Thấp, con gái duy nhất của ông Chiêu cho tới tận lúc đó vẫn không được phép tham gia các cuộc tranh chấp gia tài. (74)

Một vụ việc khác liên quan đến việc thừa tự cũng có thể được nêu ra. Đó là tranh chấp giữa những người thừa kế của ông Đinh Thông, người cháu họ Liêm và anh con rể Hồ về việc sở hữu một ngôi nhà 5 gian và một mảnh đất 5 sào 10 thước (2.000m²). Hồ, vốn chỉ là con rể, đã cùng với vợ (con gái người quá cố) làm ra một bản di chúc đáng ngờ qui định họ là những người thừa kế duy nhất. Liêm nghi ngờ tính xác thực của tài

liệu này, đã phản đối quyền được thừa kế của Hồ và khẳng định giống như trường hợp trên: tài sản bị Hồ giữ một cách bất hợp pháp là phần thờ cúng tổ tiên mà lẽ ra Liêm là người phải được hưởng hoa lợi. Tri huyện xử thắng kiện cho Liêm và cho phép đưa tên Liêm vào di chúc thừa tự. Một thời gian sau Hồ đòi xử lại vì cho rằng toàn bộ phần thừa kế là phần hương hỏa. Tri huyện không hề bối rối, quyết định chia gia tài làm hai: Phần đất cho Liêm và ngôi nhà cho vợ chồng Hồ. (75)

* *
*

Đưa ra kết luận không phải là điều dễ dàng và chắc chắn cũng không phải là mục đích của phương pháp tiếp cận làng xã Việt Nam "theo cách nhìn từ dưới lên". Tuy nhiên chúng ta hãy ghi nhớ ý nghĩa của một vài sự kiện. Phương thức chỉ định lý trưởng trên thực tế, vai trò, tài sản của lý trưởng, việc bán các ngôi thứ, việc đăng ký bất hợp pháp ở sổ sách: tất cả đều chứng minh rằng có một sự linh hoạt trong các làng xã về mặt hành chính và xã hội, được giới hạn, hay đúng hơn là trở nên rắc rối hơn do các quan hệ dòng họ và nguyên tắc phân định thứ bậc. Tầng lớp ít được biết đến là những người dân bình thường không nghèo khổ cũng không sung túc, những người này đóng vai trò quyết định trong việc đào tạo nhân tài và đã đến lúc cần có một công trình chuyên khảo để có thể biết rõ thêm về tầng lớp này. Tính linh hoạt, sự vận động, cũng chính là khả năng nổi dậy của dân làng. Và nếu phải làm như vậy, người dân biết sử dụng các cách thức và phương tiện mình có để buộc chính quyền

phải lắng nghe tiếng nói của mình. Và vì người dân không đòi đặt lại vấn đề cấu trúc hành chính của làng mà có khi là ngược lại, nên tiếng nói của họ có nhiều cơ may được lắng nghe bởi một chính quyền coi việc duy trì trật tự là mối quan tâm hàng đầu. Việc cách chức một lý trưởng ít mẫn cán còn cần phải thận trọng hơn là việc để một người nghèo không có đất. Có thể coi đó là một thái độ chính trị hiện đại. Mặt khác, kiện cáo, nghi ngờ, đòi hỏi, giải thích nguyên nhân, dân giải hậu quả, kêu quan là những bước đi táo bạo xuất hiện với một tần số làm chúng ta phải ngạc nhiên. Có lẽ sẽ không quá lời khi cho rằng sự độc tài ở làng quê được giảm bớt nhờ có các đơn thư tố cáo.

Vì thế, xin nhắc lại là chúng ta còn cách xa với ý kiến về một làng quê cố định, cố hữu mà người ta thường so sánh với đô thị năng động. Vị trí ở gần Hà Nội liệu có thể mang đến một lời giải thích? Vì không có điểm so sánh, chúng ta không thể trả lời dứt khoát về vấn đề này. Vậy

thì hãy nói là chúng ta không tin. Trước tiên là vì các chỉ số về sự linh hoạt của làng quê đã xuất hiện rất sớm trong các tài liệu thậm chí trước khi Hà Nội, thành phố đã từng bị lãng quên vào thế kỷ XIX, trở thành một đô thị phát triển. Tiếp đó là vì có nhiều sự vi phạm qui định làm người ta dần dần nghi ngờ sự đúng đắn của vấn đề. Đôi khi người ta tự hỏi làng quê truyền thống, được miêu tả dưới góc độ thể chế do chỉ dụ của vua qui định có phải là một cách nhìn của trí tuệ hay chỉ là một sự tái tạo lại lịch sử một cách thiếu cẩn trọng. Một thế giới tĩnh với những cấu trúc xã hội ràng buộc: Người ta tìm thấy ở đây tiếng nói lịch sử của chính quyền thuộc địa và của tầng lớp trí thức thành thị Việt Nam (xem báo Phong Hóa). Tiếng nói đầu nhằm chống lại quyền tự trị của làng xã, tiếng nói sau chống lại tập quán hủ bại do quá khứ để lại. Việc viết lịch sử các làng xã đòi hỏi trước hết phải làm công trình tư liệu về làng xã.

CHÚ THÍCH

- (40) Các dữ liệu được lấy từ LTQGVN1, tòa công sứ Hà Đông, *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ đã cải cách*, các hồ sơ 2397, 2398, 2399, 2400, 2401, 2403, 2404, 2407, 2408, 2409, 2410, 2418, 2419, 2420, 2421. Và LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1345: *tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng chưa cải cách*, Phúc Xá là xã chưa được cải cách duy nhất mà chúng tôi đã tìm lại được số liệu về ngân sách 1924.
- (41) Xem G. BOUDAREL, L'insertion du pouvoir central dans les cultes villageois au Vietnam, esquisses des problèmes à partir des écrits de Ngô Tất Tố in *Cultes populaires et sociétés asiatiques* (Paris, L'Harmattan, 1991, 226 trang), trang 87-146, đặc biệt các trang 102-112.
- (42) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1221: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Nam Đông 1882-1906*. Thư một lính hải quân gửi (không rõ tên), ngày 3/10/1892. Việc mua bán này đã diễn ra trong 3 tháng.
- (43) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1221: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Chương Thượng, 1889-1903*.
- (44) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1367: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các xã bản xứ, Nhật Tân 1905-1909*, Báo cáo số 348 của tri huyện ngày 8/01/1908.
- (45) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1434: *Tài liệu lưu trữ về làng xã của Hoàn Long 1912-1915*, Báo cáo số 453 của tri huyện ngày 17/05/1913.
- (46) Như trên (ghi chú 45)
- (47) Thư viện Viện thông tin KHXH, *Hương ước làng An-Hòa*, Bản viết tay bằng tiếng Việt ngày 9/08/1942, 15 trang, ký hiệu HU 556.
- (48) Tài liệu tham khảo: đã nêu trên. Chúng ta nên biết rằng đây là con số tối thiểu và cũng cần phải bổ sung thêm các khoản như tiền về kiến trúc mới hay khoản tiền làm lại đình chùa. Tổng số 3 khoản này chiếm tới 42% các chi phí của xã!
- (49) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1298: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi 1914-1923*. Báo cáo số 127 của tri huyện ngày 8/01/1919.
- (50) Như trên. Báo cáo số 201 của tri huyện đề ngày 9/05/1917. Trong trường hợp này cũng như trong các trường hợp khác tri huyện đã có phản ứng tương tự như Công sứ, người đã viết vào lễ báo

- cáo: "cela ne me regarde pas!" ["việc này không liên quan đến tôi!"].
- (51) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1296: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi* 1908-1910. Báo cáo số 279 của tri huyện ngày 26/7/1910.
- (52) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1216: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, An Hòa* 1914-1928. Báo cáo không số của tri huyện gửi Tổng đốc ngày 8/01/1919. Vụ việc nhỏ này đã sản sinh ra hàng chục tài liệu, kéo theo hàng chục cuộc điều tra và xét hỏi.
- (53) Tri huyện đã viết: "không cần bằng quan Thống sứ, chỉ sắc mà thôi". LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1216: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi* 1904-1907. Báo cáo số 150 của tri huyện ngày 16/6/1904.
- (54) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1220: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Khương Thượng* 1914-1928. Thư kiến nghị gửi công sứ (bằng tiếng Pháp) ngày 21/04/1916 và cáo báo gửi Tổng đốc số 290 của tri huyện ngày 25/05/1916.
- (55) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1434: *Tài liệu lưu trữ về huyện Hoàn Long* 1912-1915. Báo cáo số 321 của Tri huyện gửi giám đốc trung tâm hành chính Thái Hà, 21/04/1913. Bản gốc bằng tiếng quốc ngữ. Bản dịch P.P.
- (56) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1220: Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Khương Thượng 1889-1903. Tài liệu 39, 18/02/1898. Văn bản bằng chữ Hán, tóm tắt bằng tiếng Việt.
- (57) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1324: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Vạn Phúc* 1890-1898. Báo cáo của tổng đốc Nguyễn Hữu Toàn, 16/1/1896
- (58) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1222: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Nam Đồng* 1907-1908. Tài liệu 466: báo cáo của tri huyện cho đại diện ngày 19/5/1913.
- (59) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1231: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Thịnh Hòa*, 1905-1908, 18/10/1906. Trong bài, từ "dừa" bị viết sai chính tả "giữa".
- (60) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1231: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Thái Hà* 1904-1907. Không có chỉ dẫn. Tên làng là một từ ghép: Thái (từ Đông - Thái "sự giàu có ở phía đông", quê của Hoàng Cao Khải) và Hà (Hà Nội "bên trong sông").
- (61) Như trên, 2/06/1906. Không có chỉ dẫn.
- (62) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1295: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi* 1904-1907. Báo cáo số 594 của tri huyện ngày 11/10/1904 và nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 29/10/1904 (sửa đổi).
- (63) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 3326: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Vạn Phúc* 1905-1913. Báo cáo số 424 của tri huyện, ngày 30/10/1911. Chị của Xưng được tri huyện nhắc tới.
- (64) LTQGVN1, Tòa công sứ Hà Đông, 1325: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, các làng xã bản xứ, Vạn Phúc* 1899-1903. Báo cáo số 59 của tri huyện, ngày 16 tháng 10 năm Thành Thái thứ 11 (1901)
- (65) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1217: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Khương Thượng* 1899-1903. Phần 408, 21/07/1898 và phần 150.
- (66) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1219: Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Khương Thượng 1910-1913. Báo cáo của tri huyện số 1013 ngày 10/12/1912.
- (67) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1219: Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi 1884-1900. Báo cáo của Sở Hiến Binh quốc gia ngày 18/06/1899.
- (68) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1293: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Hồ Khẩu* 1886-1899. Tài liệu không có số hiệu? Tháng 9 Năm Đồng Khánh thứ nhất (1886).
- (69) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1297: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi* 1911-1913. Báo cáo của tri huyện số 498 ngày 6/12/1910
- (70) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1295: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi* 1904-1907. Vụ kiện 22/05/1906 và Báo cáo số 127 của tri huyện ngày 2/5/1907
- (71) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1297: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Quỳnh Lôi* 1911-1913, Phần 166, 2/05/1911.
- (72) ELUR, *Le pays d'Annam, étude sur l'organisation politique et sociale des Annamites* [Đất nước An Nam, nghiên cứu về tổ chức chính trị và xã hội của người An Nam] (Paris, Leroux, 1878, 252 trang), các trang 195-211.
- (73) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1366: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Nhật Tân* 1899-1904. Phần 252, 27/08/1900.
- (74) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1326: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Vạn Phúc* 1905-1913. Báo cáo số 396 của tri huyện (tháng 10 năm 1910) và các phần phụ lục. Chúng tôi tự thiết lập phả hệ nên còn có thiếu sót
- (75) LTQGVN1 Tòa công sứ Hà Đông, 1217: *Tài liệu lưu trữ về làng xã, làng xã bản xứ, Khương Thượng* 1889-1903. Báo cáo không có số của tri huyện và các phần phụ lục, 27/02/1901.

BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ NHỮNG THAY ĐỔI Ở NÔNG THÔN HÀN QUỐC

SONG JEONG NAM *

I. MỞ ĐẦU

Sau năm 1960, cùng với biến động xã hội rộng khắp, nông thôn Hàn Quốc không ngừng thay đổi. Ngược lại với sự lớn mạnh của đô thị, tại nông thôn đã diễn ra quá trình giảm dân số và môi trường xã hội khu vực bị phá vỡ. Từ nửa đầu thập kỷ 70 tới nửa cuối thập kỷ 80, chính sách phát triển nông thôn mà trung tâm là phong trào Sae maul (làng mới) được tích cực thực hiện. Hiện nay, nông thôn Hàn Quốc ví như con cừu làm vật hy sinh cho sự nghiệp công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa, đôi khi nó còn bị coi như là một gánh nặng đối với sự phát triển của toàn xã hội. Nhưng nếu nhìn vào kinh nghiệm của các nước công nghiệp tiên tiến thì rõ ràng rằng khó có một xã hội tiên tiến nào mà không có sự phát triển và ổn định của nông thôn. Khi những vấn đề xã hội của nông thôn trở nên sâu sắc thì chính bản thân nó đã chứng tỏ xã hội chưa phát triển tới một trình độ hoàn chỉnh. Dưới đây chúng tôi sẽ trình bày về các vấn đề như thế.

Tất cả các nước đang phát triển trong đó có Hàn Quốc, mới quan tâm tới sự phát triển nông thôn thường xoay quanh lĩnh vực kinh tế. Nhìn chung sản xuất nông nghiệp gia tăng được coi là mục tiêu quan trọng nhất. Trong những cuộc hội thảo về kế hoạch phát triển nông thôn, Chính phủ luôn tập trung vào mục tiêu tăng thu nhập cho

các hộ làm nông nghiệp. Điều này xuất phát từ việc nhìn nhận những nhu cầu cơ bản nhất của con người đều dưới góc độ kinh tế và tất cả vấn đề xã hội đều phụ thuộc vào vấn đề kinh tế. Tuy nhiên, khó thấy một nước đang phát triển nào lại thành công trong việc tiếp cận kinh tế trong sự nghiệp phát triển nông thôn. Tại Hàn Quốc, ngày nay gia đình và môi trường xã hội địa phương chiếm một vị trí quan trọng trong quá trình biến đổi nông thôn cũng là một điều dễ hiểu. Khó có thể hình dung được rằng quá trình biến đổi nông thôn nào đó lại không liên quan tới những thay đổi của cấu trúc gia đình và hiện tượng phá vỡ môi trường xã hội khu vực. Nói cách khác, đó là những yếu tố quan trọng có tính quyết định để có thể hiểu được những biến động xã hội ở nông thôn. Có lẽ ở đây không cần phải đề cập tới vai trò của nhà nước cũng như Chính phủ tại các quốc gia đang phát triển đối với sự nghiệp phát triển xã hội. Tại Hàn Quốc, từ sau năm 1960, Nhà nước và Chính phủ đã trực tiếp hay gián tiếp tạo nên những tiền đề cho công cuộc phát triển nông thôn. Gần đây, chính sách địa phương tự trị được thi hành, đồng thời vai trò của chính quyền địa phương có thể sẽ trở thành điểm tranh luận mới liên quan đến vấn đề nông thôn. Bên cạnh đó, điều kiện quốc tế cũng rất quan trọng đối với sự nghiệp phát triển nông thôn. Trong những yếu tố này thì gia đình và môi trường xã hội là yếu

* PTS. Trường Đại học Seong Shim - Hàn quốc.

tổ bên trong còn lại là những yếu tố bên ngoài. Chúng ta hãy cùng thử nghiên cứu về sự phát triển xã hội ở nông thôn mà trọng tâm là những biến chuyển nổi bật nhất trong sự nghiệp công nghiệp hóa cùng với vấn đề gia đình, môi trường xã hội, vốn là cơ sở cho sự phát triển có tính nội tại của nông thôn.

Có thể nói lực cưỡng chế từ bên ngoài mạnh hơn nội lực thúc đẩy từ bên trong nên việc nghiên cứu xung quanh những biến đổi rộng khắp trên toàn xã hội lại rất có ý nghĩa nhằm tìm hiểu sự đổi thay nhiều mặt ở nông thôn. Tuy nhiên, trong bài viết này chúng tôi không có ý định khảo sát một cách tổng hợp những yếu tố bên ngoài chỉ xin đề cập đến diện mạo và ý nghĩa của hiện tượng biến động nhân khẩu, đóng vai trò như là yếu tố thúc đẩy từ phía sau. Đó cũng chính là nguyên nhân gây ra mâu thuẫn đối với mọi thiết chế chế độ xã hội ở nông thôn. Chính bản thân hiện tượng này được coi là nguyên nhân quan trọng mang đến những thay đổi. Có nghĩa là nếu không khảo sát hiện tượng dân số thì không thể nào hiểu được những thay đổi cũng như vấn đề đặt ra đối với gia đình và xã hội thôn quê trong thời gian gần đây. Trong số các hiện tượng dân số, di chuyển nhân khẩu hay "di thôn" chiếm vị trí trung tâm. Do vậy, trước hết chúng tôi sẽ đề cập tới hiện tượng dân số, sau đó là sự phát triển nông thôn mà trọng tâm là những vấn đề thay đổi trong gia đình và xã hội.

II. BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ

Theo kết quả điều tra dân số năm 1960, 72% dân số Hàn Quốc sống tại khu vực Kun pu* (xem biểu 1). Vậy mà bước vào năm 1990 chỉ chiếm có 26%. Điều này chứng tỏ trong vòng 30 năm, từ năm 1960 tới năm 1990 Hàn Quốc đã chuyển từ một xã hội nông thôn sang xã hội thành thị. Nếu coi khu vực đô thị bao gồm cả khu vực Up pu* và chỉ có khu vực Myoen pu* là thuộc nông thôn thì dân số nông thôn chỉ chiếm 15% trên

tổng số cả nước. Từ những năm 70, khi tính chất Uppu giống với đô thị Myoen pu thì về mặt hành chính nông thôn chỉ bao gồm Myoen pu là có lẽ hợp lý hơn.

Dân số giảm chủ yếu là do 2 nguyên nhân. Thứ nhất là làn sóng di cư từ nông thôn ra thành thị, thứ hai về mặt hành chính, một phần nông thôn được sát nhập hoặc được chuyển hóa thành đô thị mới. Giả sử không có hiện tượng di dân, thay đổi khu vực hành chính và tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở nông thôn ngang với mức chuẩn của cả nước thì trong vòng 25 năm từ 1965 - 1985 dân số nông thôn đã tăng lên 62%. Nhưng trên thực tế, nếu quan sát khu vực Kun pu thì dân số lại giảm 22%. Như biểu 2 cho thấy nguyên nhân của hiện tượng chênh lệch này là 3/4 do di dân, 1/4 còn lại là do thay đổi hành chính khu vực. Nói cách khác nguyên nhân chủ yếu dẫn tới hiện tượng giảm dân số ở nông thôn chính là làn sóng di cư ra đô thị bắt đầu từ giữa thập kỷ 60, và đến nay vẫn không giảm. Do di dân, trong quãng thời gian từ 1965 - 1985, mỗi năm dân số khu vực Kun pu giảm từ 10 tới 15%. Nếu quan sát Myoen pu thì thấy rằng hiện tượng giảm dân số do nguyên nhân di cư còn lớn hơn rất nhiều. Ban đầu, nguyên nhân nông dân kéo đến đô thị chủ yếu là do sức ép dân số ở nông thôn quá lớn, đời sống vất vả cực nhọc. Nhưng từ thập kỷ 70 thì chủ yếu lại do đô thị phát triển cùng với sự nghiệp công nghiệp hoá và tăng trưởng kinh tế. Vào cuối những năm 60, khi mà nền kinh tế Hàn Quốc vẫn trong một tình trạng vô cùng khó khăn và sự nghiệp công nghiệp hoá mới chỉ ở bước khởi đầu thì hiện tượng di dân với một quy mô lớn chưa từng có trong lịch sử như vậy là do đời sống cơ cực và sức ép dân số. Nhưng vào năm 1970, mặc dù dân số ở nông thôn đã giảm rất nhiều nhưng làn sóng di dân vẫn tiếp tục với quy mô lớn thì chủ yếu là do sức hấp dẫn của đô thị hơn là sức đẩy của nông thôn.

* Kun pu, Uppu, Myoen pu là các đơn vị hành chính của Hàn Quốc được chia theo diện tích hoặc theo dân số.

Biểu 1: Dân số và tỷ lệ so sánh giữa Kun pu & Myeon pu

| Năm | Dân số (nghìn người) | | | Tỷ lệ (%) | |
|------|----------------------|--------|----------|-----------|----------|
| | Toàn quốc | Kun pu | Myeon pu | Kun pu | Myeon pu |
| 1960 | 24.989 | 17.592 | 15.734 | 72,0 | 64,0 |
| 1970 | 31.435 | 18.515 | 15.654 | 58,9 | 49,8 |
| 1980 | 37.407 | 15.888 | 11.461 | 42,8 | 30,6 |
| 1985 | 40.420 | 14.002 | 9.187 | 34,6 | 22,7 |
| 1990 | 43.500 | 11.122 | | 25,6 | |

Tu liệu: Cục thống kê "Báo cáo kết quả điều tra dân số và nhà ở" (1960-1990)

Biểu 2: Tỷ lệ giảm dân số ở khu vực Kun pu do nguyên nhân di dân và thay đổi hành chính khu vực (%)

| | 1960-65 | 1965-70 | 1970-75 | 1975-80 | 1980-85 | 1985-90 |
|----------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| <i>Di dân</i> | 4,8 | 12,5 | 10,0 | 14,9 | 12,5 | 44,6 |
| <i>Hành chính thay đổi</i> | 1,4 | 4,1 | 1,7 | 1,9 | 5,9 | 14,2 |

Tu liệu: Kwon T-II, 1988

Biểu 3: Cấu trúc giới tính và độ tuổi cư dân sinh sống tại khu vực Myeon pu so sánh với cả nước

| | Độ tuổi | So sánh niên tuổi | | So sánh giới tính (C) | So sánh với cả nước | | |
|------|---------|-------------------|--------|-----------------------|---------------------|-------|-------|
| | | Nam (A) | Nữ (B) | | A | B | C |
| 1970 | 0-14 | 46,7 | 44,0 | 107,2 | 107,6 | 107,7 | 100,0 |
| | 15-29 | 20,9 | 18,9 | 111,3 | 83,4 | 77,0 | 107,9 |
| | 30-44 | 15,6 | 17,3 | 91,1 | 90,8 | 92,3 | 93,7 |
| | 45-59 | 10,8 | 11,8 | 92,7 | 110,5 | 113,6 | 97,4 |
| | 60 | 5,9 | 8,0 | 74,5 | 133,3 | 125,1 | 106,6 |
| 1985 | 0-14 | 29,9 | 30,0 | 103,7 | 96,6 | 103,9 | 99,7 |
| | 15-29 | 29,0 | 21,6 | 137,6 | 91,0 | 70,5 | 123,3 |
| | 30-44 | 15,2 | 15,6 | 100,2 | 77,1 | 81,5 | 96,8 |
| | 45-59 | 15,7 | 18,9 | 85,0 | 131,3 | 144,7 | 93,0 |
| | 60 | 10,3 | 13,9 | 76,1 | 184,1 | 168,1 | 112,2 |

Tu liệu: Cục thống kê "Báo cáo kết quả điều tra dân số và nhà ở" (1970-1985)

Mặc dù sau năm 1960, hiện tượng di dân đã diễn ra với qui mô lớn nhưng rõ ràng cũng thể hiện tính phân biệt lựa chọn nhất định mà tiêu biểu là giới tính lứa tuổi. Biểu 3 cho thấy vào độ tuổi 5-14, tỷ lệ nam giới di chuyển nhiều hơn nữ, từ 15 - 19 tuổi số người di chuyển tăng lên, từ 20-24 tuổi mức độ giảm dần và 25 tuổi trở đi sau khi tăng với tốc độ cao thì vào giữa lứa tuổi 30 trở đi tỷ lệ người di chuyển lại giảm nhanh chóng. Mặt khác, phụ nữ di cư chủ yếu tập trung vào độ tuổi 15 - 24. Mặc dù không nhiều người ở độ tuổi 60 tới đó thị nhưng lại chứng tỏ khuynh hướng tăng trưởng tiếp theo. Kết quả ước tính từ năm 1980 - 1985 thì 40% phụ nữ từ 18 đến 24 tuổi (tức là quãng thời gian sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học và đến độ tuổi lập gia đình) rời bỏ nông thôn. Nếu chỉ tính riêng ở Myeon pu thì con số này đã lên quá nửa.

Hiện tượng di chuyển dân số nói trên là một hiện tượng mang tính nhân khẩu học, được phản ánh trong tuổi tác và giới tính ở nông thôn. Trước hết, về mặt cơ cấu dân số ở khu vực nông thôn, tỷ lệ những người trẻ tuổi có khả năng hoạt động kinh tế và lứa tuổi tái sinh sản giảm dần. Hiện tượng di chuyển dân số diễn ra trong một thời gian dài đã làm giảm tỷ lệ nhóm người trẻ tuổi có khả năng kế cận sự nghiệp kinh tế sau đó. Ngược lại, tỷ lệ giữa người già và trẻ em lại tăng lên đáng kể. Chúng ta có thể nhận thấy rất rõ hiện tượng này trong biểu 3, khi so sánh giữa cơ cấu lứa tuổi sống ở khu vực Myeon pu với bình quân toàn quốc. Từ sau năm 1960, hiện tượng di dân từ nông thôn ra đô thị với quy mô lớn và liên tục như vậy gây ra tình trạng vô cùng căng thẳng đối với vấn đề lực lượng lao động ở nông thôn. Hiện tượng kéo dài độ tuổi lao động và phụ nữ trở thành lực lượng lao động nông nghiệp chính xuất hiện từ nửa đầu thập kỷ 70 đã chứng tỏ cho vấn đề nan giải trên. Tình trạng di chuyển ở nông thôn không đồng đều về tỷ lệ tuổi tác gây ảnh hưởng trực tiếp tới cơ cấu giới tính lứa tuổi. Sự mất cân bằng về tỷ lệ giới tính lứa tuổi ở Hàn Quốc ngày càng rõ nét và trở nên trầm trọng. Theo kết quả điều tra dân số năm 1970, tỷ lệ so sánh giới tính trong nhóm tuổi 20-24 là 126, có

nghĩa là cứ 100 phụ nữ thì tương ứng với 126 nam giới con số này cao hơn mức chuẩn toàn quốc đương thời là 100. Năm 1985, tỷ lệ so sánh giới tính vào cùng nhóm tuổi như trên đã vượt lên đến 18%. Hiện tượng không cân bằng trong cơ cấu giới tính như trên ngày càng trở nên sâu sắc là do những người di cư chủ yếu tập trung vào độ tuổi 15 đến 25. Gần đây, tỷ lệ lao động nam giới ngày càng cao, chiếm gần như toàn bộ tầng lớp hoạt động kinh tế lứa tuổi từ 15 đến 29. Ngược lại tỷ lệ so sánh giới tính vào độ tuổi từ 5 đến 14 ở nông thôn lại thấp hơn ở thành phố. Hiện tượng biến đổi tỷ lệ so sánh giới tính nam nữ ở khu vực Myeon pu trong nhóm tuổi từ 5 đến 29 như trên có thể giải thích dựa vào những giá trị có tính truyền thống vốn tồn tại lâu đời trong xã hội Hàn Quốc. Tỷ lệ di chuyển cao trong lứa tuổi nam thiếu nhi là do bố mẹ thường xuyên đưa con trai tới thành phố nhiều hơn so với con gái. Đó là tổng hợp kết quả của quan niệm trọng nam, tinh thần trách nhiệm đối với con cái của bậc cha mẹ cộng với tỷ lệ sinh đẻ giảm. Trường hợp con trai, bố mẹ thường gửi tới thành phố hoặc cùng đời chuyển vì sự nghiệp giáo dục con cái tương lai. Tỷ lệ phân biệt giới tính trong lứa tuổi đang học tiểu học ở nông thôn thấp hơn thành thị rất nhiều đã cho thấy rõ ràng khuynh hướng đó. Ngược lại, phụ nữ thường hoàn thành bậc phổ thông cơ sở và phổ thông trung học tại địa phương rồi ngay sau đó đi làm hoặc tìm việc làm tại đô thị. Mặt khác, tỷ lệ di chuyển của nam giới ở độ tuổi làm kinh tế thấp hơn phụ nữ do họ phải đảm nhận trách nhiệm gia đình và thân tộc theo quan niệm truyền thống.

Không chỉ có ở nông thôn hay thành thị mà hiện tượng tỷ lệ sinh đẻ và tỷ lệ tử vong giảm là một biểu hiện có tính toàn quốc. Giống như ở thành phố, tỷ lệ sinh đẻ ở nông thôn thấp dưới mức tái sinh sản. Tuy tuổi thọ bình quân ở nông thôn có thấp hơn thành phố nhưng đang tiếp tục tăng lên. Xu hướng sinh sản và tử vong trên có lẽ là nguyên nhân làm cho trẻ nhỏ giảm đi và tỷ lệ người già tăng lên, tức là hiện tượng lão hóa trong cơ cấu cư dân. Thêm vào đó, cơ cấu lực lượng lao động buộc phải thay đổi do số thành

viên trong gia đình giảm liên tục trong một thời gian dài. Hiện tượng lão hóa có nguyên nhân từ việc di khỏi nông thôn của tầng lớp thanh niên.

III. CƠ CẤU GIA ĐÌNH THAY ĐỔI

Những biến động dân số diễn ra ở nông thôn sau năm 1960 như chúng tôi đã trình bày ở trên là nguyên nhân của tình trạng căng thẳng trong cơ cấu gia đình truyền thống. Cho tới nửa đầu những năm 1960, tỷ lệ sinh sản cao cùng với tỷ lệ tử vong thấp làm cho số lượng con cái và thành viên trong gia đình tăng lên một cách liên tục. Nhưng từ giữa thập kỷ 60 trở đi, tỷ lệ sinh sản thấp dần và số lượng thành viên trong gia đình bắt đầu ít đi. Con cái tới thành phố làm cho khối lượng cũng như trách nhiệm của các thành viên trong gia đình cũng thay đổi. Từ giữa những năm 60, đặc biệt là từ giữa những năm 70, quy mô gia đình ở nông thôn giảm đi nhanh chóng (xem biểu

4). Nếu như vào năm 1960, bình quân một gia đình ở khu vực Kun pu có 5,74 người thì tới năm 1990 giảm xuống chỉ còn 4,15 người. Bên cạnh đó, từ sau năm 1980, số lượng thành viên trong các gia đình sống ở khu vực Myeon pu giảm xuống, thậm chí còn rõ nét hơn ở khu vực Up pu. Mặt khác tỷ lệ gia đình có 1 hoặc 2 thế hệ ở nông thôn vẫn thấp hơn thành thị (xem biểu 6). Có thể giải thích được điều này do nguyên nhân của việc số lượng thành viên trong gia đình cũng như tỷ lệ gia đình trẻ đang trong thời gian sinh sản ra các thế hệ tiếp theo ngày càng giảm. Tỷ lệ gia đình chỉ có người già tăng lên và bình quân số lượng thành viên trong gia đình nếu so sánh với đô thị thì sự chênh lệch đang giảm đi nhanh chóng.

Bảng 4: Số lượng thành viên trong gia đình tính theo khu vực

| Khu vực | 1960 | 1970 | 1980 | 1990 |
|-----------|------|------|------|------|
| Toàn quốc | 5,66 | 5,24 | 4,76 | 4,11 |
| Thành thị | 5,45 | 5,88 | 4,63 | 4,09 |
| Kun pu | 5,74 | 5,60 | 4,94 | 4,15 |
| Up pu | --- | 5,24 | 4,92 | --- |
| Myeon pu | --- | 5,56 | 4,49 | --- |

Tu liệu: Cục thống kê "Báo cáo kết quả điều tra dân số và nhà ở", 1960-1990

Nhìn chung, qua nghiên cứu đời sống sinh hoạt và cơ cấu gia đình truyền thống tại nông thôn chúng ta có thể hiểu được hiện tượng này. Biểu 5 và biểu 6 dưới đây sẽ cho thấy sự thay đổi hình thái gia đình và thể hiện ở nông thôn trong mối tương quan với đô thị. Biểu 5 cho thấy số lượng gia đình hạt nhân ở đô thị luôn cao hơn khu vực Kun pu, nhưng khoảng cách này gần đây đã rút ngắn lại. Tỷ lệ gia đình hạt nhân tiếp tục tăng lên ở tất cả các khu vực nhưng ở nông thôn mức độ có phần lớn hơn. Điều này có thể giải thích là với hiện tượng từ

sau những năm 60 cơ cấu gia đình truyền thống biến đổi theo chiều hướng xấu đi trên phạm vi cả nước, ở nông thôn xu hướng này lại càng rõ rệt hơn. Cơ cấu thế hệ trong gia đình cũng diễn ra hiện tượng như vậy. Trên toàn quốc, số lượng các gia đình chỉ có một thế hệ trong quãng thời gian từ năm 1960-1985 đã gần tăng gấp đôi. Bên cạnh đó, tỷ lệ gia đình có hai thế hệ tăng từ 63% tới 73%. Mức độ biến hóa ở khu vực Kunpu lớn hơn khu vực thành thị. Đặc biệt cho đến tận những năm 60, gần như không thấy xuất hiện gia đình một thế hệ nào thì vào những năm

1985 ở nông thôn lại dễ thấy hơn đô thị. Từ hai biểu 5 và 6 chúng ta thấy rằng ở nông thôn tổ chức gia đình có những biến đổi sâu rộng hơn đô

thị. Nhìn vào diễn tiến và kết quả biến đổi đó, có thể thấy gia đình ở nông thôn hầu như đang bị giải thể hơn là bị biến đổi.

Biểu 5: Tỷ lệ gia đình hạt nhân tính theo khu vực khác nhau (%)

| Khu vực | 1966 | 1970 | 1980 | 1985 |
|-----------|-------|-------|-------|-------|
| Toàn quốc | 66,80 | 71,65 | 72,91 | 75,27 |
| Thành thị | 74,21 | 76,90 | 74,74 | 76,74 |
| Kun pu | 63,72 | 67,54 | 70,31 | 72,40 |
| Up pu | --- | 74,10 | 74,62 | 76,14 |
| Myeon pu | --- | 66,30 | 68,62 | 70,74 |

Tư liệu: Cục thống kê "Báo cáo kết quả điều tra dân số và nhà ở", 1960-1985

Biểu 6. Cơ cấu các thế hệ trong gia đình theo khu vực khác nhau (%)

| Khu vực | Thế hệ | 1960 | 1970 | 1980 | 1985 |
|-----------|----------|-------|-------|-------|-------|
| Toàn quốc | 1 thế hệ | 5,30 | 6,75 | 8,81 | 10,46 |
| | 2 thế hệ | 63,39 | 70,04 | 73,06 | 73,28 |
| Đô thị | 1 thế hệ | 7,07 | 9,16 | 9,67 | 16,30 |
| | 2 thế hệ | 73,19 | 75,44 | 76,45 | 76,51 |
| Kun pu | 1 thế hệ | 4,59 | 4,96 | 7,61 | 10,80 |
| | 2 thế hệ | 62,23 | 66,03 | 68,29 | 66,99 |
| Up pu | 1 thế hệ | - | 6,36 | 7,47 | 9,27 |
| | 2 thế hệ | - | 72,02 | 73,33 | 72,37 |
| Myeon pu | 1 thế hệ | - | 4,70 | 7,67 | 11,59 |
| | 2 thế hệ | - | 64,91 | 66,30 | 64,20 |

Tư liệu: Cục thống kê "Báo cáo kết quả điều tra dân số và nhà ở", 1960-1985.

Biểu 7: Tỷ lệ gia đình sống đơn lẻ tính theo các khu vực khác nhau (%)

| Khu vực | 1966 | 1980 | 1985 | 1990 |
|-----------|------|------|------|-------|
| Toàn quốc | 2,23 | 4,80 | 6,91 | 9,51 |
| Đô thị | 2,76 | 4,71 | 6,75 | 9,09 |
| Kun pu | 2,04 | 4,93 | 6,20 | 10,47 |
| Up pu | - | 4,48 | 6,67 | - |
| Myeon pu | - | 5,11 | 7,48 | - |

Tư liệu: Cục thống kê "Báo cáo kết quả điều tra dân số và nhà ở", 1966-1985.

Số lượng thành viên trong gia đình giảm hay tỷ lệ gia đình hạt nhân tăng lên tự bản thân nó chưa phải là biểu hiện của việc giải thể tổ chức gia đình. Nhưng nếu xét trên phương diện tổng thể, cùng với hiện tượng gia đình thân tộc giảm (gia đình gồm nhiều thế hệ, các thành viên có quan hệ họ hàng cùng chung sống với nhau) và gia đình sống riêng tăng lên thì hoàn toàn có thể đưa ra vấn

đề giải thể gia đình ở nông thôn. Thực tế cho đến tận những năm 60 ở Hàn Quốc, đặc biệt tại nông thôn lại càng hiếm gia đình đơn lẻ sống độc lập. Nhưng như biểu 7 cho thấy, số lượng các gia đình như vậy liên tục tăng lên, đến năm 1990, thì chiếm khoảng 10% và tỷ lệ gia đình sống đơn lẻ ở nông thôn lại nhiều hơn thành thị. Hiện tại ở khu vực Myeon pu tỷ lệ này ước tính khoảng 12%.

Biểu 8. Tỷ lệ gia đình sống không ổn định tính theo các khu vực khác nhau (%)

| Năm | Khu vực | Tổng cộng | Gia đình người già | Vị thành niên | Bố hoặc Mẹ sống với con cái vị thành niên | Những loại khác |
|-----|-----------|-----------|--------------------|---------------|---|-----------------|
| | Toàn quốc | 3,15 | 1,17 | 0,67 | 0,38 | 0,39 |
| | Thành thị | 2,97 | 1,80 | 0,58 | 0,38 | 0,31 |
| | Kun pu | 4,43 | 1,09 | 1,27 | 1,06 | 0,92 |
| | Toàn quốc | 4,55 | 3,28 | 0,57 | 0,28 | 0,41 |
| | Thành thị | 2,52 | 2,00 | 0,36 | 0,12 | 0,04 |
| | Kun pu | 15,48 | 10,18 | 1,74 | 1,13 | 2,44 |

Tư liệu: Viện kế hoạch kinh tế, cục điều tra thống kê, "Chỉ tiêu xã hội của Hàn Quốc 1989.

Tính chất gia đình sống đơn lẻ ở nông thôn và thành thị rất khác nhau. Tại thành phố, nam nữ thanh niên thường sống đơn độc thì tại nông thôn những gia đình như thế lại chủ yếu là người già. Theo truyền thống thì rất hiếm thấy người già phải sống tách riêng với con cái. Hiện tượng những người có tuổi phải sống riêng tăng lên đã chứng tỏ rằng cái gốc rễ cơ bản nhất trong xã hội nông thôn vốn tồn tại trong lịch sử đã bị phá vỡ. Theo thống kê của Chính phủ về tình trạng các gia đình không ổn định từ sau năm 1975, ở khu vực đô thị, những gia đình loại này đã giảm đi hoặc dừng lại ở mức rất thấp thì ngược lại, hiện tượng này lại tăng lên trong khu vực Kun pu. Nếu cơ cấu dân số như hiện nay thì tương lai gia đình người có tuổi sống bất ổn định sẽ tiếp tục tăng lên với tốc độ cao (xem biểu 8).

Ngoài ra, tại nông thôn Hàn Quốc hiện nay vấn đề hôn nhân đang ngày càng trở nên phức tạp. Sự chênh lệch số lượng giữa con trai và con gái đang ở độ tuổi lập gia đình đã trở thành một hiện tượng nan giải. Kết quả là từ giữa những năm 1970, tại nông thôn tuổi kết hôn của con trai cao hơn ở đô thị. Hiện nay, ước tính tuổi kết hôn của đàn ông ở nông thôn khi so sánh với đô thị trung bình cao hơn 1,5 tuổi. Ngược lại, tuổi kết hôn của phụ nữ nông thôn lại thấp hơn đô thị. Vấn đề hôn nhân đang gây ảnh hưởng tới sự ổn định có tính truyền thống của gia đình ở nông thôn. Mặt khác, số trường hợp li hôn ở đàn ông nông thôn nhiều hơn thành thị. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ đời sống sinh hoạt.

IV. SỰ THAY ĐỔI TRONG XÃ HỘI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Xã hội nông thôn Hàn Quốc trong lịch sử đã trở thành tổ chức cơ bản nhất cùng với gia đình và dòng họ. Ở nông thôn, tuy tổ chức dòng họ chi phối đời sống xã hội nhưng chính cái xã hội đó lại hình thành trên cơ sở những nguyên tắc khác với tổ chức thân tộc. Dòng họ được hình thành trên nguyên tắc tôn ti trật tự ngôi thứ còn tổ chức xã hội thì lại được hình thành trên nguyên tắc bình đẳng (Lee Man Kap, *cb*, 1979, tr. 11-24). Sự tương trợ lẫn nhau, lao động tập thể, đối công... đã tạo nên gốc rễ của xã hội địa phương. Đặc trưng của xã hội nông thôn theo truyền thống ở Hàn Quốc là chủ nghĩa địa phương, sự ổn định vững chắc của các tổ chức, hệ thống giá trị thống nhất (ở đây chúng tôi muốn nói đến quan niệm, nhận thức của người nông dân tương đối giống nhau) và hợp tác sản xuất. Một xã hội như thế tạo nên tính khép kín về mặt nhân khẩu. Sự di dân trong một thời gian dài đã gây khó khăn cho việc hợp tác lao động mang tính truyền thống mà cơ sở chính là quan hệ trao đổi bình đẳng. Hơn nữa, di dân đã gây ảnh hưởng tới sự ổn định của nhiều tổ chức xã hội trong đó có lực lượng lao động. Sự giải thể gia đình do nguyên nhân di chuyển dân số làm lung lay tận gốc rễ tổ chức dòng họ. Vấn đề này thực tế sau năm 1960 đã được Lee Man Kap trình bày ở trong chương trình nghiên cứu xã hội nông thôn (Lee Man Kap, *cb*, 1979). Dưới đây chúng tôi xin tóm tắt những ý chính từ kết quả công trình nghiên cứu đó.

Nhìn chung, sự thay đổi diễn ra tương đối đồng đều. tại các làng, hiện tượng đa dạng hóa và thống nhất hóa xảy ra đồng thời. Quy mô làng xóm nhỏ to khác nhau tùy thuộc vào khu vực ấy có liên quan như thế nào tới sự nghiệp phát triển công nghiệp hóa. Sự biến đổi tại những vùng gần đô thị lớn hay khu vực công nghiệp khác hẳn với những làng quê xa xôi hẻo lánh. Ở đó, do tác

động từ bên ngoài nên quá trình giải thể diễn ra với tốc độ nhanh. Tiêu biểu là quyền lực của người cha trong gia đình bị suy yếu do hàng loạt nguyên nhân như: sự xâm nhập của cư dân từ bên ngoài, mâu thuẫn giữa họ với người nông dân địa phương, mâu thuẫn giữa các thế hệ trong nội bộ cư dân bản xứ, số đông lực lượng lao động trẻ bỏ nghề nông, tới thành phố, thu nhập từ kinh tế nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp truyền thống giảm đáng kể, số hộ bỏ nghề nông gia tăng, địa vị của phụ nữ và con cái trong kinh tế gia đình được cải thiện...

Những vùng làng quê nằm xa đô thị lớn hay khu công nghiệp hầu hết sự biến đổi là do trong một thời gian dài liên tục nông dân rời bỏ làng quê với số lượng lớn. Thanh niên là tầng lớp di chuyển chủ yếu và do đó, cơ cấu lao động thay đổi là điều không thể tránh khỏi. Từ những năm 1970, hiện tượng kéo dài tuổi lao động nữ giới trở nên phổ biến. Đồng đảo tầng lớp thanh niên rời bỏ làng quê là nguyên nhân tác động tới sự suy sụp của làng quê truyền thống. Mặc dù tỷ lệ giảm của dân số và hiện tượng lão hóa diễn ra với một tốc độ rất nhanh nhưng vùng sinh hoạt chủ yếu của riêng nông thôn hầu như chưa được mở rộng. Có nghĩa là các tập thể sinh hoạt cộng đồng có khả năng chống lại việc giải thể của làng xã vẫn chưa hình thành. Phạm vi và mức độ tham gia vào các công việc xã hội của nông dân, một tiêu chuẩn để đánh giá về sự phát triển của địa phương dường như không có thay đổi gì đáng kể. (Lee Man Kap, 1973, tr. 345-360). Do dân cư lão hóa nên việc tham gia hoạt động xã hội cũng trở nên hạn hẹp. Như vậy, từ sau thập kỷ 60, đại bộ phận nông thôn Hàn Quốc đã diễn ra quá trình giải thể từ bên trong lẫn bên ngoài, nói cách khác nó đã gia nhập vào khu vực đô thị tự suy sụp một cách tự nhiên.

Sự thay đổi khác nhau tùy thuộc vào điều kiện khu vực, mặc dù nó mang tính nhất thời nhưng lại cho thấy giữa các vùng làng quê có sự

cách biệt đang trở nên rõ nét. Ngược lại, khi nghiên cứu đặc điểm của cư dân theo từng vùng riêng biệt thì lại thấy xuất hiện hai hiện tượng trái ngược nhau. Những nơi gần thành phố, do người từ bên ngoài tới định cư nên cư dân ở đây không thuần nhất, còn những nơi xa xôi thì điểm tương đồng, thuần nhất lại rất phổ biến. Điểm đồng nhất mang màu sắc giai tầng xã hội cùng với điểm đồng nhất từ những hiện tượng mang tính nhân khẩu được nhấn mạnh. Do trong những người di chuyển xét về tuổi tác thì thuộc tầng lớp trẻ, xét về giai tầng xã hội thì thuộc tầng lớp thường và hạ lưu nên những điểm giống nhau có tính khiên cưỡng này không có tác dụng đối với sự phát triển của xã hội. Tuy sự tương đồng là điều kiện cơ bản để hợp tác cộng đồng, nhưng chính sự di dân hay di thôn đòi hỏi gia đình phải thu hẹp trở thành một đơn vị sinh hoạt và hoạt động kinh tế riêng biệt. Nếu nhìn vào hiện tượng giải thể tổ chức gia đình truyền thống đang trở nên phổ biến như trên thì có thể nói là làng quê Hàn Quốc hiện nay đã mất đi vai trò chủ thể sinh hoạt cộng đồng.

Xã hội nông thôn được đặc trưng bởi quy mô dân số, hiện tượng lão hóa trong tầng lớp cư dân tuy là kết quả của những biến động xã hội chung trong vòng 30 năm ở Hàn Quốc, nhưng đối với riêng nông thôn thì không đáng được đánh giá cao. Thông thường, các nhà phân tích cho rằng sự gia tăng dân số và do đó dẫn đến hiện tượng di dân với quy mô lớn sẽ mang lại hiệu quả nhiều mặt cho sự nghiệp phát triển nông thôn, tiêu biểu là khai thác và phát triển kỹ thuật nông nghiệp, địa vị người phụ nữ tăng lên do khả năng tham gia công việc. Ở Hàn Quốc, thời kỳ đầu di dân đóng vai trò quan trọng trong nhiệm vụ phát triển kỹ thuật nông nghiệp. Nhưng lực lượng lao động trở nên lão hóa do việc di chuyển dân số trong một thời gian dài như vậy thì gây trở ngại cho công cuộc cách mạng kỹ thuật. Đặc biệt do con cái tới thành phố, người già phải đảm trách các

công việc đồng áng nên hạn chế rất nhiều năng lực tiếp thu kỹ thuật, máy móc cũng như động cơ để thúc đẩy cải tiến kỹ thuật. Tuy phụ nữ tham gia công việc nhưng nhìn chung thực tế địa vị xã hội của họ cũng không tăng lên mấy (Cho Ok Ra, 1991). Phụ nữ tham gia công việc không phải là yếu tố quan trọng nhất để giảm bớt công việc gia đình, mà chỉ là ghé vai đảm nhận thêm một trách nhiệm mới mà thôi. Về mặt kinh tế, giúp đỡ người chủ gia đình trong nhiệm vụ duy trì đời sống sinh hoạt. Theo điều tra của Kong Se Kwon thì ở đô thị chủ yếu phụ nữ đi làm thuê để kiếm tiền, những người vì mục đích tự thừ sức hay trau dồi kinh nghiệm xã hội chiếm tới 17% còn ở nông thôn thì 2/3 là để giúp đỡ gia đình (Kong Se Kwon, *cb*, 1990). Quan niệm lao động nữ mang tính thứ yếu đã gạt bỏ phụ nữ ra khỏi công việc sử dụng máy móc, ứng dụng kỹ thuật vốn đang chiếm địa vị quan trọng trong đời sống nông nghiệp hiện nay. Nhìn chung, địa vị xã hội của người phụ nữ không tiến triển là mấy. Đây chính là nguyên nhân quan trọng dẫn đến việc nhiều phụ nữ chưa lập gia đình rời đến thành phố.

IV. KẾT LUẬN

Trên đây chúng tôi đã đề cập tới hiện tượng biến đổi và những vấn đề ở nông thôn Hàn Quốc mà trọng tâm là gia đình - xã hội, vốn là yếu tố cơ bản hình thành các tổ chức, quy chế nơi thôn xóm. Chúng tôi cũng đã trình bày về yếu tố quan trọng hàng đầu dẫn đến quá trình biến đổi xã hội đó là biến động và xu thế dân số. Nó đã cho thấy rõ ràng là nông thôn Hàn Quốc đang ở trong tình trạng báo động về mặt nhân khẩu, tổ chức gia đình bấp bênh, xã hội có xu hướng đình trệ và giải thể. Một vấn đề nữa, dù áp dụng bất kỳ một giải pháp kinh tế nào, thì về mặt xã hội, rõ ràng không thể chọn giải pháp "hy sinh" nông thôn được. Nói khác đi, nông thôn không đơn thuần chỉ có vấn đề kinh tế, hơn cả điều đó, nông thôn phải được phát triển với tư cách là một môi trường sinh hoạt độc lập và sáng tạo. Trên hết,

để làm được điều này cần phải thay đổi quan niệm trong chiến lược phát triển nông thôn.

Trước tiên, phải xem xét lại khái niệm thế nào là phát triển. Nó không có nghĩa là chỉ bó gọn trong lĩnh vực kinh tế mà cần phải được nhìn nhận về phương diện đời sống xã hội. Nói cách khác, một xã hội phát triển phải được nhìn nhận thông qua sự ổn định của gia đình, quan hệ họ hàng thân thích, cuộc sống sung túc, giá trị lao động được coi trọng... Để thực hiện điều này, cần phải xây dựng hoàn thiện mục tiêu phát triển mới cho nông thôn.

Xác định phương hướng phát triển phải dựa trên cơ sở hình thành nông thôn mới. Ít nhất về mặt hình thức, gia đình ở nông thôn hiện nay giống châu Âu hơn là đô thị. Trên phương diện cấu trúc dân cư, xã hội nông thôn vẫn mang tính bảo thủ nặng nề nhưng thực tế phần lớn những gì của truyền thống đã bị mai một, nghĩa là cần phải loại bỏ quan niệm cho rằng đô thị là xã hội hiện đại còn nông thôn là xã hội truyền thống vốn được duy trì từ ngàn đời. Với nghĩa như thế,

rất cần hình thành khái niệm phúc lợi gia đình, ý tưởng xã hội và một môi trường sinh hoạt mới.

Do di chuyển dân số, thành thị và nông thôn có sự phát triển không đồng đều. Những vấn đề nông thôn cho thấy rằng cần phải nhìn nhận, sự phát triển đất nước trên phạm vi rộng, nằm trong chuỗi tương hỗ. Chúng tôi cũng xin được nói thêm rằng giáo dục con cái là nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến hiện tượng di chuyển dân số. Coi giáo dục con cái liên quan đến những giá trị truyền thống của gia đình, đặc thù của xã hội Hàn Quốc. Chế độ gia tộc truyền thống có vai trò phải ràng buộc, giữ lấy một người đàn ông trong dòng họ ở lại nông thôn để tổ chức các việc của họ mình. Những giá trị truyền thống và văn hóa đã ảnh hưởng gì tới nguyên nhân di chuyển là điều đã được bàn tới rất nhiều, nhưng qua bài viết ngắn này chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy rằng để phát triển nông thôn thì những giá trị truyền thống văn hóa cần phải được nghiên cứu một cách sâu rộng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Viện kế hoạch kinh tế, Cục điều tra thống kê, "Chỉ tiêu xã hội Hàn Quốc", Seoul, 1989.
- Kong Se Kwon (cb), Seoul, Viện nghiên cứu y tế xã hội Hàn Quốc, 1990.
- Kim Il Cheo (cb), tr.11 "Lịch sử và xã hội Hàn Quốc", Seoul, Hji sa, 1991.
- Kim Il Cheol (cb). "Nghiên cứu xã hội nông thôn Hàn Quốc", Seoul, Phòng nghiên cứu dân số và vấn đề phát triển, trường Đại học Seoul, 1990.
- Bộ Nông lâm thủy sản, Công ty chăn hưng nông nghiệp. "Nghiên cứu về những chỉ tiêu nhằm phát triển khu vực miền núi và làng vùng cao", Kwajoen, 1988.
- Lee Man Kap, "Nông thôn Hàn Quốc - Cơ cấu và biến đổi", 1993.
- Cho Ok Ra, "Lao động nữ nông thôn gia tăng và ảnh hưởng tới cơ cấu gia đình", Seoul, Hji sa, 1991.
- Kwon Tae Whan, "Estimtetes of netinternal migration for Korea", Bulletin of the Population and Development, Studies Center".

NHẬN THỨC VỀ MEIJI DUY TÂN CỦA CÁC NHÀ TƯ TƯỞNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX - TRƯỜNG HỢP NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VÀ NGUYỄN LỘ TRẠCH

NGUYỄN TIẾN LỤC *

Cho đến nay các nhà nghiên cứu về Meiji Duy tân ở Nhật Bản vẫn chưa đạt được sự thống nhất trong cách giải thích thuật ngữ "Duy tân" cũng như trong cách phân kỳ thời Meiji Duy tân. Tuy vậy các nhà nghiên cứu đều có chung quan điểm trong việc đánh giá tầm vóc to lớn và sâu rộng của công cuộc duy tân này ở Nhật Bản. Công cuộc duy tân ở thời Meiji là một quá trình cải biến vĩ đại về tất cả các mặt trong đời sống ở Nhật Bản, đưa nước này sớm trở thành một cường quốc trong thời kỳ cận đại (1). Duy tân cũng là một hiện tượng lịch sử đặc sắc, có tác động sâu sắc và có ảnh hưởng rộng rãi đối với châu Á và thế giới hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Trong bài viết này, từ nguồn tư liệu về các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX vừa mới xuất bản, chúng tôi cố gắng hệ thống lại những nhận thức về Meiji Duy tân của họ, đánh giá xem những nhận thức của họ như vậy đã đạt đến mức độ nào thông qua sự so sánh với nhận thức của các nhà cải cách của Trung

Quốc đương thời. Và cũng trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi chỉ dừng lại khảo sát nhận thức về Meiji Duy tân của các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam: Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch mà thôi.

I. NHẬN THỨC VỀ MEIJI DUY TÂN CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Nguyễn Trường Tộ (1830-1871) là nhà tư tưởng cải cách lớn nhất của Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX. Ông sinh ra trong một gia đình Thiên chúa giáo, lớn lên học Hán học ở người cha thân sinh của ông và các Nho sĩ ở quê, sau đó ông được học chữ Pháp và những kiến thức mới lạ về thế giới từ Giám mục Gauthier. Sau một thời gian, ông ra nước ngoài (1859- 1861), đến Hồng Kông, Penang, Singapore; nhờ đó kiến thức mới về thế giới của ông được mở rộng hơn nhiều. Những sự hiểu biết mới về thế giới của Nguyễn Trường Tộ có lẽ đã có từ trước, thông qua sự học hỏi ở Giám mục Gauthier, nhưng phải sau khi có chuyến đi nước ngoài ấy nhận thức của ông về thế giới mới được hình thành một cách rõ ràng.

* MA. Nghiên cứu sinh tại Đại học Hiroshima, Nhật Bản.

Nhận thức về tình hình thế giới sâu đậm nhất của ông lúc bấy giờ có lẽ là sức mạnh của các cường quốc Phương Tây, là sự bành trướng xâm lược Phương Đông của các nước Phương Tây. Trong "Thiên hạ đại thế luận", viết khoảng tháng 3-4 năm 1863, ông viết : "Ngày nay các nước Phương Tây đã bao chiếm suốt từ Tây Nam cho tới Đông Bắc, toàn bộ lãnh thổ châu Phi cho tới Thiên Phương (Arab), Thiên Trúc (India). Miến Điện, Xiêm La, Tô Môn (Sumatra), Đập Lạp?, Trảo Oa (Java). Lữ Tống (Lucon), Cao Ly, Nhật Bản, Trung Quốc và các đảo ở ngoài biển, kể cả Tây Châu, không đâu là không bị chẹn họng, bắm lưng" (2).

Ở đây chúng ta phải thấy rõ hai điểm quan trọng :

1. Nguyễn Trường Tộ đã nhận thức được sức mạnh của chủ nghĩa tư bản cận đại Phương Tây mà biểu hiện là việc các nước Phương Tây chinh phục hầu như toàn thế giới .

2. Khác với các nhà tư tưởng thực dân, Nguyễn Trường Tộ cho rằng hành động xâm lược đó không phải là sự khai hoá văn minh của người Phương Tây đối với người Phương Đông.

Từ nhận thức như vậy về tình hình thế giới, Nguyễn Trường Tộ đã nhận thức được rằng để bảo vệ phần còn lại của đất nước ta vượt ra khỏi tình trạng bị thực dân hoá hoàn toàn chỉ có con đường cải cách toàn diện đất nước mà thôi.

Tư tưởng cải cách của Nguyễn Trường Tộ hình thành hầu như cùng thời với Meiji Duy tân. Năm 1867, ông có đi Pháp và qua một số nước châu Âu. Trong chuyến đi này, Nguyễn Trường Tộ biết có một Phái đoàn Nhật Bản đã sang tham dự triển lãm quốc tế ở Paris. Trong "Tế cấp bát điều", ông viết : "Nhật Bản đã cho nhiều người

sang các nước Phương Tây du học, đồng thời để dò xét tình hình. Hiện có một Hoàng tử và 35 người cùng đi với một Linh mục mới đến Ba Lê và đã thiết lập ở đó một Đại học xá để phái người sang học"(3).

Những hiểu biết về Nhật Bản thông qua các sách báo ở châu Âu và ở Trung Hoa; cũng như sự có mặt của người Nhật Bản trong cuộc triển lãm quốc tế ở Paris đã làm cho ông có những ấn tượng mạnh mẽ đối với Nhật Bản. Theo ông, sở dĩ Nhật Bản bảo vệ được nền độc lập của họ một cách tương đối là nhờ họ có cải cách và đường lối ngoại giao mềm dẻo. Ông chú ý đến vấn đề phái người sang châu Âu học tập văn minh Phương Tây và vai trò của nó trong việc canh tân đất nước ta. Ông chủ trương noi gương Nhật Bản tích cực chủ động cử người đi du học để về cải cách giáo dục đất nước ta, coi như là một trong "Tế cấp bát điều".

Trong các đề nghị cải cách của ông, Nguyễn Trường Tộ đặc biệt chú ý đến tám gương Nhật Bản. Ông đánh giá cao chính sách cường binh của Nhật Bản nhân việc Nhật Bản mua vũ khí và mời chuyên gia Phương Tây về thiết lập các xưởng sản xuất vũ khí ở nước này; ông viết: "Người Nhật hiện đến mua của xưởng 100 vạn cây súng, mua các giàn máy và thuê hai công nhân về Nhật Bản lập xưởng" (4). Vấn đề quan tâm của Nguyễn Trường Tộ ở đây không phải chỉ thuần túy về việc mua súng và lập xưởng sản xuất vũ khí, điều mà ông muốn là một cái lớn hơn nhiều, đó là muốn phát triển đất nước được phú quốc, cường binh thì phải mạnh dạn xuất tài lực để học tập những tiến bộ kỹ thuật của Phương Tây. Ở một số Điều trần khác, Nguyễn Trường Tộ còn đề cập nhiều đến chính sách phòng vệ ven biển, về việc dùng binh của Nhật Bản. (5).

Tuy nhiên bài văn mà ông đề cập đến Nhật Bản Duy tân nhiều nhất là Điều trần "Nên mở cửa chứ không nên khép kín" được viết vào năm cuối đời ông 1871, trong đó có đoạn : *"Lại xem Nhật Bản xưa vốn là một lũ người lùn, từ trung điệp (giữa) nhà Minh mới bắt đầu giao hảo với Hà Lan, làm bạn với Bồ Đào Nha, kể đến mời Hợp Chúng Quốc giúp vào việc nước, mở mắt nhìn rộng rãi ra thiên hạ, mới có được chí hướng lớn như vậy. Từ đó họ đóng tàu bè, luyện tập võ bị, ưu tiên phát triển thương nghiệp, công nghiệp, dẫu nước mỗi ngày một mạnh, được khen với mỹ danh là Tiểu Tây và Trung Quốc khó lòng bắt Nhật Bản phải thần phục* (NTL nhấn mạnh). Tuy gần đây Anh, Pháp thường hay quấy nhiễu, nhưng nhờ có nền nội trị, ngoại giao vững vàng mà họ không chịu hạ mình. Như trước đây ba nam, Anh, Pháp đem binh thuyền đến toan đàn áp, nhưng nhờ có Hợp Chúng Quốc và Hà Lan phân giải mà việc không xảy ra. Đó không phải là công dụng của sự giúp đỡ của các nước hay sao? *Còn như ngày nay nước ấy có những kế hoạch giao thiệp rộng rãi, những mưu cơ tân tiến thì dẫu dẫu người ta cũng đã nghe thấy rõ ràng, gương ấy không xa, không cần phải nêu ra nữa* "(NTL nhấn mạnh)(6).

Nguyễn Trường Tộ biết khá rõ về lịch sử quan hệ mậu dịch và quan hệ ngoại giao giữa Nhật Bản với Hà Lan, Bồ Đào Nha từ thời Edo; nhưng ông lại nhấn mạnh : "kể đến mời Hợp Chúng Quốc vào giúp việc nước, mở mắt nhìn rộng rãi ra thiên hạ, mới có được chí hướng lớn như vậy". Ở đoạn này, Nguyễn Trường Tộ đã đề cập đến "Nhật - Mỹ thân hoà Điều ước" (1854), sau nâng lên thành "Nhật-Mỹ tu hiếu thông thương Điều ước" (1858), chính thức mở đầu cho quá trình mở cửa, duy tân Nhật Bản (7). Sau đó

Nhật Bản lần lượt ký kết các Hiệp ước thông thương với các nước Phương Tây như Hà Lan, Nga, Anh, Pháp v.v..., sử dụng hoạt động ngoại giao để duy trì nền độc lập quốc gia móng manh của họ trước áp lực của Phương Tây.

Tiếp đó, Nguyễn Trường Tộ nhấn mạnh đến chính sách phát triển thương nghiệp, công nghiệp, tăng cường lực lượng hải quân của Nhật Bản. Có lẽ Nguyễn Trường Tộ cũng có ấn tượng sâu sắc về việc người Nhật Bản tự mình lái tàu thủy (Hầm lăm hoàn) vượt Thái Bình Dương sang Mỹ, một sự kiện từng đã gây chấn động lớn trong tư tưởng của giới trí thức châu Á đương thời (8).

Những nhận thức nói trên của Nguyễn Trường Tộ cũng gần gũi với những nhận thức về Nhật Bản của các nhà trí thức Trung Quốc lúc bấy giờ. Ví dụ vào năm 1859, một lãnh tụ của Thái Bình Thiên Quốc là Hồng Nhân Can đã viết rằng : "Gần đây Nhật Bản đã thông thương với Mỹ, học khoa học - kỹ thuật và lấy Mỹ làm gương, chắc chắn Nhật Bản sẽ có thành quả trong tương lai" (9). Năm 1861, nhà tư tưởng cận đại Trung Quốc là Phùng Quế Phán cũng viết : "Năm ngoái Tây di đã đột nhập vào Nhật Bản yêu cầu thông thương, được Nhật Bản chấp nhận, chẳng bao lâu sau Nhật Bản có hơn 10 chiếc tàu thủy, đi đến Tây phương, thăm đáp lễ. Người Nhật Bản thỉnh cầu rất nhiều thứ, các nước Phương Tây biết rõ mong muốn của Nhật Bản nên chấp nhận cho. Nhật Bản là một nước cực nhỏ, nhưng đã phấn phát lên có thể trở thành cường quốc đấy" (10). Năm 1871, Tổng đốc Trục Lệ đương thời là Lý Hồng Chương cũng viết : "Từ ngày ký kết Hiệp ước với Phương Tây đến nay, Nhật Bản đã mua được nhiều vũ khí, chiến hạm, và mô phỏng theo Phương Tây để chế

ạo pháo, xây dựng đường sắt; hơn nữa họ còn phải người sang Phương Tây học các môn kỹ thuật. Điều đó làm cho tính tự cường của họ mạnh mẽ hơn, phòng chống được kẻ thù bên ngoài" (11).

Điều đáng chú ý ở đây là các nhà tư tưởng Trung Quốc đều nhấn mạnh đến sự mở cửa thông thương của Nhật Bản, đến sự phát triển lực lượng hải quân của nước này, nhờ đó Nhật Bản đã có thể trở thành một cường quốc. Nhưng Nguyễn Trường Tộ cũng có điểm khác với các nhà tư tưởng Trung Quốc, ông còn chú ý đến chính sách ngoại giao của Nhật Bản là sử dụng các cường quốc Phương Tây để họ kiềm chế lẫn nhau. Chính sách này không những chỉ Nhật Bản sử dụng mà đương thời nước láng giềng như Xiêm La cũng đã sử dụng thành công; nhờ vậy mà các nước này bảo vệ được tương đối nền độc lập của mình. Không phải ngẫu nhiên mà trong nhiều Điều trần, Nguyễn Trường Tộ đã đề cập đến chính sách ngoại giao này.

Điều đáng tiếc là Nguyễn Trường Tộ mất quá sớm, ông không có dịp tìm hiểu thêm về những cuộc cải biến sâu rộng của Nhật Bản trong suốt thời kỳ Meiji. Những nhận thức của ông mới chỉ dừng lại ở giai đoạn đầu của thời Meiji, nghĩa là giai đoạn mà Nhật Bản mới bắt đầu mở cửa bằng việc ký một loạt Hiệp ước "thông thương" với các nước Phương Tây, đồng thời tăng cường lực lượng hải quân của Nhật Bản bằng cách mua sắm các tàu thủy, cử người ra nước ngoài học tập về hàng hải và pháo binh. Tuy rằng trong nhận thức của Nguyễn Trường Tộ về công cuộc duy tân của Nhật Bản còn ít và cũng có những điểm không chính xác lắm, nhưng những nhận thức như vậy của ông đã chứng tỏ rằng ông là người đầu tiên ở Việt Nam đề cập đến những sự kiện

của Duy tân và coi đó như là những tấm gương mà Việt Nam cần phải noi theo nhằm cải cách đất nước và bảo tồn phần lãnh thổ còn lại của đất nước. Cũng như nhiều nhà cải cách khác, điều ngưỡng mộ của Nguyễn Trường Tộ đối với Nhật Bản là việc họ tiến hành các cải cách mở cửa; nhờ đó Nhật Bản đã bảo vệ được nền độc lập của đất nước họ trước nhanh vượt xâm lược của Phương Tây, một điều hiếm hoi trong lịch sử các nước Phương Đông đương thời.

Nhân đây cũng cần nói thêm rằng Nguyễn Trường Tộ cũng như các nhà tư tưởng Trung Quốc đương thời hầu như không hề dả động gì đến sự kiện "Vương chính phục cổ", tức cuộc chính biến ở Nhật Bản lật đổ thế lực Tokugawa Bakufu, tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình duy tân đất nước Nhật Bản sau này. Phải chăng lúc đó sự kiện này chưa có tiếng vang, chưa được xem là có tầm vóc to lớn như sau này, hoặc nó gắn liền với việc sử dụng bạo lực để lật đổ một thể chế chính trị đương thời là không phù hợp với tư tưởng cải cách của các ông nên không được các ông chú ý lắm.

Nguyễn Trường Tộ chắc chắn là có đọc các "Tân thư" bằng chữ Hán, nhưng không có tư liệu nào cho chúng ta biết rõ ông có đọc các tác phẩm nào viết về Nhật Bản duy tân của các nhà tư tưởng Trung Quốc đương thời không? Nhưng những nhận thức của ông về Meiji Duy tân lại có rất sớm, hầu như đồng thời với những sự kiện đang xảy ra của công cuộc duy tân ở Nhật Bản lúc đó. Có lẽ những nhận thức của ông về Nhật Bản duy tân chủ yếu là thông qua những sách báo Phương Tây và người Phương Tây hơn là qua sách báo Trung Quốc. Kết luận này rất quan trọng, bởi vì nếu đúng như vậy thì chúng ta hiểu được rằng những nhận thức về Nhật Bản nói

riêng và về thế giới nói chung của Nguyễn Trường Tộ và của các nhà tư tưởng cải cách khác của Việt Nam đã được hình thành bằng nhiều con đường khác nhau, chứ không phải chỉ là qua "Tân thư" của Trung Quốc như nhiều nhà nghiên cứu thường quan niệm.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

Bài viết này là một phần nhỏ trong công trình nghiên cứu "Betonamu Nihon no kankei no kenkyu - Meiji Ishin kara Taiheiyō Senso made -" (Nghiên cứu quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản - Từ thời Meiji Duy tân đến trước Chiến tranh Thái Bình dương -" mà chúng tôi đang thực hiện ở Nhật Bản dưới sự tài trợ của Fuji Xerox Company - The Setsutaro Kobayashi Memorial Fund.

1) Xung quanh khái niệm "Meiji Duy tân" đã diễn ra nhiều cuộc tranh luận của các nhà nghiên cứu Nhật Bản và nước ngoài. Các học giả Liên Xô cũ (Igor Latusev, Piotr Fedosesev) cho rằng đó là "cuộc cách mạng tư sản chưa hoàn thành"; các học giả Trung Quốc (Chu Nhất Lương, Lư Vạn Hoà) thì coi đó là "cuộc cách mạng tư sản không triệt để". Các học giả Nhật Bản (Takeo Kuwabara, Michio Nagai) và các học giả Phương Tây (Thomas C. Smith, M.B. Jansen) lại coi đó là "cuộc đại canh tân", đặc biệt là trên lĩnh vực văn hoá của Nhật Bản.

Hơn nữa cách phân kỳ "Meiji Duy tân" cũng khác nhau. Các nhà sử học của Liên Xô cũ, của Trung Quốc cũng như của Việt Nam đều có xu hướng phân chia Duy tân thành hai giai đoạn: Giai đoạn cách mạng (1853-1868); Giai đoạn cải cách (1868-1894). Còn các nhà sử học của Nhật Bản và của Phương Tây lại có xu hướng phân chia Meiji Duy tân thành 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 (1868-1885) và Giai đoạn 2 (1886-1912), chấm dứt với cái chết của Meiji Tenno. Nói chung hiện nay chưa có thuyết nào có sức thuyết phục đầy đủ. Tuy nhiên dù theo trường phái nào, các nhà

nghiên cứu đều thừa nhận ý nghĩa to lớn và ảnh hưởng sâu rộng của Duy tân đối với lịch sử Nhật Bản, châu Á và thế giới.

Xem: Takeo Kuwabara: "Meiji Ishin to Kindaika" (Meiji Duy tân và Cận đại hoá. Shogakukan, 1984; Michio Nagai: "Meiji Ishin" (Meiji Duy tân), Tokyo Dagaku, 1986. Đây là tập sách đăng các báo cáo khoa học tại Hội nghị quốc tế về Duy Tân mang tựa đề "Meiji Ishin: Restoration and Revolution";

Lư Vạn Hoà: "Meiji Ishin to Chogoku" (Meiji Duy tân và Trung Quốc) Rokkohan, 1988; Vĩnh Sinh: "Nhật bản Cận đại" Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1990; v.v...

2)(3)(4)(5)(6) Trương Bá Cầm: "Nguyễn Trường Tộ - Con người và Di thảo". Nxb TP.H CM, 1988, t.1, 107; 229; 279; 381-387; 408-409.

7) Năm 1853, Đô đốc Mỹ Mathew.C. Perry mang chiến hạm đến đòi Nhật Bản phải mở cửa thông thương. Năm sau, năm 1854, Nhật Bản phải ký với Mỹ Hiệp ước thông thương đầu tiên. Và sau đó các nước Nga, Pháp, Anh, Hà Lan... cũng lần lượt ký với Nhật Bản các Hiệp ước tương tự. Sự kiện trên được coi là khởi đầu cho chính sách mở cửa, cận đại hoá Nhật Bản.

8) Năm 1860, Chính phủ Bakufu đã cử một Phái đoàn đi sang Mỹ để phê chuẩn "Hiệp ước tu hiếu thông thương" với Mỹ. Phái đoàn này đi trên tàu Kanrin Maru, do chính người Nhật lái. Sự kiện đó đã có tác dụng kích động lớn đến tinh thần tự lực, tự cường của người Nhật Bản. Fukugawa Yukichi coi đó là "sự kiện chưa từng có của Nhật Bản kể từ ngày khai quốc", "chỉ riêng điều ấy thôi (việc người Nhật Bản tự lái tàu vượt Thái Bình Dương đi Mỹ) cũng đáng tự hào lắm rồi". Xem thêm: Nguyễn Tiến Lực: "Fukugawa Yukichi và tư tưởng khai sáng của ông", tạp chí "Triết học", số 2, t. 6, 1995.

9)(10)(11) Lư Vạn Hoà: "Meiji Ishin to Chugoku", Sđđ, t. 1, 160; 160; 162.

THƯ VIỆN VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM: SỰ PHONG PHÚ VÀ ĐA DẠNG CỦA CÁC TẠP CHÍ TIẾNG PHÁP

MARION DUMOULIN - AGNES CURNIER *

Từ 5 tháng nay, cùng với việc giảng dạy tiếng Pháp, chúng tôi làm việc tại Thư viện Viện Sử học Việt Nam. Nhiệm vụ của chúng tôi là tóm tắt nội dung các kho sách và những công trình để giúp cho công tác lưu trữ cũng như việc khai thác của cán bộ nghiên cứu. Chúng tôi có thể nhận thấy sự trải rộng và đa dạng của các nguồn thông tin được thu thập trong Thư viện này.

Quả vậy, ở đây không những chúng ta có thể tìm thấy những cuốn sách thuần túy lịch sử mà còn có cả những tác phẩm chính trị, xã hội, địa lý, xã hội học và triết học. Những công trình này đương nhiên đề cập đến Việt Nam cũng như Châu Âu, Châu Mỹ và phần còn lại của Châu Á.

Đặc biệt, Viện Sử học còn có tủ sách khá lớn về các tạp chí xuất bản bằng tiếng Pháp. Trong số đó, người ta có thể nhận thấy có cả những tạp chí đại cương cũng như các tạp chí chuyên ngành.

Bài viết này, chúng tôi muốn trình bày một cách chi tiết hơn trong một số những tạp chí đó.

Trước hết phải kể đến tạp chí ra hàng tháng (nguyệt san) có tên là *L'histoire* (Lịch

sử) được biết nhiều, nhất ở Pháp và được đông đảo quần chúng đọc. Hàng tháng, tạp chí đưa ra khối lượng lớn tư liệu, các bài báo tổng hợp mang tính thời sự, nội dung các cuộc nói chuyện và thảo luận với những nhân vật uy tín có liên quan và những tư liệu sử học chưa công bố. Tương tự như vậy, cuối cùng là mảng đề tài về lịch sử phục vụ quân sự ở Pháp; Đề tài này được bàn đến và gắn liền với tình hình thời sự ở Pháp hiện nay, vì rằng nó sẽ được cải cách. Các đề tài nhìn chung được lựa chọn kỹ lưỡng, gắn gũi với sự quan tâm tập trung của độc giả. Hơn nữa, đây là tạp chí để tiếp thu và rất sáng sủa.

Thư viện cũng phong phú các chủng loại tạp chí liên quan đến chính trị và xã hội học.

Trong số các tạp chí quan trọng nhất, chúng ta thấy tạp chí *Histoire, Economie et Sociétés* (Lịch sử, Kinh tế và Xã hội) mà trước kia gọi là *Revue d'Histoire Economie et Sociale* (Tạp chí Lịch sử kinh tế và xã hội). Đó là tạp chí quý mà mỗi kỳ chỉ đề cập đến một chủ đề duy nhất, chính vì vậy nó được nghiên cứu sâu. Bất kỳ ai cũng có thể gửi bài cho tạp chí. Vì vậy, có thể đánh giá một cách dễ dàng sự đa dạng của các góc độ

* *Hội các nước mở và Viện nghiên cứu ngoại giao và chiến lược của Pháp.*

nghiên cứu và các quan điểm. Đây là sự quan tâm chủ yếu của tạp chí này.

Chúng ta không thể không biết đến sức hấp dẫn của *Revue des Sciences Morales et politiques* (Tạp chí khoa học đạo đức và chính trị) do Viện Hàn lâm cùng tên xuất bản. Ở đây người ta có thể liệt kê được 6 chủ đề trong mỗi số: triết học, đạo đức và xã hội, luật, kinh tế và thống kê, sử-địa lý, và một chủ đề chung. Tất cả những bài báo của tạp chí này đều do các tác giả đương đại viết vì vậy chúng đề cập thường xuyên hơn đến các vấn đề cấp thiết.

Cũng cần phải kể đến một tạp chí quý khác, đó là *Politique Internationale* (Chính sách đối ngoại). Nó đề cập đến nhiều chủ đề trong một số. Những chủ đề này liên quan đến những vấn đề chính sách đối ngoại của tất cả các nước trên thế giới, của các thể chế quốc tế và địa phương và mối quan hệ giữa các nước trong cùng khu vực địa lý. Mỗi chủ đề đều được đề cập bởi hai hoặc ba bài báo do các chuyên viên địa phương hoặc các trí thức của các nước có liên quan viết tùy theo những hoàn cảnh khác nhau. Ta còn thấy những bài báo cáo phóng sự của các chính trị gia, đặc biệt ở thời điểm bầu cử quan trọng hoặc những cuộc tranh luận sôi nổi. Nếu có một ý tưởng chính xác về trò chơi chiến lược địa lý ở một thời điểm nào đó thì tạp chí này cũng không thể lẫn tránh.

Cuối cùng, Thư viện còn có một khối lượng lớn tạp chí chuyên sâu hơn.

Trong lĩnh vực triết học có tạp chí hai tháng một kỳ: *Les temps modernes* (Đương đại), do

Jean-Paul Sartre và Simone de Beauvoir sáng lập. Đây là sự tập hợp những bài viết được soạn thảo bằng một thứ tiếng Pháp mang tính nghiêm túc và khó nắm bắt.

Tạp chí ra hàng tháng *Historiens et géographes* (Các nhà sử học và địa lý học) do Hội các giáo sư lịch sử địa lý xuất bản, vì vậy nó tập trung xoay vào vấn đề giảng dạy, nói cho đúng hơn là vì vấn đề lịch sử. Ngoài những hoạt động của Hội, đặc biệt nó còn triển khai những vấn đề sư phạm, xuất bản những công trình nghiên cứu và những bài viết chính thống về công tác đào tạo, về các kỳ thi tuyển và sự đổi mới.

Cuối cùng, một trong những công trình hoàn chỉnh nhất là *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême - Orient* (tập san của Trường Viễn Đông Bác cổ). Nó được xuất bản hàng năm xoay quanh một chủ đề mang tính thời sự (chủ đề này đã có tên là Châu Á ngày nay). Thông báo đồng thời được tô điểm bằng các bản báo cáo về đất đai, các dự án, những cuộc khảo sát, nội dung các cuộc hội thảo, hội nghị tổ chức tại khu vực. Ta còn thấy sự tổng hợp những xuất bản phần cuối cùng về khu vực Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản và Đông Nam Á.

Tóm lại, chung tôi có thể đi đến kết luận rằng: Đây là sự phong phú và đa dạng được đan xen giữa các tạp chí tiếng Pháp; thư viện Viện Sử học thực sự đã tạo ra một tài sản vô giá cho cán bộ nghiên cứu và nhiệm vụ giảng dạy tiếng Pháp của chúng tôi, nhằm mục đích cho phép phần lớn cán bộ của Viện lĩnh hội được những lượng thông tin cần thiết.

CĂNG BÁ VÂN : NƠI RÈN LUYỆN Ý CHÍ GÁCH MẠNG CỦA CÁC CHIẾN SĨ CỘNG SẢN

NGUYỄN XUÂN MINH *

1) SỰ RA ĐỜI CỦA CĂNG BÁ VÂN

Đầu tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, nước Pháp đã cùng với các nước Liên Xô, Mỹ, Anh,... tham chiến. Từ đó Chính phủ phản động Pháp bắt đầu thi hành các chính sách phát xít đối với nhân dân ở chính quốc và ở các nước thuộc địa của Pháp.

Tại nước ta, thực dân Pháp cũng điên cuồng tấn công vào Đảng Cộng sản Đông Dương và các đoàn thể quần chúng, các tổ chức do Đảng lãnh đạo. Những quyền tự do, dân chủ mà nhân dân ta vừa giành được trong thời kỳ 1936-1939 đã bị chính quyền thuộc địa Pháp thủ tiêu và thay thế vào đó bằng chính sách đàn áp, khủng bố công khai, trắng trợn của chúng. Những cuộc khám xét, những vụ bắt bớ của thực dân Pháp diễn ra hàng ngày. Nhiều nhà tù, nhiều trại tập trung mới được thành lập thêm để giam giữ những người Cộng sản và những người yêu nước, tiến bộ ở khắp ba miền: Bá Vân, Chợ Chu, Bắc Mê, Nghĩa Lộ (miền Bắc); Đắc Lay, Đắc Tô, Lao Bảo, Trà Kê (miền Trung); Tà Lài, Bà Rá (miền Nam).

Căng Bá Vân đã được thực dân Pháp xây dựng vào khoảng giữa năm 1940, trên một khu đồi trọc, khá bằng phẳng, nằm ở phía đông làng Bá Vân (xã Bình Sơn, huyện Đông Hỷ, nay thuộc huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên). Bao quanh khu vực căng là hai hàng rào bằng tre nhỏ nhưng rất chắc chắn, trồng chéo nhau, cao khoảng 5 mét. Giữa hai hàng rào là một khoảng rộng chừng 2 mét, có cắm chông tre nhọn. Bên trong là khu vực trại giam và trại lính, có hai cổng ra vào cách nhau độ 3 mét. Ngăn giữa khu trại giam và trại lính là một hàng rào tre. Bốn góc căng có 4 vọng gác cao.

Khu trại giam có hai nhà, cột và xà nhà làm bằng gỗ, các vì kèo làm bằng tre, vách đan phên bằng nứa, cửa sổ chạy dài xung quanh cả bốn mặt nhà. Mỗi nhà có 11 gian, gian giữa bỏ trống, có hai dẫy sàn nằm, lối đi ở giữa, rộng khoảng 2 mét. Hai nhà đều có hàng hiên. Giữa hai nhà có một khoảng sân rộng 5 mét.

Khu trại lính có nhà ở của lính, nhà dành cho các hạ sĩ quan. Trong khu có kho súng, kho vật liệu, kho dụng cụ, kho lương thực, văn phòng,

* PTS. DHSP - ĐH Thái Nguyên.

trạm y tế, nhà điện tín. Nhà của viên "Xếp" Tây ở phía ngoài trại giam, cách khoảng 200 mét về phía nam.

Khoảng cuối năm 1941, thực dân Pháp giải tán cảng Bắc Mê và đưa tù chính trị về cảng Bá Vân. Lúc đầu vì chưa có đủ chỗ ăn, ở cho tù nhân, một số tù nhân bị chuyển về cảng Chợ Chu, một số tù nhân khác vào cảng Phấn Mê. Từ tháng 4-1942, chúng tập trung tất cả số tù nhân này lại và đưa về cảng Bá Vân (1).

Phần đông tù chính trị ở cảng Bá Vân là những chiến sĩ cách mạng, trong đó có một số người đã từng bị tù ở Côn Đảo, Sơn La, Hỏa Lò; một số người đã hết hạn tù, nhưng thực dân Pháp không tha cho về, mà bắt họ đi "an trí" tại đây. Một số người bị địch quản thúc ở địa phương, đến nay cũng bị chúng bắt vào cảng. Ngoài ra, còn có một số ít người là đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng, một số phần tử thân Nhật và có cả bọn mật thám Pháp trà trộn vào để dò xét. Như vậy thành phần những người bị giam giữ ở cảng Bá Vân rất phức tạp, thái độ chính trị của họ cũng rất khác nhau.

Trông coi cảng Bá Vân có khoảng 60 lính khố xanh đặt dưới quyền chỉ huy của một Trưởng đồn người Pháp, một viên "Xếp" cảng người Pháp, một viên Quản và hai viên Đội (người Việt Nam).

2) TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG TRONG CẢNG BÁ VÂN

Sẵn có nề nếp sinh hoạt có tổ chức từ trước đó ở cảng Bắc Mê, nên khi về cảng Bá Vân, chỉ trong một thời gian ngắn, anh em tù chính trị đã sớm sắp xếp gọn gàng nơi ăn, chốn ở; một số đảng viên Cộng sản đã tự động tập hợp lại để thành lập Chi bộ có 10 đảng viên và ban Chi ủy có 3 đồng chí, do đồng chí Trình và sau đó là

đồng chí Hà Kế Tấn làm Bí thư. Về sau số đảng viên tăng lên 30 người và Ban Chi ủy được bổ sung thêm 2 đồng chí.

Dưới sự lãnh đạo của Chi bộ, anh em tù chính trị từng bước tổ chức lại mọi hoạt động ăn, ở, "đối nội", "đối ngoại". Chi ủy thành lập ra các Ban: Trật tự, Kinh tế, Dân vận, Huấn luyện, Y tế...

- Ban Trật tự chịu trách nhiệm sắp xếp toàn bộ mọi công việc của trại. Ban này đề ra một bản Nội quy chung - được thảo ra từ khi còn ở trại giam Bắc Mê và được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với hoàn cảnh mới. Bản Nội quy đã quy định những điều được làm và những điều không được làm; ai vi phạm sẽ bị kỷ luật. Bản Nội quy này không chỉ được anh em trong trại thừa nhận, mà còn được "Xếp" cảng và viên chỉ huy trại lính công nhận.

- Ban Kinh tế có nhiệm vụ trông coi, quản lý kho lương thực, thực phẩm và nhà bếp. Ban này lập ra nhiều tiểu ban: Chăn nuôi, Thương mại, Thủ công, Nhà bếp, Đời sống.

Trong thời kỳ đầu, việc ăn uống của tù nhân do "nhà thầu" nhận với bọn quan cai trị. Chúng thường ăn bớt tiêu chuẩn của tù nhân, dùng gạo hôi, cá thối cho tù nhân ăn. Trước tình hình đó, Chi bộ đã tổ chức và lãnh đạo tù nhân đấu tranh đòi địch phải để họ tự quản lý mọi công việc như đi chợ, chia khẩu phần, nấu ăn... Địch phải nhượng bộ. Từ đó đời sống của tù nhân được cải thiện từng bước.

Dưới sự lãnh đạo của Chi bộ, tù nhân ở trong cảng đã đứng ra tổ chức đời sống, làm được chuồng lợn, chuồng gà... Trong các chuồng luôn luôn có 10 con lợn, từ 30 kg đến 100 kg; từ 3 con bò đến 5 con bò, 10 con dê, 100 con gà, vịt, ngan; mỗi ngày thu được 20 quả trứng. Những tù nhân

có nghề, có sức lao động được phát huy: làm đồ gỗ, dệt guốc, đan mây tre... bán lấy tiền gây quỹ. Ông Trần Văn Mặc - một trong những Chi ủy viên của Chi bộ cảng Bá Vân - kể lại: "Khi chúng tôi mới đến, không có nhà ăn, không có bàn ghế ngồi ăn cơm. Chỉ sau 5 - 6 tháng, anh em đã xé gỗ đóng đủ bàn ghế ngồi ăn cơm, có cả bảng và bản đồ học tập; xung quanh nhà ở đều có cửa che gió, mưa, nắng"(2).

Để nâng cao trình độ cho tù nhân, dưới sự lãnh đạo của Chi bộ, Ban Huấn luyện đã tổ chức học tập văn hóa, chính trị và quân sự cho anh em. Mỗi tuần có 3 buổi tối học chính trị với hai trình độ: sơ cấp và trung cấp. Nội dung học tập của lớp theo tài liệu, sách báo của Đảng từ ngoài đưa vào gồm có: Chương trình Việt Minh; Chủ nghĩa Mác-Lênin sơ giản; Nghị quyết Trung ương Đảng các lần thứ VI, thứ VII, thứ VIII; Chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cần kíp của Đảng ta; vấn đề Hoa quân nhập Việt... Ban Huấn luyện còn phân công người nói chuyện hàng tuần vào chiều thứ Bảy, gọi là "Diễn đàn hàng tuần". Có nhóm được phân công viết tài liệu. Đặc biệt, tờ báo "Dòng sông Công" của các chiến sĩ Cộng sản ra đời với nội dung phong phú đã có tác dụng giáo dục, tuyên truyền cách mạng sâu rộng trong nhân dân. Đến nay nhiều người vẫn còn thuộc mấy câu thơ trên trang đầu của tờ báo:

"Báo về uống nước bến sông Công,

Tiếng báo gầm vang dậy núi sông.

Kêu gọi nhân dân đoàn kết lại,

Cùng nhau tranh đấu diệt thù chung".

Tham gia vào việc luyện tập quân sự, ngoài một số đồng chí lớn tuổi, còn số đông là thanh niên. Chi bộ đã mở lớp quân sự đào tạo cán bộ chỉ huy cấp Tiểu đội trưởng, Tiểu đội phó. Hơn

40 thanh niên được chia ra thành các tiểu đội để luyện tập dưới sự hướng dẫn của đồng chí Vương Thừa Vũ và một số đồng chí khác. Học viên còn được tập thể dục thể thao, đánh mã tấu, đấu cùn quyền, học cách sử dụng dao găm, các động tác lăn lê, bò toài, cách sử dụng vũ khí cá nhân, cách lợi dụng địa hình, địa vật... Nhờ có những lớp huấn luyện quân sự này, sau khi ra tù phần lớn anh em đều biết cách chỉ huy quân sự ở các địa phương.

Những đồng chí có năng khiếu được chọn vào Tiểu ban văn nghệ, khánh tiết, thể dục thể thao. Nội dung hoạt động của Tiểu ban này là tập diễn các vở chèo, các vở cải lương, các vở tuồng cổ, tập làm trò ảo thuật... Tiểu ban còn sắm phong màn, trang trí sân khấu, tổ chức triển lãm vào các dịp Tết, hoặc các ngày lễ kỷ niệm. Ngày Tết Nguyên đán ở trong cảng được tổ chức lớn. Cổng trại được trang trí kết hoa, có 4 chữ lớn: "K.M.T.C" (Cách mạng thành công). Đi qua cổng là đài khánh tiết bằng nứa, có cây đào cổ thụ. Một quả cầu to, có đường kính 1m50 được làm rất công phu. Trên mặt quả cầu có hình vẽ các nước, được tô màu thể hiện tình hình Chiến tranh thế giới lúc đó. Trong phòng triển lãm còn trưng bày tranh, ảnh, hàng thủ công mỹ nghệ do anh em tự làm. Cạnh phòng triển lãm là "phòng hát cô đầu" với những bài hát mang nội dung tuyên truyền cách mạng, người nghe rất thích.

Từ giữa năm 1944, sau khi có bản Chỉ thị "Sửa soạn khởi nghĩa" (7-5-1944) của Tổng bộ Việt Minh và Lời kêu gọi "Sấm vũ khí, đuổi quân thù chung" (10-8-1944) của Việt Nam Độc lập Đồng minh, phong trào cách mạng chung trong cả nước ta đã phát triển mạnh mẽ. Nhu cầu cán bộ ngày càng lớn. Xứ ủy Bắc Kỳ đã chỉ thị cho Chi bộ ở cảng Bá Vân tổ chức cho 10 đồng chí vượt ngục. Trong khi Chi bộ đang bàn cách thực

hiện Chí thị của Xứ ủy thì đột nhiên dịch thay đổi thái độ đối với tù chính trị trong cãng. Chúng ra lệnh cắt khẩu phần của mỗi người tù trong ngày là 50 gam; thức ăn bị giảm xuống; đồng thời chúng hạn chế sự đi lại của tù nhân và hạn chế tù nhân gặp người nhà đến thăm họ.

Trước tình hình trên, Chi ủy quyết định tổ chức cuộc đấu tranh, vận động toàn cãng nhất trí tuyệt thực. Quyết định của Chi ủy được đưa xuống thảo luận thống nhất trong toàn Chi bộ và số anh em tù có cảm tình với cách mạng. Chi ủy còn đề ra các phương sách đối phó với từng tình huống có thể xảy ra; đồng thời thành lập Ủy ban đấu tranh, có tổ chức chặt chẽ, phân công người khỏe giúp người yếu, người có kinh nghiệm giúp người mới tham gia đấu tranh lần đầu... Khẩu hiệu đấu tranh lúc đó là: "Không được rút tiêu chuẩn gạo ăn mỗi ngày"; "Phải trả lại mọi chế độ như cũ!".

Vào một ngày tháng 6-1944, cuộc tuyệt thực bắt đầu. Toàn trại đều nhịn ăn. Cuộc đấu tranh đã trải qua 4 ngày, địch chưa tỏ thái độ phản ứng gì. Nhưng sang ngày thứ năm, chúng ra mặt khủng bố, dọa dẫm và bắt đi một số người về giam tại nhà tù Thái Nguyên. Bằng thủ đoạn này, chúng hy vọng sẽ dập tắt được cuộc đấu tranh của tù nhân. Nhưng trái với ý đồ của chúng, cuộc tuyệt thực vẫn được tiếp diễn; tinh thần đấu tranh của anh em vẫn giữ vững. Đến ngày thứ bảy, đúng 12^h trưa, địch lôi tù chính trị ra phơi nắng, rồi đánh túi bụi vào số anh em đứng ở hàng ngoài. Chi ủy bí mật truyền lệnh: "Hãy giữ vững tinh thần! Nhất loạt đứng ra phơi nắng và yêu cầu trả lại mọi quyền lợi cho anh em như trước, trả lại tất cả những người bị bắt!".

Nhận thấy khủng bố không có kết quả, địch buộc phải trả lại mọi quyền lợi cho anh em tù nhân. Cuộc đấu tranh hoàn toàn thắng lợi. Uy tín

của Chi bộ được nâng cao. Tinh thần của anh em tù thêm phấn chấn.

Tháng 8-1944, sau thắng lợi của cuộc tuyệt thực, Chi bộ ở cãng Bá Vân bắt tay vào việc thi hành Nghị quyết của Xứ ủy Bắc Kỳ, tổ chức cho 8 đồng chí (trong đó có 4 đồng chí trong Ban Chi ủy) trốn ra ngoài hoạt động cách mạng. Ngày 25-8-1944, được sự che chở của nhân dân, 8 đồng chí đã thoát ra khỏi cãng đi về phía Mỏ Chè, qua quốc lộ 3 thì gặp cán bộ của Xứ ủy Bắc Kỳ ra đón. Các đồng chí chia nhau đi tiếp, đến chiều thì có mặt tại địa điểm quy định. Ở trong cãng, mãi đến tối hôm đó, khi điểm danh, địch mới phát hiện được. "Chúng khủng bố anh em, nhưng cũng không dám làm lớn"(3).

3) ẢNH HƯỞNG CỦA CẢNG BÁ VÂN ĐỐI VỚI ĐỊA PHƯƠNG

Cãng Bá Vân không chỉ là nơi rèn luyện ý chí cách mạng của các chiến sĩ cộng sản, mà còn có ảnh hưởng to lớn đối với bên ngoài, nhất là đối với việc hình thành và phát triển cơ sở cách mạng ở địa phương.

Sau khi được Xứ ủy Bắc Kỳ chính thức giao nhiệm vụ, Chi bộ ở cãng Bá Vân đã bàn nhiều biện pháp để thực hiện hai nhiệm vụ chính lúc đó là: tuyên truyền, tổ chức, gây dựng cơ sở cách mạng; biến nhà tù thành trường học cách mạng. Chi ủy đã phân công hai tổ công tác đi làm các công việc thường xuyên ở bên ngoài trại để có điều kiện tuyên truyền, mở rộng cơ sở cách mạng tại hai tổng Niệm Quang và Túc Duyên.

Tại tổng Niệm Quang, cơ sở cách mạng đã được mở rộng đến làng Cầu Gáo (?), Mỏ Chè (?). Tại tổng Túc Duyên, cơ sở cách mạng đầu tiên được tổ chức ở Tân Cương.

Chủ trương của Chi bộ là bắt mối vào những người nghèo khổ, có tinh thần yêu nước, nhất là

trong thanh niên. Một số gia đình ở Bá Xuyên, Bình Định(?), Tân Cương, Cầu Gáo(?)... được anh em tù nhân đến tuyên truyền, giác ngộ đã trở thành cơ sở cách mạng. Thông qua hình thức biểu diễn văn nghệ, tổ chức triển lãm... Chi bộ càng có điều kiện tuyên truyền, giác ngộ cách mạng sâu rộng trong nhân dân ở quanh vùng. Từ đó các tổ chức cách mạng đã nhanh chóng lan rộng ra ở nhiều nơi. Đầu năm 1943, hội Thanh niên Cứu quốc ra đời ở Bá Xuyên, rồi phát triển đến Ổ Gà(?), Bình Định(?)... Tổ chức Thanh niên Cứu quốc ở các xã trong vùng đã tổ chức nghiên cứu, đọc sách báo, tài liệu của Đảng. Tờ báo "Dòng sông Công" của các chiến sĩ Cộng sản ở căng Bá Vân cũng được bí mật chuyển tới, có tác dụng giáo dục, tuyên truyền cách mạng trong thanh niên.

Nhờ sự chỉ đạo của Chi bộ ở căng Bá Vân, phong trào cách mạng ở các xã trong vùng Tây Nam huyện Đông Hỷ ngày càng phát triển. Xứ ủy Bắc Kỳ đã cử thêm cán bộ đến phối hợp với Chi bộ ở căng này tiếp tục củng cố và mở rộng phong trào. Các tổ chức cách mạng cũng đi sâu vận động quần chúng nhân dân chuẩn bị lực lượng, sẵn sàng nổi dậy giành chính quyền khi có thời cơ. Hai tổ tự vệ ở Bá Xuyên, Bình Định(?) được nhanh chóng thành lập. Chi bộ ở căng Bá Vân đã phân công người đến tổ chức, luyện tập quân sự cho tự vệ và thanh niên ở các xã quanh vùng. Các khu vực thuộc rừng Tân Cương, rừng Bá Vân... được chọn làm nơi luyện tập quân sự cho tự vệ và thanh niên địa phương lúc đó.

Thực dân Pháp chuyển các chiến sĩ cộng sản về nơi "rừng thiêng nước độc" ở Bá Vân là nhằm thực hiện âm mưu tách họ ra khỏi phong trào cách mạng của quần chúng, đồng thời để thủ tiêu ý chí cách mạng của họ. Nhưng ngược lại, các

chiến sĩ cộng sản ở căng Bá Vân không những vẫn tiếp tục giữ vững và nêu cao dũng khí cách mạng mà họ còn tuyên truyền, giác ngộ cách mạng cho một số binh lính người Việt trông coi tù nhân, gây dựng và phát triển được phong trào cách mạng ở khu vực Tây Nam huyện Đông Hỷ và Bắc huyện Phổ Yên. Điều này khiến cho kẻ thù hết sức lo ngại. Vì thế vào tháng 10-1944, chúng giải tán căng Bá Vân và chuyển toàn bộ những người bị giam ở đây lên Nghĩa Lộ.

Trên đường từ Bá Vân ra thị xã Thái Nguyên, anh em tù chính trị hát vang những bài ca cách mạng. Nhân dân ở các xã ven đường đổ ra vẫy tay lưu luyến tiễn đưa anh em. Khi qua thị xã Thái Nguyên, anh em tù chính trị hô vang các khẩu hiệu cách mạng và kêu gọi nhân dân đứng lên "đánh Pháp, đuổi Nhật"(4). Những bài ca cách mạng, những lời kêu gọi đó đã để lại trong tâm trí của mỗi người dân trong vùng những ấn tượng sâu sắc, thôi thúc họ tiếp tục tiến bước trên con đường đấu tranh giải phóng quê hương, Tổ quốc.

CHÚ THÍCH

- (1) Theo báo cáo của Sở Mật thám Bắc Kỳ ngày 31-8-1943, căng Bá Vân hiện có 194 người.
- (2) Hồi ký của ông Trần Văn Mặc - Bản đánh máy, - trang 13- Lưu tại Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Bắc Thái.
- (3) Theo lời kể của đồng chí Hà Kế Tấn - nguyên Bí thư Chi bộ ở căng Bá Vân - Biên bản tọa đàm ngày 15-5-1978 - Bản đánh máy - Lưu tại Ban NCLSD Bắc Thái.
- (4) Theo: "Lịch sử Cách mạng tháng Tám huyện Đông Hỷ", xuất bản năm 1983, tr.40.

VỀ NGƯỜI KHAI SÁNG NGÀNH THƯ MỤC HỌC VIỆT NAM

PHẠM HỒNG TOÀN *

Trong "Giáo dục và thời đại" số 33, ra ngày Chủ nhật 18/8/1996, trong bài "Nhà sử học Trần Giáp", PTS Quỳnh Cư đã viết: "... cống hiến lớn nhất của Trần Văn Giáp đã khẳng định vị trí hàng đầu của ông trong giới sử học Việt Nam là Thư tịch học. Công trình "Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm (2 tập) cùng nhiều thư mục quan trọng khác đã tôn vinh Trần Văn Giáp lên hàng ngũ chuyên gia khai sáng hàng đầu của ngành Thư mục học Việt Nam".

Việc nghiên cứu, đánh giá, khẳng định vị trí của Trần Văn Giáp trong Sử học, Thư tịch học hiện nay là hoàn toàn cần thiết và đúng lúc. Và nếu như có xếp vị trí Trần Văn Giáp là một trong những nhà sử học hàng đầu của Việt Nam ở thế kỷ XX cũng là một sự hoàn toàn thỏa đáng. Bởi vì chỉ riêng những công trình nghiên cứu về sử học, về thư tịch học của Trần Văn Giáp thời cũng đủ mang lại cho ông vinh quang đó.

Song theo chúng tôi, có một vấn đề chưa được ổn trong cách đánh giá, tôn vinh Trần Văn Giáp của PTS Quỳnh Cư. Đó là việc tác giả đưa Trần Văn Giáp lên hàng ngũ *những người khai sáng hàng đầu* của ngành thư mục học Việt Nam

Nếu đúng như những nhận xét trên, có thể sẽ dẫn người đọc đến những cách hiểu biết sau đây:

1. Trần Văn Giáp là người khai sáng, tức là người mở đầu, người đặt nền móng cho ngành thư mục học Việt Nam. Trước Trần Văn Giáp chưa có ai biết tới hoặc chưa biết làm thư mục.

2. Thư mục học Việt Nam chỉ mới bắt đầu có từ Trần Văn Giáp, cụ thể hơn là từ công trình "Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm" (2 tập) cùng nhiều thư mục quan trọng khác của ông; tức là từ năm 1971, cách đây tròn 26 năm.

Thiết tưởng đây cũng là một đề tài khoa học thú vị và bổ ích.

Khai sáng là một danh từ Hán - Việt, nghĩa là bắt đầu, mở dựng nên (fonder). Trong các Từ điển Việt Nam, danh từ khai sáng đều được giải thích là: "Bắt đầu mở mang, xây dựng nên một sự nghiệp lớn". Như thế có thể hiểu rằng người khai sáng ra ngành thư mục học Việt Nam là người đầu tiên "bắt đầu mở mang, xây dựng nên" sự nghiệp Thư mục học Việt Nam, mà trước đó nó chưa có, chưa tồn tại. Với cách hiểu như vậy, có thể có một cá nhân hoặc một tập thể người khai sáng, song không thể có khai sáng hàng đầu

* TVQG Việt Nam.

hay khai sáng hàng cuối, khai sáng hàng thứ được.

Cũng phải ghi nhận rằng tài liệu về lịch sử thư mục Việt Nam của chúng ta quả là còn ít ỏi và muộn màng. Trong những công trình nghiên cứu về thư tịch học nói chung và về thư mục học nói riêng, các học giả đi trước như Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Cadière, Pelliot ... đều đã có những nhận xét về tình trạng thiếu khuyết hoặc ít ỏi này. Năm 1928, trong cuốn sách "Bibliographie Annamite" (Thư mục An Nam), Gaspar-done đã viết: "So với Trung Hoa, thư mục học Việt Nam thật là quá ít. Chỉ có các công trình được biết đến dựa vào danh mục còn có ít nhiều sai sót, nó cung cấp rất ít các chú thích, được Lê Quý Đôn đưa ra trong chương "Nghệ văn chí" của "Đại Việt Thông sử", của mục "Thiên chương" trong "Kiến văn tiểu lục"; và "Văn tịch chí" trong "Lịch triều hiến chương loại chí" của nhà bách khoa thư Phan Huy Chú"

Tuy nhiên sự ít ỏi nói trên không có nghĩa là không có, và như vậy dù cho có ít ỏi đi nữa, thì con số nhỏ nhoi ấy vẫn có ý nghĩa. Nó vẫn đóng một mốc son về sự hiện diện của thư mục học trong lịch sử thư mục Việt Nam. Điều này không chỉ đúng với thư mục học mà còn đúng cả với các ngành khoa học khác. Ví dụ khi nghiên cứu về sự xuất hiện và phát triển của thư tịch học dân tộc, GS Trần Nghĩa trong Lời dẫn của bộ "Di sản Hán-Nôm - Thư mục đề yếu" đã rất có lý khi đưa ra luận điểm rằng chữ Hán đã trở thành phương tiện truyền thông của người Việt Nam từ đầu Công nguyên trở đi thông qua những ghi chép trong sách "Cổ kim thiện ngôn". Cũng tương tự như vậy, Lê Quý Đôn với 4 tên sách là "Hoàng triều Ngọc điệp", "Hình thư", "Nam Bắc phiên giới địa đồ", "Chư Phật tích duyên" đã khẳng định rằng thư tịch Việt Nam có từ đời Lý (xem "Nghệ văn chí...").

Thư mục học Việt Nam có từ bao giờ và ai là người khai sáng ra bộ môn khoa học này?

Đáng tiếc là thư tịch ở nước ta bị mất mát khá nhiều do nhiều nguyên nhân, nên đến nay những tài liệu về lịch sử thư mục Việt Nam còn rất ít ỏi; điều đáng tiếc hơn nữa là cho đến nay chúng ta vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống, đầy đủ về thư mục học Việt Nam. Tuy vậy theo ghi chép của sử sách còn lưu lại, theo dấu ấn nghiên cứu trước đây của người Việt Nam và người nước ngoài, chúng tôi thấy thư mục học Việt Nam có từ khá sớm và chắc chắn rằng người khai sáng ra thư mục học Việt Nam không phải là Trần Văn Giáp ở thế kỷ XX này.

Trước khi chúng ta biết đến thư mục học với thuật ngữ của Phương Tây là "Bibliographie" thì cha ông ta đã biết đến nó, sử dụng nó với các cách gọi khác nhau: Mục lục học, Kinh tịch học và xa hơn nữa là Nghệ văn chí, Văn tịch chí... Tất cả các nhà trí thức Việt Nam thời cổ - trung đại đều biết đến các pho sử nổi tiếng của Trung Hoa cổ đại, trong đó có các Kinh tịch chí mẫu mực, nổi tiếng như "Hán thư - Nghệ văn chí" của Ban Cố (Tây Hán); "Trung kinh tân bực" của Tuân Trọng (Tây Tấn); "Thất chí" của Vương Kiềm (Lưu Tống); "Thất lục" của Nguyễn Hiếu Chư (Lương); "Tùy thư- Kinh tịch chí" của Ngụy Trưng (Đường)...

Ảnh hưởng của Kinh tịch chí của Trung Hoa ở Việt Nam không phải là không có, thậm chí còn rất lớn nữa. Ít nhất các nhà Nho Việt Nam cũng thấy được ý nghĩa, sự cần thiết của nó đối với việc sưu tầm và bảo quản sử sách. Cũng chính vì thế các Triều đình phong kiến Việt Nam đã nhiều lần cho sưu tầm, kiểm kê sách vở, mà có lẽ sớm nhất là đợt sưu tầm sách vở ở đầu đời Lê do Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Phan Phu Tiên thực hiện và quản lý số sách vở này. Và tất nhiên sau các cuộc sưu tầm, chỉnh lý đó, hẳn phải có

các mục lục sách vở đã tìm được. Đó chính là tiền thân của thư mục học Việt Nam. Tiếc thay những mục lục đó hiện nay chưa sưu tầm được nên những người nghiên cứu chỉ dám suy đoán mà không dám bình giá gì, vì trong tay họ không có một sử liệu nào. Về điều này, chính Trần Văn Giáp trong Lời mở đầu của công trình "Tìm hiểu kho sách Hán Nôm" cũng viết: "Ở Việt Nam ta, trong các bộ chính sử thấy có chép tên một số thư viện và tên một số quan coi sách. Dưới triều Lý có các nhà chứa sách lớn như: Đại Hưng tàng, Bát Giác kính tàng, Trùng Hưng tàng; đời Trần có Thiên Trường phủ kính tàng; đời Lê có Bồng Lai thư viện; triều Nguyễn có Tự Khuê thư viện và nhiều thư viện khác. Các quan coi sách thì không mấy đời là không thấy nói đến: đời Trần có Thủ Đại tạng kính; đời Lê có Giám quốc tử thư khố; Trường thư giám... Vì sử đã chép những điều đó nên có người cho rằng như vậy chắc loại sách Kinh tịch chí cũng có thể xuất hiện từ lâu, cùng thời với những thư viện đầu tiên. Cố nhiên những sử liệu nói trên đều rất đáng quý, nhất là đối với việc nghiên cứu lịch sử thư viện ở nước ta, nhưng do đó mà đoán định sự ra đời sớm của loại Kinh tịch chí thì chưa đủ chứng cứ và dẫn đến những nhận xét thiếu khoa học".

Theo Trần Văn Giáp và theo sử liệu còn giữ lại được thì "Nghệ văn chí" của Lê Quý Đôn là một công trình thư mục cổ niên đại sớm nhất Việt Nam. "Nghệ văn chí" là một phần trong bộ "Đại Việt Thông sử", một tác phẩm sử học lớn của nhà bác học họ Lê. Trải qua mấy trăm năm, "Đại Việt Thông sử" vẫn là nguồn sử liệu tin cậy của các nhà nghiên cứu, đúng như nhận xét của nhà bách khoa thư Phan Huy Chú: "Sách "Lê triều thông sử", ba mươi quyển do Bảng nhãn Lê Quý Đôn soạn... Bộ sách của ông đầy đủ, rõ ràng có thể là một bộ sử hoàn toàn của một triều đại". Lê Quý Đôn viết "Đại Việt Thông sử" năm 1749, năm ông 23 tuổi, khi ấy ông mới đỗ Giải nguyên, và phải 3 năm nữa ông mới thi Hội, thi Đình và

đỗ Đình nguyên Bảng nhãn. Trong Lời tựa của "Đại Việt Thông sử", ông viết: "Về các chí thì phỏng theo thể lệ Tùy thư, Tấn thư của Ngụy Trưng, chép thêm chính sự nhà Lý, nhà Trần ở trên thể lệ của triều trước..."

Như vậy chúng ta biết được 2 điều:

- Lê Quý Đôn biết và thành thạo các sách sử của Trung Hoa và ông đã học tập các phương pháp làm sách của các học giả Trung Hoa.

- Lê Quý Đôn khi soạn "Nghệ văn chí" có "phỏng theo" phương pháp của Ngụy Trưng khi soạn Tùy thư, Tấn thư.

Ngụy Trưng làm quan Bí thư giám thời Đường Thái Tông, Đường Huyền Tông (Sơ Đường) cùng với Ngu Thế Nam và Nham Sư Cố. Công việc của các ông là thu thập, chỉnh lý sách vở. Trung tâm tàng trữ sách ở thời Sơ Đường là ở Trường An và Lạc Dương. Ngoài công việc của Nhà nước ra thì trong gia đình ông, Ngụy Trưng còn có kho sách đồ sộ có tiếng ở Trung Quốc thời bấy giờ. Bộ "Tùy thư - Kinh tịch chí" do Ngụy Trưng soạn, tổng số gồm 6520 bộ sách, 56.881 quyển. Sách được chia theo phép "Tứ phân", tức là chia thành 4 bộ: Kinh, Sử, Tử, Tập. Đây là cách phân loại sách vở truyền thống của Trung Quốc, bắt đầu từ "Tân Nguyên đề tứ bộ mục lục" của Lý Sung, đời Đông Tấn soạn. Phương pháp này còn kéo dài mãi đến cuối đời Thanh, trong bộ "Tứ khố toàn thư" đã giới thiệu 172.840 quyển từ đời Càn Long trở về trước.

Theo quan điểm của các nhà sử học cổ đại Trung Quốc thì thư tịch là bằng chứng của lịch sử, vì thế trong các bộ sử lớn đều có một thiên "Nghệ văn chí", hoặc họ có các công trình "Kinh tịch chí" đồ sộ độc lập. Mỗi thiên "Nghệ văn chí" thường có một Lời tựa nói về lịch sử thư tịch cùng với việc bảo tồn thư tịch qua từng triều đại. Phần thư mục kê đủ các sách vở hiện có cho đến thời đương đại.

Vốn là một nhà bách khoa thư, Lê Quý Đôn đã tiếp cận được với cách làm sử của các nhà sử học Trung Hoa, trong đó có phương pháp làm Nghệ văn chí.

Trong Lời tựa của thiên "Nghệ văn chí", ông viết: "Tôi thường xem các thiên "Nghệ văn chí" trong sử của các đời Hán, Tùy, Đường, Tống, thấy những tên sách ghi trong đó không kém hàng trăm vạn quyển. Thật là nhiều lắm, hay lắm". Sự gặp gỡ giữa lòng say mê sách của Lê Quý Đôn với phương pháp làm Nghệ văn chí của Trung Hoa đã thôi thúc ông biên soạn nên "Nghệ văn chí" Việt Nam. Đây có lẽ không chỉ là thành công của Lê Quý Đôn mà còn là sự hơn hẳn về một trí tuệ và phương pháp làm việc của ông so với các nho sĩ cùng thời.

"Nghệ văn chí" của Lê Quý Đôn là thiên thư mục đầu tiên của Việt Nam đã ra đời vào năm 1749 và tất nhiên Lê Quý Đôn là người khai sáng ra bộ môn Thư mục học ở Việt Nam.

Năm 1993, trong Lời dẫn luận của bộ "Di sản Hán Nôm - Thư mục đề yếu", GS Trần Nghĩa cho rằng ở Việt Nam, thư mục học có từ thế kỷ XIV. Ông viết: "Có thể xem "Việt điện u linh tự" và "Lĩnh Nam chích quái hiệu chính tự" như là những bản thư mục chuyên đề sớm nhất của Việt Nam" (tr.31). "Việt điện u linh tự" là Lời tựa của sách "Việt điện u linh" do Lý Tế Xuyên soạn năm 1329, còn "Lĩnh Nam chích quái hiệu chính tự" là Lời tựa của sách "Lĩnh Nam chích quái" do Vũ Quỳnh soạn năm 1492.

Theo chúng tôi, so sánh hai Lời tựa của sách "Việt điện u linh" và của sách "Lĩnh Nam chích quái" với các đặc trưng của thư mục học, chúng ta chưa có thể coi đó là những công trình thư mục. Vì vậy cho đến nay ở nước ta, chúng ta vẫn chưa tìm được một thiên thư mục nào có niên đại cổ hơn thiên "Nghệ văn chí" của Lê Quý Đôn (1749). Trong khoảng cách từ khi Lê Quý Đôn soạn "Nghệ văn chí" (1749) đến khi Trần Văn

Giáp lập được một mục lục sách Trung Quốc ở thư viện Viện Viễn Đông Bác cổ (1926) mà sau này in trong tập "Thống kê những kho sách Trung Quốc" (Inventaire des fonds Chinois) thì ở Việt Nam đã có khá nhiều thư mục và nhiều nhà biên soạn thư mục có tầm cỡ. Theo thống kê của GS Trần Nghĩa trong "Di sản Hán Nôm - Thư mục đề yếu" thì có đến 22 công trình thư mục của các tác giả người Việt và người Pháp. Còn phải kể thêm các thư mục của Trương Vĩnh Ký, của Cadière, của Bourgoïn và Boudet,...; về người biên soạn thư mục, sau Lê Quý Đôn có Phan Huy Chú, An Thiên, Lê Nguyên Trung, Phạm Doãn Địch, Nguyễn Xuân Ôn, Trần Huyền, Trương Quang Đản, Nguyễn Thuật, Nguyễn Tĩnh Ngũ, Hoàng Hữu Khải, Nguyễn Khắc Nho, Trần Trình Hợp, Lê Trọng Hàm, Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Tiến Khiêm, Lê Doãn Thăng, Gaspardone, Trương Vĩnh Ký, Cadière, Bourgoïn và Boudet

Như thế không thể cho rằng Trần Văn Giáp là người khai sáng ra ngành thư mục học Việt Nam, lại càng không thể là người khai sáng hàng đầu được.

Tuy nhiên cũng đã đến lúc chúng ta cần đánh giá vị trí của Trần Văn Giáp trong lịch sử thư mục học Việt Nam. Phải ghi nhận rằng ông đã có những đóng góp rất lớn cho nền Thư mục học Việt Nam hiện đại. Trong "Di sản Hán Nôm - Thư mục đề yếu", GS Trần Nghĩa cho rằng Trần Văn Giáp "Là chiếc cầu nối giữa thư mục cũ và thư mục mới". Điều nhận xét này thật chí lý, bởi vì Trần Văn Giáp vừa có cái thuần thực của các phương pháp thư mục học Phương Đông cổ như kiểu "Nghệ văn chí", "Văn tịch chí", vừa có cái hiện đại của thư mục học Phương Tây thế kỷ XX, nhất là phương pháp xử lý thông tin một lần để rồi sử dụng nhiều lần, nhiều dạng sản phẩm như trong công trình "Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm". (2 tập) của ông. Nếu xét về thời gian, ông là nhà

thư mục học kiểu hiện đại đầu tiên của nước ta ở thế kỷ XX. Điều đó hoàn toàn đúng, bởi vì người trước ông là ông Trương Vĩnh Ký biên soạn một bản thư mục "Catalogue des ouvrages publiés jusqu'à ce jour " vào năm 1884 (thế kỷ XIX) chỉ có 4 trang, rồi sau đó thư mục học Việt Nam, như nhận xét của Christianne Pasquel Rageau (Pháp) "có những khoảng bị ngưng lại".

Trần Văn Giáp là người tinh thông Hán học, lại được đào tạo một cách có hệ thống trong các trường thư viện - thư mục học nổi tiếng của Pháp. Ông là người Việt Nam đầu tiên theo học môn khoa học hiện đại này. Sau ông, năm 1938, ông Ngô Đình Nhu mới học xong trường Cổ tự - Lưu trữ học. Ngay từ năm 1926, Trần Văn Giáp đã biên soạn các bộ mục lục phích kho sách chữ Hán của thư viện trường Viễn Đông Bác cổ và sau này ông còn tiếp tục biên soạn hàng chục thư mục lớn nhỏ khác, trong đó tiêu biểu là:

- "Mục lục sách Việt Nam bằng chữ Hán - Nôm và quốc ngữ"

- "Mục lục một số sách Trung Quốc có liên quan đến Việt Nam".

- "Lược truyện các tác gia Việt Nam" (2 tập) (Trần Văn Giáp - chủ biên - Nguyễn Văn Phú - Tạ Phong Châu - Nguyễn Tường Phượng....)

- "Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm" (2 tập)...

Những thư mục mà Trần Văn Giáp biên soạn phần lớn tuy chỉ do công sức của một người, nhưng rất đồ sộ và có độ tin cậy cao. Cũng như đối với "Nghệ văn chí" của Lê Quý Đôn và "Văn tịch chí" của Phan Huy Chú, người nghiên cứu thư tịch Hán-Nôm không thể không sử dụng "Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm" của ông. Bên cạnh các công trình ấy, những kiến thức về thư mục học của ông vẫn là những gợi ý, chỉ dẫn cho những ai muốn tiếp nối việc nghiên cứu lịch sử thư viện - thư mục học Việt Nam.

Vì thế Trần Văn Giáp xứng đáng được tôn vinh là nhà thư mục học lớn nhất Việt Nam trong thế kỷ XX, là người khởi xướng một nền thư mục học Việt Nam hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. "Từ điển tiếng Việt". II., KHXH, 1992
2. "Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm". T.1.Trần Văn Giáp. II., TVQG, 1971
3. "Les Chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú". Sài Gòn. BSEI, 1938.
4. "Đại Việt thông sử". Lê Quý Đôn. II., KHXH, 1978.
5. "Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc". II., Văn hóa - Thông tin, 1994.
6. "Trung Quốc cổ đại mục lục học gián biên". (Chữ Hoa). La Mạnh Chính - Trùng Khánh xuất bản xã 1983.
7. "Di sản Hán - Nôm - Thư mục đề yếu". II.KHXH, 1993.
8. "Bibliographie Annamite". Gaspardonne II. BE-FEO, 1938. T. XIV.
9. "Phải chăng thư mục Việt Nam có từ thế kỷ XIV?". Phạm Hồng Toàn. Nghiên cứu lịch sử, 1994, số 6.
10. "Lược truyện các tác gia Việt Nam". T2/Trần Văn Giáp (chủ biên) II. KHXH, 1971.
11. "Trần Văn Giáp. Nhà thư mục lớn nhất Việt Nam trong thế kỷ XX". Phạm Hồng Toàn. Văn hóa Nghệ thuật, 1996, số 6.
12. "Lê Quý Đôn. Nhà thư viện - thư mục học Việt Nam thế kỷ XVIII". II. Văn hóa - Thông tin, 1995.
13. "Institutions coloniales recherche scientifique et histoire de la bibliographie de l'Indochine. Les cas du VietNam./ Pasquel Rageau Christianne. Communication à la Conférence. Euroviet- Aix-en - Provence, France, 5/1995.

"CÁC CUỘC THƯƠNG LƯỢNG LÊ ĐỨC THỌ - KISSINGER TẠI PARIS"

NGUYỄN THÀNH *

Tháng 5 năm 1996 vừa qua, Nhà xuất bản Công an Nhân dân đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách "Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris", dày 522 trang, khổ 160mm x240mm. Cuốn sách đã hoàn chỉnh bản thảo từ năm 1993, 20 năm sau ngày ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam; dự định sẽ in và phát hành vào dịp kỷ niệm 20 năm ngày giải phóng miền Nam (1995). Nhưng vì bản thảo được nhiều người quan tâm, góp ý kiến sửa chữa, gợi ý, nên cần có thêm thời gian để hoàn chỉnh; do đó cuốn sách ra chậm một năm so với dự định.

Hai tác giả : Lưu Văn Lợi và Nguyễn Anh Vũ là hai nhà ngoại giao có tên tuổi, là tác giả của một số cuốn sách; hai ông đã theo sát Hội nghị Paris về Việt Nam : 1968-1973, tham gia tìm kiếm giải pháp cho vấn đề Việt Nam và với tư cách là những người trong cuộc với vị trí quan trọng.

Về các cuộc thương lượng bí mật ở Paris giữa Việt Nam và Mỹ đã được các sách báo xuất bản ở Mỹ công bố rất nhiều. Các Tổng thống L. Giôn-xơn, R. Ních-xơn và Cố vấn Kít-xing-gơ cũng đã cho ra mắt bạn đọc những cuốn hồi ký của họ cách đây trên dưới 20 năm; nhưng họ chỉ nói một phần qua cách nhìn của họ. Do đó đồng đảo bạn

đọc ở trong nước và ở nước ngoài, nhất là những nhà nghiên cứu về chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam yêu cầu được biết sự thật về các cuộc thương lượng bí mật này nhìn từ góc độ của Hà Nội.

Trước đây báo chí của chúng ta đã đưa tin về một số tình hình chủ yếu trong thời gian Hội nghị Paris về Việt Nam đang tiến hành. Nhưng cho đến nay những người tham dự Hội nghị này chưa công bố một cuốn hồi ký nào. Đây là cuốn sách đầu tiên viết về Hội nghị này dưới hình thức nghiên cứu có hệ thống qua những cuộc tiếp xúc Lê Đức Thọ - Kít-xing-gơ.

Hai tác giả Lưu Văn Lợi và Nguyễn Anh Vũ đã dành ra nhiều công sức để sưu tầm, ghi chép một khối lượng tư liệu đồ sộ từ khi hai bên VN và Mỹ thăm dò nhau, thoả thuận mở cuộc Hội nghị, rồi Hội nghị bắt đầu và trong suốt cả quá trình diễn biến của Hội nghị cho đến ngày kết thúc. Tác giả Lưu Văn Lợi còn là trợ lý của Cố vấn Lê Đức Thọ, ông đã nhiều lần tiếp xúc với Kít-xing-gơ.

Tuy với danh nghĩa là Cố vấn, nhưng về cả hai phía : VN và Mỹ, Lê Đức Thọ và Kít-xing-gơ đều là những nhân vật quan trọng nhất của cuộc đàm phán, thảo luận về những vấn đề hệ trọng nhất, then chốt nhất, có ý nghĩa quyết định nhất

* Hà Nội.

cho sự thoả thuận giữa hai bên để đi đến Hiệp nghị Paris chính thức về VN.

Các tác giả của cuốn sách đã thông qua hai vị "Chủ tướng" này (Lê Đức Thọ và Kítxinggơ) để phác hoạ lại toàn cảnh của cuộc đấu tranh giữa chúng ta và Mỹ trên bàn Hội nghị. Về phía chúng ta, bên cạnh Cố vấn Lê Đức Thọ, còn có Bộ trưởng Xuân Thuỷ, Trưởng đoàn cùng với các thành viên như Hà Văn Lâu, Phan Hiền, Nguyễn Minh Vũ, Nguyễn Thành Lê, v.v... trong Phái đoàn VN Dân chủ Cộng hoà. Các nhà ngoại giao Trần Bửu Kiếm, Nguyễn Thị Bình v.v... đã nhân danh Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam tham gia đàm phán với Mỹ.

Thông qua nội dung của cuốn sách, các tác giả cũng trình bày cuộc đấu tranh ngoại giao chưa từng có trong lịch sử Việt Nam, một hoạt động có tầm cỡ chiến lược, một mặt trận của sự nghiệp chiến đấu vì độc lập và thống nhất Tổ quốc của nhân dân ta, hoạt động ngoại giao này đã gắn liền với chiến trường, trên cơ sở so sánh lực lượng quân sự và chính trị giữa hai bên, nhưng nó lại có vai trò chủ động, tích cực của nó.

Đây là một phần lịch sử ngoại giao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta vừa qua. Thời gian của cuộc hội đàm này tuy khá dài, hơn 4 năm, nhưng cũng chỉ là một thời gian ngắn so với toàn bộ của cuộc kháng chiến kéo dài trong 30 năm qua. Tuy vậy những sự việc trong cuộc hội đàm này lại diễn ra ở vào thời điểm gay gắt, quyết liệt nhất, từ đỉnh cao của cuộc xung đột cho đến khi kết thúc thắng lợi.

Thắng lợi ngoại giao của chúng ta ở Paris trước đây là dựa trên đường lối, chính sách ngoại giao của Đảng và Nhà nước ta, được thực hiện một cách xuất sắc ở Lê Đức Thọ cùng với một tập thể các thành viên trong Phái đoàn vốn xuất thân là những cán bộ cách mạng, hoạt động trên trường quốc tế chưa nhiều, lại phải đối diện với những nhà ngoại giao chuyên nghiệp của Mỹ, có bằng cấp cao, được đào tạo có bài bản, hệ thống, hoạt động lâu năm với nhiều thủ thuật nhà nghề, xảo trá, mãnh lợi, lật lọng.

Tuy nhiên vậy, trước một đối phương cực kỳ tàn bạo trên chiến trường cũng như hết sức ngoan cố trên bàn Hội nghị, Lê Đức Thọ thông minh, tài trí đã buộc Kítxinggơ phải từ bỏ những âm mưu đen tối, quanh co, nguy hiểm của hắn, phải chấp nhận rút hết quân Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam, để vấn đề miền Nam Việt Nam cho người Việt Nam giải quyết, do đó sau khi Mỹ rút là nguy cũng nhào luôn.

Nhiều vấn đề bí mật của cuộc thương lượng tay đôi giữa Lê Đức Thọ và Kissinger đây lý thú, hấp dẫn lần đầu tiên đã được công bố trong cuốn sách này; một số văn bản bí mật của chúng ta nay đã được phép trích dẫn, phân tích, đánh giá, làm sáng tỏ các sự kiện trong cuộc đấu tranh ngoại giao này.

Hiệp nghị hoà bình tuy được ký kết rồi, nhưng Mỹ vẫn cố tình vi phạm một số điều mà hai bên đã thoả thuận như việc Mỹ đóng góp hàn gắn vết thương chiến tranh là vấn đề mà nhiều người quan tâm trong mấy chục năm qua, nhưng không thấy Mỹ giải quyết, đã được các tác giả nêu lên trong cuốn sách (tr. 405-406).

Tóm lại, cuốn sách "Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris" là một công trình khoa học mang tính lịch sử, viết về một sự kiện chính trị diễn ra cách đây gần một phần tư thế kỷ với nhiều tư liệu phong phú, cụ thể, sinh động. Đọc cuốn sách này, chúng ta càng có điều kiện hiểu sâu thêm âm mưu chiến lược của đế quốc Mỹ đối với Việt Nam, nhìn trở lại về sự can thiệp của Mỹ vào cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương, qua cuộc chiến tranh xâm lược trực tiếp của Mỹ vào miền Nam Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1973, những hành động ngoan cố của Mỹ trong việc Mỹ vi phạm Hiệp định Paris 1973 về nhiều vấn đề tiếp theo từ năm 1973 về sau. Từ đó chúng ta càng thấy rõ bản chất của đế quốc Mỹ để nâng cao thêm cảnh giác đối với Mỹ hiện nay, trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, bảo vệ hoà bình thế giới.

Cuốn sách này đã được dịch ra Anh văn và Pháp văn. Các tác giả đã sửa chữa bản dịch, sẽ ra mắt bạn đọc trong thời gian tới.

THÔNG TIN

Kỷ niệm 50 năm ngày Toàn quốc kháng chiến

Ngày 16-12-1996, tại Hà Nội, Viện Sử học Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học kỷ niệm "50 năm ngày Toàn quốc kháng chiến". Tới dự có ông Nguyễn Văn Trân, nguyên bí thư Liên khu I, Trung tướng Nguyễn Đình Ước và đông đảo các nhà nghiên cứu khoa học của Viện Sử học và các viện khác. Với gần 30 bản tham luận khoa học tập trung nghiên cứu vào 3 vấn đề chính:

1. *Giữ vững chính quyền cách mạng, chuẩn bị kháng chiến toàn quốc*

Các tham luận về vấn đề này đều tập trung nêu lên: sau Cách mạng Tháng Tám thành công, chúng ta đã giành được chính quyền nhưng ngay sau đó, cách mạng Việt Nam đã lâm vào cảnh cực kỳ khó khăn. Thù trong giặc ngoài, kinh tế thiếu thốn, tài chính kiệt quệ, hậu quả nặng nề về xã hội do chế độ cũ để lại. Việc giữ chính quyền trở thành vấn đề cấp thiết. Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hơn lúc nào hết dựa hẳn vào dân, tăng cường khối đoàn kết toàn dân, huy động sức mạnh về nhân lực, vật lực của dân, nâng cao dân trí, để từng bước giải quyết những khó khăn về kinh tế, tài chính. Nhờ đó mà cách mạng Việt Nam vượt qua được tình thế "ngàn cân treo sợi tóc". Về mặt chính trường, Đảng ta đã xác định được kẻ thù chủ yếu trước mắt, hướng mũi nhọn đấu tranh vào thực dân Pháp và khôn khéo hoà hoãn với quân Tưởng ...

2. *Tiến hành kháng chiến toàn quốc*

Các tham luận đã nêu lên được thời điểm phát động cuộc kháng chiến toàn quốc vào đêm ngày 19-12-1946 của Đảng ta là một quyết định sáng suốt và đúng thời điểm. Hà Nội là trận đánh

mở đầu, có vị trí then chốt, đã giam chân địch trên địa bàn này suốt 2 tháng ròng. Ở các thành phố và thị xã khác, quân dân ta đều nhất loạt đứng lên đã làm cho thực dân Pháp thực sự bị khốn đốn. Cả nước đồng tâm, nhất trí trong một mặt trận chung là kháng chiến chống thực dân Pháp.

3. *Chuyển cả nước vào chiến tranh và chuẩn bị kháng chiến lâu dài*

Các tham luận nghiên cứu về các vấn đề này đã nêu lên chủ trương của Đảng ta trong cuộc tổng di chuyển các cơ quan, kho tàng, máy móc, kể cả việc tản cư, di cư một bộ phận nhân dân không trực tiếp chiến đấu vào An toàn khu (ATK). Cuộc tổng di chuyển này thực sự là một cuộc chiến đấu gian khổ; Xây dựng căn cứ địa cách mạng; xây dựng các cơ sở về văn hoá, giáo dục... để chuẩn bị cho một cuộc kháng chiến lâu dài.

Hội thảo đã khai thác được một số tư liệu mới và rút ra được những nhận định đánh giá mới. Những thắng lợi to lớn đạt được trong thời kỳ này và những mặt chưa thắng lợi đã là những bài học kinh nghiệm quý báu cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta hôm nay.

PHƯƠNG CHI

Hội nghị khoa học kỷ niệm "Khởi nghĩa Yên Bái"

Cuộc khởi nghĩa nổ ra tại thị xã Yên Bái vào đêm ngày 9 rạng ngày 10 tháng 2 năm 1930 do Việt Nam Quốc dân Đảng (VNQDD) chủ trương và thực hiện, là khởi nghĩa mở đầu cho một loạt các cuộc bạo động chống Pháp khác của VNQDD tại nhiều địa bàn ở miền Bắc nước ta mà giới nghiên cứu gọi chung là khởi nghĩa Yên

Báii đã làm rung động chính quyền thuộc địa của Pháp ở Đông Dương và đã gây cho nước Pháp những chấn động lớn.

Mặc dù khởi nghĩa Yên Bái diễn ra trong thời gian ngắn và cuối cùng đã bị thực dân Pháp đàn áp khốc liệt. Các chiến sĩ yêu nước tiêu biểu đã bị đưa lên đoạn đầu đài, nhưng khởi nghĩa Yên Bái đã có ảnh hưởng lớn đối với nhân dân cả nước và có tiếng vang trên thế giới. Nghiên cứu và làm sáng rõ hơn cuộc khởi nghĩa Yên Bái về những vấn đề: Bối cảnh lịch sử và nguyên nhân dẫn đến khởi nghĩa; Về diễn biến cuộc khởi nghĩa và vai trò quyết định quan trọng của những người lãnh đạo chủ chốt. Ai là người chỉ huy cuộc khởi nghĩa - Nguyễn Khắc Nhu hay Phó Đức Chính; Giải thích về nguyên nhân thất bại và những bài học lịch sử của khởi nghĩa; Trên cơ sở đó cần đẩy mạnh việc bảo tồn, khai thác và phát huy truyền thống yêu nước, khí phách anh hùng của khởi nghĩa Yên Bái để phục vụ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay. Với tinh thần đó, UBND tỉnh Yên Bái, Sở Văn hoá thông tin Yên Bái đã phối hợp với Viện Sử học Việt Nam tổ chức Hội nghị khoa học kỷ niệm "Khởi nghĩa Yên Bái" vào ngày 23-12.1996 tại thị xã Yên Bái. Hơn 20 tham luận khoa học, trong đó có một số tư liệu được khai thác ở *Trung tâm lưu trữ quốc gia các nước hải ngoại* (ở thành phố Aix-en Provence của Pháp), đã dựng lại khởi nghĩa Yên Bái với nội dung đầy đủ hơn trên cơ sở những nghiên cứu khoa học và những nhận định đánh giá mới.

Buổi sáng cùng ngày, các đại biểu Hội nghị đã đến dâng hương ở Đài tưởng niệm các liệt sĩ đã hy sinh vì Tổ quốc trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái.

P.C

Hội thảo khoa học kỷ niệm đanh nhân Phan Kính (1715- 1761)

Ngày 25 tháng 12 năm 1996, tại bãi đường Quốc Tử Giám Hà Nội, Trung tâm KHXH và nhân văn quốc gia, Viện Sử học Việt Nam phối hợp với UBND tỉnh Hà Tĩnh tổ chức Hội thảo khoa học kỷ niệm danh nhân Phan Kính.

Phan Kính sinh ra trong một gia đình nhà Nho ở xã Song Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đã từng đỗ Đình Nguyên thám hoa ở khoa thi Hội năm 1743, và làm quan cho triều Lê từ đó cho đến khi qua đời. Phan Kính là một trí thức tài ba, một ông quan thanh liêm, mẫn cán, luôn hoàn thành trách nhiệm một cách xuất sắc, và là tác giả của những tác phẩm: "Kinh truyện tử sử", "Sách văn lược cú". Cuộc đời làm quan của ông đã để lại nhiều kinh nghiệm quý báu về các lĩnh vực: chính trị, ngoại giao, quân sự.

Hội thảo, với 13 tham luận khoa học đã làm sáng rõ hơn cuộc đời và sự nghiệp của nhân vật lịch sử ở thế kỷ XVIII nhằm nêu tấm gương sáng cho thế hệ mai sau về tài học, chí học và đức tính làm quan liêm, chính, công, bình.

P.C

NGHỊÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

1 (290)

(I - II)

1997

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại - N° 8.212.569

MỤC LỤC

| | | |
|--|--|-----|
| ĐỖ QUANG HUNG LÊ VĂN THỊNH | — Ảnh hưởng của văn hoá Xô viết ở Việt Nam trong giai đoạn 1945 - 1954. | 1 |
| CHƯƠNG THẦU | — Chính sách của thực dân Pháp đối với ảnh hưởng của Tân thư ở Việt Nam. | 7 |
| CLAUDINE SAILMON TA TRỌNG HIỆP | — Sứ thần Việt Nam Cao Bá Quát và nhận thức của ông trong chuyến đi công cán vùng Hạ Châu (tiếp theo và hết). | 11 |
| NGUYỄN PHÚC NGHIỆP | — Vài nét về tình hình giáo dục ở Tiền Giang từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX. | 28 |
| HOÀNG CHẤN NAM | — Về năm sinh, năm mất và mối quan hệ thân thuộc của Nàng Trí Cao. | 37 |
| NGUYỄN DUY HINH | — Kinh tế xã hội Lê - Nguyễn. | 45 |
| PHILIPPE PAPIN | — Sự thay đổi hướng nghiên cứu lịch sử làng xã (từ vĩ mô đến vi mô) - Một số gợi ý (tiếp theo và hết). | 57 |
| SONG JEONG NAM | — Biến động dân số và những thay đổi ở nông thôn Hàn Quốc. | 66 |
| NGUYỄN TIẾN LỤC | — Nhận thức về Meiji Duy tân của các nhà tư tưởng cách mạng Việt Nam cuối thế kỷ XIX - Trường hợp Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch. | 76* |
| MARION DUMOULIN AGNES CURNIER | — Thư viện Viện Sử học Việt Nam : Sự phong phú và đa dạng của các Tạp chí tiếng Pháp. | 81 |

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

| | | |
|------------------|--|----|
| NGUYỄN XUÂN MINH | — Căng Bá Văn : Nơi rèn luyện ý chí cách mạng của các chiến sĩ cộng sản. | 83 |
|------------------|--|----|

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

| | | |
|----------------|--|----|
| PHẠM HỒNG TOÀN | — Về người khai sáng ngành thư mục học Việt Nam. | 88 |
|----------------|--|----|

ĐỌC SÁCH

| | | |
|--------------|---|----|
| NGUYỄN THÀNH | — "Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris". | 93 |
|--------------|---|----|

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

1 (290)

Editor in chief

CAO VAN LUONG

Associate Editor

VO KIM CUONG

(I - II)

1997

Address : 38, Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N° 8.212.569

CONTENTS

| | | |
|--|---|----|
| DO QUANG HUNG | — Influence of Soviet Union's culture on Vietnam during the phrase of 1945 - 1954. | 1 |
| LE VAN THINH | | |
| CHUONG THAU | — French policy towards influence of Tan Thu (new learning) in Vietnam. | 7 |
| CLAUDINE SALMON | — Vietnamese envoy Cao Ba Quat and his knowledge through his official trip to the area of Ha Chau. <i>(Continued and end)</i> | 11 |
| TA TRONG HIEP | | |
| NGUYEN PHUC NGHIEP | — Some features on education in Tien Giang province from XVII century to the first half of XIX century. | 28 |
| HOANG CHAN NAM | — About year of birth, year of death and close relations of Nung Tri Cao. | 37 |
| NGUYEN DUY HINH | — Socio - economic situation under Le - Nguyen dynasties. | 45 |
| PHILIPPE PAPIN | — The change in the direction to do historical studies of communes (from macro to micro). <i>(Continued and end)</i> | 57 |
| SONG JEONG NAM | — The demographic change and changes in Korean rural area. | 66 |
| NGUYEN TIEN LUC | — Knowledge about Meiji Duy Tan by Vietnamese reformers in the late XIX century. | 76 |
| MARION DUMOULIN | — Library of the Institute of History : The abundance and variety of magazines in French. | 81 |
| AGNES CURNIER | | |
| DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES | | 86 |
| NGUYEN XUAN MINH | — Cang Ba Van - The place where communist's revolutionary will was exercised. | 83 |
| FORUM | | |
| PHAM HONG TOAN | — About the man who set up Vietnamese bibliography. | 88 |
| BOOK REVIEW | | |
| NGUYEN THANH | — "Negotiations between Le Duc Tho and Kissinger in Paris". | 93 |
| INFORMATION | | |